

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN VIỆT THU HƯƠNG

**SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG THEO PHÁP LUẬT
DÂN SỰ VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Ngành đào tạo: Luật dân sự và tố tụng dân sự

Mã số chuyên ngành: 9380103

**Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. NGUYỄN VĂN HỘI
2. TS. HOÀNG THỊ LOAN**

HÀ NỘI – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đúng quy định.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Luận án này.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Việt Thu Hương

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS	: Bộ luật Dân sự
BLTTDS	: Bộ luật Tố tụng Dân sự
NCS	: Nghiên cứu sinh
HCTĐCB	: Hoàn cảnh thay đổi cơ bản
SKBKK	: Sự kiện bất khả kháng

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của luận án	1
2. Mục đích nghiên cứu của luận án	3
3. Nhiệm vụ của luận án	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án	3
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	4
6. Những đóng góp mới của luận án	5
7. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn của luận án	6
8. Kết cấu của luận án	6
TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1. Tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án	7
1.1. Các công trình nghiên cứu khoa học trong nước	7
1.1.1. Sách chuyên khảo	7
1.1.2. Luận án, luận văn	8
1.1.3. Các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành	9
1.2. Các công trình nghiên cứu khoa học nước ngoài	10
1.2.1. Sách chuyên khảo	10
1.2.2. Công trình được công bố dưới dạng bài nghiên cứu	11
2. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố có liên quan đến đề tài luận án	12
2.1. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận về sự kiện bất khả kháng	12
2.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến thực trạng pháp luật về sự kiện bất khả kháng và thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng	14
2.2.1. Về thực trạng pháp luật về sự kiện bất khả kháng	14
2.2.2. Về thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng	16
2.3. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng	16
CHƯƠNG 1	18
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG	18
1.1. Khái niệm, đặc điểm của sự kiện bất khả kháng	18
1.1.1. Khái niệm sự kiện bất khả kháng	18
1.1.2. Đặc điểm của sự kiện bất khả kháng	26
1.2. Các học thuyết pháp lý có liên quan đến sự kiện bất khả kháng	29
1.2.1. Học thuyết về sự bất khả thi	30

1.2.2. Học thuyết về quan hệ nhân quả.....	33
1.2.3. Học thuyết phân bổ rủi ro.....	37
1.2.4. Học thuyết chuẩn mực hành vi hợp lý.....	39
1.2.5. Học thuyết Nhà nước và pháp luật	40
1.3. Bản chất của sự kiện bất khả kháng.....	43
1.4. Phân loại sự kiện bất khả kháng.....	44
1.4.1. Căn cứ khả năng lường trước của sự kiện	44
1.4.2. Căn cứ nguồn gốc hình thành.....	47
1.4.3. Căn cứ vào chức năng pháp lý của sự kiện bất khả kháng.....	49
1.5. Nguyên lý vận dụng sự kiện bất khả kháng.....	51
1.6. Ý nghĩa của việc ghi nhận quy định về sự kiện bất khả kháng.....	53
1.6.1. Về khía cạnh lý luận	53
1.6.2. Về khía cạnh thực tiễn	55
1.6.3. Về khía cạnh chính trị	57
1.7. Sự khác biệt giữa sự kiện bất khả kháng và một số sự kiện pháp lý khác.....	60
1.7.1. Sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan.....	60
1.7.2. Sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản	62
1.7.3. Sự kiện bất khả kháng và tình thế cấp thiết.....	66
1.8. Hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về sự kiện bất khả kháng.....	69
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	75
CHƯƠNG 2	76
THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG	76
2.1. Thực trạng pháp luật về sự kiện bất khả kháng	76
2.1.1. Quy định của pháp luật hiện hành về sự kiện bất khả kháng	76
2.1.1.1. Các yếu tố cấu thành sự kiện bất khả kháng.....	76
2.1.1.2. Điều kiện áp dụng sự kiện bất khả kháng	91
2.1.1.3. Hệ quả của sự kiện bất khả kháng	97
2.1.2. Đánh giá quy định pháp luật hiện hành về sự kiện bất khả kháng.....	123
2.1.2.1. Những ưu điểm đã đạt được.....	123
2.1.2.2. Những hạn chế cần khắc phục	124
2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng	128
2.2.1. Khái quát chung về tình hình áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng.....	128
2.2.2. Thực tiễn giải quyết tranh chấp về sự kiện bất khả kháng	130
2.2.2.1. Những kết quả đã đạt được	130
2.2.2.2. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật	133
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	149

CHƯƠNG 3	150
KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG	150
3.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về sự kiện bất khả kháng	150
3.1.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về sự kiện bất khả kháng	150
3.1.2. Một số kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về sự kiện bất khả kháng	156
3.1.2.1. Kiến nghị hoàn thiện quy định của Bộ luật Dân sự 2015 về sự kiện bất khả kháng .	156
3.1.2.2. Kiến nghị hoàn thiện quy định của các luật chuyên ngành về sự kiện bất khả kháng	163
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về sự kiện bất khả kháng	167
3.2.1. Những giải pháp chung	167
3.2.2. Những giải pháp cụ thể	170
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	173
KẾT LUẬN	174
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	175
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	176
PHỤ LỤC TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	182

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, Việt Nam đã xác lập vị thế thông qua việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...). Những cam kết này đòi hỏi một hệ thống pháp luật dân sự không chỉ tương thích về mặt hình thức mà phải tiệm cận với các chuẩn mực pháp lý quốc tế về quản trị rủi ro hợp đồng. Đặc biệt, sự bùng nổ của Cách mạng công nghiệp 4.0 và kinh tế số đang tái định nghĩa cấu trúc của các giao dịch dân sự và thương mại. Trong môi trường số hóa, các dạng thức “xung đột pháp lý” và “rủi ro phi truyền thống” (như khủng hoảng an ninh mạng, sự cố hạ tầng viễn thông xuyên biên giới, hay các biến động kinh tế do đứt gãy chuỗi cung ứng kỹ thuật số) đang đặt ra thách thức chưa từng có đối với việc nhận diện và áp dụng nói chung, trong đó có phạm trù về SKBKK. Nếu pháp luật không đưa ra được các tiêu chí định tính và định lượng rõ ràng, hệ thống pháp luật sẽ vô hình trung trở thành lực cản, làm gia tăng chi phí tuân thủ và rủi ro cho doanh nghiệp trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

Nhìn từ cột mốc 10 năm thi hành BLDS 2015, thực tiễn đời sống với tần suất dày đặc của các thiên tai khốc liệt, dịch bệnh biến chủng hay các xung đột địa chính trị, không chỉ gây thiệt hại thực tế mà còn làm bộc lộ những tranh cãi gay gắt về mặt lý luận chưa có lời giải rõ ràng. Sau hơn một thập kỷ áp dụng, khái niệm SKBKK tại Điều 156 BLDS 2015 vẫn khiến các nhà làm luật và các chuyên gia tranh luận vì các yếu tố nhận diện còn mang tính khái quát hóa cao. Lý do là bởi vì trong kỷ nguyên công nghệ số, sự xuất hiện của dữ liệu số và trí tuệ nhân tạo đã ảnh hưởng nhiều đến khả năng dự báo của con người. Một rủi ro năm 2015 được coi là “không thể đoán trước”, thì đến nay doanh nghiệp hoàn toàn có thể tính toán và phòng ngừa từ trước. Điều này khiến ranh giới giữa việc doanh nghiệp thiếu trách nhiệm và việc gặp SKBKK trở nên rất mập mờ. Đặc biệt, sự thiếu rõ ràng này đã dẫn đến nhầm lẫn giữa thiết chế SKBKK với thiết chế thực hiện hợp đồng khi HCTĐCB. Đây là hai sự kiện pháp lý hoàn toàn khác nhau nhưng thực tiễn áp dụng vẫn còn chưa thống nhất, vì thế nhu cầu phân định ranh giới sau 10 năm qua đang trở nên bức thiết hơn bao giờ hết.

Bên cạnh đó, SKBKK được đề cập đến trong nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành khác như Luật Thương mại 2005, Luật Xây dựng 2014, BLTTDS 2015 là căn cứ để loại trừ trách nhiệm, chấm dứt nghĩa vụ, xác định thời hạn, thời hiệu, như vậy pháp luật Việt Nam thừa nhận rất nhiều hệ quả pháp lý của SKBKK song lại không quy định một cách hệ thống, bao quát tại luật chung. Bên cạnh SKBKK được pháp

luật quy định, các bên có thể lựa chọn thỏa thuận về SKBKK nhưng pháp luật Việt Nam hiện hành còn thiếu sót dẫn đến nhiều bất cập trong thực tiễn áp dụng SKBKK do các bên thỏa thuận, cụ thể: điều khoản SKBKK trong hợp đồng của các bên chỉ liệt kê các sự kiện được coi là SKBKK nhưng không đưa ra các tiêu chí để xác định SKBKK, liệu rằng khi sự kiện đó xảy ra có cần đáp ứng các tiêu chí theo luật định để được xác định là SKBKK không? Hoặc các bên thỏa thuận về các trường hợp là SKBKK nhưng không thỏa thuận về hệ quả pháp lý khi xảy ra SKBKK thì giải quyết như thế nào?

Có thể thấy rằng, bên cạnh tồn tại trong quy định pháp luật về SKBKK, thì thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK còn chưa hiệu quả. Về phía cơ quan thực thi pháp luật, quan điểm xét xử của Tòa án không thống nhất với cùng sự biến pháp lý, Hội đồng xét xử còn nhầm lẫn khi nhận diện sự kiện thuộc chế định SKBKK hay chế định pháp lý khác như HCTĐCB, trở ngại khách quan, dẫn đến phán quyết được đưa ra thiếu chính xác, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Nguyên nhân của những mâu thuẫn này là do quy định pháp luật chưa thực sự rõ ràng, thậm chí là khó hiểu, dẫn đến việc điều khoản về SKBKK trong hợp đồng có trọn vẹn hay không phụ thuộc nhiều vào trình độ cũng như khả năng tính toán trước về rủi ro của các bên; sự thiếu sót của Tòa án trong vận dụng quy định pháp luật về SKBKK.

Những hạn chế, thiếu sót trong quy định của pháp luật dẫn đến việc thực hiện pháp luật trên thực tiễn sẽ tiếp tục góp khó khăn, vướng mắc. Chính vì vậy, đòi hỏi phải có những nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề lý luận đồng thời với việc đánh giá thực tiễn áp dụng để đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật về SKBKK vẫn còn tính cấp thiết.

Đến nay, trong khoa học pháp lý đã có nhiều công trình tiếp cận nghiên cứu về SKBKK, song các công trình này mới chỉ nghiên cứu một hoặc một số khía cạnh về SKBKK, mà chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện, sâu sắc về cơ sở lý luận, thực trạng pháp luật về SKBKK. Do đó, chưa có công trình nào đưa ra được hệ thống kiến nghị, giải pháp một cách toàn diện về SKBKK. Trước tình hình thực tế trên cho thấy, việc tiếp tục nghiên cứu nhằm đưa ra các kiến nghị và giải pháp hoàn thiện pháp luật về SKBKK là đòi hỏi bức thiết trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là nghiên cứu ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học. Do đó, việc lựa chọn và nghiên cứu đề tài luận án về ***“Sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam”*** là cần thiết và sẽ mang lại những giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Mục đích nghiên cứu của luận án

Mục đích nghiên cứu của luận án nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, thực trạng quy định pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK. Trên cơ sở đó, luận án cũng đề xuất các kiến nghị hoàn thiện pháp luật và các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về SKBKK.

3. Nhiệm vụ của luận án

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án sẽ có những nhiệm vụ nghiên cứu sau:

Thứ nhất, làm rõ cơ sở lý luận của SKBKK. Trong đó, luận án tập trung nghiên cứu để làm rõ bản chất của SKBKK; xây dựng được khái niệm và chỉ ra những đặc điểm của SKBKK; các học thuyết pháp lý nền tảng, chi phối quy định pháp luật về SKBKK. Phân loại được SKBKK theo các căn cứ khác nhau cũng như chỉ ra sự cần thiết của việc ghi nhận quy định về SKBKK. Đồng thời, chỉ ra sự khác biệt giữa SKBKK với các sự kiện pháp lý khác và hướng tiếp cận nghiên cứu của luận án.

Thứ hai, trên cơ sở soi chiếu các vấn đề lý luận, luận án tiếp tục nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK. Ngoài ra, luận án cũng sẽ đan xen nghiên cứu quy định pháp luật của một số nước trên thế giới theo hướng so sánh với quy định pháp luật của Việt Nam. Từ đó, chỉ ra những hạn chế, bất cập của quy định pháp luật và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện pháp luật về SKBKK.

Thứ ba, từ những nghiên cứu lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật, luận án đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về SKBKK.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

* Đối tượng nghiên cứu:

- Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK.

- Nghiên cứu các tài liệu khoa học như: sách chuyên khảo, giáo trình, luận án, luận văn, các bài báo liên quan đến SKBKK.

- Nghiên cứu các vụ việc thực tiễn, các bản án liên quan đến SKBKK đã được Tòa án các cấp giải quyết.

* Phạm vi nghiên cứu:

Thứ nhất, về nội dung, luận án tập trung làm rõ các vấn đề lý luận về SKBKK. Đồng thời, luận án nghiên cứu quy định pháp luật hiện hành về SKBKK, trong đó

bao gồm quy định của BLDS 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan có ghi nhận về SKBKK. Ngoài ra, luận án cũng nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK.

Thứ hai, về không gian, luận án tập trung chủ yếu nghiên cứu các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, luận án cũng nghiên cứu pháp luật một số quốc gia trên thế giới (Trung Quốc, Pháp, Nga, Quebec) nhằm đối sánh với pháp luật Việt Nam. Đối với thực trạng áp dụng pháp luật về SKBKK, NCS nghiên cứu các vụ án điển hình khác nhau ở nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Thứ ba, về thời gian, luận án nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành về SKBKK trong BLDS 2015 cũng như có sự lồng ghép, so sánh với các văn bản có liên quan như Luật Thương mại 2005, Bộ luật Lao động 2019, BLTTDS 2015... Mặc dù luận án có đề cập đến một số văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực nhưng chỉ nhằm mục đích so sánh, đối chiếu. Về thực tiễn, luận án nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK tương ứng với các văn bản pháp luật hiện hành.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp luận: Luận án được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Đây được coi là kim chỉ nam xuyên suốt cho việc định hướng các phương pháp nghiên cứu cụ thể của tác giả trong quá trình thực hiện luận án, được sử dụng để nghiên cứu các vấn đề lý luận trong luận án.

* Phương pháp nghiên cứu:

Trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin, trong quá trình nghiên cứu luận án, NCS sẽ sử dụng các phương pháp cụ thể sau:

- Phương pháp so sánh luật học được sử dụng để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong quy định về SKBKK giữa BLDS 2015 với BLDS 2005 và BLDS 1995, và các văn bản pháp luật có liên quan, đồng thời nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia trên thế giới. NCS chủ yếu sử dụng phương pháp này tại Chương 1 và Chương 2 của Luận án.

- Phương pháp phân tích và bình luận để lý giải, làm rõ quy định về SKBKK. Phương pháp này được NCS sử dụng xuyên suốt trong Luận án. Cụ thể, trong Chương 1, NCS sử dụng phương pháp này để làm sáng tỏ các vấn đề lý luận về SKBKK, còn đối với Chương 2 và Chương 3, phương pháp này được sử dụng chủ yếu để đưa ra

những khó khăn, vướng mắc trong quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK.

- Phương pháp tổng hợp được sử dụng để tóm tắt nội dung sau mỗi phần luận giải, khái quát hóa thực trạng pháp luật về SKBKK. Từ đó, tổng hợp lại để là tiền đề đưa ra những đề xuất mang tính khoa học, phù hợp với lý luận và thực tiễn nhằm đưa ra kiến nghị hoàn thiện.

- Phương pháp thống kê được sử dụng để đưa ra các số liệu về báo cáo tổng kết của Tòa án, số liệu về các bản án đã được Tòa án giải quyết về SKBKK.

Ngoài ra, một số phương pháp như phương pháp đặt giả thuyết nghiên cứu, phương pháp quy nạp, diễn dịch... cũng được NCS vận dụng để làm sáng tỏ các nội dung được triển khai trong Luận án.

6. Những đóng góp mới của luận án

Kết quả nghiên cứu đề tài: ***“Sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam”*** có thể mang lại những điểm mới sau:

Thứ nhất, luận án đã nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống, chuyên sâu dưới góc độ lý luận về SKBKK. Trên cơ sở nghiên cứu và tiếp cận cơ sở lịch sử hình thành và các quan điểm của các nhà khoa học để từ đó xây dựng khái niệm thống nhất về SKBKK. Từ đó, luận án chỉ ra ý nghĩa trong việc ghi nhận quy định về SKBKK và xác định các đặc trưng của SKBKK. Đồng thời, luận án đã phân biệt SKBKK với các sự kiện pháp lý khác như HCTĐCB, trở ngại khách quan và tình thế cấp thiết.

Thứ hai, luận án đã phân tích và làm sáng tỏ các học thuyết pháp lý liên quan trong việc xây dựng quy định về SKBKK. Các học thuyết này chính là nền tảng xây dựng, chi phối đến nội dung, thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK.

Thứ ba, luận án đã xây dựng hướng tiếp cận nghiên cứu riêng về SKBKK, việc xác định hướng tiếp cận nghiên cứu giúp đảm bảo tính kết nối giữa lý luận với thực trạng quy định của pháp luật, nhằm nghiên cứu toàn diện, thống nhất về SKBKK.

Thứ tư, luận án phân tích nội dung quy định pháp luật về SKBKK không chỉ trong BLDS 2015 mà các văn bản luật chuyên ngành có đề cập đến SKBKK, trong đó chia thành ba vấn đề chính: Một là, thực trạng pháp luật về các yếu tố nhận diện SKBKK; Hai là, thực trạng pháp luật về điều kiện áp dụng SKBKK; Ba là, thực trạng pháp luật về hệ quả pháp lý của SKBKK. Từ đó, luận án đánh giá ưu điểm, những khó khăn, vướng mắc của pháp luật về SKBKK. Trong quá trình phân tích, NCS có sự đối sánh với các quy định tương thích của các văn bản pháp luật nước ta trong giai đoạn trước đây và quy định pháp luật của một số quốc gia trên thế giới.

Thứ năm, luận án đã phân tích về thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK thông qua việc nghiên cứu, khảo sát các bản án điển hình đã được giải quyết tại Tòa án. NCS trình bày một cách hệ thống bằng cách liệt kê cách luận điểm về tình hình thực hiện và các vụ án chứng minh cho luận điểm đó. Qua đó, luận án chỉ ra những hạn chế, bất cập trong quy định pháp luật hiện hành về SKBKK.

Thứ sáu, luận án đã đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về SKBKK dựa trên những kết quả nghiên cứu về thực trạng pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật hiện nay. Đồng thời, thông qua việc phân tích các vấn đề còn tồn tại và những bất cập trong thực tiễn áp dụng, luận án đề xuất các giải pháp nâng cao tính khả thi và hiệu quả của pháp luật trong thực tiễn.

7. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn của luận án

* Ý nghĩa lý luận: Các kết quả nghiên cứu của luận án góp phần cung cấp cơ sở lý luận vững chắc về SKBKK. Trên cơ sở phân tích toàn diện pháp luật dân sự Việt Nam về SKBKK và so sánh với pháp luật của một số quốc gia khác, luận án đã làm rõ những ưu điểm, hạn chế trong quy định pháp luật về SKBKK.

* Ý nghĩa thực tiễn: Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy lý luận về SKBKK ở hệ thống các trường đại học, học viện. Đồng thời, kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể là tài liệu tham khảo cho các cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước trong công tác xây dựng pháp luật, thực thi pháp luật trên thực tế.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, tổng quan tình hình nghiên cứu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục. Nội dung của luận án được kết cấu làm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về sự kiện bất khả kháng

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

Chương 3: Kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam về sự kiện bất khả kháng và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN¹

1. Tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án

1.1. Các công trình nghiên cứu khoa học trong nước

1.1.1. Sách chuyên khảo

Các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến SKBKK cho thấy đây là một vấn đề đã được tiếp cận tương đối sớm và xuyên suốt trong khoa học pháp lý Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực trách nhiệm dân sự và trách nhiệm hợp đồng. Nhìn tổng thể, SKBKK thường được đặt trong mối liên hệ với cơ chế loại trừ trách nhiệm pháp lý, gắn với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự, nghĩa vụ hợp đồng, cũng như trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong và ngoài hợp đồng. Các giáo trình cơ bản về luật dân sự và luật thương mại đều dành dung lượng nhất định để phân tích SKBKK như một trong những căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự hoặc miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, với trọng tâm là làm rõ các dấu hiệu pháp lý cấu thành SKBKK theo quy định của BLDS 2015, đặc biệt là các yếu tố về tính khách quan, không thể lường trước và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Bên cạnh cách tiếp cận mang tính khái quát, hệ thống hóa trong giáo trình, nhiều công trình sách chuyên khảo và sách bình luận án đã đi sâu phân tích SKBKK thông qua thực tiễn xét xử. Các nghiên cứu này làm rõ cách thức tòa án nhận diện SKBKK trong từng vụ việc cụ thể, mối quan hệ giữa SKBKK với thiệt hại xảy ra, cũng như hệ quả pháp lý của việc xác định có hay không có SKBKK đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Đáng chú ý, SKBKK không chỉ được xem xét trong khuôn khổ trách nhiệm hợp đồng mà còn được phân tích trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, bao gồm cả các trường hợp đặc thù như thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ, do cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng gây ra. Qua đó, SKBKK được nhìn nhận như một căn cứ loại trừ trách nhiệm có phạm vi tác động rộng, không giới hạn trong một loại quan hệ pháp luật dân sự nhất định.

Ở góc độ pháp luật hợp đồng, một số công trình nghiên cứu chuyên sâu đã tiếp cận SKBKK như một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng các biện pháp xử

¹ Trong nội dung luận án, NCS chỉ tóm lược các nội dung có liên quan. Phần chi tiết của Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài thể hiện trong PHỤ LỤC đính kèm luận án.

lý khi có vi phạm hợp đồng, đặc biệt là trách nhiệm bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ chịu chế tài. Các nghiên cứu này tập trung phân tích ba nhóm vấn đề chính: xác định SKBKK trong mối tương quan với thỏa thuận của các bên; hệ quả pháp lý của SKBKK đối với việc tiếp tục, tạm ngừng hoặc chấm dứt thực hiện hợp đồng; và hiệu lực của các điều khoản về SKBKK do các bên tự do thỏa thuận trong hợp đồng. Thông qua việc bình luận các bản án điển hình, các tác giả đã chỉ ra sự đa dạng trong cách áp dụng pháp luật của cơ quan xét xử, đồng thời gợi mở những vấn đề còn chưa thống nhất trong thực tiễn.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng phần lớn các công trình hiện có chủ yếu tiếp cận SKBKK như một căn cứ loại trừ hoặc miễn trách nhiệm, tập trung vào việc làm rõ khái niệm, điều kiện áp dụng và hệ quả pháp lý của SKBKK trong từng nhóm quan hệ pháp luật cụ thể. Việc nghiên cứu SKBKK thường mang tính “liệt kê” trong hệ thống các căn cứ loại trừ trách nhiệm, chưa đặt vấn đề SKBKK trong một cấu trúc lý luận tổng thể gắn với trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, cũng như chưa phân tích đầy đủ mối quan hệ giữa SKBKK với các vấn đề pháp lý khác của trách nhiệm hợp đồng như phân bổ rủi ro, nghĩa vụ chứng minh, hay sự tương tác giữa SKBKK và các căn cứ loại trừ trách nhiệm khác. Khoảng trống này cho thấy vẫn còn dư địa nghiên cứu để tiếp tục làm sâu sắc cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng SKBKK trong pháp luật dân sự Việt Nam, đặc biệt khi đặt trong bối cảnh yêu cầu hoàn thiện pháp luật và bảo đảm tính thống nhất trong áp dụng pháp luật hiện nay.

1.1.2. Luận án, luận văn

Hệ thống các luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ chuyên ngành đã đi sâu vào khai thác SKBKK dưới nhiều bình diện lý luận và thực tiễn thực thi pháp luật cụ thể. Điểm chung của các công trình này là nỗ lực định hình một khung lý thuyết chuẩn xác về SKBKK trong mối tương quan với trách nhiệm hợp đồng và các căn cứ loại trừ trách nhiệm pháp lý.

Khảo sát các công trình nghiên cứu trong khoảng một thập kỷ trở lại đây, có thể nhận thấy một xu hướng tiếp cận tập trung vào việc làm rõ nội hàm các yếu tố cấu thành SKBKK. Các nghiên cứu đã tập trung phân tích tính định lượng của các yếu tố cấu thành SKBKK như: tính khách quan, khả năng lường trước và khả năng khắc phục. Đáng chú ý, các tác giả đã có sự phân tách giữa “sự kiện không thể lường trước” và “hậu quả không thể lường trước”, đồng thời khẳng định rằng một trở ngại khách quan chỉ thực sự trở thành căn cứ loại trừ trách nhiệm khi nó là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hành vi vi phạm nghĩa vụ. Một số công trình còn mở rộng biên độ

nghiên cứu khi đặt SKBKK trong mối quan hệ với hành vi của bên thứ ba hoặc các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước, qua đó xác lập một cái nhìn toàn diện hơn về những rào cản nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên chủ thể.

Ở góc độ hệ quả pháp lý và thủ tục thực thi, các luận án và luận văn đã tạo ra một sự chuyển dịch quan trọng trong tư duy pháp lý, theo đó tập trung phân tích sự đa dạng của các hệ quả pháp lý, không chỉ giới hạn ở việc loại trừ trách nhiệm bồi thường hay phạt vi phạm, mà còn bao gồm các quyền về tạm ngừng thực hiện, kéo dài thời hạn hoặc chấm dứt hợp đồng khi mục đích giao kết không còn khả thi. Đặc biệt, vấn đề “nghĩa vụ thông báo” và “nghĩa vụ chứng minh” được đặt ra như những điều kiện tiên quyết. Các nghiên cứu chỉ rõ rằng việc vi phạm nghĩa vụ thông báo không làm mất đi bản chất của SKBKK nhưng sẽ buộc bên vi phạm phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại phát sinh do sự chậm trễ này, thể hiện tính nghiêm ngặt trong việc bảo vệ quyền lợi của bên bị vi phạm.

Một đóng góp nổi bật khác trong hệ thống các công trình này là việc thiết lập ranh giới giữa SKBKK và các khái niệm tương đồng, đặc biệt là chế định thực hiện hợp đồng khi HCTĐCB. Thông qua các tiêu chí về mức độ tác động, mục đích điều chỉnh và hệ quả pháp lý, các nghiên cứu đã làm sáng tỏ sự khác biệt cốt lõi: SKBKK giải quyết tình trạng không thể thực hiện được, trong khi HCTĐCB giải quyết tình trạng thực hiện được nhưng quá khó khăn và tốn kém. Việc phân định này không chỉ có giá trị lý luận thuần túy mà còn là kim chỉ nam cho các cơ quan xét xử trong việc áp dụng đúng chế tài hoặc các biện pháp điều chỉnh hợp đồng linh hoạt.

Tuy nhiên, khi nhìn nhận một cách tổng thể, có thể thấy các luận án, luận văn hiện nay chủ yếu tiếp cận SKBKK trong phạm vi hẹp của pháp luật thực định hoặc trong các lĩnh vực đặc thù như mua bán hàng hóa quốc tế. Việc xây dựng một lý thuyết tổng quát về SKBKK trong hệ thống các căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự, gắn liền với các vấn đề về phân bổ rủi ro và sự tương tác với các học thuyết pháp lý hiện đại vẫn còn là những khoảng trống nhất định. Đây chính là dư địa để các nghiên cứu tiếp theo tiếp tục kế thừa và phát triển nhằm xây dựng một cơ chế giải quyết xung đột lợi ích hài hòa khi có những biến động khách quan xảy ra trong đời sống dân sự.

1.1.3. Các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành

Hệ thống các bài viết tạp chí chuyên ngành đã tạo nên một diễn đàn học thuật đa chiều, tập trung vào phân tích luật thực định. Đáng chú ý là xu hướng phân tích sâu về tính khách quan và giới hạn của sự kiện cản trở thực hiện nghĩa vụ. Các nghiên cứu chỉ ra rằng tính khách quan không chỉ thuần túy là các hiện tượng tự nhiên mà

còn bao gồm cả các hiện tượng xã hội và hành vi của người thứ ba, song một ranh giới quan trọng đã được xác lập khi khẳng định các biến động nội bộ của chủ thể như đình công không được coi là SKBKK do thiếu đi tính ngoại cảnh và nằm trong tầm kiểm soát của doanh nghiệp. Song hành với đó, yếu tố “không thể lường trước” cũng được đặt ra với những tiêu chuẩn khắt khe về thời điểm xác lập hợp đồng; sự kiện chỉ được coi là SKBKK khi các bên không thể dự liệu được tại thời điểm giao kết, còn nếu sự kiện trở nên có thể nhận thức được trong quá trình thực hiện mà chủ thể vẫn không có các biện pháp dự phòng hoặc thay đổi phương thức thực hiện thì tính chất loại trừ trách nhiệm sẽ bị triệt tiêu do lỗi chủ quan của bên vi phạm.

Sự phát triển của tư duy pháp lý trong các bài báo tạp chí còn được thể hiện rõ nét qua việc luận giải về “nghĩa vụ nỗ lực” của chủ thể. Các học giả nhấn mạnh rằng việc không thể khắc phục được hậu quả không chỉ là một trạng thái khách quan mà còn phải là kết quả của việc bên vi phạm đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép. Nếu đối phương có thể chứng minh vẫn còn phương án thay thế khả thi để duy trì việc thực hiện nghĩa vụ mà bên vi phạm không khai thác thì yếu tố bất khả kháng sẽ không được thừa nhận. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và những biến động chính sách gần đây, các nghiên cứu đã chỉ ra sự tương đối của SKBKK khi xác định mối quan hệ nhân quả trực tiếp: sự kiện phải là nguyên nhân trực tiếp ngăn cản việc thực hiện nghĩa vụ, chẳng hạn như những rủi ro về suy giảm thu nhập kinh doanh không thể đương nhiên được viện dẫn để giải thoát khỏi nghĩa vụ trả tiền.

Bên cạnh đó, các bài viết cũng đã nhận diện và phản biện những bất cập trong quy định hiện hành, từ vị trí đặt định nghĩa SKBKK trong BLDS 2015 đến sự thiếu vắng các tiêu chuẩn cụ thể về thời hạn thông báo và cơ quan có thẩm quyền xác nhận sự kiện. Tổng thể các bài viết tạp chí đã đóng góp những góc nhìn đa chiều, khẳng định rằng dù các bên có thỏa thuận hay không thì SKBKK vẫn mặc nhiên được áp dụng như một nguyên tắc công bằng trong pháp luật dân sự và thương mại, đồng thời gợi mở nhu cầu về việc xây dựng một lý thuyết tổng quát và nhất quán hơn để bảo đảm tính thống nhất trong áp dụng pháp luật trước những biến động phi truyền thống của đời sống kinh tế - xã hội hiện nay

1.2. Các công trình nghiên cứu khoa học nước ngoài

1.2.1. Sách chuyên khảo

Trong một số công trình quốc tế, SKBKK được nghiên cứu sâu sắc thông qua sự giao thoa giữa các hệ thống pháp luật lớn và thực tiễn trọng tài quốc tế. Điển hình

như công trình của **Christoph Brunner**² đã thiết lập một khung lý thuyết toàn diện về SKBKK dựa trên bốn yếu tố cốt lõi: nằm ngoài tầm kiểm soát, không thể dự đoán tại thời điểm giao kết, không thể tránh khỏi và mối quan hệ nhân quả trực tiếp với việc thực hiện nghĩa vụ. Cách tiếp cận này nhấn mạnh SKBKK như một cơ chế quản trị rủi ro chủ động, đòi hỏi các bên phải chi tiết hóa các kịch bản và biện pháp phòng ngừa ngay từ giai đoạn soạn thảo hợp đồng để làm căn cứ cho việc đình chỉ hoặc chấm dứt nghĩa vụ một cách minh bạch.

Sự tương tác giữa các hệ thống pháp luật tiếp tục được làm rõ qua nghiên cứu của **Ewan McKendrick**³ khi đặt SKBKK trong mối tương quan với học thuyết về sự thất vọng (Frustration) của hệ thống thông luật. Tác giả chỉ ra rằng SKBKK không chỉ giải phóng nghĩa vụ khi việc thực hiện hợp đồng trở nên không thể, mà còn bảo vệ tính chính đáng của việc không thực hiện trong những hoàn cảnh không còn mang tính thực tế. Điểm đặc biệt trong tư duy pháp lý quốc tế là việc khẳng định sự hiện diện của điều khoản bất khả kháng không triệt tiêu các học thuyết pháp lý chung; đồng thời, bên viện dẫn luôn phải gánh vác nghĩa vụ chứng minh khắt khe và nghĩa vụ giảm thiểu thiệt hại. Những công trình này cung cấp nền tảng quan trọng để nhận diện SKBKK không chỉ là một chế định luật định, mà còn là kết quả của sự phân bổ rủi ro dựa trên ý chí tự do của các bên trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1.2.2. Công trình được công bố dưới dạng bài nghiên cứu

Các bài nghiên cứu trên những tạp chí chuyên ngành uy tín đã thiết lập một hệ thống lý luận đa chiều, phản ánh sự giao thoa và hội tụ giữa các hệ thống dân luật, thông luật và luật thương mại quốc tế về chế định loại trừ trách nhiệm. Trung tâm của các nghiên cứu này là việc định hình SKBKK không chỉ như một khái niệm pháp lý thuần túy mà còn là một cấu phần trọng yếu trong quản trị rủi ro hợp đồng, nơi tính không thể dự đoán được coi là yếu tố cốt lõi, không thể thương lượng dù ở bất kỳ hệ thống tài phán nào. Các học giả đã khéo léo luận giải sự tương tác giữa học thuyết về sự bất khả thi (Impossibility) truyền thống với các khái niệm hiện đại như “tính không thể thực thi” (Impracticability) và “sự thất vọng của hợp đồng” (Frustration), qua đó khẳng định SKBKK chỉ thực sự được ghi nhận khi sự cố xảy ra sau thời điểm giao

² Christoph Brunner (2009), “Force Majeure and Hardship Under General Contract Principles: Exemption for Non-performance in International Arbitration”, Kluwer Law International.

³ Ewan McKendrick (1995), “Force majeure and Frustration of contract”, 2th Edition, Informa Law from Routledge, London.

kết, nằm ngoài tầm kiểm soát và khiến việc thực hiện nghĩa vụ trở nên không thể về mặt khách quan chứ không đơn thuần là sự khó khăn hay thua lỗ về mặt kinh tế.

Đặc biệt, trong bối cảnh những biến động toàn cầu như đại dịch Covid-19, các công trình nghiên cứu đương đại đã mang lại những góc nhìn mới mẻ khi phân định rõ rệt giữa bản thân sự kiện tự nhiên với các hệ quả thực tế và hậu quả pháp lý phát sinh từ các quyết định của chính phủ. Việc phân loại SKBKK thành các hình thái tuyệt đối, vĩnh viễn hoặc tương đối, tạm thời đã mở ra những cơ chế giải quyết linh hoạt, cho phép các bên tạm đình chỉ nghĩa vụ thay vì chấm dứt hoàn toàn quan hệ giao dịch. Xu hướng nghiên cứu cũng dịch chuyển mạnh mẽ sang việc đề cao quyền tự do thỏa thuận, điều khoản SKBKK trong hợp đồng để nói rộng hoặc cụ thể hóa phạm vi loại trừ trách nhiệm. Tuy nhiên, mọi sự mở rộng này đều phải tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc về nghĩa vụ thông báo và nghĩa vụ nỗ lực giảm thiểu thiệt hại. Tổng thể các bài nghiên cứu quốc tế đã xây dựng nên một khung lý thuyết vững chắc về sự giải phóng nghĩa vụ dân sự, tạo tiền đề quan trọng để khoa học pháp lý Việt Nam kế thừa và vận dụng trong việc xây dựng các tiêu chuẩn nhận diện cũng như hệ quả pháp lý tương ứng cho SKBKK, nhằm bảo đảm sự công bằng và tính ổn định của các quan hệ hợp đồng trong môi trường kinh doanh đầy biến động.

2. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố có liên quan đến đề tài luận án

2.1. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận về sự kiện bất khả kháng

* Về khái niệm, đặc điểm của sự kiện bất khả kháng:

Các tác giả đã định nghĩa SKBKK dựa trên những yếu tố nhằm nhận diện SKBKK, bao gồm tính khách quan, không thể lường trước và không thể khắc phục. Tuy nhiên khái niệm SKBKK mà các tác giả đưa ra chưa bao quát được bản chất của SKBKK. Về đặc điểm của SKBKK, tác giả Trần Văn Duy liệt kê ba đặc điểm của SKBKK bao gồm: một là, là sự kiện khách quan xảy ra sau khi ký hợp đồng; hai là, không do lỗi của các bên trong hợp đồng; ba là, các bên không thể dự đoán và không chế được⁴. Về cơ bản, tác giả đưa ra đặc trưng của SKBKK dựa trên các tiêu chí nhằm nhận diện SKBKK đó là về tính khách quan, không lường trước được và không khắc

⁴ Trần Văn Duy (2013), “Bàn về miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế hiện nay”, Tạp chí Kiểm sát, số Tân Xuân tháng 01/2013, tr.55.

phục được. Tuy nhiên, các đặc điểm SKBKK nêu trên chỉ trong phạm vi hợp đồng mà không phải đặc điểm chung cho SKBKK đối với phạm vi ngoài hợp đồng.

* Về các học thuyết pháp lý liên quan đến sự kiện bất khả kháng: Có thể thấy, các lý thuyết pháp lý liên quan đến SKBKK chủ yếu xuất hiện trong các công trình nước ngoài và mới chỉ dừng lại ở góc độ giải quyết loại trừ trách nhiệm. Trong nước, liên quan đến SKBKK thì các học thuyết pháp lý chưa được đưa ra và chưa xác định đâu là học thuyết chủ đạo.

* Về bản chất của sự kiện bất khả kháng: Trong công trình của tác giả Đỗ Văn Đại có đề cập đến bản chất của SKBKK nhưng chưa phân tích và luận giải. Đây là nội dung sẽ được NCS triển khai nghiên cứu trong luận án và sẽ là một điểm mới quan trọng của luận án.

* Về phân loại sự kiện bất khả kháng: Các nghiên cứu trong nước hiện nay chủ yếu phân loại SKBKK theo nguồn gốc (tự nhiên hoặc xã hội) một cách rời rạc, thiếu tiêu chí khoa học rõ nét. Các nhà nghiên cứu quốc tế có phân loại dựa trên mức độ, thời gian ảnh hưởng hoặc nguyên nhân, nhưng vẫn tồn tại sự chông chéo và chưa bao quát được các sự kiện phức tạp (như thiên tai dẫn đến biến động nhân sự). Luận án sẽ xây dựng hệ thống phân loại mới mang tính hệ thống và toàn diện hơn.

* Về nguyên lý vận dụng sự kiện bất khả kháng: Trong phạm vi các công trình NCS tiếp cận, các công trình chỉ đang nghiên cứu nguyên lý vận dụng SKBKK dưới góc độ thực trạng pháp luật thay vì xây dựng cơ sở lý luận về vấn đề này. Do đó, đây cũng là nội dung sẽ được NCS triển khai nghiên cứu trong luận án và cũng là một trong những điểm mới quan trọng của luận án.

* Về ý nghĩa của việc ghi nhận quy định về sự kiện bất khả kháng: Trong phạm vi các công trình NCS tiếp cận, chưa có công trình nào nghiên cứu về sự cần thiết của việc ghi nhận quy định về SKBKK trên cả góc độ lý luận và góc độ thực tiễn. Do đó, đây cũng là nội dung sẽ được NCS triển khai nghiên cứu trong luận án và cũng là một trong những điểm mới quan trọng của luận án.

* Về sự khác biệt giữa sự kiện bất khả kháng và các sự kiện pháp lý khác:

(i) Phân biệt SKBKK và trở ngại khách quan: Có công trình phân biệt SKBKK và trở ngại khách quan (frustration) dựa trên tiêu chí sự thay đổi tác động vào việc thực hiện hợp đồng và các dạng sự kiện, hoặc mới chỉ ra điểm khác biệt giữa SKBKK và trở ngại khách quan là phạm vi tác động của sự kiện. Tuy nhiên, các tiêu chí phân biệt mà tác giả đưa ra chưa đầy đủ, theo đánh giá của NCS thì tiêu chí về khả năng lường trước, về bản chất của sự kiện cũng cần được phân tích làm rõ.

(ii) Phân biệt SKBKK và HCTĐCB: Dù đã có nhiều công trình nghiên cứu, tuy nhiên sự nhầm lẫn giữa thuật ngữ “hardship” và HCTĐCB vẫn tồn tại, gây khó khăn trong việc xác định hệ quả pháp lý đặc thù.

(iii) Phân biệt SKBKK và tình thế cấp thiết: Trong phạm vi các công trình NCS tiếp cận, chưa có công trình nào nghiên cứu về sự khác biệt giữa SKBKK và tình thế cấp thiết. Do đó, đây cũng là điểm mới quan trọng của luận án.

* Về hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về sự kiện bất khả kháng: Trong các công trình nghiên cứu liên quan đến SKBKK, NCS nhận thấy chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện, hệ thống về SKBKK. Hầu hết các công trình tiếp cận SKBKK là một nội dung nhỏ khi nghiên cứu các chế định có liên quan hoặc tiếp cận SKBKK theo từng lĩnh vực cụ thể.

2.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến thực trạng pháp luật về sự kiện bất khả kháng và thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

2.2.1. Về thực trạng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

**** Quy định các yếu tố cấu thành sự kiện bất khả kháng***

Hầu hết công trình đều phân tích 3 yếu tố cấu thành SKBKK là: sự kiện khách quan, sự kiện xảy ra không lường trước được và sự kiện xảy ra không khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Tuy nhiên, các công trình còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về lý giải các thuộc tính này, đồng thời có công trình chỉ đang tiếp cận SKBKK ở phạm vi trong hợp đồng mà không bao quát SKBKK ngoài hợp đồng.

**** Quy định về điều kiện áp dụng sự kiện bất khả kháng***

(i) Sự kiện xảy ra thỏa mãn các yếu tố cấu thành SKBKK do luật định: Các công trình nghiên cứu hiện nay thống nhất rằng quyền viện dẫn SKBKK tồn tại độc lập với việc các bên có thỏa thuận hay không. Trong trường hợp có thỏa thuận, nhóm các tác giả Đỗ Văn Đại⁵, tác giả Trần Việt Dũng và Khuru Hồng Linh⁶, tác giả Lê Thị Bích Chi và Trương Trọng Hiếu⁷, tác giả Nguyễn Huy Hoàng Nam⁸ đều công nhận hiệu lực của các điều khoản về yếu tố cấu thành SKBKK. Tuy nhiên, vẫn tồn tại hai

⁵ Xem Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, tr.234.

⁶ Xem Trần Việt Dũng – Khuru Hồng Linh (2022), *tlđd*, tr.42.

⁷ Xem Lê Thị Bích Chi – Trương Trọng Hiếu (2023), “Sự kiện bất khả kháng và thực tiễn vận dụng trong hợp đồng mua bán condotel”, *Tạp chí Luật học*, số 1/2023, tr.109.

⁸ Nguyễn Huy Hoàng Nam (2024), “Bàn về loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Dân chủ pháp luật*, Số 2(398)-2024, tr.22-29 (link truy cập: <https://danchuphapluat.vn/ban-ve-loai-tru-trach-nhiem-dan-su-theo-quy-dinh-cua-phap-luat-viet-nam-4319.html>).

luồng quan điểm: một bên cho phép các bên tự do bổ sung hoặc lược bỏ tiêu chí luật định, bên kia chỉ cho phép bổ sung các đặc điểm phụ.

(ii) Các bên không có thỏa thuận nhằm vô hiệu hóa SKBKK: Các tác giả Trần Việt Dũng - Khuru Hồng Linh, Lê Thị Bích Chi - Trương Trọng Hiếu và Đỗ Văn Đại đã khẳng định tính hợp pháp của thỏa thuận vẫn phải chịu trách nhiệm dù có SKBKK. NCS nhận thấy đây là một hệ quả pháp lý quan trọng nhưng các nghiên cứu hiện tại mới chỉ dừng lại ở việc công nhận mà chưa đi sâu luận giải chuyên sâu. Đặc biệt, các vấn đề về nội dung bắt buộc của điều khoản SKBKK, cũng như hiệu lực của các thỏa thuận về yếu tố cấu thành và nghĩa vụ kèm theo khi có sự khác biệt so với luật định vẫn còn là những khoảng trống chưa được làm rõ.

(iii) Các điều kiện về nghĩa vụ thông báo và nghĩa vụ chứng minh: Nghĩa vụ thông báo, chứng minh và tích cực khắc phục hậu quả là những điều kiện áp dụng được một số công trình đề cập. Quan điểm chủ đạo của các tác giả này là gắn hiệu lực của việc loại trách nhiệm với nghĩa vụ thông báo: nếu vi phạm thông báo thì bên vi phạm sẽ mất quyền viện dẫn SKBKK. NCS nhận định đây là điểm cần được tách biệt về mặt lý luận: SKBKK cần được coi là có hiệu lực tự thân khi thỏa mãn các điều kiện khách quan; còn việc vi phạm nghĩa vụ thông báo chỉ nên dẫn đến trách nhiệm bồi thường đối với các thiệt hại phát sinh từ chính hành vi chậm thông báo đó.

** Quy định về hệ quả của sự kiện bất khả kháng*

(i) Căn cứ loại trừ trách nhiệm: Các tác giả Đặng Thị Hồng Tuyền⁹, Phạm Diệu Hương¹⁰, Bùi Thanh Mai¹¹, Trương Nhật Quang và Ngô Thái Ninh¹², Ngô Quốc Chiến¹³ thống nhất coi đây là hệ quả cơ bản nhất. Tuy nhiên các công trình thiếu thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ “loại trừ” và “miễn” trách nhiệm, đồng thời nhận diện khoảng trống về tiêu chí xác định mức độ loại trừ trách nhiệm một phần hoặc toàn bộ.

(ii) Căn cứ thực hiện quyền: Hệ quả này mới chỉ được đề cập rải rác qua các quyền cụ thể như miễn, giảm nghĩa vụ hoặc ủy quyền lại (Điều 488, 564 BLDS 2015).

⁹ Xem Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *tlđđ*, tr.52.

¹⁰ Xem Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*, tr.42.

¹¹ Xem Bùi Thanh Mai (2017), Lý luận và thực tiễn về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr.57.

¹² Xem Trương Nhật Quang - Ngô Thái Ninh (2020), “Vấn đề miễn trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong trường hợp bất khả kháng Covid-19”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 4/2020, tr.13-14.

¹³ Xem Ngô Quốc Chiến (2020), “Bất khả kháng và nghĩa vụ hoàn trả tài sản”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 8/2020, tr.52.

Hiện chưa có công trình nào nghiên cứu hệ thống và toàn diện SKBKK dưới góc độ là căn cứ thực hiện quyền năng dân sự.

(iii) Căn cứ điều chỉnh hợp đồng: Nhóm tác giả Đặng Thị Hồng Tuyền¹⁴, tác giả Bùi Thanh Mai¹⁵ và tác giả Ngô Quốc Chiến¹⁶ chủ yếu tập trung vào quyền kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ. NCS nhận định các nghiên cứu hiện nay chưa làm rõ phạm vi điều chỉnh đối với các nội dung khác của hợp đồng và thiếu sự tổng hợp hệ thống từ các luật chuyên ngành.

(iv) Căn cứ xác định thời hạn: Nghiên cứu của Phan Duy Nhật trong Khóa luận tốt nghiệp về “*Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong pháp luật dân sự Việt Nam*” đã bước đầu tiếp cận SKBKK là khoảng thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, vấn đề này cần được khái quát và phân tích chuyên sâu hơn trên cơ sở đối chiếu với các văn bản pháp luật tố tụng liên quan.

(v) Các hệ quả pháp lý khác: Các tác giả Bùi Thanh Mai¹⁷, Trần Việt Dũng - Khuru Hồng Linh đã bước đầu gắn SKBKK với việc chấm dứt hợp đồng khi sự kiện kéo dài. NCS chỉ ra sự thiếu vắng quy định trực tiếp về trường hợp này tại Điều 422 BLDS 2015, từ đó xác định đây là hướng nghiên cứu quan trọng nhằm luật hóa hệ quả chấm dứt hợp đồng dựa trên kinh nghiệm quốc tế.

2.2.2. Về thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

Các công trình nghiên cứu chỉ sử dụng một số bản án điển hình liên quan đến SKBKK để trình bày về thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK. Về đánh giá thực tiễn áp dụng, các tác giả chủ yếu dừng lại ở việc liệt kê rời rạc các bất cập, chưa hệ thống hóa theo nhóm vấn đề hoặc nhóm nguyên nhân, chưa có sự phân định rõ ràng giữa vướng mắc do luật chưa đầy đủ và vướng mắc do cách hiểu không thống nhất của cơ quan có thẩm quyền.

2.3. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

Các kiến nghị và giải pháp trong các công trình dường như chỉ tập trung vào một hoặc một số nội dung nhất định liên quan đến SKBKK và điều này là không thể tránh khỏi do phạm vi hẹp của các bài viết đó. Còn các đề xuất trong luận văn thì thường có xu hướng rộng và bao quát, toàn diện hơn, tuy nhiên lại chưa có công trình

¹⁴ Xem Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *tlđđ*, tr.52.

¹⁵ Xem Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.57.

¹⁶ Xem Ngô Quốc Chiến (2020), *tlđđ*, tr.52.

¹⁷ Xem Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.57.

ngiên cứu sâu và riêng về vấn đề này do đó mà chưa có sự hệ thống hóa phù hợp. Do vậy, việc nghiên cứu những giải pháp tổng thể, có hệ thống, có khoa học và thực tiễn sẽ là yêu cầu cấp bách đối với NCS trong quá trình hoàn thiện luận án của mình.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

1.1. Khái niệm, đặc điểm của sự kiện bất khả kháng

1.1.1. Khái niệm sự kiện bất khả kháng

Pháp luật không phải ý chí chủ quan của một hay một số nhóm cá nhân mà thể hiện sự phát triển của lịch sử xã hội loài người, khi xã hội phát triển đến một mức nhất định nào đó thì mới có pháp luật. Tương ứng với mỗi kiểu nhà nước và hình thái kinh tế - xã hội, pháp luật có những đặc điểm riêng và dấu ấn của sự kế thừa các nền pháp luật khác nhau. Như vậy, pháp luật được hiểu là những quy định mà nhà làm luật xây dựng hoặc thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tuy nhiên các quy phạm được xây dựng hoặc lựa chọn phải dựa trên nền tảng các học thuyết và các nguyên tắc nhất định. Trong đó, nguyên tắc không phải là được áp dụng vào giới tự nhiên và lịch sử loài người, tức là không phải giới tự nhiên và lịch sử loài người thích ứng với các nguyên tắc mà ngược lại nguyên tắc chỉ đúng khi nó phù hợp với giới tự nhiên và lịch sử¹⁸. Nói cách khác, nguyên tắc là những tư tưởng mang tính xuất phát điểm thể hiện bản chất của một lĩnh vực hoạt động nhất định và chỉ đạo toàn bộ hoạt động của lĩnh vực đó¹⁹. Các nguyên tắc cơ bản được luật hóa là đường lối, “bộ não” của toàn văn bản quy phạm pháp luật đó, nó định hướng cho cách xử sự của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật, đồng thời định hướng cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc áp dụng pháp luật. Bất kỳ nguyên tắc nào đều phải hướng tới mục tiêu cốt lõi là bảo đảm quyền con người - những nhu cầu, lợi ích tự nhiên vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế²⁰. Có thể thấy, xuyên suốt quá trình hình thành lên nhà nước và pháp luật của các quốc gia trên thế giới, quyền con người luôn được cộng đồng quốc tế và các quốc gia coi trọng và xem đó như là một thành tựu của nền văn minh trong thời đại ngày nay, là thước đo của sự tiến bộ xã hội, không phân biệt tư tưởng, chế độ chính trị, bản sắc văn hóa, trình độ phát triển của các quốc gia²¹. Tuy nhiên, quyền con người không được thụ hưởng tuyệt đối, bởi nếu trong xã hội ai cũng có quyền tự do tuyệt đối thì xã hội sẽ bị phá hủy bởi quyền tự do vô định của người

¹⁸ Ph.Ăngghen (1984), *Chống Duyrinh*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.56.

¹⁹ Nguyễn Văn Cung (1997), *Các nguyên tắc cơ bản của Tổ tụng dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr.5.

²⁰ Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.37.

²¹ Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2010), *Quyền con người trong thời kỳ đổi mới mấy vấn đề nhận thức lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, tr.15.

này tất yếu sẽ ảnh hưởng tới quyền bất khả xâm phạm của người khác. Nguyên tắc hạn chế quyền (limitation of rights) chính là minh chứng cho tính tương đối của quyền con người.

Tư tưởng về hạn chế đối với các quyền con người được triết giải rất rõ trong tác phẩm “Tự do luận” của Jules Simon, theo đó: “Quyền tự do bao giờ cũng phải có giới hạn, vì bao giờ mỗi lợi chung và mỗi lợi riêng cũng xung đột với nhau”²². Nguyên tắc hạn chế quyền con người được hiểu là việc Nhà nước không cho phép thực hiện một quyền con người nào đó ở mức độ tuyệt đối²³. Trên thế giới, các quy định then chốt liên quan đến việc hạn chế quyền theo hệ thống nhân quyền của Liên hợp quốc bao gồm: khoản 2 Điều 29 của Tuyên ngôn toàn cầu về Nhân quyền; khoản 3 Điều 19, Điều 25 của Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR); và Điều 4, Điều 5 của Công ước Quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR). Ở Việt Nam, nguyên tắc về sự hạn chế quyền trong Hiến pháp năm 2013 là sự tiếp thu có chọn lọc của Hiến pháp Việt Nam đối với các điều ước quốc tế về quyền con người cũng như tinh thần tiến bộ của thế giới về quyền con người²⁴. Theo đó, khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: “Quyền con người, quyền công dân chỉ bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”, đồng thời khoản 4 Điều 15 quy định về nguyên tắc thực hiện quyền: “Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”. Dựa vào lĩnh vực đời sống, quyền con người được phân thành hai nhóm chính: các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa²⁵, như vậy, theo đó quyền dân sự cũng bị hạn chế theo Hiến pháp năm 2013. Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 2 BLDS 2015 cũng quy định: “Quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”. Trường hợp một bên chủ thể không thể thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trong tình huống pháp luật cho phép họ không phải

²² Jules Simon (1874), “Tự do luận” (Thượng Chi dịch), Tạp chí Nam Phong, số 101/1925, tr.406-417.

²³ Aharon Barak (2012), Proportionality: Constitutional Rights and Their Limitations, Cambridge University Press, Cambridge, tr. 102.

²⁴ Tô Văn Hòa (2018), Tư tưởng hạn chế quyền con người và nội dung nguyên tắc hạn chế quyền cơ bản hiến định theo Hiến pháp năm 2013, Tạp chí Luật học, số 8/2018, tr.33

²⁵ Nguyễn Quang Thành (2020), Một số cách thức phân loại quyền con người dựa trên pháp luật nhân quyền quốc tế, https://truongchinhtri.dongthap.gov.vn/chi-tiet-bai-viet/asset_publisher/1mOzUrGkrdAE/content/id/2645589, truy cập 16/5/2025.

chịu trách nhiệm thì quyền dân sự của bên còn lại trong quan hệ pháp luật đang bị giới hạn một cách hợp pháp. Cụ thể, theo nguyên tắc mọi thỏa thuận phải được thực hiện (*pacta sunt servanda*), các bên có nghĩa vụ phải thực hiện một cách thiện chí, nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì được biết đến là hành vi sai trái và phải chịu trách nhiệm pháp lý. Tức là, việc không thực hiện của bên có nghĩa vụ sẽ ảnh hưởng đến bên có quyền, về nguyên tắc bên có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm bù đắp cho bên có quyền, tuy nhiên, trong một số trường hợp luật cho phép bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm. Điều này đảm bảo cân bằng giữa pháp luật và đạo đức (trong pháp luật có đạo đức và trong đạo đức có sự tồn tại của pháp luật), thể hiện sự nhân văn của pháp luật. Qua những phân tích này cho thấy, việc ghi nhận và bảo vệ quyền con người là một trong những cơ sở quan trọng cho việc hình thành và phát triển của các chế định pháp luật, trong đó có quy định về SKBKK.

Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của các quy định về SKBKK cho thấy quy định về SKBKK đã được ghi nhận trong Luật La Mã dưới tên gọi “*vis major*” hoặc “*vis divina*”, chỉ các sự kiện không thể dự đoán trước và không thể kháng cự, qua đó loại trừ trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ trong quan hệ pháp lý²⁶. Sau đó, quy định về SKBKK được ghi nhận trong các BLDS của nhiều quốc gia theo hệ thống dân luật, điển hình là BLDS Pháp năm 1804 (Bộ luật Napoléon) - một lý do để loại trừ việc thực hiện hợp đồng. Mặc dù BLDS Pháp từ lâu đã quy định về hậu quả pháp lý khi xảy ra SKBKK nhưng các nhà lập pháp không đặt mục tiêu xây dựng khái niệm SKBKK ngay trong văn bản. Sự vắng mặt khái niệm này không phải thiếu sót, mà phản ánh kỹ thuật lập pháp nhất quán của Bộ luật Napoléon: tiết chế khái niệm, ưu tiên các nguyên tắc khái quát và để án lệ cùng học thuyết triển khai nội hàm theo thời gian²⁷. Theo Portalis - luật gia chủ chốt của ban soạn thảo - đã nêu, Bộ luật được xây dựng mang tính thực dụng hơn là giáo điều; tránh “đơn giản hoá quá mức” và không đi theo một phương pháp pháp điển hoá dựa trên liệt kê tình huống. Tuy nhiên, các tòa án không thể giải quyết thống nhất nếu không có sự hướng dẫn chung nhất về SKBKK trong BLDS, do đó đến BLDS Pháp 2016, khái niệm về SKBKK đã được thiết lập tại Điều 1218: “*Trong quan hệ hợp đồng, SKBKK xảy ra khi có một sự kiện nằm ngoài phạm vi kiểm soát của bên có*

²⁶ Marel Katsivela (2007), *Contracts: Force Majeure Concept or Force Majeure Clauses*, *Uniform Law Review*, Volume 12, Issue 1.

²⁷ Klaus Peter Berger and Daniel Behn (2020), “Force Majeure and Hardship in the Age of Corona: A Historical and Comparative Study”, *McGill Journal of Dispute Resolution*, Volume 6, Number 4.

nghĩa vụ, mà tại thời điểm giao kết hợp đồng không thể lường trước một cách hợp lý, và các hậu quả của sự kiện đó không thể được tránh bằng những biện pháp thích hợp, dẫn đến việc bên có nghĩa vụ không thể thực hiện nghĩa vụ của mình”. Có thể thấy, khái niệm theo BLDS Pháp được xây dựng theo mô hình liệt kê các tiêu chí, dấu hiệu nhận diện sự kiện, cách tiếp cận này cũng được nhiều hệ thống pháp luật khác sử dụng, trong đó có Việt Nam.

Ở Việt Nam, trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài, quy định về SKBKK được hình thành và phát triển cũng chịu sự ảnh hưởng của các tư tưởng pháp luật của các quốc gia trên thế giới. Trong các triều đại phong kiến trước đây, mặc dù thuật ngữ SKBKK chưa xuất hiện, nhưng tinh thần của quy định vẫn hiển hiện trong một số văn bản luật. Vào thời Lý – Trần, thừa pháp luật còn sơ khai, chủ yếu dựa trên các chiếu chỉ, sắc lệnh của nhà vua, song đã có những quy định về “chính sách khoan hồng” nhằm miễn giảm nghĩa vụ khi gặp thiên tai, chiến tranh, phản ánh quan niệm rằng có những hoàn cảnh vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của con người. Đến thời Lê sơ với sự ra đời của Bộ luật Hồng Đức, bộ luật phát triển hoàn chỉnh nhất thời phong kiến, tư tưởng khoan hồng đã rõ ràng hơn. Cụ thể, tại Điều 21²⁸ Quyển 4 Chương Đạo tặc và Điều 82²⁹ Chương Tạt luật quy định nếu do cháy hay lụt thì không phải chịu tội gồm cả loại trừ trách nhiệm đền bù, hay quy định về miễn thuế do “nạn lụt, hạn, mưa đá, sâu keo, châu chấu phá hại lúa má” thể hiện qua Điều 8 Chương Điền Sản. Những quy định này cho thấy sự thừa nhận pháp lý đối với những biến cố khách quan làm vô hiệu hóa khả năng thực hiện nghĩa vụ của dân chúng. Nhìn chung, pháp luật phong kiến vận hành gần với logic loại trừ do nguyên nhân khách quan: (i) khẳng định tính ngoại sinh của biến cố; (ii) tách bạch lỗi cá nhân khỏi hậu quả do thiên tai/chiến sự; và (iii) áp dụng cơ chế khoan giảm tương xứng (không xử tội, không buộc bồi hoàn, miễn/giảm tô thuế). Dĩ nhiên, thời kì này vẫn mang đậm tính chất quân chủ chuyên chế, tập trung vào duy trì trật tự xã hội, bảo vệ quyền lợi của nhà vua và giai cấp thống trị, nên quy định vẫn mang nhiều hình thái ân giảm và chính sách của nhà vua. Tuy nhiên, về mặt ý niệm, tư tưởng miễn giảm nghĩa vụ khi

²⁸ Kẻ ăn trộm những đồ thờ trong lăng miếu và tượng thánh, áo mũ thờ, thì đều bị xử chém, điền sản bị tịch thu sung công. Người giám thủ không biết để mất trộm, thì phải tội biếm hay tội đồ; nếu không để ý kiểm xét để đồ thờ hư nát, thì bị xử tội đồ hay lưu, và đều phải đền gấp ba lần những đồ hư nát ấy. Nếu vì cháy hay lụt không đủ sức giữ, thì không phải tội.

²⁹ Những người đi hộ tống các đồ đạc của công (súc vật cũng vậy) mà đánh hư hỏng mất mát, thì bị xử tội biếm hay đồ, và bồi thường nguyên giá. Nếu là thứ quân nhu khẩn cấp, thì lại xử tội nặng thêm. Nếu vì gặp lụt, cháy, hay trộm cướp, sức không chống nổi thì được miễn tội.

có yếu tố khách quan đã manh nha xuất hiện, thể hiện tư duy khoan dung và công bằng.

Giai đoạn từ cuối thập niên 1980 – đầu 1990, thuật ngữ “bất khả kháng” được đưa trực tiếp vào các văn bản quy phạm, rồi dần chuẩn hoá trong các bộ luật nền tảng. Có thể kể đến Bộ luật hàng hải 1990 ghi nhận nguyên nhân bất khả kháng là căn cứ để tính khoảng thời gian không tính vào thời hạn bốc hàng (Điều 70), miễn trách nhiệm (điểm d khoản 2 Điều 108), phân chia thiệt hại (Điều 184), tuy nhiên không xây dựng khái niệm về SKBKK. Khái niệm về SKBKK lần đầu được xuất hiện trong Pháp lệnh Hợp đồng dân sự 1991 tại Điều 27: “Trường hợp bất khả kháng là trường hợp xảy ra sự kiện khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép”, đánh dấu bước chuyển từ chính sách rải rác sang quy tắc pháp lý có tính khái quát trong quan hệ dân sự. Tiếp theo là pháp điển hóa quy định về SKBKK trong các BLDS. Theo đó, BLDS 1995 đưa ra khái niệm SKBKK dựa trên các tiêu chí nhằm nhận diện: *“SKBKK là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép”* (khoản 1 Điều 170). Đến BLDS 2005 và BLDS 2015 quy định khái niệm SKBKK về cơ bản có sự thay đổi về thuật ngữ nhưng bảo toàn về nội dung: *“Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”*³⁰. Theo đó, SKBKK phải thỏa mãn ba điều kiện: (1) Sự kiện xảy ra khách quan; (2) Sự kiện không lường trước được và (3) Sự kiện không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trong khoa học pháp lý, cho đến thời điểm hiện nay, không có nhiều công trình nghiên cứu một cách tổng quát những vấn đề lý luận về SKBKK. Các công trình nếu có cũng chủ yếu là bình luận đơn lẻ các vụ án hoặc bài viết theo bối cảnh (dịch bệnh Covid-19). Do đó, khái niệm về SKBKK không được nhà nghiên cứu quan tâm xây dựng. Những khái niệm hiện hữu là sử dụng khái niệm theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, nhiều tác giả đưa ra khái niệm SKBKK tương đồng với khái niệm trong luật. Có thể kể đến một số khái niệm sau:

³⁰ Khoản 1 Điều 161 BLDS 2005 và khoản 1 Điều 156 BLDS 2015.

Trong bài viết “Về khái niệm SKBKK và trở ngại khách quan”, của tác giả Tưởng Duy Lượng, trong đó tại trang 19 có đưa ra khái niệm³¹: “SKBKK là một thuật ngữ pháp lý chỉ những sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể đoán trước, nằm ngoài tầm kiểm soát hay ngăn chặn, khắc phục dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép của chủ thể tham gia trong quan hệ pháp luật đó”.

Trong khái niệm này, tác giả xây dựng khái niệm SKBKK dựa trên việc liệt kê các yếu tố cụ thể nhằm nhận diện SKBKK nên vẫn chưa toát lên được bản chất của SKBKK. Tác giả sử dụng các cụm từ như “khách quan”, “nằm ngoài tầm kiểm soát hay ngăn chặn” có phần chông lán bởi khách quan thường được hiểu là không phụ thuộc vào ý chí của các chủ thể trong quan hệ pháp luật, mà nội hàm này đã bao trùm yếu tố “nằm ngoài tầm kiểm soát”. Theo quan điểm của NCS, thuật ngữ “khách quan” đã bao hàm được các nội dung liên quan đến nằm ngoài ý chí, ngoài tầm kiểm soát của các chủ thể.

Còn trong bài viết tạp chí “Bàn về SKBKK và nguyên tắc suy đoán lỗi tại Điều 584 BLDS 2015”, tác giả Lê Văn Sua cho rằng SKBKK là “sự kiện xảy ra không phải do lỗi của bất kỳ bên nào, mà hoàn toàn ngoài ý muốn và các bên không thể dự đoán trước cũng như không thể tránh và khắc phục được, dẫn đến không thể thực hiện hoặc không thể thực hiện đúng hoặc đầy đủ nghĩa vụ, bên chịu sự cố này có thể được miễn trừ trách nhiệm của hợp đồng hoặc kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng”. Ở khái niệm này, theo quan điểm của NCS, các yếu tố tác giả liệt kê đã thuộc nội hàm của thuật ngữ “khách quan với các chủ thể trong quan hệ pháp luật”. Đối với yếu tố lỗi, nếu hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ xảy ra do các nguyên nhân khác nhau và không bị coi là hành vi vi phạm thì nhất định sẽ không có yếu tố lỗi³², có nghĩa không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ do SKBKK thì không bị coi là hành vi vi phạm do đó hiển nhiên bên vi phạm không bị coi là có lỗi. Không chỉ vậy, khái niệm SKBKK này chỉ bó hẹp trong phạm vi hợp đồng.

Trong luận văn thạc sĩ luật học, tác giả Nguyễn Thị Huỳnh Nhung³³ cũng đưa ra khái niệm SKBKK trong quan hệ kinh doanh: “SKBKK được xem là một sự kiện

³¹ Tưởng Duy Lượng, “Về khái niệm sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 8/2015, tr.19.

³² Nguyễn Văn Hoi (chủ nhiệm) (2024), *Loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.33.

³³ Nguyễn Thị Huỳnh Nhung (2022), *Các trường hợp miễn trách nhiệm theo Điều 294 Luật Thương mại năm 2005*, Luận văn thạc sĩ luật kinh tế, Trường đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr.35.

khách quan, bất ngờ xảy ra bên ngoài, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của bên kinh doanh, không thể lường trước được và bên bị thiệt hại đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép nhưng vẫn không khắc phục được hậu quả của sự kiện này". Trong khái niệm này, tác giả vẫn đi theo hướng liệt kê bằng các cụm từ khác nhau, và giữa các thuật ngữ vẫn có sự chồng lấn. Cụ thể, các cụm từ “khách quan”, “bất ngờ xảy ra bên ngoài”, “không phụ thuộc ý chí” đều cùng ám chỉ đến tính ngoại lai (tính bên ngoài) của sự kiện, do đó không cần thiết phải sử dụng nhiều cụm từ đồng nghĩa cho cùng một nội hàm. Ngoài ra, tác giả đặt nghĩa vụ khắc phục đối với “bên bị thiệt hại” dễ làm sai lệch cách hiểu, vô hình chung sẽ nhầm với bên bị vi phạm. Đồng thời, khái niệm trộn lẫn giai đoạn khi nói “không khắc phục được hậu quả của sự kiện” bởi SKBKK không chỉ khắc phục thiệt hại sau khi hậu quả đã xảy ra mà còn đánh giá khả năng phòng tránh, khắc phục sự kiện.

Với những phân tích trên cho thấy các cách xây dựng khái niệm bằng cách liệt kê chưa phải là khái niệm hoàn chỉnh về SKBKK, những nhà nghiên cứu khoa học đang cố gắng liệt kê tất cả các yếu tố nhận diện SKBKK, dẫn đến các bất cập như sau: *một là*, các tác giả tồn tại nhiều quan điểm khác nhau khi đưa ra khái niệm SKBKK bằng cách dựa trên các yếu tố nhận diện³⁴; *hai là*, chưa làm rõ được bản chất của SKBKK và liệu rằng SKBKK phát sinh hậu quả gì? Nếu xây dựng khái niệm theo hướng liệt kê các tiêu chí nhận diện như vậy thì vừa tạo ra sự không thống nhất trong thực tiễn áp dụng vừa thể hiện sự cứng nhắc trong cách xây dựng khái niệm.

Xem xét dưới góc độ ngôn ngữ, “sự kiện” là “sự việc có ý nghĩa ít nhiều quan trọng đã xảy ra”³⁵, tức là chỉ một việc, hiện tượng hay tình huống xảy ra trong thực tế, có thể là một điều quan trọng hoặc có ảnh hưởng nhất định. Còn “bất khả kháng” là thuật ngữ Hán Việt, “bất” là không, “khả” là khả năng và “kháng” là kháng cự, theo đó, “bất khả kháng” là “không thể, không có khả năng chống lại”³⁶. Như vậy, nhìn ở khía cạnh ngôn ngữ học thì SKBKK là một cụm danh từ, trong đó “bất khả kháng” là cụm tính từ bổ nghĩa cho danh từ “sự kiện”, được hiểu là hiện tượng hoặc hình huống xảy ra trong thực tế mà không thể chống lại được. Tuy nhiên, dưới góc độ nghiên cứu khoa học pháp lý, SKBKK không đơn thuần là sự kiện thực tế mà là sự kiện pháp lý. Bởi những sự kiện thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được pháp luật gắn với việc hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật được gọi là sự kiện

³⁴ Nội dung này sẽ được làm rõ trong Chương 2 thực trạng quy định pháp luật về nhận diện SKBKK.

³⁵ Hoàng Phê (chủ biên) (2021), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Hồng Đức, tr.1109.

³⁶ Hoàng Phê (chủ biên) (2021), *tlđd*, tr.63.

pháp lý³⁷, có nghĩa sự kiện thực tế chỉ trở thành sự kiện pháp lý chỉ khi nào pháp luật xác định rõ điều đó. Minh chứng là quy định về SKBKK đã được nhà lập pháp Việt Nam quy định về các tiêu chí nhằm nhận diện SKBKK, các hệ quả pháp lý và nghĩa vụ của các bên khi xảy ra SKBKK. Thuật ngữ “sự kiện pháp lý” thể hiện rằng các vấn đề pháp lý liên quan đến SKBKK gồm yếu tố về thời điểm, chủ thể, bản chất hay hậu quả được nhà làm luật quy định, tránh việc liệt kê quá cụ thể trong khái niệm.

Ngoài ra, SKBKK phải là sự kiện pháp lý xảy ra một cách khách quan với chủ thể trong quan hệ pháp luật nhất định, có nghĩa các chủ thể không kiểm soát được việc xảy ra sự kiện. Mức độ ảnh hưởng của SKBKK phải khiến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ/khả năng bảo đảm an toàn không thể thực hiện được vĩnh viễn hoặc ít nhất là trong một khoảng thời gian. Nhìn nhận SKBKK trên hai khía cạnh ảnh hưởng đến quyền và ảnh hưởng đến nghĩa vụ nhằm tách bạch chức năng của SKBKK. Trường hợp SKBKK ảnh hưởng đến nghĩa vụ, SKBKK khiến khả năng thực hiện nghĩa vụ của chủ thể bị triệt tiêu. Còn trường hợp SKBKK ảnh hưởng đến quyền, SKBKK có chức năng bảo toàn hiệu lực của quyền và bảo đảm tiếp cận công lý. Đơn cử là tình huống SKBKK ảnh hưởng đến quyền tiếp cận công lý như quyền nộp đơn khởi kiện, quyền tiếp cận cơ quan có thẩm quyền khiến các chủ thể không thực hiện được quyền trong thời hạn luật định thì khoảng thời gian đó không tính vào thời hiệu. Bên cạnh đó, trong quan hệ ngoài hợp đồng, SKBKK còn tác động đến khả năng bảo đảm an toàn của chủ thể khiến chủ thể không thể thực hiện được các biện pháp an toàn khiến thiệt hại xảy ra. Không chỉ vậy, nhà làm luật gán cho SKBKK những hậu quả pháp lý nhất định. Hậu quả pháp lý phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử nhất định và cũng phụ thuộc vào chế độ chính trị xã hội, có trường hợp cùng một sự kiện nếu xảy ra ở thời điểm này thì hậu quả xảy ra không coi là hậu quả pháp lý, nhưng ở thời điểm khác thì coi là hậu quả pháp lý.

Từ những phân tích cụ thể ở trên và nhìn nhận từ khía cạnh lý luận của SKBKK, NCS cho rằng một khái niệm hoàn chỉnh về SKBKK phải chứa đựng những nội dung như sau: **Một là**, SKBKK là một loại sự kiện pháp lý, mà pháp luật quy định những tiêu chí quan trọng để nhận diện; **Hai là**, yếu tố về tính khách quan của sự kiện đối với các chủ thể trong một quan hệ pháp luật nhất định là yếu tố quan trọng nhất bởi vì xét trong một quan hệ thì một sự kiện có thể là SKBKK nhưng trong một quan

³⁷ Lê Minh Tâm (2009), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật*, Trường Đại học luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.459.

hệ khác thì không phải SKBKK; **Ba là**, yếu tố về sự ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ/khả năng bảo đảm an toàn của chủ thể, phải khiến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ/khả năng bảo đảm an toàn trở nên không thể thực hiện được có thể là vĩnh viễn hoặc trong một khoảng thời gian nhất định; **Bốn là**, hậu quả khi xảy ra SKBKK được pháp luật quy định và các bên có thể thỏa thuận khác trong trường hợp pháp luật cho phép. Theo đó, khái niệm SKBKK nên được hiểu như sau:

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện pháp lý, xảy ra một cách khách quan với chủ thể trong quan hệ pháp luật nhất định, khiến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ/khả năng bảo đảm an toàn của chủ thể trở nên không thể thực hiện được vĩnh viễn hoặc trong một khoảng thời gian, kéo theo các hậu quả pháp lý do luật định hoặc do các bên thỏa thuận khác trong trường hợp pháp luật cho phép.

1.1.2. Đặc điểm của sự kiện bất khả kháng

Thứ nhất, SKBKK là một loại sự kiện pháp lý mang chức năng phân bổ rủi ro.

Về mặt lý luận, sự kiện pháp lý có thể được phân loại dựa trên các tiêu chí khác nhau³⁸. Cách phân loại thứ nhất dựa trên ý chí phân loại sự kiện pháp lý thành sự biến và hành vi, trong đó: sự biến là những hiện tượng tự nhiên mà trong những trường hợp nhất định, pháp luật gắn việc xuất hiện của chúng với sự hình thành ở các chủ thể quyền và nghĩa vụ pháp lý; hành vi là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người, là hình thức biểu thị ý chí của chủ thể pháp luật. Nếu xem xét trong một quan hệ pháp luật nhất định, SKBKK vừa có thể là sự biến vừa có thể là hành vi, tương ứng với cách phân loại SKBKK là sự kiện tự nhiên và sự kiện xã hội³⁹. Bởi xác định SKBKK không phụ thuộc vào nguồn gốc của sự kiện mà dựa vào chức năng phân bổ rủi ro ngoại sinh vượt ngoài tầm kiểm soát hợp lý của chủ thể.

Cách phân loại thứ hai dựa vào tính chất khẳng định hay phủ định phân loại sự kiện pháp lý thành sự kiện pháp lý khẳng định và sự kiện pháp lý phủ định, trong đó: sự kiện pháp lý khẳng định là sự kiện pháp lý mà sự xuất hiện của chúng được pháp luật gắn với những hậu quả pháp lý; sự kiện pháp lý phủ định là sự kiện mà sự vắng mặt của nó được pháp luật gắn với các quả pháp lý. Theo cách phân loại này, SKBKK là sự kiện pháp lý khẳng định vì sự xuất hiện của SKBKK là cơ sở phát sinh các hệ quả pháp lý. Tính “khẳng định” của SKBKK bảo đảm phải chứng minh có sự

³⁸ Lê Minh Tâm (2009), *tlđđ*, tr.460-464.

³⁹ Nội dung này sẽ được làm rõ trong phần phân loại SKBKK.

hiện diện của SKBKK và mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện đó với việc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ hoặc thiệt hại xảy ra.

Nhìn chung, việc định danh SKBKK là một sự kiện pháp lý không đơn thuần mang ý nghĩa phân loại học, mà là quá trình quy phạm hóa một hiện tượng thực tế thành một định chế trong luật. Thông qua việc định danh các yếu tố cấu thành và các hệ quả pháp lý tương ứng, nhà làm luật đã chuyển hóa một biến cố khách quan thành một công cụ điều tiết quan hệ dân sự. Do đó, dù được xem xét dưới góc độ là sự biến, hành vi hay sự kiện pháp lý khẳng định thì các cách phân loại này đều quy tụ về chức năng phân bổ rủi ro ngoại sinh, tái thiết lập sự cân bằng lợi ích.

Thứ hai, SKBKK mang tính phổ quát của phạm vi áp dụng trong quan hệ pháp luật dân sự.

Đây là đặc điểm quan trọng để phân biệt SKBKK với thực hiện hợp đồng khi HCTĐCB. Trong khi quy định về thực hiện hợp đồng khi HCTĐCB luôn phát sinh giữa các chủ thể đã có quan hệ hợp đồng với nhau, thì SKBKK có phạm vi rộng hơn. Quy định về SKBKK tồn tại trong hợp đồng dưới dạng điều khoản SKBKK được thỏa thuận bởi các bên, đồng thời tồn tại trong cả quan hệ ngoài hợp đồng đối với vai trò là một trong các căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng.

Quan hệ ngoài hợp đồng có hai trường hợp là trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng do hành vi của con người và trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng do tài sản gây ra. Đối với trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng do hành vi của con người, hành vi gây thiệt hại chỉ làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu hành vi đó là hành vi trái luật, tức là sẽ luôn kéo theo yếu tố lỗi của một chủ thể nhất định⁴⁰. Tuy nhiên, thiệt hại xảy ra là kết quả trực tiếp của SKBKK chứ không phải của hành vi gây thiệt hại, nói cách khác SKBKK là nguyên nhân duy nhất dẫn đến thiệt hại, nếu không có SKBKK thì thiệt hại đã không xảy ra. Khi này, SKBKK đã loại bỏ yếu tố lỗi và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi gây thiệt hại và thiệt hại xảy ra⁴¹. Còn đối với trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng do tài sản gây ra là loại trách nhiệm dân sự xuất phát từ hoạt động của tài sản mà không có sự can thiệp từ hành vi của con người. Trong trường hợp SKBKK tác động, hoạt động của tài sản không tự thân gây ra thiệt hại mà

⁴⁰ Nguyễn Văn Hợi (2017), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.17.

⁴¹ Danny Watson (2013), “Style over Substance? A Comparative Analysis of the English and French Approaches to Fault in Establishing Tortious Liability”, *Manchester Student Law Review*, tr. 6. (link truy cập: [https://hummedia.manchester.ac.uk/schools/law/main/research/MSLR_Vol2_1\(Watson\).pdf](https://hummedia.manchester.ac.uk/schools/law/main/research/MSLR_Vol2_1(Watson).pdf)), truy cập ngày 18/5/2025.

do SKBKK tác động vào tài sản dẫn đến tài sản gây thiệt hại, tức là SKBKK đã loại bỏ mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động tự thân tài sản và thiệt hại xảy ra.

Thứ ba, SKBKK xảy ra khách quan với chủ thể trong quan hệ pháp luật cụ thể.

Tính khách quan của SKBKK thể hiện thông qua tính độc lập hoàn toàn giữa sự kiện và ý chí của các bên trong một quan hệ nhất định. Xem xét trong một quan hệ dân sự, sự xảy ra của SKBKK đều nằm ngoài kiểm soát của các bên trong quan hệ, không bị chi phối bởi mong muốn, ý định hoặc kiểm soát của bất kỳ bên nào⁴². Tuy nhiên, trong trường hợp SKBKK do hành vi của con người gây ra, tức là SKBKK chủ quan đối với chủ thể gây ra sự kiện, còn khách quan đối với các chủ thể khác. Khi biến cố do một chủ thể/nhóm chủ thể tạo ra, ví dụ đình công, bạo loạn, quyết định của cơ quan nhà nước, cấm vận, thì sự kiện có thể chủ quan đối với chính chủ thể gây ra, nhưng lại khách quan đối với các chủ thể khác trong chuỗi quan hệ dân sự. Do đó, để đánh giá yếu tố khách quan của SKBKK thì cần xem xét trong một quan hệ pháp luật nhất định liệu sự kiện đó có khách quan đối với các bên trong quan hệ đó.

Ngoài ra, tính khách quan của SKBKK còn nằm ở áp chuẩn mực khách quan lên đánh giá các yếu tố cấu thành SKBKK, tách nhận định khỏi ý chí và ấn tượng chủ quan của các chủ thể hoặc của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Một số tác giả khi đề cập đến vấn đề này thường sử dụng các thuật ngữ như “người bình thường trong hoàn cảnh tương tự”⁴³, “người hợp lý (a reasonable person)”, “tiêu chuẩn khách quan (objective standard)”⁴⁴. Theo đó, đây là cách khách quan hóa việc đánh giá, xây dựng hình tượng chủ thể chuẩn điển hình trong từng lĩnh vực (người cẩn trọng theo chuẩn mực ngành trong hoàn cảnh tương tự). Qua đó, bảo đảm tính thống nhất trong giải quyết tranh chấp, tránh tình trạng phán quyết chủ quan, áp đặt bất cân xứng đồng thời bảo vệ quyền lợi các bên trong quan hệ pháp luật.

Thứ tư, SKBKK chứa đựng yếu tố bất khả thi trong việc thực hiện nghĩa vụ hoặc bảo đảm an toàn pháp lý.

Sự bất khả thi của SKBKK là đặc trưng nổi bật nhất để phân biệt SKBKK với các sự kiện pháp lý khác, bởi trong khi các sự kiện pháp lý chỉ cản trở hoặc khiến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trở nên khó khăn hơn thì SKBKK phải khiến việc thực hiện là không thể thực hiện được về mặt vật chất hoặc pháp lý hoặc triệt tiêu khả năng

⁴² Tính khách quan của SKBKK sẽ được NCS phân tích chuyên sâu tại chương 2.

⁴³ Trương Nhật Quang và Ngô Thái Ninh (2020), *tlđđ*, tr.13

⁴⁴ Marel Katsivela (2022), *tlđđ*, tr.94.

bảo đảm an toàn của chủ thể. Tính bất khả thi của SKBKK bao gồm cả bất khả thi về mặt vật chất và bất khả thi về mặt pháp lý, trong đó bất khả thi vật chất yêu cầu việc không thể thực hiện về vật lý, các lý do duy nhất cho việc không thực hiện là: hợp đồng bất hợp pháp; cái chết của người cam kết; và sự phá hủy hoàn toàn, vật lý của đối tượng yêu cầu để thực hiện⁴⁵. Còn bất khả thi về pháp lý hình thành khi có quy định bắt buộc làm cho hành vi thực hiện trở thành trái pháp luật, chẳng hạn lệnh cấm xuất khẩu, quyết định phong tỏa khu vực, hạn chế giao dịch ngoại hối hoặc đình chỉ hoạt động do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Trên thực tế, tính bất khả thi của SKBKK có thể chỉ diễn ra trong một thời đoạn hoặc mang tính vĩnh viễn, tuy nhiên phải đảm bảo ngay tại thời điểm SKBKK xảy ra thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ là hoàn toàn không thực hiện được. Đối với mỗi trạng thái của SKBKK thì hệ quả pháp lý cũng khác nhau, cụ thể không thể thực hiện vĩnh viễn dẫn đến việc hủy bỏ hợp đồng (extingui) và sự không thể thực hiện chỉ mang tính tạm thời dẫn đến việc đình chỉ tạm thời (cessat)⁴⁶.

1.2. Các học thuyết pháp lý có liên quan đến sự kiện bất khả kháng

Pháp luật không phải là ý chí chủ quan của bất cứ cá nhân, nhóm cá nhân nào trong xã hội mà chính là sự phản ánh thực tiễn cuộc sống. Mỗi quy phạm pháp luật được hình thành đều phản ánh những đòi hỏi khách quan, bức thiết từ các quan hệ xã hội. Mặc dù vậy, sự hình thành của mỗi quy phạm pháp luật đều là kết quả của các tranh luận khoa học, là sự kế thừa những tinh hoa lý luận từ các học thuyết pháp lý quan trọng. Khoa học pháp lý từ trước đến nay đều coi học thuyết pháp lý là “bộ khung” lý luận, giúp giải thích bản chất của các hiện tượng xã hội được pháp luật điều chỉnh, đồng thời cung cấp nền tảng để các nhà lập pháp định hình các quy phạm cụ thể. Việc khảo cứu học thuyết có ý nghĩa quan trọng trong nhận diện căn nguyên lịch sử – triết học của chế định, đồng thời chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa các hệ thống pháp luật khác nhau, và quan trọng hơn cả là cung cấp chuẩn mực khoa học cho việc bình luận, hoàn thiện pháp luật hiện hành.

Vai trò của học thuyết càng trở nên rõ rệt khi xem xét các chế định liên quan trực tiếp đến trách nhiệm dân sự – lĩnh vực vốn đòi hỏi sự cân bằng giữa lợi ích của cá nhân và cộng đồng, giữa yếu tố khách quan và chủ quan. Trong lịch sử pháp luật,

⁴⁵ Christopher R. Handy (2018), No Act of God Necessary: Expanding Beyond Louisiana 's Force Majeure Doctrine to Imprévision, *Louisiana Law Review*, Vol 79, Number 1.

⁴⁶ Alfredo Mordechai Rabello (2010), *The 'Impossible Contract': From Roman Law to the Unidroit Principles of International Commercial Contracts and the Principles of European Contract Law*, *Fundamina*, 16(1).

không ít chế định quan trọng như hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, hay chế định về quyền sở hữu, đều xuất phát từ những tranh luận học thuật và dần dần được định hình trong thực tiễn lập pháp. Đối với quy định về SKBKK, việc nghiên cứu học thuyết lại càng trở nên cần thiết, bởi đây là một hiện tượng pháp lý phức tạp, vừa mang tính khách quan, vừa gắn liền với trách nhiệm pháp lý của chủ thể trong quan hệ dân sự.

Pháp luật dân sự Việt Nam được hình thành trên cơ sở sự dung hòa, kế thừa và đan xen các dòng tư tưởng pháp lý ở từng giai đoạn khác nhau. Chính sự dung hoà này tạo nên bản sắc riêng biệt cho các quy định về SKBKK trong pháp luật dân sự Việt Nam so với các mô hình lý luận khác trên thế giới. Nghiên cứu các học thuyết có liên quan, NCS nhận thấy học thuyết là sự kết tinh của ba trục tư duy nền tảng: (i) học thuyết bất khả thi, (ii) học thuyết quan hệ nhân quả và (iii) học thuyết Nhà nước và pháp luật. **Thứ nhất**, lý thuyết trong học thuyết về bất khả thi là cội nguồn, khơi sinh ra quy định pháp luật về SKBKK thông qua chuẩn tắc: không ai bị buộc phải thực hiện đối với điều không thể thực hiện được. **Thứ hai**, lý thuyết trong học thuyết về quan hệ nhân quả cung cấp tiêu chuẩn quy kết, tức là xác định vị trí của SKBKK trong mối quan hệ nhân quả giữa hành vi của con người/hoạt động của tài sản và thiệt hại/khả năng thực hiện nghĩa vụ. **Thứ ba**, lý thuyết trong học thuyết Nhà nước và pháp luật là cơ sở để pháp điển hóa, định hình SKBKK trong văn bản quy phạm pháp luật. Ngoài ra, để đảm bảo tính toàn diện và khả năng ứng dụng thực tiễn, NCS kết hợp phân tích học thuyết về phân bổ rủi ro và học thuyết về chuẩn mực hành vi hợp lý. Trong đó học thuyết phân bổ rủi ro giữ vai trò lý luận trong xác định cách thức chia sẻ gánh nặng rủi ro khi trật tự giao lưu dân sự bị đứt gãy mà các bên đều không có lỗi, còn học thuyết về chuẩn mực hành vi hợp lý cung cấp thước đo khách quan để định lượng mức độ nỗ lực của con người, qua đó phân định rõ ranh giới giữa một biến cố bất khả kháng thực thụ với sự thiếu cẩn trọng hoặc yếu kém trong năng lực quản trị rủi ro của chủ thể.

1.2.1. Học thuyết về sự bất khả thi

Nguồn gốc của học thuyết về sự bất khả thi là bắt nguồn từ nguyên lý bất khả thi của luật La Mã. Nguyên lý bất khả thi xuất phát từ các maxim La-tinh (*Impossibilium nulla obligatio est/Ad impossibilia nemo tenetur* - không có nghĩa vụ

với điều không thể/không ai bị buộc làm điều bất khả)⁴⁷. Maxim “*Impossibilium nulla obligatio est*” có nguồn gốc từ Celsus⁴⁸ – một nhà lý luận pháp lý La Mã, được ghi nhận trong Digest 50.17.185 của truyền thống La Mã cổ điển, phản ánh giới hạn đạo đức – pháp lý của cưỡng chế “*pháp luật không trừng phạt việc không thực hiện được điều vốn không thể thực hiện được*”. Như vậy, nguyên tắc này chỉ đơn giản là chân lý hiển nhiên rằng không ai có thể bị bắt buộc thực hiện một điều mà không thể thực hiện được.

Trong pháp luật La Mã cổ đại, nguyên lý bất khả thi được phân thành hai loại: bất khả thi ban đầu và bất khả thi sau này⁴⁹. Bất khả thi ban đầu xuất hiện khi ngay thời điểm giao kết, nghĩa vụ đã không thể thực hiện được một cách khách quan, chẳng hạn do đối tượng không còn (đã bị tiêu hủy), hoặc hành vi bị cấm tuyệt đối, Khi đó, thỏa thuận không thể làm phát sinh nghĩa vụ có hiệu lực; về hậu quả pháp lý, hoặc nghĩa vụ không phát sinh, hoặc hợp đồng vô hiệu ngay từ đầu do thiếu đối tượng hoặc nội dung vi phạm điều cấm. Ngược lại, bất khả thi sau này xảy ra sau khi giao kết do sự kiện ngoài tầm kiểm soát (*vis maior/casus fortuitus*). Hậu quả pháp lý của bất khả thi sau này được giải quyết dựa trên xem xét liệu hoàn cảnh khiến nghĩa vụ không thể thực hiện có phải do lỗi của bên có nghĩa vụ hay do sự kiện ngoài tầm kiểm soát của họ, trường hợp do sự kiện ngoài tầm kiểm soát thì họ được miễn nghĩa vụ bồi thường⁵⁰. Có thể thấy, SKBKK chính là sự pháp điển hóa của nguyên lý bất khả thi trong bối cảnh xảy ra sự kiện ngoài tầm kiểm soát (*vis maior/casus fortuitus*).

Ở thời kì Trung cổ, hai thế hệ học giả luật châu Âu là Glossators (thế kỷ XI–XIII) và Commentators (thế kỷ XIV–XV) tại Bologna đã luận giải và hệ thống hóa các quy định của Digest, từ đó có thể phân biệt giữa lỗi (*culpa*), biến cố ngẫu nhiên (*casus/ vis maior*)⁵¹. Trong Glossa ordinaria, học giả Accursius khẳng định ranh giới học thuyết: giữa “biến cố ngẫu nhiên” (*casus*) và “lỗi nhẹ nhất” (*culpa levissima*) không có “vùng xám”, tức là vẫn đặt nền tảng trách nhiệm dựa trên lỗi, nếu có lỗi dù

⁴⁷ A M Rabello (2016), “*The ‘Impossible Contract’: From Roman Law to the Unidroit Principles of International Commercial Contracts and the Principles of European Contract Law*”.

⁴⁸ Celsus. *De diversis regulis iuris antiqui* (D. 50,17). In: *Digesta* (Pandects), Justinian I, 533.

⁴⁹ Klaus Peter Berger and Daniel Behn (2020), *tlđđ*.

⁵⁰ Asta Dambrauskaitė, Ảnh hưởng của việc không thể thực hiện nghĩa vụ đối với tính hợp pháp của giao dịch pháp lý – Áp dụng nguyên tắc “*Impossibilium nulla obligatio est*” trong luật hiện đại

⁵¹ Domenico Maffei phân biệt hai cách tiếp cận đối với *casus* (biến cố ngẫu nhiên/*caso fortuito*): một cách tiếp cận “khách quan” và một cách tiếp cận “chủ quan”. Cách thứ nhất tìm cách định nghĩa *casus* một cách độc lập với hành vi của con người; cách thứ hai chỉ coi là *casus* những gì xảy ra trong điều kiện không có bất kỳ lỗi (*fault*) của con người (D. Maffei, *Caso fortuito e responsabilità contrattuale nell’età dei glossatori* (Milan: Giuffrè, 1957), tr.16-25).

là nhỏ nhất thì vẫn phải chịu trách nhiệm hoặc ngược lại là biến cố ngẫu nhiên thì được loại trừ⁵². Ở thể hệ Commentators, đặc biệt các học giả Bartolus de Saxoferrato và Paolo di Castro đã kế thừa ranh giới của học giả Accursius (chỉ cần có lỗi nhẹ nhất thì không còn là biến cố ngẫu nhiên để được loại trừ trách nhiệm), song họ phát triển thêm thuyết nhân quả “culpa ordinata ad casum” nghĩa là “chỉ phải chịu trách nhiệm khi có lỗi đi trước và lỗi ấy định hướng đến sự cố”, tức là bổ sung thêm mối quan hệ nhân quả giữa lỗi và thiệt hại xảy ra. Sự xuất hiện của các thuật ngữ *vis maior* (sức mạnh vượt trội) cùng với *casus* (biến cố ngẫu nhiên) – với vai trò như tiền thân trực tiếp của SKBKK – chỉ những sự kiện khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát và không thể phòng ngừa bằng bất kỳ biện pháp hợp lý nào.

Có thể thấy, SKBKK là sự tiếp nối trực tiếp của các nguyên lý đã xuất hiện từ thời La Mã cổ đại, thừa nhận sự hiện diện của một sự kiện vượt trội nằm ngoài khả năng kháng cự thông thường của con người (*casus/vis major*). Nguyên lý này liên quan mật thiết đến trách nhiệm do lỗi, có nghĩa lỗi chỉ phát sinh khi có hành vi có thể kiểm soát, còn trường hợp thiệt hại xảy ra do một sự kiện không thể kiểm soát được thì trách nhiệm về lỗi không tồn tại. Cách tiếp cận này đã đặt nền móng cho quy định pháp luật về SKBKK trong hệ thống pháp luật, điển hình và tiên phong là BLDS Pháp năm 1804 (Code civil des Français), theo Điều 1148 quy định: “Không có trách nhiệm bồi thường nếu người có nghĩa vụ bị ngăn cản bởi một nguyên nhân bất khả kháng hoặc ngẫu nhiên, không thể lường trước và không thể tránh được”⁵³. Quy định này chính là sự pháp điển hóa trực tiếp của nguyên lý *impossibilium nulla obligatio est* và học thuyết *casus/vis maior*, nhưng được diễn đạt bằng các thuật ngữ pháp lý nhằm nhấn mạnh tiêu chí “không thể lường trước” (*imprévisible*) và “không thể tránh được” (*irrésistible*).

Ở hệ thống thông luật, học thuyết về sự bất khả thi (the doctrine of impossibility) là sự phát triển hiện đại của nguyên lý *impossibilium nulla obligatio es*, phát triển qua bộ ba khái niệm: *impossibility*, *commercial impracticability* (UCC §2-615) và *frustration of purpose* (Restatement (Second) §261). Nội dung của học thuyết về sự bất khả thi khẳng định rằng nếu một sự kiện bất ngờ, vượt hoàn toàn ngoài tầm kiểm soát của các bên, bên có nghĩa vụ không có lỗi, xảy ra sau khi các

⁵² Guido Rossi (2023), *Ordinatio ad Casum*, (link truy cập: <https://www.nomos-elibrary.de/en/10.5771/9783465146087/ordinatio-ad-casum>).

⁵³ Nguyên văn: “Il n'y a lieu à aucuns dommages et intérêts lorsque, par suite d'une force majeure ou d'un cas fortuit, le débiteur a été empêché de donner ou de faire ce à quoi il était obligé, ou a fait ce qui lui était interdit” (link truy cập: https://www.legifrance.gouv.fr/loda/article_lc/LEGIARTI000006436410/1910-12-31).

bên ký kết hợp đồng, khiến bên có nghĩa vụ hoặc bất kì chủ thể nào không thực hiện được nghĩa vụ thì có thể miễn trừ nghĩa vụ⁵⁴. Như vậy, hệ thống thông luật thông qua học thuyết về sự bất khả thi cũng đã thừa nhận sự hiện diện của một “sự kiện” tác động mạnh mẽ đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của chủ thể, tuy nhiên trong giai đoạn này không sử dụng thuật ngữ “force majeure” (SKBKK) mà được ghi nhận thông qua nguyên tắc “impossibilitas” (bất khả thi) và “fortuitous events” (sự kiện bất ngờ, ngẫu nhiên).

Trên bình diện pháp luật hợp đồng quốc tế, Điều 79 CISG và Điều 7.1.7 Bộ nguyên tắc UNIDROIT (PICC) tạo nên “chuẩn mực toàn cầu tối thiểu” của miễn trách do trở ngại ngoài tầm kiểm soát. CISG nhấn mạnh ba yếu tố “beyond control – unforeseeable – unavoidable”, còn UNIDROIT thêm yêu cầu “overcome by reasonable efforts”, buộc bên gặp sự cố chứng minh đã thực hiện nỗ lực hợp lý để vượt qua trở ngại. Điều này tương tác trực tiếp với nguyên tắc thiện chí và nghĩa vụ hạn chế thiệt hại trong BLDS Việt Nam rằng bất khả thi không đồng nghĩa với thụ động mà nó đòi hỏi một chuẩn mực hành vi tích cực trước khi được hưởng ngoại lệ.

Nhìn chung, mặc dù có sự khác nhau giữa hệ thống dân luật và thông luật về học thuyết bất khả thi, trong khi hệ thống dân luật nhấn mạnh tiêu chí nhận diện SKBKK thì thông luật trao trọng tâm vào thẩm quyền cân bằng của tòa án. Tuy nhiên, SKBKK là sự hiện đại hóa và pháp điển hóa nguyên tắc chung xuyên suốt “không buộc phải thực hiện điều không thể”, nhưng ràng buộc nỗ lực hợp lý trước khi được hưởng ngoại lệ loại trừ. Nói cách khác, quyền được loại trừ luôn đi kèm với các nghĩa vụ tiền đề, cơ chế này nhằm bảo đảm công bằng và vừa kiểm soát rủi ro trong việc viện dẫn SKBKK. Từ những phân tích trên, NCS khẳng định học thuyết về sự bất khả thi đóng vai trò là nền tảng lý luận quan trọng chi phối việc xây dựng tiêu chí định danh “không thể khắc phục được” của SKBKK, đồng thời là cơ sở cho nguyên tắc loại trừ trách nhiệm dân sự khi xảy ra SKBKK.

1.2.2. Học thuyết về quan hệ nhân quả

Trong triết học, cặp phạm trù nguyên nhân - kết quả phản ánh mối quan hệ sản sinh ra nhau giữa các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan⁵⁵, thể hiện sự chuyển biến, tác động của nguyên nhân vào đối tượng để tạo ra hệ quả. Trong pháp luật dân sự, việc áp dụng khái niệm nhân quả theo nghĩa rộng như vậy dẫn tới bất

⁵⁴ Klaus Peter Berger and Daniel Behn (2020), *tlđđ*.

⁵⁵ Bộ giáo dục và đào tạo (2004), *Giáo trình triết học Mác – Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.233.

công cho các chủ thể, yêu cầu đòi hỏi xác định trong những nguyên nhân thực tế đâu là nguyên nhân pháp lý để giải quyết các vấn đề về mối quan hệ nhân quả, trong số đó là chế định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại⁵⁶. Trách nhiệm chỉ được thiết lập khi tồn tại mối liên hệ nhân quả trực tiếp và hợp lý giữa hành vi vi phạm hoặc sự hoạt động của tự thân tài sản và thiệt hại⁵⁷, nói cách khác, thiệt hại được bồi thường phải là thiệt hại gây ra bởi hành vi trái pháp luật hoặc thuộc trường hợp tài sản gây thiệt hại theo quy định pháp luật. Việc nghiên cứu SKBKK không thể tách rời học thuyết này, bởi SKBKK thường được viện dẫn như một yếu tố “cắt đứt” hoặc “gián đoạn” chuỗi nhân quả, qua đó loại trừ trách nhiệm dân sự của bên vi phạm⁵⁸. Nếu không có SKBKK, thiệt hại phát sinh một cách trực tiếp từ hành vi vi phạm/hoạt động của tài sản và được quy chiếu về hành vi/hoạt động đó, nhưng khi SKBKK xuất hiện, mối liên hệ này bị thay đổi: nguyên nhân thực tế gây thiệt hại không chỉ hoàn toàn do hành vi vi phạm, mà có tác động của một biến cố khách quan, bất ngờ, nằm ngoài khả năng dự liệu và kiểm soát của con người. Do đó, những học thuyết về quan hệ nhân quả khác nhau dần dần được hình thành để điều chỉnh các quan hệ pháp luật dân sự. Trong đó, hai học thuyết điển hình là học thuyết tương đương điều kiện (Äquivalenztheorie) và học thuyết nguyên nhân thích đáng (Adäquanztheorie).

Học thuyết tương đương điều kiện (Äquivalenztheorie/conditio sine qua non) tại Brazil được gọi là học thuyết tương đương các tiền đề nhân quả (teoria da equivalência dos antecedentes causais). Học thuyết này được khai sáng bởi Julius Glaser (1858, Áo) và Maximilian Von Buri (1860, Đức)⁵⁹ trong pháp luật hình sự. Nội dung của học thuyết như sau một yếu tố được coi là “nguyên nhân” nếu khi giả định loại bỏ yếu tố đó thì kết quả không còn xảy ra; ngược lại, nếu kết quả vẫn xảy ra, yếu tố ấy chỉ là điều kiện không thiết yếu. Còn trong pháp luật dân sự, Von Bar đã phân tích sâu sự khác biệt giữa nguyên nhân và điều kiện, ông đã chỉ ra rằng: *“Điều kiện tiên quyết đầu tiên để một hiện tượng được gọi là nguyên nhân của một hiện tượng khác, là nó phải là một trong những điều kiện của hiện tượng đó. Nếu hiện tượng thứ hai vẫn xảy ra ngay cả khi hiện tượng thứ nhất không tồn tại, thì hiện*

⁵⁶ Nguyễn Phương Thảo (2020), Mối quan hệ nhân quả trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả, *Tạp chí Luật học*, số 6/2020, tr.78.

⁵⁷ Nguyễn Văn Hợi (2017), *tlđđ*, tr.31.

⁵⁸ Djakbongir Saidov, *The Law of Damages in International Sales – The CISG and other International Instruments*, Hart Publishing, 2008, tr.87.

⁵⁹ Carlos Ernani Constantino (2017), Sự phát triển của các học thuyết về quan hệ nhân quả và quy kết khách quan trong lĩnh vực luật hình sự, *Revista Eletrônica da Faculdade de Direito de Franca, Tạp chí điện tử của Trường Luật Franca*, Vol 12, No 1, tr.43.

tượng thứ nhất tuyệt nhiên không phải là điều kiện, và càng không phải là nguyên nhân. Bất cứ nơi nào có sự khẳng định về mối quan hệ nhân quả, thì khẳng định đó tối thiểu cũng phải chịu được phép thử này... Mọi nguyên nhân tất yếu cũng đồng thời là một điều kiện của một sự kiện; nhưng không phải mọi điều kiện đều là nguyên nhân."⁶⁰. Ông đưa ra phép thử loại bỏ bằng cách giả định loại bỏ một hiện tượng mà kết quả vẫn xảy ra, tức một hiện tượng chỉ được coi là nguyên nhân nếu khi loại bỏ nó, hậu quả cũng bị loại bỏ. Theo đó, mọi điều kiện “nếu thiếu thì kết quả không xảy ra” thì được xác định là nguyên nhân, đây là nguồn gốc của phép thử “nếu không có” (but-for test) trong hệ thống thông luật và là tầng nhân quả thực nghiệm của hầu hết hệ thống hiện đại. Theo quan điểm của Von Bar, SKBKK chính là nguyên nhân nếu như khẳng định rằng nếu không có SKBKK, việc không thực hiện được nghĩa vụ hoặc thiệt hại không xảy ra, có thể xem xét qua ví dụ sau: Giông lốc và sét đánh vào cột điện khiến cột điện đổ ra đường và chèn lên người đi đường, thiệt hại là người này chết, giả sử rằng giông lốc và sét được xác định là SKBKK, mối quan hệ nhân quả được xác định như sau: giông sét (SKBKK) – nguyên nhân gián tiếp (vì nếu bỏ yếu tố giông lốc, sét thì cột điện không đổ), cột điện đổ - nguyên nhân trực tiếp (vì nếu cột điện không đổ thì người không bị đè chết) và chết người – hậu quả.

Tuy nhiên, nếu chỉ áp dụng thuần học thuyết tương đương điều kiện thì trách nhiệm dân sự sẽ bị mở rộng bất thỏa đáng trong một số trường hợp, Trên thực tế, trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại, chuỗi dẫn đến thiệt hại không phải lúc nào cũng đơn nhân tố mà thường đa nhân tố, do đó chỉ xác định SKBKK là nguyên nhân thôi chưa đủ mà phải xác định nguyên nhân gần (proximate cause) – xuất phát từ nguyên tắc Causa Proxima bắt nguồn từ cụm từ tiếng Latinh “Causa Proxima Non Remota Spectator” (cần xem xét nguyên nhân trực tiếp, chứ không phải nguyên nhân xa xôi)⁶¹. Học thuyết về nguyên nhân gần theo nhóm học giả theo chủ nghĩa hiện thực William Prosser và W. Page Keeton có nghĩa là “nguyên nhân có trách nhiệm”⁶², tức là không chỉ xem xét nguyên nhân thông qua “điều kiện cần” (but-for test) như Von

⁶⁰ Ilija Barukcić (2020), Conditio sine qua non, (link truy cập: <https://vixra.org/pdf/2006.0014v1.pdf>).

⁶¹ Pawsey vs. Scottish Union & National (1907) đã xây dựng định nghĩa kinh điển về nguyên nhân gần: ‘proximate cause means the active, efficient cause that sets in motion a train of events that leads to a result, without the intervention of a force started and working actively from a new and independent source’ (Tạm dịch: Nguyên nhân gần là nguyên nhân trực tiếp, đủ lực làm khởi phát chuỗi diễn biến dẫn đến hậu quả, và chuỗi đó không bị chen ngang bởi một nguyên nhân khác, mới và độc lập), <https://www.vintagelegalvl.com/post/proximate-cause-principle-of-insurance-law>.

⁶² Joshua Knobe - Scott Shapiro, Proximate Cause Explained: An Essay in Experimental Jurisprudence, (link truy cập: <https://lawreview.uchicago.edu/print-archive/proximate-cause-explained-essay-experimental-jurisprudence>).

Bar mà phải xác định nguyên nhân chi phối đối với kết quả pháp lý đang xét (trong quan hệ hợp đồng, kết quả pháp lý là việc không thể thực hiện nghĩa vụ; trong quan hệ ngoài hợp đồng, đó là thiệt hại). Do đó học thuyết nguyên nhân thích đáng được hình thành để đặt ra một quan hệ nhân quả mang tính giới hạn. Học thuyết nguyên nhân thích đáng (Adäquanztheorie) được khởi xướng bởi Johannes von Kries như một tiêu chuẩn sàng lọc: một điều kiện chỉ được coi là nguyên nhân thích đáng của thiệt hại nếu và chỉ nếu nó làm gia tăng đáng kể xác suất khách quan về thiệt hại xảy ra⁶³. Trong khuôn khổ đó, học thuyết nguyên nhân thích đáng cho phép thiết lập thứ bậc giữa các yếu tố khác nhau dựa trên mức độ làm gia tăng xác suất của kết quả. Yếu tố làm tăng xác suất thiệt hại, chẳng hạn thêm 30% (trong điều kiện các yếu tố khác giữ nguyên), thì “thích đáng” hơn yếu tố chỉ làm tăng xác suất của kết quả đó 15%, đây chỉ là số liệu minh họa còn thực tiễn cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ định lượng trên cơ sở chứng cứ khách quan và bối cảnh hợp đồng cụ thể.

Như vậy, trường hợp chuỗi dẫn đến thiệt hại là đơn nhân tố, SKBKK phải là nguyên nhân duy nhất, còn chuỗi dẫn đến thiệt hại là đa nhân tố thì cần phải thực hiện hai bước: bước 1 là nhận diện SKBKK là nguyên nhân thông qua điều kiện “but-for” và bước 2 là xác định SKBKK là nguyên nhân gần – chỉ khi thỏa mãn ngưỡng này thì mới khẳng định kết quả pháp lý là do SKBKK, còn trường hợp SKBKK chỉ là nguyên nhân phụ thì chỉ giảm trừ trách nhiệm theo mức độ đóng góp, tác động của sự kiện. Nhìn chung, SKBKK chỉ được coi là nguyên nhân thích đáng của thiệt hại khi và chỉ khi sự kiện này làm gia tăng đáng kể xác suất khách quan để kết quả thiệt hại xảy ra, nếu chỉ làm tăng nhẹ hoặc không thay đổi xác suất ở mức đáng kể thì SKBKK không phải nguyên nhân gần; phép thử được thực hiện bằng cách so sánh khả năng phát sinh thiệt hại trong bối cảnh có và không có SKBKK. Có thể minh họa bằng tình huống sau: Lệnh cấm xuất khẩu nguyên liệu X có hiệu lực ngay lập tức khiến nhà cung ứng không thể nhập hàng. Bên vi phạm chứng minh đã tìm nguồn thay thế trong khu vực nhưng không khả dụng, đề xuất phương án tạm thời, thông báo kịp thời cho bên mua. Trong bối cảnh đó, lệnh cấm là nguyên nhân gần của việc không thể thực hiện. Nếu trước đó bên cung ứng đã bỏ qua việc đa dạng hóa nguồn dù rủi ro hiển hiện trong ngành hoặc bỏ lỡ một phương án thay thế khả thi, lỗi quản trị chen vào chuỗi nhân quả và chỉ có thể xem xét giảm trừ tương ứng. Ngược lại, nếu

⁶³ Florence G'sell (2016), Causation, Counterfactuals and Probabilities in Philosophy and Legal Thinking, *Chicago-Kent law Review*, Volume 91, Issue 2, tr.520.

bên mua từ chối vô cớ các giải pháp thay thế hợp lý, hành vi này có thể cắt đứt chuỗi nhân quả, không thỏa mãn điều kiện loại trừ cho các thiệt hại tiếp theo.

Qua phân tích NCS nhận thấy học thuyết về quan hệ nhân quả là tiền đề pháp lý để xác định mối liên hệ tất yếu giữa SKBKK và thiệt hại/việc không thực hiện được nghĩa vụ. Đồng thời, học thuyết này cũng là cơ sở lý luận khi xây dựng nhóm quy định về hệ quả pháp lý của SKBKK, cụ thể là cơ chế xác định giới hạn tùy thuộc vào mức độ tác động của SKBKK.

1.2.3. Học thuyết phân bổ rủi ro

Học thuyết phân bổ rủi ro xuất phát từ các nguyên tắc của Luật La Mã, đặc biệt là sự xung đột giữa nguyên tắc mọi thỏa thuận phải được thực hiện (*Pacta sunt servanda*) và thực tế của các rủi ro khách quan (*periculum*). Đóng góp mang tính bước ngoặt cho sự hình thành học thuyết này phải kể đến luật sư xây dựng quốc tế Max Abrahamson. Vào cuối thế kỷ XX, ông đã xác lập các nguyên tắc nền tảng về việc phân bổ nghĩa vụ và rủi ro, sau này được biết đến rộng rãi là “Nguyên tắc Abrahamson”. Nội dung cốt lõi ban đầu của học thuyết xoay quanh việc xác định một bên phải gánh chịu rủi ro dựa trên 05 tiêu chí khoa học của Max Abrahamson: (i) Rủi ro đó nằm trong sự kiểm soát của bên đó; (ii) Bên đó có khả năng chuyển dịch rủi ro (ví dụ qua bảo hiểm); (iii) Bên đó nhận được lợi ích kinh tế chủ yếu từ việc kiểm soát rủi ro; (iv) Việc đặt rủi ro lên vai bên đó giúp tối ưu hóa hiệu quả quản trị; (v) Nếu rủi ro xảy ra, sự tổn thất về mặt vật lý/tài chính sẽ rơi vào bên đó nếu không có quy định khác⁶⁴. Các nguyên tắc này nhanh chóng được thừa nhận và áp dụng trong các mẫu hợp đồng quốc tế chuẩn mực (như FIDIC) và trở thành nền tảng lý luận cho việc quản trị rủi ro trong luật hợp đồng hiện đại. Ban đầu, học thuyết phân bổ rủi ro không được xây dựng như một lý thuyết tổng quát cho mọi quan hệ dân sự mà tập trung chủ yếu vào lĩnh vực hợp đồng xây dựng và các dự án kỹ thuật quy mô lớn. Tại đây, rủi ro được định nghĩa là một sự kiện hoặc tập hợp các hoàn cảnh mà nếu xảy ra, sẽ tác động trực tiếp đến việc đạt được mục tiêu của dự án (về chi phí, thời gian và chất lượng)⁶⁵.

Tuy nhiên, giá trị của học thuyết phân bổ rủi ro không chỉ dừng lại ở các quy tắc kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng. Khi được soi chiếu dưới lăng kính của luật hợp

⁶⁴ Philip Davenport (1991), Risk Allocation - A New Approach, *Australian Construction Law Newsletter*, Issue 19, tr. 21.

⁶⁵ Zhang Shuibo & Zhang Le & Gao Yuan (2006), *Risk allocations in construction contracts*, School of Management, Tianjin University, tr.1.

đồng tổng quát, học thuyết này đã tạo ra một bước ngoặt trong việc giải quyết mối quan hệ giữa các bên trước những biến cố nằm ngoài tầm kiểm soát của con người, mà tiêu biểu nhất chính là thiết chế SKBKK. Sự kết nối lý luận này được thể hiện qua việc chuyển dịch tư duy từ việc xác định “lỗi” sang xác định “cơ chế phân bổ rủi ro ngoại sinh”. Theo đó, nếu tiếp cận SKBKK thuần túy theo các yếu tố cấu thành khách quan như quy định tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, SKBKK dễ bị hiểu lầm chỉ là một “lá chắn” pháp lý nhằm loại trừ trách nhiệm dân sự. Cách hiểu này, dù chính xác về mặt kỹ thuật thực định, nhưng lại quá hẹp và chưa lột tả được bản chất vận hành của SKBKK. Dưới góc độ học thuyết phân bổ rủi ro, SKBKK thực chất là một quy tắc mặc định của Nhà nước nhằm can thiệp vào hợp đồng khi các bên im lặng hoặc không thể tự dự liệu. Việc triển khai học thuyết này trong luận án cần được thực hiện qua hai trụ cột nội dung chính sau:

Thứ nhất, phân bổ rủi ro theo thỏa thuận. Đây là biểu hiện cao nhất của nguyên tắc tự do hợp đồng và quyền tự chủ ý chí của các chủ thể. Trong một giao dịch dân sự, các bên có quyền và có khả năng tự dự liệu các biến cố có thể xảy ra để xác lập các điều khoản phân chia trách nhiệm cụ thể. Việc xác lập các “điều khoản bất khả kháng” cho phép các bên chủ động thiết kế một “trật tự tự” nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh tế⁶⁶. Tại đây, các bên không chỉ thỏa thuận thể nào là sự kiện loại trừ trách nhiệm mà còn thỏa thuận về cách thức chia sẻ tổn thất hoặc chấm dứt nghĩa vụ, giúp giảm thiểu chi phí giao dịch và các tranh chấp tiềm tàng khi biến cố xảy ra.

Thứ hai, phân bổ rủi ro luật định. Khi hợp đồng im lặng, SKBKK đóng vai trò là quy tắc của Nhà nước nhằm can thiệp để xử lý các rủi ro ngoại sinh mà các bên không thể kiểm soát. Tại thời điểm này, Nhà nước can thiệp bằng cách thiết lập một điểm cân bằng pháp lý thông qua các quy định về SKBKK trong BLDS và các văn bản pháp luật chuyên ngành hướng tới mục tiêu ngăn ngừa tình trạng một bên phải đơn phương gánh chịu toàn bộ thiệt hại trước các sự kiện ngoại sinh. Việc tiếp cận SKBKK dưới lăng kính phân bổ rủi ro luật định giúp chia sẻ gánh nặng của các yếu tố ngoại sinh không mong muốn, đảm bảo tính hài hòa về lợi ích, công bằng và minh bạch. Đồng thời, nó cung cấp cơ sở lý luận vững chắc để giải quyết các vấn đề thực tiễn phức tạp: xác định chủ thể chịu rủi ro khi hợp đồng im lặng, vai trò của nghĩa vụ

⁶⁶ Jentsch, V. (2021), On the need for unification in European contract law: Excuses of contractual performance and remedies for breach of contract in times of pandemic (EUI Working Paper LAW 2021/07), *European University Institute*, tr.5.

thông báo và hạn chế thiệt hại, cũng như xác lập giới hạn của tự do thỏa thuận trong các giao dịch dân sự.

1.2.4. Học thuyết chuẩn mực hành vi hợp lý

Nếu như các học thuyết về sự bất khả thi, mối quan hệ nhân quả và phân bổ rủi ro tập trung vào khía cạnh sự kiện và hệ quả pháp lý của sự kiện thì học thuyết chuẩn mực hành vi hợp lý giải quyết chính yếu khía cạnh “con người” - tức cách thức ứng xử của chủ thể trước, trong và sau khi rủi ro xảy ra. Học thuyết này có cội rễ từ khái niệm Diligentia (sự cẩn trọng) trong Luật La Mã, với hình mẫu giả định là Bonus pater familias (người cha tốt của gia đình) - đề cập đến một tiêu chuẩn về sự chăm sóc, tương tự như tiêu chuẩn của người đàn ông hợp lý trong luật Anh. Tương tự như vậy là cụm từ tiếng Pháp bon père de famille được sử dụng với nghĩa tương tự như “người thận trọng hợp lý”. Tuy nhiên, đối với các loại hình hợp đồng mà một bên được hưởng lợi hoàn toàn (như hợp đồng cho mượn tài sản - commodatum), các luật gia La Mã đã đẩy tiêu chuẩn này lên mức cực hạn là người chủ gia đình cẩn trọng nhất (diligentissimus paterfamilias) đi kèm với nghĩa vụ sự cẩn trọng tuyệt đối (exactissima diligentia)⁶⁷. Tại đây, chuẩn mực hành vi thực sự trở thành một tiêu chuẩn pháp lý khắt khe: chủ thể chỉ được giải phóng nghĩa vụ khi đối diện với những sự cố lớn đến mức mà sự yếu đuối của con người không thể kháng cự được. Sự xuất hiện của tiêu chuẩn lỗi nhẹ nhất (culpa levissima) trong thời kỳ Trung cổ chính là đối trọng hoàn hảo để kiểm soát việc thực hiện nghĩa vụ cẩn trọng tuyệt đối này, xác lập rằng ngay cả một sai sót nhỏ nhất trong hành vi cũng có thể triệt tiêu quyền được loại trừ trách nhiệm của chủ thể.

Có thể thấy, xu hướng hiện đại của pháp luật hợp đồng quốc tế (như CISG hay Bộ nguyên tắc UNIDROIT) đã dịch chuyển từ học thuyết bất khả thi (Impossibility) thuần túy sang sự kết hợp với “nỗ lực hợp lý”. Điều này đồng nghĩa với việc tiêu chuẩn hành vi không đòi hỏi một sự nỗ lực phi thường hay viển vông, nhưng bắt buộc chủ thể phải chứng minh được ba trụ cột hành vi thiện chí: (i) Đã áp dụng các biện pháp khắc phục tối ưu trong khả năng thực tế; (ii) Thực hiện nghĩa vụ thông báo kịp thời để giảm thiểu tính bất ngờ cho đối tác; và (iii) Thực hiện các hành động ngăn chặn, hạn chế tổn thất phát sinh từ sự kiện (Điều 7.1.7 Bộ nguyên tắc UNIDROIT). Trong dân luật hiện đại, học thuyết chuẩn mực hành vi hợp lý được xây dựng trên

⁶⁷ Reinhard Zimmermann (1996), *The Law of Obligations: Roman Foundations of the Civilian Tradition*, Oxford University Press, tr.192-193.

nền tảng của nguyên tắc thiện chí (Good faith). Chuẩn mực này xác lập ngưỡng nỗ lực pháp lý mà một chủ thể có lý trí phải thực hiện để duy trì sự an toàn và mục đích của giao dịch. Nội dung học thuyết tập trung vào tính tương xứng của nỗ lực: chủ thể phải huy động mọi nguồn lực, kỹ thuật và giải pháp sẵn có một cách hợp lý để ngăn ngừa hoặc khắc phục rủi ro.

Đối với thiết chế SKBKK, học thuyết chuẩn mực hành vi hợp lý chính là nền tảng lý luận để phân tích đánh giá pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về yếu tố “không thể khắc phục được” của SKBKK. Theo đó, một sự kiện khách quan chỉ thực sự đạt tới ngưỡng bất khả kháng khi nó vượt quá khả năng kháng cự của một chủ thể đã tuân thủ chuẩn mực ứng xử cao nhất theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa các bên. Trường hợp một trở ngại có thể được hóa giải bằng các giải pháp hợp lý nhưng chủ thể lại bỏ qua, yếu tố bất khả kháng sẽ bị loại trừ về mặt lý luận. Bên cạnh đó, học thuyết là cơ sở xác lập trách nhiệm chứng minh và tiêu chuẩn chứng minh. Trọng tâm của nghĩa vụ chứng minh được chuyển dịch sang bên viện dẫn SKBKK. Chủ thể không chỉ phải chứng minh sự hiện diện của các yếu tố ngoại cảnh mà còn phải làm rõ tính chính đáng trong hành vi thông qua các chứng cứ về nỗ lực thực tế. Trong quan hệ hợp đồng, đòi hỏi bên có nghĩa vụ phải chứng minh sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và họ đã nỗ lực tối đa nhưng không thể thực hiện được nghĩa vụ; đối với quan hệ ngoài hợp đồng, nội dung chứng minh tập trung vào việc loại trừ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi của chủ thể và thiệt hại xảy ra, khẳng định rằng thiệt hại hoàn toàn do yếu tố ngoại cảnh chiếm ưu thế tuyệt đối.

1.2.5. Học thuyết Nhà nước và pháp luật

Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của quy định về SKBKK, có thể thấy quy định về SKBKK có sự khác biệt ở hệ thống thông luật và hệ thống dân luật. Nếu như hệ thống dân luật quy định sự kiện bất khả kháng trong các văn bản quy phạm pháp luật thì trong hệ thống thông luật, khái niệm này được thể hiện thông qua các học thuyết, nguyên tắc pháp lý được thừa nhận rộng rãi trong xét xử. Hệ thống thông luật không quy định khái niệm SKBKK trong văn bản pháp luật, thay vào đó học thuyết về sự vô ích của hợp đồng (frustration)⁶⁸ được coi là tương đương với SKBKK trong hợp đồng ở hệ thống dân luật⁶⁹. Hệ thống thông luật nhấn mạnh việc

⁶⁸ Frustration là những tình huống làm cho việc thực hiện hợp đồng không đạt được như mong muốn của các bên ký kết và do đó gây ra thất vọng cho họ.

⁶⁹ Marel Katsivela (2022), Canadian contract and tort Law: the concept of force Majeure in Quebec and its common law equivalent, *The Canadian Bar Review*, Vol.90.

tôn trọng các điều khoản hợp đồng, nên SKBKK thường chỉ được áp dụng khi có quy định rõ ràng trong hợp đồng, còn đối với lĩnh vực trách nhiệm ngoài hợp đồng thì “act of God” là một phương thức biện hộ trong các trường hợp trách nhiệm nghiêm ngặt (strict liability) và lỗi sơ suất (negligence). Ngược lại, ở các quốc gia theo hệ thống dân luật, trong đó có Việt Nam, khái niệm SKBKK được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật mang tính áp dụng chung.

Có thể thấy, pháp điển hóa quy định về SKBKK xuất phát từ học thuyết về nhà nước và pháp luật. Học thuyết này được khởi xướng đầu tiên bởi C.Mác và Ph. Ăngghen, chỉ ra bản chất của nhà nước và pháp luật, đồng thời chứng minh rằng nhà nước và pháp luật chỉ xuất hiện khi xã hội đã phân chia giai cấp đối kháng và những mâu thuẫn giai cấp đối kháng đã phát triển tới mức độ không thể điều hòa. Khi nhà nước được hình thành, để bảo vệ quyền lực của giai cấp thống trị, nhà nước phải xây dựng một hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm duy trì, bảo vệ quyền lực của mình. Do sự khác nhau về chế độ chính trị, văn hóa, kinh tế của mỗi kiểu nhà nước nên hệ thống pháp luật cũng khác nhau, song tính chất chung là duy trì quyền lực công tách biệt khỏi cộng đồng dân cư để hướng đến tính ổn định, trật tự chung của toàn xã hội. Học thuyết cho thấy vai trò của Nhà nước trong điều chỉnh và quản lý xã hội bằng pháp luật thông qua ghi nhận và bảo đảm các quyền, lợi ích của từng cá nhân trên cơ sở cân bằng lợi ích. Khi bàn về vai trò của nhà nước trong quản lý xã hội, V.I.Lenin từng nói: *“phải đi xa hơn nữa trong vấn đề tăng cường sự can thiệp của Nhà nước vào quan hệ pháp luật tư, các việc dân sự, không được bỏ qua một khả năng tối thiểu nào để mở rộng sự can thiệp của Nhà nước vào những quan hệ dân luật”*⁷⁰. Sự can thiệp của Nhà nước trong quy định về SKBKK được thể hiện ở chỗ các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành đã ghi nhận các yếu tố nhận diện một SKBKK, các hệ quả pháp lý khi xảy ra SKBKK trong từng lĩnh vực cụ thể.

Trên nền tảng đó, pháp luật thừa nhận giới hạn kiểm soát hợp lý của con người bằng cách định danh SKBKK thông qua các tiêu chí nhận diện, đây là cách thức Nhà nước thiết lập một khuôn khổ chuẩn tắc thống nhất cho toàn bộ hệ thống pháp luật tư. Khuôn khổ này vận hành như một quy phạm mệnh lệnh, theo đó các bên không được thỏa thuận lược bỏ hoặc bổ sung tiêu chí ngoài những gì pháp luật đã định. Nếu các bên thỏa thuận mở rộng hoặc thu hẹp các tiêu chí nhận diện khác với quy định của pháp luật, thì về mặt lý luận, sự kiện đó đã thoát ly khỏi khái niệm SKBKK pháp

⁷⁰ V.I.Lenin Toàn tập, Nxb. Sự thật, 1989, Tập 36, tr.577.

lý. Nói cách khác, nếu tồn tại thỏa thuận trái ngược, sự kiện đó không phải là SKBKK theo pháp luật, mà chỉ là “sự kiện theo thỏa thuận” với hiệu lực trong phạm vi hợp đồng giữa các bên. Khi đó, nó không còn mang giá trị của một định chế luật định mà trở thành một cơ chế phân bổ rủi ro tự nguyện trong phạm vi hẹp của hợp đồng. Việc Nhà nước kiên định với các tiêu chí nhận diện luật định giúp bảo đảm rằng SKBKK không bị lạm dụng hoặc biến tướng, từ đó giữ vững tính dự báo và sự ổn định của trật tự giao lưu dân sự. Bên cạnh đó, pháp luật gắn cho SKBKK những hậu quả pháp lý khi xảy ra SKBKK đáp ứng đầy đủ các tiêu chí luật định, đồng thời kèm theo đó là các nghĩa vụ phải thực hiện như nghĩa vụ thông báo kịp thời, nghĩa vụ nỗ lực hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại. Ngoài những hệ quả pháp lý, sự can thiệp của Nhà nước còn thể hiện ở cho phép các bên có thể thỏa thuận những hệ quả khác trong một số trường hợp, có nghĩa trường hợp pháp luật không cho phép thỏa thuận khác thì phải áp dụng hệ quả pháp lý được quy định trong luật.

Như vậy, NCS khẳng định học thuyết về Nhà nước và pháp luật đóng vai trò là kim chỉ nam, định hướng tư duy lập pháp trong việc pháp điển hóa các dấu hiệu của SKBKK nhằm bảo đảm tính thống nhất và minh bạch của hệ thống pháp luật. Đồng thời, học thuyết này cũng chi phối việc xây dựng các hệ quả pháp lý, bảo đảm nguyên tắc cân bằng lợi ích (giữa các bên chủ thể) và ổn định trật tự giao lưu dân sự, qua đó khẳng định vai trò điều tiết của Nhà nước đối với các quan hệ tư.

Qua phân tích khái quát về các học thuyết mà theo quan điểm của NCS là có ảnh hưởng lớn nhất đến SKBKK trong hệ thống pháp luật của các quốc gia trên thế giới. Tựu trung lại, các học thuyết đều đóng vai trò là nền tảng tư tưởng và phương pháp luận cho việc định hình từng khía cạnh của SKBKK trong pháp luật dân sự Việt Nam. Sự giao thoa giữa các học thuyết này phản ánh đầy đủ bản chất phức hợp của SKBKK: vừa là hiện tượng khách quan, vừa là công cụ điều tiết trách nhiệm và bảo đảm công bằng xã hội. Tuy nhiên, NCS cho rằng học thuyết về sự bất khả thi và học thuyết về chuẩn mực hành vi hợp lý chính là hai trục tư duy xương sống, định hình trực tiếp bản chất pháp lý của SKBKK và xuyên suốt nội dung nghiên cứu của luận án. Sự kết hợp giữa hai học thuyết này tạo nên một cơ chế phân định trách nhiệm toàn diện và khách quan. Nếu học thuyết về sự bất khả thi xác lập giới hạn khách quan của thực tại, tức là khẳng định sự bết tắc về mặt vật chất và pháp lý khi đối diện với biến cố thì học thuyết về chuẩn mực hành vi hợp lý lại thiết lập thước đo về giới hạn nỗ lực của con người. Một sự kiện chỉ thực sự mang tính chất bất khả kháng khi nó vượt qua cả hai ranh giới này: vừa là một trở ngại thực tế không thể vượt qua, vừa là kết

quả nằm ngoài khả năng khắc phục dù chủ thể đã hành động cẩn trọng và nỗ lực tối đa. Đây là tiền đề lý luận quan trọng nhất để xác định điểm dừng của nghĩa vụ: khi chủ thể đã nỗ lực tối đa theo một chuẩn mực hành vi hợp lý nhưng vẫn không thể vượt qua trở ngại, pháp luật không thể cưỡng ép thực hiện điều bất khả thi.

1.3. Bản chất của sự kiện bất khả kháng

Trong khoa học pháp lý, việc xác định bản chất của SKBKK vẫn tồn tại những luồng quan điểm khác biệt, đơn cử nếu tiếp cận từ góc độ thực thể khách quan, có quan điểm cho rằng bản chất của SKBKK nằm ở chính các thuộc tính tự thân của sự vật, hiện tượng. Theo đó, SKBKK được đồng nhất với những biến cố tự nhiên hoặc xã hội có sức mạnh áp đảo nằm ngoài tầm kiểm soát của con người⁷¹. Ở góc độ này, SKBKK là một sự thực khách quan mà pháp luật chỉ đóng vai trò ghi nhận để giải phóng trách nhiệm. Tuy nhiên, quan điểm này dẫn đến tranh luận: nếu bản chất SKBKK chỉ là hiện tượng khách quan, tại sao cùng một sự kiện thực tế lại có thể là SKBKK trong bối cảnh này nhưng lại không phải là SKBKK trong bối cảnh khác? Điều này cho thấy, bản chất của SKBKK không thuần túy nằm ở sự kiện, mà nằm ở mối quan hệ giữa sự kiện đó với khả năng thực thi nghĩa vụ hoặc thiệt hại xảy ra. Khác với cách nhìn nhận thuần túy về hiện tượng, NCS cho rằng bản chất của SKBKK là một sự kiện ngoại sinh phá vỡ giả định pháp lý bình thường.

Có thể thấy, trong khoa học lý luận về pháp luật, quy phạm không phải là một thực thể tồn tại tự thân mà là sự phản ánh thực tiễn dưới dạng các mô hình ứng xử phổ biến. Mọi hệ thống pháp luật, khi xây dựng các quy tắc ứng xử, đều dựa trên một giả định ngầm định về một “trạng thái bình thường” của đời sống xã hội. Trạng thái này bao hàm việc các chủ thể có đầy đủ điều kiện khách quan để nhận thức và thực hiện nghĩa vụ, đồng thời hệ thống hạ tầng tự nhiên và xã hội vận hành trong tầm dự báo. Pháp luật không phải là một thực thể tuyệt đối mà là sự phản ánh thực tiễn dưới dạng các mô hình ứng xử phổ biến. Khi quy định về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng hay trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, nhà làm luật giả định rằng thế giới vận hành ổn định để các chủ thể có thể kiểm soát được hành vi của mình.

Tuy nhiên, SKBKK xuất hiện như một sự kiện ngoại sinh phá vỡ giả định pháp lý, vô hiệu hóa khả năng kiểm soát của chủ thể, làm cho các tiêu chuẩn ứng xử thông thường trở nên phi lý và không thể thực thi. Nói cách khác, SKBKK là một tình huống khách quan phá vỡ giả định bình thường vốn là nền tảng thiết lập của mọi quy phạm

⁷¹ Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.20.

pháp luật. Trong trạng thái này, mối liên hệ giữa ý chí của chủ thể và kết quả của hành vi bị đứt gãy hoàn toàn. Một quy phạm pháp luật buộc chủ thể phải chịu trách nhiệm trong bối cảnh giả định bình thường bị phá vỡ sẽ trở thành một quy phạm mất đi tính chính nghĩa.

Do đó, quy định về SKBKK không phải là sự phủ nhận pháp luật, mà là cách pháp luật thừa nhận giới hạn của chính mình trước các quy luật tất yếu của tự nhiên và xã hội. Bản chất của SKBKK là sự thừa nhận của pháp luật về giới hạn của chính mình trước các quy luật tất yếu của tự nhiên và xã hội, khẳng định rằng quyền lực của quy phạm – vốn dựa trên ý chí của con người – phải dừng bước trước các quy luật khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý. SKBKK không phải là một sự kiện nằm trong sự điều chỉnh thông thường của pháp luật, mà là sự kiện đánh dấu giới hạn mà tại đó quy phạm pháp luật không còn khả năng bao quát thực tiễn. Việc pháp luật xác lập chế định SKBKK không phải là sự phủ nhận hiệu lực của pháp luật, mà trái lại, đó là cách pháp luật tự bảo vệ tính khoa học và tính khả thi của mình. Thay vì cố gắng áp đặt trách nhiệm một cách máy móc, pháp luật chọn cách rút lui để nhường chỗ cho việc xử lý các rủi ro khách quan. Điều này cho thấy SKBKK là một “lá chắn” thiết yếu, đảm bảo rằng hệ thống pháp luật luôn giữ được sự cân bằng giữa tính nghiêm minh của quy định và sự hữu hạn trong khả năng của con người, qua đó khẳng định pháp luật là thực thể phản ánh trung thực thực tiễn đời sống xã hội.

Qua những phân tích trên cho thấy, NCS cho rằng bản chất của SKBKK là một sự kiện ngoại sinh phá vỡ giả định bình thường trong quan hệ pháp luật, được pháp luật sử dụng như một công cụ điều chỉnh linh hoạt nhằm xử lý sự đổ vỡ đó, qua đó tái lập sự công bằng, hợp lý và khả thi trong việc thực hiện pháp luật trong những hoàn cảnh bất thường.

1.4. Phân loại sự kiện bất khả kháng

1.4.1. Căn cứ khả năng lường trước của sự kiện

Dựa vào khả năng lường trước, SKBKK được phân loại thành SKBKK có thể lường trước sự kiện xảy ra nhưng không lường trước được mức độ ảnh hưởng/hậu quả của sự kiện và SKBKK hoàn toàn không thể lường trước. NCS đồng tình với quan điểm của một số nhà nghiên cứu khoa học hiểu “không thể lường trước được” theo nghĩa rộng, tức là không lường trước được sự kiện sẽ xảy ra và không lường trước được hậu quả của sự kiện⁷². Nói cách khác, để đánh giá khả năng lường trước

⁷² Xem Đàm Thị Diễm Hạnh (2021), *tlđđ*, tr.45; Tường Duy Lượng (2015), *tlđđ*, tr.20.

phải dựa vào cả khả năng lường trước sự kiện và khả năng lường trước mức độ ảnh hưởng/hậu quả. Việc phân loại SKBKK dựa trên căn cứ khả năng lường trước nhằm xác định phạm vi nghĩa vụ, biện pháp đề phòng đối với từng trường hợp.

** Sự kiện bất khả kháng có thể lường trước sự kiện xảy ra nhưng không lường trước được mức độ ảnh hưởng/hậu quả của sự kiện*

SKBKK có thể lường trước sự kiện xảy ra nhưng không lường trước được mức độ ảnh hưởng/hậu quả của sự kiện là sự kiện mà các bên hoàn toàn có khả năng dự đoán trước khi chúng xảy ra, thông qua dữ liệu, thông tin hoặc dự báo từ các cơ quan chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế, tuy nhiên vẫn tồn tại sự không chắc chắn về cường độ hoặc hậu quả do sự kiện gây ra. Ví dụ, bên A (bên thuê vận chuyển) và bên B (bên vận chuyển) ký hợp đồng vận chuyển, phương thức là tàu có trọng tải lớn, đến ngày thực hiện nghĩa vụ vận chuyển theo thỏa thuận, dự báo thời tiết có áp thấp nhiệt đới có khả năng mạnh lên thành bão cấp 1, 2 nên bên B vẫn cho tàu vận chuyển và áp dụng đầy đủ các biện pháp an toàn đối với tàu và hàng hóa, sau đó bão đột ngột tăng lên cấp 11, 12 (vượt xa ngoài dự báo) dẫn đến tàu lật, hàng hóa thiệt hại. Khi này, mặc dù bên B lường trước được bão sẽ xảy ra (thông qua dự báo thời tiết) nhưng không thể lường trước được mức độ, biên độ tác động (cường độ vượt chuẩn dự liệu hợp lý) nên sự kiện bão cấp 11, 12 vẫn thỏa mãn yếu tố “không lường trước được”.

Đối với SKBKK trong trường hợp này, bên có nghĩa vụ phải chủ động dự liệu và có những phương án, biện pháp giảm thiểu, ngăn chặn tối đa tác động của sự kiện. Song, mặc dù các bên có nghĩa vụ đã thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn tác động của sự kiện đến khả năng thực hiện nghĩa vụ, tuy nhiên sự kiện xảy ra nghiêm trọng vượt quá dự báo dẫn đến hậu quả vẫn xảy ra. Như vậy, tính bất ngờ của loại SKBKK này chỉ tương đối, bởi sự kiện có thể dự đoán thông qua cảnh báo, kinh nghiệm quá khứ, các bên có điều kiện tiếp cận thông tin dự báo và có nghĩa vụ hành động để giảm thiểu rủi ro.

Trong một số lĩnh vực đặc thù, rủi ro có thể dự đoán được thông qua kinh nghiệm, tiêu chuẩn nghề nghiệp và việc không có các biện pháp phòng ngừa phù hợp có thể cấu thành lỗi, khi đó sự kiện không được coi là SKBKK. Vì thế, các biện pháp phòng ngừa cần phải tuân thủ các tiêu chuẩn ngành, quy định pháp luật hoặc thực tiễn trong ngành nghề để đảm bảo rằng bên bị ảnh hưởng đã thực hiện hết khả năng của mình trong việc chuẩn bị đối phó với sự kiện. Ở loại SKBKK này, nghĩa vụ khắc phục được đánh giá nghiêm ngặt hơn, đồng thời bên có nghĩa vụ phải chứng minh đã thiết kế và thực hiện cơ chế quản trị rủi ro tương xứng với thông báo về mức độ sự

kiện xảy ra. Như vậy, đối với SKBKK có thể lường trước, mặc dù các bên dự báo được sự kiện xảy ra và hậu quả của sự kiện và áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn nhưng sự kiện vượt ngoài tầm kiểm soát dẫn đến thiệt hại vẫn xảy ra. Khi này, SKBKK mặc dù có thể lường trước việc sự kiện xảy ra và hậu quả của sự kiện nhưng sự kiện vẫn ngoài tầm kiểm soát của bên bị ảnh hưởng.

** Sự kiện bất khả kháng hoàn toàn không lường trước được*

SKBKK hoàn toàn không lường trước được là những sự kiện xảy ra mà không hề có cảnh báo, dự báo hoặc dấu hiệu nào, vượt quá khả năng dự đoán và kiểm soát của con người. Tính chất “bất ngờ” ở đây được hiểu theo nghĩa khách quan: ngay cả một người cẩn trọng bình thường ở trong hoàn cảnh tương tự cũng không thể dự đoán được sự kiện sẽ xảy ra, nên bên chịu ảnh hưởng không có khả năng chuẩn bị hay ngăn chặn. Như vậy, tính bất ngờ của SKBKK không lường trước được là tuyệt đối, mặc dù có trình độ kỹ thuật hay khả năng quản lý rủi ro xong vẫn không thể dự đoán được sự kiện này.

Có thể thấy những trường hợp SKBKK không lường trước được thường là sự kiện xuất hiện từ những biến đổi phức tạp mà sự xuất hiện của chúng nằm ngoài tầm kiểm soát của con người và không thể mô hình hóa rủi ro một cách toàn diện. Đơn cử trận động đất gần như là không thể dự đoán được hoàn toàn bởi động đất được hình thành chủ yếu từ sự chuyển động của các mảng kiến tạo vỏ trái đất, những chuyển động này vượt quá khả năng can thiệp của con người mặc dù đã sử dụng những công nghệ giám sát tiên tiến song chỉ có thể phát hiện một số tín hiệu tiền thân nhất định mà không thể dự đoán chính xác thời gian xảy ra, mức độ ảnh hưởng⁷³. Hoặc sự xuất hiện của đại dịch Covid 19, mặc dù sự tồn tại của đại dịch là một hiện tượng đã được biết đến trong lịch sử⁷⁴, nhưng sự kết hợp cụ thể của các yếu tố đặc trưng như tính gây bệnh đặc thù của virus, khả năng lây truyền, phản ứng của chính phủ đã tạo ra một sự kiện chưa từng có, vì thế mà sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 vẫn được đánh giá là không lường trước được.

Đối với nghĩa vụ áp dụng các biện pháp hợp lý để khắc phục trong trường hợp SKBKK hoàn toàn không lường trước được, nghĩa vụ khắc phục chủ yếu là khắc phục hậu quả, ảnh hưởng của sự kiện. Có nghĩa ngay khi biến cố xảy ra, bên có nghĩa vụ

⁷³ Tại sao động đất khó dự đoán chính xác?, <https://vnexpress.net/tai-sao-dong-dat-kho-du-doan-chinh-xac-4867832.html>, truy cập 15/8/2025.

⁷⁴ 5 đại dịch khủng khiếp nhất lịch sử nhân loại đã kết thúc thế nào?, <https://m.mattran.org.vn/tin-tuc/5-dai-dich-khung-khiiep-nhat-lich-su-nhan-loai-da-ket-thuc-the-nao-33011.html#ref=https://www.google.com/>, truy cập 16/8/2025.

phải thực hiện các biện pháp khắc phục, hạn chế thiệt hại; nghĩa vụ thông báo kịp thời. Ở loại SKBKK này, không đặt ra yêu cầu về nghĩa vụ phòng tránh, phòng ngừa trước khi sự kiện xảy ra bởi tính bất ngờ là tuyệt đối, song chú trọng vào đánh giá các biện pháp, nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ thực hiện ngay khi sự kiện xảy ra.

1.4.2. Căn cứ nguồn gốc hình thành

Dựa vào nguồn gốc hình thành, SKBKK bao gồm SKBKK mang tính tự nhiên và SKBKK mang tính xã hội. Cách phân loại này giúp cơ quan áp dụng pháp luật và các chủ thể trong quan hệ pháp luật nhận diện đúng bản chất rào cản: rào cản mang tính vật chất do hiện tượng của tự nhiên, hay rào cản mang tính pháp lý do quyết định quản lý nhà nước hoặc tác động có tổ chức của con người, từ đó đánh giá các tiêu chí nhận diện SKBKK sao cho phù hợp đặc biệt là yếu tố nỗ lực hợp lý ở từng giai đoạn trước và sau khi sự kiện xảy ra, đồng thời chuẩn hóa loại chứng cứ phải xuất trình.

**** Sự kiện bất khả kháng mang tính tự nhiên***

Trong hệ thống thông luật, thuật ngữ “act of god” (hành động của chúa) dùng để chỉ những sự kiện thuần túy do tự nhiên gây ra, nằm ngoài khả năng kiểm soát của con người. “Act of god” được định nghĩa là “bất kỳ tai nạn hoặc sự cố nào xảy ra do sự tác động trực tiếp, ngay lập tức và duy nhất của các lực lượng thiên nhiên, không thể kiểm soát hay tác động bởi quyền lực của con người, và không có sự can thiệp của con người. Sự kiện xảy ra đến mức không thể ngăn chặn hay tránh khỏi dù có sự dự đoán hoặc thận trọng, dù có sử dụng các công cụ cần thiết trong tình huống đó”⁷⁵. SKBKK mang tính tự nhiên tương đương với “act of god”, theo đó, tính khách quan của SKBKK này mang tính tuyệt đối. Bởi lẽ, tính dự đoán đối với SKBKK mang tính tự nhiên gần như là không thể, hoặc nếu có dự đoán, cảnh báo nhưng hậu quả, tác động của sự kiện cũng vượt mức dự đoán.

Bên cạnh đó, SKBKK mang tính tự nhiên không yêu cầu chứng minh về lỗi hoặc ý chí gây ra sự kiện bởi không phụ thuộc vào hành vi của bất kỳ chủ thể con người nào. Mặc dù ranh giới giữa “tự nhiên” và “con người” dần mờ nhạt do sự tương tác phức hợp của xã hội và môi trường, đơn cử lũ lụt là hiện tượng tự nhiên nhưng cũng có sự tác động của con người như hành vi phá rừng, phá núi làm đường, làm nhà ở⁷⁶. Tuy nhiên, đặc trưng của SKBKK mang tính tự nhiên nằm ở việc nguồn khởi

⁷⁵ New Brunswick Transfer Co. v. Tiers, 24 N. J. Law, 714.

⁷⁶ Hàng loạt vụ lũ quét, sạt lở đất: Khi con người tác động thiên nhiên, <https://kienthuc.net.vn/hang-loat-vu-lu-quet-sat-lo-dat-khi-con-nguoi-tac-dong-thien-nhien-post940399.html>, truy cập 18/6/2025.

phát trực tiếp xuất phát từ các biến động của môi trường sinh thái. Theo đó, một sự kiện được coi là mang tính tự nhiên khi sức mạnh gây thiệt hại của nó được giải phóng thông qua các tác nhân lý - hóa - sinh của môi trường sinh thái và vận động theo các quy luật của tự nhiên, nằm ngoài ý chí định đoạt của con người tại thời điểm xảy ra sự kiện.

Ngoài ra, do SKBKK mang tính tự nhiên chủ yếu là rào cản mang bản chất vật lý, tức là do cường độ, tần suất hoặc phạm vi của hiện tượng tự nhiên khiến việc thực hiện nghĩa vụ về vật chất là không thể. Vì thế, khi nhận diện các yếu tố cấu thành SKBKK tự nhiên thường tập trung vào đánh giá liệu bên có nghĩa vụ đã thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa hợp lý hay chưa, tức đánh giá liệu có phù hợp với quy chuẩn/tiêu chuẩn theo thông lệ ngành, thông lệ an toàn và kế hoạch dự phòng hợp lý. Bên cạnh đó, trọng tâm chứng cứ ở nhóm này thường là số liệu và kết luận chuyên môn do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp trong các lĩnh vực khí tượng, thủy văn, địa chất, môi trường, kèm theo tài liệu về kế hoạch ứng phó, biện pháp dự phòng, hợp đồng bảo hiểm phù hợp với thông lệ nghề nghiệp.

** Sự kiện bất khả kháng mang tính xã hội*

Khác với SKBKK mang tính tự nhiên, nhóm SKBKK mang tính xã hội là kết quả từ quyết định, hành vi hoặc tác động có tổ chức của con người. Mặc dù SKBKK mang tính xã hội có nguyên nhân trực tiếp từ con người song vẫn thỏa mãn tính khách quan đối với các bên không có lỗi, và sự kiện ngoài tầm kiểm soát của họ. Nói cách khác, một sự kiện mang tính xã hội không được coi là SKBKK đối với chủ thể gây ra sự kiện (chủ quan đối với chủ thể gây ra), tuy nhiên có thể được coi là SKBKK đối với các chủ thể khác (khách quan đối với chủ thể khác). Do đó, đối với SKBKK mang tính xã hội thường đòi hỏi chủ thể phải chứng minh tính khách quan của sự kiện.

Trong phạm trù SKBKK mang tính xã hội, yếu tố lỗi cần được xem xét trong mối quan hệ với các bên của quan hệ pháp luật cụ thể. Nói cách khác, một sự kiện dù có lỗi của bên thứ ba nhưng trong sự kiện đó đặt trong từng mối quan hệ pháp luật có thể là SKBKK hoặc không, ví dụ: hỏa hoạn do bất cẩn của A dẫn đến cháy nhà B, lan sang nhà C và cháy hết hàng hóa C đang gia công cho D thì xem xét trong mối quan hệ giữa C và D. Cùng là sự kiện hỏa hoạn, nếu xem xét mối quan hệ giữa A và C thì chắc chắn sự kiện này không phải SKBKK, song nếu xem xét trong mối quan hệ giữa C và D thì trường hợp sự kiện hỏa hoạn gây cháy hàng hóa C đang gia công có thể đáp ứng đầy đủ các yếu tố cấu thành SKBKK. Dù một biến cố xã hội có thể xuất phát

từ lỗi của một chủ thể xác định, nhưng khi chủ thể đó nằm ngoài mối liên hệ pháp luật dân sự đang xem xét, thì đối với các bên trong quan hệ đó, biến cố này vẫn có thể là SKBKK.

Điểm khác biệt về rào cản của SKBKK mang tính xã hội so với SKBKK mang tính tự nhiên đó là rào cản thường mang bản chất pháp lý khiến cho việc thực hiện nghĩa vụ trở nên bất khả thi về mặt pháp lý mặc dù về mặt vật lý vẫn có thể tiến hành, ví dụ: lệnh phong tỏa, cấm xuất – nhập khẩu. Do đó, khi nhận diện các yếu tố cấu thành SKBKK mang tính xã hội cần đánh giá sự tác động của các quyết định hành chính, biện pháp quản lý của nhà nước khiến cho mọi phương án thay thế hợp lý bị vô hiệu hóa và dù đã nỗ lực tối đa theo yêu cầu của pháp luật nhưng vẫn không thể thực hiện được. Nói cách khác, trọng tâm chứng cứ của SKBKK mang tính xã hội không nằm ở dữ liệu kỹ thuật của tự nhiên như SKBKK mang tính tự nhiên mà chuyển sang việc xác định tính hợp pháp, tính khách quan và hiệu lực thi hành của các quyết định hoặc biện pháp do con người tạo ra, cùng mức độ tác động trực tiếp của chúng đối với khả năng thực hiện nghĩa vụ.

1.4.3. Căn cứ vào chức năng pháp lý của sự kiện bất khả kháng

Dựa trên chức năng pháp lý, SKBKK có thể được phân loại thành chức năng của SKBKK trong quan hệ hợp đồng và chức năng của SKBKK trong quan hệ trách nhiệm ngoài hợp đồng. Phân loại SKBKK theo tiêu chí này giúp định vị đúng chức năng pháp lý của SKBKK và hệ quả pháp lý trong từng trường hợp.

**** Chức năng pháp lý của sự kiện bất khả kháng trong quan hệ hợp đồng***

SKBKK trong hợp đồng là một cơ chế quản lý rủi ro trong mối quan hệ tự nguyện và đã tồn tại từ trước giữa các bên, do đó mà bản chất của SKBKK trong hợp đồng là điều kiện không lường trước được, bởi tính không lường trước được hiện thực hóa tình huống mà sự đồng thuận ban đầu của các bên trở nên vô hiệu trước một biến động mà họ không thể tính toán và đưa vào hợp đồng từ đầu. Hợp đồng được xây dựng dựa trên nguyên tắc tự do ý chí, bảo vệ quyền tự do của các bên đối với những điều khoản cam kết của họ. Quyền tự do hợp đồng ngụ ý rằng các bên ký kết hợp đồng có khả năng đánh giá trước các rủi ro vốn có khi xác lập giao dịch. Một bên tham gia hợp đồng với sự hiểu biết về một rủi ro cụ thể thì được coi là đã ngầm chấp nhận rủi ro đó, loại trừ tính lường trước được của sự kiện. Do đó mà tính không lường trước được của SKBKK có chức năng bảo vệ sự cân bằng hợp đồng ban đầu, dựa trên

cơ sở đồng ý có thông tin, tức là nếu sự kiện gây gián đoạn có thể lường trước được và được các bên giao kết trong hợp đồng thì không được coi là SKBKK.

Đối với quan hệ hợp đồng, SKBKK chủ yếu đóng vai trò loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng khi nghĩa vụ không thể thực hiện được. SKBKK trong hợp đồng có mối quan hệ nhân quả với việc không thể thực hiện được nghĩa vụ. SKBKK tác động đến việc thực hiện nghĩa vụ khiến không thể thực hiện được bằng mọi cách hợp lý. SKBKK xảy ra làm cho việc thực hiện nghĩa vụ là không thể, có thể thuộc trường hợp SKBKK cản trở việc thực hiện nghĩa vụ tạm thời hoặc trường hợp đối tượng của hợp đồng không còn do SKBKK. Đây là đặc trưng cốt lõi phân biệt SKBKK với các sự biến pháp lý khác, bởi vì trở ngại khách quan hoặc HCTĐCB chỉ khiến việc thực hiện nghĩa vụ trở nên khó khăn hơn song vẫn có thể thực hiện được thì SKBKK làm cho một bên hoàn toàn không thể thực hiện được nghĩa vụ bằng mọi cách hợp lý.

** Chức năng pháp lý của sự kiện bất khả kháng trong quan hệ trách nhiệm ngoài hợp đồng*

Khác với SKBKK trong quan hệ hợp đồng, nơi các bên có thể dự liệu, phân bổ rủi ro và thiết kế điều khoản SKBKK, SKBKK ngoài hợp đồng là cơ chế phòng vệ luật định mà người bị yêu cầu bồi thường có thể viện dẫn khi hội đủ điều kiện pháp định. Nói cách khác, SKBKK ngoài hợp đồng vận hành như một căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do pháp luật quy định, nhằm bảo đảm công bằng và trật tự xã hội trong những trường hợp thiệt hại phát sinh từ SKBKK.

Trong pháp luật dân sự, chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được chia thành hai loại gồm trường hợp bồi thường thiệt hại do hành vi của con người gây ra và trường hợp bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra. Nhận thấy, trong các yếu tố cấu thành hai loại trách nhiệm này đều phải có yếu tố “trái pháp luật”, cụ thể đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi của con người gây ra thì hành vi đó phải là “hành vi trái pháp luật” còn đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra thì phải có “hoạt động của tài sản trái pháp luật”. Theo đó, SKBKK tác động vào trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng ở hai điểm then chốt: **một là**, trong trường hợp SKBKK, thiệt hại xảy ra hoàn toàn không có lỗi của chủ thể trong quan hệ, bởi SKBKK xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của các chủ thể trong quan hệ ngoài hợp đồng, thiệt hại xảy ra là do SKBKK; **hai là**, SKBKK cắt đứt mối quan hệ nhân quả giữa hành vi/hoạt động của tài sản và thiệt hại. Tóm lại, SKBKK loại bỏ yếu tố lỗi và tác động đến mối quan hệ nhân quả giữa hành vi gây thiệt hại hoặc hoạt động

của tài sản gây thiệt hại và thiệt hại xảy ra⁷⁷, khi này thiệt hại xảy ra là do tác động của SKBKK. Do đó, SKBKK được xem là một yếu tố ngoại lực loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

1.5. Nguyên lý vận dụng sự kiện bất khả kháng

Về nguyên tắc, khi SKBKK xảy ra, các quy định pháp lý liên quan đến quan hệ giữa các bên sẽ áp dụng tự động, tuy nhiên trong một số trường hợp luật cho phép các bên có quyền thỏa thuận các hệ quả pháp lý khác. Nói cách khác, quy phạm pháp luật về SKBKK có thể bao gồm cả quy phạm mệnh lệnh và quy phạm tùy nghi. Đối với quy phạm mệnh lệnh, nhà làm luật đưa ra một cách xử sự và không cho phép chủ thể được thỏa thuận khác. Tinh thần của quy định này được thể hiện thông qua Điều 18 BLDS 2015 về “Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”, theo đó nếu luật không trao cho các bên được vượt khỏi các quyền luật định thì các bên không được thỏa thuận phủ quyết các quyền đó. Đơn cử như quy định về các yếu tố nhận diện SKBKK tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, đây là một quy phạm mệnh lệnh. Theo đó, nhà làm luật ấn định ba tiêu chí cấu thành SKBKK (sự kiện khách quan; sự kiện không thể lường trước được; không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép), những tiêu chí này là cố định và là “thước đo” đối với các bên và cơ quan giải quyết tranh chấp. Quy phạm mệnh lệnh này nhằm ngăn chặn tình trạng “tái định nghĩa” trong hợp đồng, ví dụ liệt kê một hiện tượng không đáp ứng tiêu chí pháp định mà vẫn gán nhãn SKBKK và thỏa thuận khi xảy ra thì áp dụng các hệ quả pháp lý. Khi này, sự kiện chỉ còn được xem là rủi ro theo thỏa thuận, không kích hoạt hệ quả loại trừ pháp định.

Ngoài ra, trong trường hợp có văn bản pháp luật chuyên ngành quy định về vấn đề phải gánh chịu trách nhiệm dân sự ngay cả khi xảy ra SKBKK, hoặc buộc bên vi phạm dẫn SKBKK phải thực hiện các nghĩa vụ nhất định thì văn bản đó phải được áp dụng để giải quyết. Điều này xuất phát từ nguyên tắc “ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành trước luật chung” có nguồn gốc từ luật La Mã (*lex specialis derogat legi generali*). Nguyên tắc “ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành trước luật chung” đã được nội luật hóa trong BLDS 2015, theo đó khoản 1 Điều 4 khẳng định BLDS là “luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự”, qua đó xác lập vai trò nền tảng, mang tính định hướng của BLDS đối với toàn bộ hệ thống pháp luật dân sự. Trên nền đó, khoản

⁷⁷ Danny Watson (2013), *tlđđ*.

2 Điều 4 thiết lập giới hạn chuẩn tắc: các “luật khác có liên quan” khi điều chỉnh quan hệ dân sự trong những lĩnh vực cụ thể không được trái với “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự” tại Điều 3, có nghĩa là nếu luật chuyên ngành không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm giới hạn ở khoản 2 Điều 4 thì quy định của BLDS sẽ được áp dụng. Trường hợp quy phạm chuyên ngành có cơ chế đặc thù về hệ quả pháp lý, thủ tục thông báo, nghĩa vụ chứng minh và cung cấp chứng cứ (đảm bảo không được trái với các nguyên tắc cơ bản trong BLDS) thì được ưu tiên áp dụng. Cơ chế này cho phép hệ thống pháp luật kết hợp hài hòa giữa tính thống nhất của “luật chung” và tính thích ứng với đặc thù từng lĩnh vực của “luật chuyên ngành”, đồng thời phòng ngừa chồng chéo quy phạm do chuyên ngành hóa quá mức.

Ngược lại, các quy định mà có thêm thành tố “trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác” về bản chất là quy phạm tùy nghi, ví dụ quy định tại khoản 2 Điều 351 BLDS 2015: *“Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do SKBKK thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Theo đó, nhà làm luật đưa ra một cách xử sự nhất định đó là một bên không phải chịu trách nhiệm dân sự trong trường hợp không thực hiện đúng nghĩa vụ là do SKBKK, tuy nhiên lại cho phép chủ thể được lựa chọn các cách xử sự khác, tức là các bên có thể thỏa thuận bên không thực hiện được nghĩa vụ do SKBKK vẫn phải chịu trách nhiệm. Việc ghi nhận quy phạm tùy nghi trong một số trường hợp hoàn toàn phù hợp với Điều 3 BLDS 2015 về nguyên tắc tự do thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và trái đạo đức xã hội. Đây là thể hiện sự cho phép của pháp luật về việc các bên được phép thỏa thuận hệ quả khi SKBKK xảy ra. Điều đó có nghĩa khi các bên có thỏa thuận về hệ quả khi SKBKK xảy ra trong hợp đồng thì thỏa thuận đó sẽ có hiệu lực đối với các bên.

Như vậy, việc pháp luật ghi nhận các hệ quả của SKBKK chỉ đóng vai trò là phương án xử lý dự phòng. Tuy nhiên, trong trường hợp các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận của các bên vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thì quy định của pháp luật sẽ được áp dụng. Theo đó, khi các bên giữ im lặng, quy định pháp luật về SKBKK vận hành như một hệ thống quy tắc mặc định, sự im lặng đó được hiểu là một sự ngầm chấp nhận giải pháp công bằng và tối ưu nhất mà Nhà nước đã chuẩn hóa. Đối với trường hợp thỏa thuận của các bên vi phạm các nguyên tắc tại Điều 3 BLDS 2015 (như vi phạm nguyên tắc thiện chí, công bằng hoặc lợi dụng SKBKK để trốn tránh nghĩa vụ một cách bất chính), thỏa thuận đó sẽ bị vô hiệu hóa

về mặt nội dung. Tại thời điểm này, các quy định pháp luật về SKBKK không còn là quy phạm tùy nghi mà buộc các bên phải quay trở lại với “điểm cân bằng lợi ích” mà nhà lập pháp đã dự liệu. Điều này khẳng định rằng tự do thỏa thuận trong SKBKK không phải là sự tự do tuyệt đối, mà là sự tự do trong hành lang của công lý và trật tự công cộng.

1.6. Ý nghĩa của việc ghi nhận quy định về sự kiện bất khả kháng

Dưới tác động đồng thời của vận động kinh tế - xã hội, yêu cầu hội nhập quốc tế và đòi hỏi thống nhất trong thực tiễn xét xử, việc ghi nhận và xây dựng những quy định pháp luật về SKBKK là một trong những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với các chủ thể trong quan hệ pháp luật, với Nhà nước và với toàn xã hội. NCS cho rằng, việc xây dựng khung pháp luật về SKBKK là quan trọng xét trên ba khía cạnh – cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và cơ sở chính trị.

1.6.1. Về khía cạnh lý luận

Quy định về SKBKK là nhóm quy định có lịch sử hình thành sớm, có thể thấy qua các giai đoạn phát triển khác nhau thì quy định này vẫn được kế thừa gần như nguyên vẹn, đặc biệt là qua các BLDS⁷⁸. Điều này thể hiện sự cần thiết và tầm quan trọng của việc ghi nhận quy định về SKBKK đối với thực tiễn. Một trong những lý do minh chứng cho sự bền vững của các quy định về SKBKK là nó được xây dựng phù hợp với nhu cầu của thực tiễn và dựa trên một nền tảng lý luận vững chắc. Trong đó, điển hình là các học thuyết nền tảng mà pháp luật Việt Nam đã dựa vào để xây dựng lên quy định về SKBKK như nguyên lý bất khả thi từ thời kì La Mã cổ đại, học thuyết về quan hệ nhân quả (causation) và học thuyết Nhà nước và pháp luật⁷⁹.

Ngoài ra, việc xây dựng quy định pháp luật về SKBKK còn dựa trên những nguyên tắc cơ bản. Trước hết, SKBKK chính là ngoại lệ của nguyên tắc hợp đồng phải được thực hiện (*pacta sunt servanda*) - yêu cầu phải thực hiện nghiêm ngặt các điều khoản của hợp đồng ngay cả khi một sự kiện bất ngờ xảy ra, gây trở ngại cho việc thực hiện nghĩa vụ của một bên. Tuy nhiên, nếu áp dụng cứng nhắc nguyên tắc này có thể dẫn đến sự bất hợp ký hoặc bất công đối với một bên trong hợp đồng, từ đó mà các ngoại lệ của nguyên tắc *pacta sunt servanda* dần xuất hiện, điển hình là nguyên tắc về hoàn cảnh thay đổi (*clausula rebus sic stantibus*) – tương ứng với HCTĐCB tại Điều 420 BLDS 2015. Nguyên tắc này, còn được gọi là *imprévision*

⁷⁸ Điều 170 BLDS 1995, Điều 161 BLDS 2005 và Điều 156 BLDS 2015

⁷⁹ Xem thêm những phân tích cụ thể ở mục 1.1

trong tiếng Pháp rằng các bên giao kết hợp đồng trên cơ sở một số giả định chung, song do giới hạn nhận thức và tính bất định của môi trường giao dịch, các bên không thể lường trước một cách hợp lý những hoàn cảnh có thể phá vỡ các giả định cơ bản của hợp đồng⁸⁰. Trong tình huống xảy ra sự kiện ngoài tầm kiểm soát, tác động trực tiếp vào khả năng thực hiện nghĩa vụ khiến việc thực hiện nghĩa vụ trở nên bất khả thi khách quan, thì việc buộc bên đó phải chịu trách nhiệm pháp lý là không công bằng. Do đó, tính bất định, bất quy tắc và vượt ngoài kiểm soát của sự kiện là lý do chính khiến hệ thống pháp lý phải thiết lập các quy định xác định tiêu chí của sự kiện đó, hệ quả pháp lý khi sự kiện đó xảy ra và nghĩa vụ của các chủ thể trong trường hợp đó. Trên cơ sở đó, hệ thống quy định về SKBKK được xây dựng.

Bên cạnh đó, nguyên tắc thiện chí, trung thực cũng là một nguyên tắc nền tảng thể hiện sự cần thiết của việc xây dựng quy định về SKBKK, là cơ sở để yêu cầu các bên có nghĩa vụ nỗ lực giảm thiểu thiệt hại và nghĩa vụ thông báo kịp thời khi gặp SKBKK. Triết gia La Mã Marcus Tullius Cicero đã chỉ rõ *“thiện chí thể hiện tất cả những tình cảm trung thực của một lương tâm trong sạch mà không đòi hỏi đến mức một người phải biến vị tha thành hy sinh; luật pháp cấm các thủ đoạn trong quan hệ hợp đồng và các mách khéo tinh vi, hành xử thiếu trung thực, tính toán gian lận, những che giấu và bắt chước mang tính lừa dối, ác ý dưới vỏ bọc của sự thận trọng và kỹ năng lợi dụng sự tin cậy, ngây thơ và thiếu hiểu biết”*⁸¹. Tư tưởng kinh điển về thiện chí đã nhiều lần nhấn mạnh việc loại trừ thủ đoạn, gian dối, lợi dụng sự tin cậy; trong bối cảnh bất khả kháng, thông điệp ấy chuyển hóa thành tiêu chuẩn ứng xử cụ thể của các bên trong quan hệ nghĩa vụ. Theo đó, khi xảy ra SKBKK, nguyên tắc thiện chí, trung thực đòi hỏi không chỉ nghĩa vụ một chiều của bên gặp sự kiện, mà là chuẩn mực ràng buộc cả hai phía. Đối với bên có nghĩa vụ yêu cầu đặt ra là: (i) thông báo kịp thời về bản chất sự kiện, phạm vi ảnh hưởng, thời gian dự kiến và giải pháp tạm thời; (ii) triển khai nỗ lực hợp lý để phòng ngừa và khắc phục, bao gồm tìm kiếm phương án thay thế khả thi, tiếp tục thực hiện phần nghĩa vụ còn có thể; (iii) hợp tác với bên có quyền để giảm thiểu tổn thất. Trong khi đó, đối với bên có quyền, thiện chí thể hiện ở: (i) nghĩa vụ hợp tác, không cản trở vô lý; (ii) tạo điều kiện tiếp nhận phương án thay thế hợp lý; (iii) thực hiện các biện pháp cần thiết, trong khả năng của mình, để ngăn chặn và giảm nhẹ thiệt hại. Như vậy, theo nguyên tắc thiện

⁸⁰ Vernon Valentine Palmer, *tlđđ*, tr.70.

⁸¹ Bénédicte Fauvarque-Cosson and Denis Mazeaud (2008), *European Contract Law - Materials for a Common Frame of Reference: Terminology, Guiding Principles, Model Rules*, Sellier European law publishers, tr.156.

chí, khi có một sự kiện thực tế xảy ra mà đe dọa tới chính lợi ích của một trong hai bên thì yêu cầu đặt ra là bên kia phải sử dụng mọi biện pháp cần thiết để khắc phục thiệt hại⁸². Nói cách khác, một sự kiện xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện hợp đồng thì các biện pháp cần thiết để khắc phục hậu quả không chỉ thuộc về bên có nghĩa vụ mà sẽ phát sinh cho cả hai bên trong quan hệ hợp đồng đó, nhằm tránh trường hợp khi có nguy cơ gây thiệt hại cho bên có quyền nhưng bên có quyền để mặc vì cho rằng đó là nghĩa vụ của bên kia.

Như vậy, về mặt lý luận việc quy định về SKBKK là cách pháp luật thừa nhận giới hạn trong năng lực kiểm soát của con người trong xã hội, tách biệt được giữa lỗi chủ quan và yếu tố khách quan tuyệt đối để tránh việc mở rộng trách nhiệm một cách bất công. Trong trường hợp bất khả kháng, chủ thể không được coi là có lỗi gây ra sự kiện và không có lỗi với thiệt hại xảy ra, vì thế cần có hệ thống pháp lý về SKBKK để đảm bảo công bằng cho các chủ thể. Đồng thời, thông qua nguyên tắc hợp đồng phải được thực hiện và nguyên tắc thiện chí, trung thực, nhà làm luật có cơ sở để ấn định nghĩa vụ ứng xử hợp lý của các bên như nghĩa vụ thông báo, hợp tác, giảm thiểu thiệt hại, qua đó bảo đảm sự cân bằng lợi ích giữa các bên.

1.6.2. Về khía cạnh thực tiễn

Các quy định về SKBKK trong hệ thống pháp luật có ý nghĩa quan trọng đối với cơ quan tư pháp và thực tiễn soạn thảo điều khoản SKBKK trong hợp đồng. Đối với cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khung pháp lý rõ ràng giúp tòa án/trọng tài đưa ra phán quyết một cách nhất quán. Có thể thấy, khi phát sinh các tranh chấp liên quan đến SKBKK, trước hết cơ quan tư pháp có trách nhiệm phải nhận diện liệu rằng sự kiện đó có phải là SKBKK không? Nếu xác định là SKBKK thì hệ quả pháp lý tương ứng là gì, phát sinh quyền và trách nhiệm gì đối với các bên. Do đó, hệ thống pháp luật về SKBKK cần được xây dựng rõ ràng, là cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp căn cứ vào để giải quyết, tránh tình trạng thiếu vắng quy định dẫn đến áp dụng pháp luật một cách tùy tiện.

Trong thực tiễn giao kết hợp đồng có hai trường hợp thường xảy ra: *một là*, các bên thỏa thuận điều khoản SKBKK và *hai là*, trường hợp các bên không thỏa thuận về điều khoản SKBKK. Ở tình huống thứ nhất, thỏa thuận của các bên không

⁸² Hoàng Thị Loan (2019), “*Căn cứ miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”, Hội thảo Khoa học cấp Trường về “*Pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.77.

phải lúc nào cũng đầy đủ và chuẩn xác, thực tế không ít điều khoản định nghĩa SKBKK quá rộng hoặc mơ hồ, dẫn tới mở rộng phạm vi loại trừ trách nhiệm vượt ra ngoài chuẩn mực luật định, gây rủi ro mất cân bằng lợi ích và khó thực thi. Nhiều trường hợp các bên thỏa thuận phạm vi SKBKK rộng hơn so với thuật ngữ pháp lý SKBKK trong luật, khi này các bên thực chất đang mở rộng phạm vi trách nhiệm của họ. Nói cách khác, để một sự kiện là SKBKK thì phải đáp ứng đầy đủ các yếu tố cấu thành luật định, các bên không có quyền thỏa thuận khác về các yếu tố cấu thành SKBKK, nếu thỏa thuận SKBKK của các bên không đủ các yếu tố cấu thành luật định thì về bản chất, SKBKK trong trường hợp này chỉ là cách gọi giữa các bên và chỉ được xác định là các sự kiện do các bên thỏa thuận. Ở tình huống thứ hai, quy định pháp luật về SKBKK là cơ sở để viện dẫn trong trường hợp “hợp đồng im lặng”, tức là dù các bên không thỏa thuận về SKBKK trong hợp đồng thì quy định pháp luật về SKBKK vẫn mặc nhiên được áp dụng⁸³. Quy định pháp luật về SKBKK thể hiện sự can thiệp kịp thời của Nhà nước vào quan hệ hợp đồng có khả năng gây ra sự bất bình đẳng cho một bên, nhằm bảo vệ bên yếu thế và bảo vệ sự bình đẳng giữa các chủ thể.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh kinh tế hiện đại với sự bùng nổ của các rủi ro phi truyền thống như đại dịch toàn cầu, sự đứt gãy chuỗi cung ứng hay các biến động địa chính trị phức tạp, tính tất yếu của việc chuẩn hóa quy định về SKBKK càng trở nên cấp thiết. Khi quá trình số hóa giao dịch làm thay đổi bản chất của các rào cản kỹ thuật, một sự cố hạ tầng viễn thông hay tấn công mạng quy mô lớn hoàn toàn có thể vô hiệu hóa khả năng kiểm soát của chủ thể. Lúc này, quy định pháp luật về SKBKK đóng vai trò là cơ chế phân bổ rủi ro khách quan, thiết lập các hệ quả pháp lý được dự liệu trước cho tình trạng không thể thực hiện được nghĩa vụ, giúp các bên tránh tình trạng tranh chấp kéo dài. Việc ghi nhận này không chỉ bảo đảm sự ổn định của giao lưu dân sự trong môi trường rủi ro cao, mà còn là mắt xích quan trọng để hài hòa hóa pháp luật Việt Nam với các thông lệ quốc tế, giúp hệ thống pháp luật giữ được vai trò là công cụ điều tiết cho nền kinh tế trước những biến đổi không ngừng của kỹ nguyên số.

Từ góc độ quản trị hệ thống, quy định SKBKK được chuẩn hóa còn giúp các bên trong hợp đồng có khuôn tham chiếu thống nhất, ví dụ nội dung tối thiểu của điều khoản cần bao gồm phạm vi sự kiện, ngưỡng “biện pháp hợp lý”, nghĩa vụ đối với

⁸³ Trương Nhật Quang - Ngô Thái Ninh (2020), *ltdđ*, tr.15

từng bên và hậu quả pháp lý. Có thể thấy, mặc dù pháp luật hiện hành tôn trọng sự thỏa thuận của các bên, song chưa quy định rõ điều khoản SKBKK theo thỏa thuận cần gồm những nội dung gì, hiệu lực của điều khoản SKBKK theo thỏa thuận khi mâu thuẫn với quy định SKBKK theo luật định. Về phía cơ quan tài phán, việc quy định pháp luật SKBKK giúp cơ quan có thang đo chung khi giải quyết tranh chấp, điều này làm tăng an toàn pháp lý cho giao kết trong nước và tính tương thích với thông lệ quốc tế.

Từ phân tích trên về khía cạnh thực tiễn, có thể nhận thấy tầm quan trọng của việc tiếp tục xây dựng, hoàn thiện một hành lang pháp lý về SKBKK nhằm làm chuẩn mực cho các bên có thể linh hoạt trong việc thỏa thuận về điều khoản SKBKK sao cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng bên, đồng thời vẫn đảm bảo trong khuôn khổ pháp lý đã được quy định. Khung pháp luật phải xác lập rành mạch mối quan hệ giữa điều khoản thỏa thuận và quy định pháp luật: thỏa thuận được tôn trọng trong phạm vi pháp luật cho phép nhưng không được trái các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, không loại trừ nghĩa vụ thiện chí, hợp tác và hạn chế thiệt hại, và không phủ định các yêu cầu về chứng cứ, gánh nặng chứng minh do pháp luật đặt ra.

1.6.3. Về khía cạnh chính trị

Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đã cho thấy việc ghi nhận quy định về SKBKK giúp duy trì sự cân bằng giữa trách nhiệm và quyền lợi của các bên, phù hợp với nguyên tắc công bằng, thiện chí bởi không thể yêu cầu các bên chịu trách nhiệm thực hiện điều không thể. Nhận thức được tầm quan trọng đó, Đảng và Nhà nước đã có những đường lối chủ trương về công tác xây dựng và thi hành pháp luật. BLDS với vai trò là “luật chung” luôn được chú trọng quan tâm xây dựng hàng đầu, có thể thấy quan điểm chỉ đạo trước khi ban hành BLDS 2015 đã khẳng định: “*xây dựng BLDS sửa đổi nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Trong đó, BLDS sự đóng vai trò là nền tảng pháp lý cơ bản (luật chung) của hệ thống luật tư, có tính khái quát và tính dự báo để một mặt đảm bảo tính ổn định của Bộ luật. Mặt khác, đáp ứng được sự phát triển thường xuyên, liên tục của các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật và các văn bản pháp luật khác. Đồng thời, đảm bảo BLDS là luật của quan hệ thị trường, ghi nhận một cách nhất quán, triệt để nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể; bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của bên yếu thế; hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp của cơ quan công quyền vào việc xác lập các quan hệ dân sự; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.*

*đảm bảo tính tương thích với pháp luật quốc tế trong lĩnh vực dân sự*⁸⁴. Tinh thần chỉ đạo trên cho thấy yêu cầu “tính thống nhất” và “tính dự báo” đòi hỏi phải có tiêu chí pháp định chung về SKBKK, hệ quả pháp lý thống nhất tại BLDS để cơ quan giải quyết tranh chấp có thể áp dụng nhất quán, tránh tùy nghi. Mục đích của việc tập hợp, sắp xếp các quy phạm pháp luật dân sự có mối quan hệ cơ hữu với nhau thành một bộ luật đơn nhất là tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tìm kiếm và áp dụng pháp luật, giúp người dân thoát khỏi tình trạng khó khăn khi tiếp cận các văn bản pháp luật riêng lẻ, tản mạn, qua đó cho phép người dân tin tưởng vào tính ổn định, sự minh bạch của pháp luật dân sự được xây dựng trên chính sách, triết lý nền tảng rõ ràng⁸⁵. Bên cạnh đó, nguyên tắc bình đẳng, tự do, tự nguyện và tự chịu trách nhiệm định hướng cách xây dựng hệ thống pháp luật về SKBKK: tôn trọng thỏa thuận nhưng không vượt quá giới hạn các nguyên tắc nền tảng, đồng thời ràng buộc nghĩa vụ thiện chí. Mục tiêu bảo vệ bên yếu thế theo tinh thần chỉ đạo trên đòi hỏi quy phạm đủ rõ để ngăn việc lạm dụng quy định SKBKK mơ hồ, qua đó giữ cân bằng lợi ích và bảo đảm tiếp cận công lý.

Mới đây, Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đã đề ra nhiều định hướng cải cách mới, trong đó nổi bật là tư duy đổi mới toàn diện về cách xây dựng và thực thi pháp luật. Trong nghị quyết nêu rõ quan điểm chỉ đạo xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, “đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam” và “bảo đảm tính hệ thống, nắm bắt mọi cơ hội, mở đường, khơi thông mọi nguồn lực”. Theo đó, các quy phạm pháp luật phải kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn, pháp luật cần có tính linh hoạt để thích ứng với những thay đổi đột ngột của môi trường xã hội và kinh tế. Trong đó, SKBKK là một cách thức để pháp luật điều chỉnh các tình huống xảy ra trong thực tế vượt ngoài kiểm soát của các chủ thể, giúp các chủ thể được hưởng những ngoại lệ pháp lý. Tính “đứng trên mảnh đất thực tiễn” đòi hỏi các quy định pháp luật về SKBKK phải được xây dựng rõ ràng để áp dụng, linh hoạt để thích ứng và thông nhất trong toàn hệ thống pháp luật. Có nghĩa, các tiêu chí nhận diện phải đủ cụ thể để Tòa án, trọng tài và các chủ thể trong quan hệ pháp luật dễ dàng nhận biết và vận dụng, đồng

⁸⁴ Phiên họp thứ nhất Ban Soạn thảo Dự án Bộ luật Dân sự (sửa đổi): Đảm bảo “sức sống” dài lâu cho Bộ luật Dân sự (ngày 26 tháng 4 năm 2012) (<https://duthaoonline.quochoi.vn/phien-hop-thu-nhat-ban-soan-thao-du-an-bo-luat-dan-su-sua-doi-dam-bao-suc-song-dai-lau-cho-bo-luat-dan-su-549E96FAAE0B.html>), truy cập ngày 20/4/2024.

⁸⁵ Bùi Thị Thanh Hằng - Đỗ Giang Nam (2012), *Tái pháp điển hóa Bộ luật Dân sự Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thời đại pháp quyền*, Việt Nam học - Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ tư, tr.448.

thời phải có “độ mở” hợp lý để xử lý các biến động bất ngờ của đời sống kinh tế - xã hội. Yêu cầu “bảo đảm tính hệ thống, nắm bắt cơ hội, mở đường, khơi thông nguồn lực” đòi hỏi pháp luật về SKBKK phải vận hành hài hòa trong trật tự nguồn luật giữa luật chung và luật chuyên ngành, tương thích với chuẩn mực quốc tế. Có thể thấy, việc xây dựng hệ thống pháp luật minh bạch, rõ ràng về SKBKK góp phần giúp các bên nhận thức rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình, đồng thời giảm thiểu tranh chấp không đáng có và ngăn chặn tình trạng lạm dụng SKBKK để né tránh trách nhiệm.

Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Việt Nam đã và đang mở rộng các mối quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư với nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, đòi hỏi pháp luật Việt Nam phải phát triển đồng bộ và hài hòa với các chuẩn mực quốc tế. Trong đó, quy định về SKBKK ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của các chủ thể, nên việc xây dựng quy định về SKBKK phải đảm bảo tương thích với pháp luật quốc tế, nhằm đảm bảo tính hài hòa trong giao thương và thu hút đầu tư nước ngoài. Yêu cầu hài hòa không chỉ dừng ở việc “ghi nhận” một ngoại lệ chung, mà còn đòi hỏi chuẩn hóa các tiêu chí cốt lõi nhận diện SKBKK, cùng với các nghĩa vụ hành vi đi kèm như thông báo kịp thời, hợp tác và hạn chế thiệt hại. Việc chuẩn hóa này giúp phán quyết của tòa án và trọng tài Việt Nam dễ được các đối tác quốc tế chấp nhận, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong đàm phán và thực hiện hợp đồng. Tinh thần vươn tầm quốc tế cũng đã được chủ trương thông qua Nghị quyết số 66-NQ/TW, theo đó mục tiêu đến năm 2045 là “*Việt Nam có hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại, tiệm cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến và phù hợp với thực tiễn đất nước, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội...*”. Mặc dù thuật ngữ có thể khác nhau, tinh thần của quy định về SKBKK đã được thể hiện nhất quán trong nhiều văn bản pháp luật quốc tế, đơn cử là thông qua mục “miễn trách nhiệm” trong Bộ nguyên tắc về hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT⁸⁶, Công ước Viên năm 1980⁸⁷. Do đó, pháp luật Việt Nam về SKBKK cần hài hòa với các nguyên tắc quốc tế, giúp nâng cao niềm tin của các đối tác quốc tế đối với hệ thống pháp lý Việt Nam, giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư.

⁸⁶ Điều 7.1.7: “Bên có nghĩa vụ được miễn trừ hậu quả do việc không thực hiện của bên mình, nếu chứng minh được rằng việc không thực hiện là do một trở ngại vượt khỏi tầm kiểm soát của mình”

⁸⁷ Khoản 1 Điều 79: “Một bên không chịu trách nhiệm về việc không thực hiện bất kỳ một nghĩa vụ nào đó của mình nếu chứng minh được rằng việc không thực hiện đó là do một trở ngại nằm ngoài sự kiểm soát của họ”

1.7. Sự khác biệt giữa sự kiện bất khả kháng và một số sự kiện pháp lý khác

Hiện nay, trong BLDS 2015 đang tồn tại các loại sự kiện pháp lý khác ngoài SKBKK, mà sự xảy ra của chúng cũng ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ pháp luật, bao gồm: thực hiện hợp đồng khi HCTĐCB (Điều 420) và trở ngại khách quan (Điều 156). Mặc dù các sự kiện pháp lý đó đều có yếu tố khách quan, tác động đến khả năng thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ pháp lý, nhưng giữa chúng có sự khác biệt đáng kể. Việc phân biệt chính xác các sự kiện pháp lý là cơ sở để đảm bảo quyền lợi của các bên được bảo vệ đúng mức, đảm bảo tính công bằng giữa các bên, đồng thời tránh sai sót trong việc thực hiện pháp luật, đặc biệt là công tác áp dụng pháp luật khi giải quyết tranh chấp.

1.7.1. Sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan

Thuật ngữ “trở ngại khách quan” thường được dùng để chỉ các trường hợp hợp đồng chấm dứt do tác động từ những yếu tố khách quan làm cho hợp đồng không thể thực hiện được, tương ứng với thuật ngữ “frustration” trong các án lệ về hợp đồng ở Anh. Theo đó, trở ngại khách quan trong pháp luật hợp đồng Anh là những sự kiện hoặc sự thay đổi hoàn cảnh cơ bản xảy ra sau khi quan hệ hợp đồng đã được tạo lập, không phải do lỗi của các bên trong hợp đồng, làm cho hợp đồng không thể thực hiện được hoặc bất hợp pháp hoặc mục đích của hợp đồng không còn và hậu quả là chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, thuật ngữ “trở ngại khách quan” tương ứng với frustration hoàn toàn khác với “trở ngại khách quan” theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015⁸⁸. Do đó, thuật ngữ “trở ngại khách quan” mà NCS luận bàn để phân biệt với SKBKK là “trở ngại khách quan” được quy định trong BLDS 2015.

Dưới góc độ ngôn ngữ, trở ngại khách quan là cái gây khó khăn, làm cản trở tồn tại bên ngoài, không phụ thuộc vào ý chí con người⁸⁹. Theo đó, bất cứ những tình huống, yếu tố bên ngoài tác động khiến chủ thể không thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn nhất định thì được xác định là trở ngại khách quan. Xét về nghĩa chung và rộng thì SKBKK cũng là một loại trở ngại khách quan, do đó việc làm rõ nội hàm của từng loại sự kiện pháp lý có ý nghĩa và rất cần thiết trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Hiện nay, BLDS 2015 đưa ra khái niệm về trở ngại khách quan tại khoản 1 Điều 156: “trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh

⁸⁸ Trong phạm vi luận án, thuật ngữ “trở ngại khách quan” được NCS đề cập tương ứng với “trở ngại khách quan” tại BLDS 2015.

⁸⁹ Hoàng Phê (2021), *tlđđ*, tr. 617, 1324.

khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình”. SKBKK và trở ngại khách quan đều được đề cập tại Điều 156 với vai trò là xác định khoảng thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Dựa vào các yếu tố nhận diện sự kiện

Trở ngại khách quan cũng là sự kiện khách quan (bên ngoài tác động và ngoài ý chí của bên có quyền, nghĩa vụ dân sự), khi sự kiện khách quan xảy ra tác động khiến bên có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết quyền lợi hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền nghĩa vụ ngay tại thời điểm đó. Có thể thấy rằng trở ngại khách quan được nhận diện thông qua hai yếu tố: (1) trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động và (2) không thể biết được quyền, lợi ích bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền hoặc nghĩa vụ. Ở trường hợp thứ nhất, chủ thể có quyền và lợi ích đã bị xâm phạm nhưng chủ thể không thể biết việc xâm phạm đó để thực hiện biện pháp tự bảo vệ. Việc không biết không phải do lỗi của chủ thể đó mà do hoàn cảnh chi phối hoặc do lỗi của chủ thể khác. Ở trường hợp thứ hai, chủ thể biết được quyền và nghĩa vụ của mình nhưng do bị tác động bởi các trở ngại, nên chủ thể không thể vượt qua được và không thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình.

SKBKK cũng là một sự kiện xảy ra khách quan, tác động vào việc thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự của các chủ thể, tuy nhiên SKBKK còn đòi hỏi điều kiện nghiêm ngặt hơn so với trở ngại khách quan đó là yếu tố không lường trước được và yếu tố không thể khắc phục được. Nói cách khác, đối với trở ngại khách quan, bên bị ảnh hưởng không cần đáp ứng hai đặc tính không thể lường trước và không thể khắc phục được của SKBKK. Một sự kiện được xác định là SKBKK phải không thể dự đoán được sự kiện sẽ xảy ra, mức độ ảnh hưởng và hậu quả của sự kiện đó tác động đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ. Đồng thời, mặc dù chủ thể đã áp dụng mọi biện pháp để ngăn chặn, hạn chế sự ảnh hưởng của sự kiện nhưng vì sức mạnh của sự kiện đó vượt xa khả năng, vượt qua nỗ lực của chủ thể dẫn đến không thể khắc phục được thì mới được coi là SKBKK.

Dựa vào phạm vi tác động của sự kiện

Trở ngại khách quan thường mang độ phủ hẹp, không tạo hiệu ứng lan tỏa ngoài phạm vi chủ thể đó, chỉ cần hoàn cảnh đó ngăn cản chủ thể thực hiện quyền, nghĩa vụ. Có nghĩa là trở ngại khách quan không làm biến đổi môi trường chung mà các chủ thể khác trong cùng điều kiện đang hoạt động, thay vào đó trở ngại khách

quan ảnh hưởng chủ yếu đến một chủ thể hoặc một nhóm đối tượng nhỏ nhất định trong một hoàn cảnh cụ thể. Thời gian ảnh hưởng thường ngắn, mang tính gián đoạn tạm thời. Ví dụ, một người bị tai nạn hoặc ốm đau nặng đột xuất bắt buộc phải điều trị trong bệnh viện khiến cho họ không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình trong khoảng thời gian này.

Trong khi đó, SKBKK thường có độ phụ rộng hơn so với trở ngại khách quan và tính lan tỏa liên chủ thể, thậm chí mang tính hệ thống. Phạm vi tác động của SKBKK thường ảnh hưởng đến nhiều chủ thể, nhiều khu vực hoặc nhiều ngành nghề, làm thay đổi môi trường thực hiện nghĩa vụ trên diện rộng, mức độ ảnh hưởng nặng nề hơn nhiều so với trở ngại khách quan. Đơn cử như một số loại sự kiện từng được xác định là SKBKK bao gồm đại dịch Covid-19 hoặc chiến tranh, những sự kiện này có sức ảnh hưởng đến toàn bộ ngành nghề, nền kinh tế hoặc toàn bộ xã hội.

Dựa vào hậu quả pháp lý

Trở ngại khách quan chỉ làm phát sinh cơ chế tạm thời, do về bản chất trở ngại khách quan là những sự kiện có thể khắc phục trong một khoảng thời gian hợp lý, quyền và nghĩa vụ của bên có liên quan không phải hoàn toàn bất khả thi, mà chủ yếu được tạm hoãn hoặc gia hạn thời hạn thực hiện cho đến khi điều kiện bình thường được khôi phục. Khoảng thời gian xảy ra trở ngại khách quan thì các bên chỉ được tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu gia hạn thời hạn thực hiện nghĩa vụ. Vì thế, việc tạm hoãn chỉ tồn tại trong phạm vi và thời gian mà trở ngại khách quan còn hiện hữu, khi trở ngại khách quan chấm dứt thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ phải được tiếp tục.

Trong khi đó, SKBKK có mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng hơn, khiến chủ thể không thể khắc phục được bằng những biện pháp hợp lý trong khả năng cho phép. Việc không thể thực hiện được nghĩa vụ có thể trong một khoảng thời gian nhất định hoặc thậm chí là vĩnh viễn. Đồng thời, phạm vi tác động của SKBKK rộng hơn nên hậu quả pháp lý của SKBKK cũng đa dạng hơn so với trở ngại khách quan. Ngoài bao gồm hệ quả pháp lý giống với trở ngại khách quan (tạm hoãn, gia hạn thời hạn thực hiện), SKBKK còn là căn cứ để loại trừ trách nhiệm, chấm dứt hợp đồng.

1.7.2. Sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Trước khi có quy định về HCTĐCB, có trường hợp trở ngại khách quan tác động đến việc thực hiện hợp đồng, song chưa đến mức “không thể khắc phục” nhưng bên có nghĩa vụ chỉ có thể lựa chọn “tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng và chấp nhận gánh chịu thiệt hại khi áp dụng biện pháp khắc phục nghĩa vụ đó” hoặc “không thực

hiện nghĩa vụ, đơn phương chấm dứt hợp đồng và chấp nhận bồi thường thiệt hại”. Tuy nhiên, cả hai lựa chọn đều gây ra sự bất công bằng cho các bên trong hợp đồng, khiến mục đích giao kết hợp đồng ban đầu không còn. Do đó, quy định về HCTĐCB được luật hóa để đảm bảo lợi ích các bên nhằm phân chia rủi ro và tái lập sự cân bằng của hợp đồng.

Trong hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam, quy định về SKBKK xuất hiện ngay từ BLDS 1995, còn khái niệm HCTĐCB mới xuất hiện lần đầu trong BLDS 2015. Có thể thấy, SKBKK và HCTĐCB bổ sung, tương trợ và hoàn thiện lẫn nhau⁹⁰, bởi hai sự kiện pháp lý này đều giải quyết tình huống khó khăn mà các bên gặp phải trong việc thực hiện hợp đồng, nhưng khác nhau về mức độ và bản chất của sự thay đổi điều kiện thực hiện hợp đồng. Cả SKBKK và HCTĐCB đều đề cập đến một sự kiện khách quan, không lường trước được, không thể ngăn chặn, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ của một bên hoặc các bên, mặc dù có những điểm tương đồng nhưng SKBKK và HCTĐCB là hai vấn đề pháp lý độc lập và có hậu quả pháp lý khác nhau. Việc phân biệt hai loại sự kiện pháp lý này có ý nghĩa nhận diện chính xác từng loại sự kiện, tạo cơ sở lý luận cho giải quyết tranh chấp về việc xác định sự kiện đó là SKBKK hay HCTĐCB, từ đó, xác định đúng hệ quả pháp lý áp dụng cho mỗi trường hợp.

Dựa vào các yếu tố nhận diện sự kiện

Thuật ngữ HCTĐCB được dịch từ thuật ngữ “hardship” - xuất hiện trong thực tiễn thương mại vào những năm 1960 với điều khoản đàm phán lại hợp đồng khi có sự thay đổi hoàn cảnh dẫn đến khó khăn đặc biệt trong việc thực hiện hợp đồng⁹¹. Dưới góc độ lý luận, HCTĐCB là sự kiện khách quan xảy ra ngoài dự liệu của các bên khi giao kết hợp đồng làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên vô cùng khó khăn hoặc làm mất cân bằng nghiêm trọng về lợi ích của một bên hoặc hợp đồng không còn ý nghĩa nếu hợp đồng tiếp tục thực hiện như cam kết ban đầu⁹². Theo đó, HCTĐCB đề cập đến một tình huống mà các điều kiện liên quan đến việc thực hiện hợp đồng thay đổi một cách đột ngột sau khi hợp đồng đã được giao kết, làm phá vỡ

⁹⁰ Trần Chí Thành - Bùi Thị Quỳnh Trang (2020), “Áp dụng quy định pháp luật về SKBKK và thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh dịch Covid-19 tại Việt Nam”, *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 43/2020, tr.101.

⁹¹ Ugo Draetta, Điều khoản về trường hợp bất khả kháng và điều khoản Hardship trong hợp đồng quốc tế, Kỳ yếu Hội thảo “Hợp đồng thương mại quốc tế” do Nhà pháp luật Việt – Pháp tổ chức tại Hà Nội, 13-14/12/2004, tr.181.

⁹² Đàm Thị Diễm Hạnh (2021), *tlđđ*.

cân bằng thiết yếu của hợp đồng⁹³. Trong BLDS 2015, tại khoản 1 Điều 420 quy định 5 điều kiện để xác định một sự kiện là HCTĐCB: (1) Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng; (2) Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh; (3) Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác; (4) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên; (5) Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.

Có thể thấy, các điều kiện (1), (2) và (5) của HCTĐCB tương đồng với quy định về SKBKK, bao gồm tính khách quan, tính không lường trước được và không khắc phục được. Yếu tố đặc trưng để nhận diện HCTĐCB so với SKBKK thể hiện ở điều kiện (3) và (4), đó là sự thay đổi lớn đến mức các bên không đạt được mục đích ban đầu khi giao kết hợp đồng và việc tiếp tục thực hiện hợp đồng như đã giao kết sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên. Như vậy, sự tồn tại của HCTĐCB phải đáp ứng 3 yếu tố đặc trưng sau: một là, có sự thay đổi cơ bản cán cân của hợp đồng; hai là, chi phí thực hiện hợp đồng bị tăng lên; ba là, giá trị thực hiện hợp đồng mà một trong các bên nhận được bị giảm sút⁹⁴.

Dựa vào phạm vi áp dụng

Phạm vi áp dụng của SKBKK rộng hơn so với HCTĐCB, HCTĐCB chỉ áp dụng trong quan hệ hợp đồng, khi các bên đã giao kết hợp đồng và có sự thay đổi hoàn cảnh so với thời điểm các bên ký kết hợp đồng. Về bản chất, HCTĐCB gắn liền với thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, tác động trực tiếp đến các nghĩa vụ được thỏa thuận giữa các bên. Theo đó, các bên đã giao kết trên cơ sở các điều kiện ban đầu mà họ cho là hợp lý và có thể thực hiện được, tuy nhiên khi hoàn cảnh thay đổi do nguyên nhân khách quan khiến việc tiếp tục thực hiện hợp đồng theo điều kiện đã thỏa thuận trở nên vô lý và bất cân bằng. Có nghĩa HCTĐCB chỉ áp dụng trong hợp đồng và yêu cầu sự thay đổi cơ bản đối với hoàn cảnh thực hiện hợp đồng.

⁹³ Seema Deshwal and Dr.Ritu (2022), Contractual Exemption Theories of Force Majeure and Hardship in International Law, *International Journal of Law Management & Humanities*, Vol. 5 Iss 6, page 8-20.

⁹⁴ Suherman, Yuliana Yuli W, Sonyendah Retnaningsih, Sutrisno, Dyah Sugandini (2021), “*The effectiveness of force majeure on the Civil law and doctrine frustration on the Common law system in completing business disputes during the Covid 19 pandemic*”, *PJAE*, 18(7).

Trong khi đó, SKBKK áp dụng cho cả quan hệ pháp luật trong hợp đồng và ngoài hợp đồng, bởi SKBKK không buộc phải gắn liền với hợp đồng giữa các bên. Khác với HCTĐCB, SKBKK không yêu cầu phải có một hoàn cảnh ban đầu, thay vào đó SKBKK ám chỉ đến một sự kiện đột ngột xảy ra, vượt ngoài tầm kiểm soát và tác động vào khả năng thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể. Không chỉ quan hệ hợp đồng mà bất kỳ quan hệ pháp lý nào cũng có thể bị ảnh hưởng bởi một SKBKK. Đơn cử, trong BLDS 2015, quy định về SKBKK tồn tại trong cả điều khoản về trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ (Điều 351) và điều khoản về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Điều 584).

Dựa vào mức độ tác động của sự kiện đến việc thực hiện hợp đồng

Trong trường hợp HCTĐCB, sự thay đổi hoàn cảnh tác động đến việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trở nên khó khăn hơn nhưng việc thực hiện nghĩa vụ vẫn khả thi. Hợp đồng vẫn có thể tiếp tục được thực hiện song khiến các bên không đạt được lợi ích như kỳ vọng đã thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng. Khi này bên chịu ảnh hưởng vẫn còn khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng, nhưng sẽ gây gánh nặng tài chính hoặc thiệt hại nghiêm trọng về mặt chi phí cho bên này, hay làm giảm một cách đáng kể giá trị, lợi ích của nghĩa vụ mà bên còn lại được nhận. Khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng mặc dù có tác động quá mức của sự thay đổi hoàn cảnh chính là một đặc điểm của HCTĐCB, thể hiện sự khác biệt rõ ràng nhất giữa HCTĐCB và SKBKK.

Đối với SKBKK, sự kiện xảy ra tác động khiến cho việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của một bên không chỉ trở nên quá nặng nề như HCTĐCB mà là không thể thực hiện được, ít nhất là trong một khoảng thời gian nhất định. So với HCTĐCB, SKBKK có mức độ tác động mạnh mẽ và toàn diện hơn đến khả năng thực hiện nghĩa vụ. Tính mạnh mẽ và toàn diện của SKBKK thể hiện ở tác động của SKBKK làm triệt tiêu các điều kiện cần thiết để thực hiện nghĩa vụ tại thời điểm đó thay vì chỉ khiến điều kiện thực hiện nghĩa vụ khó khăn hơn như HCTĐCB. Đồng thời, thông thường sự tác động của SKBKK là lâu dài và không xác định được thời gian kết thúc, ví dụ như chiến tranh, dịch bệnh toàn cầu rất khó để xác định được khoảng thời gian cụ thể sự kiện diễn ra. Do đó, SKBKK tạo ra một rào cản tuyệt đối mà trong đó các bên không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng ngay cả khi có sự linh hoạt hay thay đổi các điều kiện của hợp đồng.

Dựa vào hệ quả pháp lý

Trong trường hợp HCTĐCB, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình, tuy nhiên việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng thì gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên. Theo Bộ nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UINDROIT (PICC) năm 2016, các bên chỉ có quyền yêu cầu đàm phán lại hợp đồng, chứ không có quyền chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng có thể được chấm dứt nhưng phải do phán quyết của tòa án, khi tòa án xét thấy việc điều chỉnh không mang lại lợi ích so với chấm dứt hợp đồng. Vô hình chung, tòa án thường ưu tiên sửa đổi các điều khoản của hợp đồng nhằm làm cho các nghĩa vụ của hợp đồng có thể được cân bằng, tạo điều kiện cho việc tiếp tục thực hiện hợp đồng, tuy nhiên phải phù hợp với lợi ích của các bên, do đó tòa án được phép lựa chọn phương án phù hợp, tối ưu nhất. Như vậy, HCTĐCB bao gồm hai hệ quả pháp lý là đàm phán sửa đổi hợp đồng hoặc yêu cầu Tòa án sửa đổi/chấm dứt hợp đồng.

SKBKK là cơ sở để bên vi phạm nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự. Khi xảy ra SKBKK, bên vi phạm được hoàn toàn loại trừ trách nhiệm hoặc các bên có thể gia hạn một khoảng thời gian hợp lý để tiếp tục thực hiện hợp đồng khi SKBKK kết thúc. Mọi nghĩa vụ trong hợp đồng được giải phóng mà không phải chịu bất cứ chế tài gì⁹⁵. Hậu quả của SKBKK phụ thuộc vào việc trở ngại là tạm thời hay vĩnh viễn, trong trường hợp trở ngại tạm thời thì việc thực hiện nghĩa vụ bị tạm đình chỉ trừ trường hợp sự chậm trễ thực hiện dẫn đến chấm dứt hợp đồng. Điều này có nghĩa mặc dù việc đình chỉ nghĩa vụ là do SKBKK nhưng việc tiếp tục thực hiện sau khi SKBKK kết thúc lại không còn giá trị hoặc không còn phù hợp với nhu cầu của bên còn lại, thì hợp đồng có thể bị chấm dứt. Trong trường hợp trở ngại vĩnh viễn, các bên trong hợp đồng đều được giải thoát khỏi nghĩa vụ thực hiện (“effet libératoire”)⁹⁶, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận chấp nhận chịu rủi ro. Nói cách khác, không phải chịu trách nhiệm dân sự là hậu quả pháp lý của SKBKK được pháp luật ghi nhận, tuy nhiên các bên có thể thỏa thuận những hậu quả pháp lý khác khi xảy ra SKBKK nếu luật cho phép các bên được thỏa thuận khác.

1.7.3. Sự kiện bất khả kháng và tình thế cấp thiết

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tình thế cấp thiết tồn tại trong cả pháp luật dân sự và pháp luật hình sự, nếu quy định về tình thế cấp thiết trong Bộ luật Hình sự xác định việc gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm và người

⁹⁵ Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *tlđđ*, tr.52.

⁹⁶ Klaus Peter Berger and Daniel Behn (2020), *tlđđ*.

gây thiệt hại không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì các quy định về tình thế cấp thiết trong BLDS là một trong các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại⁹⁷. Cụ thể, BLDS 2015 quy định tình thế cấp thiết trong chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng còn không được thiết kế là căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, do đó phạm vi của tình thế cấp thiết hẹp hơn so với SKBKK. Trong quan hệ ngoài hợp đồng, SKBKK và tình thế cấp thiết cùng là cơ chế ngoại lệ đặt ra khi trật tự pháp lý bị tác động bởi biến cố bất thường, và đều có nguồn gốc hình thành có thể do hành vi của con người, do sức vật hoặc sức mạnh của tự nhiên, tuy nhiên xét về khía cạnh lập pháp, trong khi SKBKK nhấn mạnh vào không trừng phạt khi rủi ro thật sự không thể quản trị thì tình thế cấp thiết khuyến khích hành động cứu nguy vì lợi ích chung. Do đó, việc phân biệt giữa SKBKK và tình thế cấp thiết góp phần xây dựng nền tảng lý luận vững chắc để giải quyết tranh chấp, cụ thể SKBKK và tình thế cấp thiết khác nhau dựa trên các tiêu chí sau:

Dựa vào tiêu chí nhận diện

Khái niệm về tình thế cấp thiết được đề cập trong cả Bộ luật Hình sự 2015 (Điều 23) và BLDS 2015 (khoản 1 Điều 171), theo đó pháp luật dân sự quy định như sau: “Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn”. Về bản chất, tình thế cấp thiết là tình thế có nguy cơ hiện hữu đe dọa lợi ích được pháp luật bảo vệ, người ở trong tình cảnh ấy không còn cách nào khác ngoài việc phải gây một thiệt hại nhỏ hơn để ngăn chặn thiệt hại lớn hơn. Theo đó, điều kiện để được coi là tình thế cấp thiết bao gồm: (1) phải có sự đe dọa thực tế đối với lợi ích được pháp luật bảo vệ, có nghĩa phải tồn tại tình trạng nguy hiểm “đang” đe dọa lợi ích được pháp luật bảo vệ, không phải sự phỏng đoán; (2) việc gây thiệt hại là biện pháp duy nhất để ngăn ngừa sự nguy hiểm, có nghĩa không còn cách nào khác hữu hiệu hơn để loại trừ nguy cơ; (3) thiệt hại trong tình thế cấp thiết gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Có thể thấy, trong khi các tiêu chí nhận diện SKBKK chủ yếu tập trung vào nhận diện liệu một sự kiện xảy ra có thỏa mãn các thuộc tính cấu thành là khách quan, không lường trước và không khắc phục được sự kiện – các thuộc tính của chính biến

⁹⁷ Phạm Văn Tuyết (2021), Vấn đề bồi thường thiệt hại liên quan đến tình thế cấp thiết, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, Số 2/2021, tr.36.

cổ, thì tình thế cấp thiết là chế định biện minh cho “hành vi cứu nguy” dựa trên các lựa chọn trước một nguy cơ hiện hữu nhằm giải thích vì sao một hành vi gây thiệt hại vẫn hợp pháp. Chính vì thế, khi nhận diện SKBKK là dựa trên tính chất khách quan của biến cố và khả năng khắc phục thay vì đánh giá sự hợp lý của một lựa chọn hành vi như đối với tình thế cấp thiết. Ngoài ra, đối với tình thế cấp thiết, chủ thể vẫn có quyền quyết định và chủ động hành động để cứu nguy cái lớn hơn, còn trong SKBKK, chủ thể hoàn toàn không có khả năng thực hiện, khắc phục, tức là không có lựa chọn nào khác.

Dựa vào ý chí của hành vi

Tình thế cấp thiết biểu hiện một trạng thái ý chí chủ động và có định hướng lý trí, trong đó chủ thể hoàn toàn nhận thức được nguy cơ, chủ động lựa chọn một hành vi gây ra thiệt hại nhỏ hơn nhằm ngăn chặn một thiệt hại lớn hơn đang đe dọa.

Ngược lại, trong trường hợp xảy ra SKBKK, ngoại cảnh khách quan mang tính áp đặt tuyệt đối, đè nặng và triệt tiêu ý chí tự do của con người, khiến chủ thể rơi vào trạng thái hoàn toàn bị động, không thể thực hiện được nghĩa vụ dù có mong muốn hay không. Như vậy, nếu SKBKK phản ánh sự bất lực hoàn toàn của ý chí trước ngoại cảnh để làm căn cứ loại trừ trách nhiệm, thì tình thế cấp thiết lại khẳng định quyền tự chủ của hành vi trong việc điều hướng và chủ động phân bổ lại rủi ro trong giới hạn luật định.

Dựa vào mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện với thiệt hại

Đối với tình thế cấp thiết, pháp luật thừa nhận mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và thiệt hại nhưng được loại trừ trách nhiệm do hành vi đó giúp giảm một rủi ro lớn hơn. Lấy ví dụ như sau: hành vi A gây thiệt hại X cho B, A giảm hoặc ngăn nguy cơ Y (thiệt hại lớn hơn X) đối với C, tình thế cấp thiết không phủ nhận quan hệ nhân quả rõ ràng giữa hành vi A và thiệt hại X nhưng tình thế cấp thiết yêu cầu chứng minh hành vi A phải là lựa chọn tất yếu và ít gây thiệt hại nhất để giảm rủi ro Y không? Dù có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và thiệt hại nhưng trong tình thế cấp thiết, hành vi vẫn có thể hợp pháp nếu thỏa mãn các điều kiện cấu thành tình thế cấp thiết.

Ngược lại, SKBKK chính là nguyên nhân thích đáng dẫn đến thiệt hại hoặc việc không thực hiện được nghĩa vụ, nói cách khác không có SKBKK thì không có thiệt hại và nghĩa vụ được thực hiện. Xét trong mối quan hệ giữa hành vi/hoạt động của tài sản với thiệt hại, SKBKK là nhân tố cắt đứt chuỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi/hoạt động của tài sản và thiệt hại xảy ra

Dựa vào hệ quả pháp lý

Trong tình thế cấp thiết, hành vi gây thiệt hại được coi là hợp pháp trong phạm vi yêu cầu khi và chỉ khi nó là biện pháp tất yếu, ít gây hại nhất để loại trừ một nguy cơ lớn hơn, hiện hữu. Hệ quả pháp lý là phân bổ gánh nặng thiệt hại, theo đó thiệt hại phát sinh không bị coi là hệ quả của một hành vi trái pháp luật, người thực hiện hành vi chỉ phải chịu phần vượt quá nếu vượt khỏi phạm vi yêu cầu. Tuy nhiên, trường hợp tồn tại chủ thể làm phát sinh tình thế, thì chủ thể này phải bù đắp cho người có lợi ích bị hy sinh theo cơ chế luật định. Tinh thần này được luật hóa tại khoản 2 Điều 595 BLDS 2015: “Người đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại xảy ra thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại”.

Khác với tình thế cấp thiết, SKBKK không hợp pháp hóa một hành vi chủ động gây thiệt hại, SKBKK chỉ là căn cứ loại trừ trách nhiệm khi thiệt hại xuất phát từ một biến cố khách quan Theo đó, không phát sinh nghĩa vụ bồi thường đối với phần thiệt hại nằm trong phạm vi chi phối của SKBKK, tuy nhiên chủ thể viện dẫn vẫn gánh nghĩa vụ hạn chế thiệt hại hợp lý, phần thiệt hại tăng thêm do không ứng phó hợp lý sẽ không được loại trừ. Ngoài ra, đối với SKBKK, không tồn tại chủ thể có lỗi gây ra sự kiện nên không có cơ chế tái phân bổ mặc định cho bên thứ ba, nói cách khác, mỗi người phải tự chịu rủi ro của mình.

1.8. Hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về sự kiện bất khả kháng

Trong nghiên cứu lý luận, việc xác định hướng tiếp cận nghiên cứu tường minh và phù hợp giữ vai trò tiên quyết, là tiền đề để bảo đảm các hoạt động nghiên cứu đúng hướng, trọng tâm và có giá trị khoa học, ý nghĩa thực tiễn. Đối với một luận án tiến sĩ, xây dựng hướng tiếp cận nghiên cứu là cơ sở để NCS ngay từ đầu định hình toàn bộ cấu trúc của luận án, trình bày các vấn đề một cách nhất quán trong toàn bộ công trình từ cơ sở lý luận đến thực trạng quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật cũng như các kiến nghị các giải pháp pháp lý. Theo đó, chương lý luận (Chương 1) xây dựng một hệ thống cơ sở lý luận toàn diện, vững chắc; Chương phân tích thực trạng (Chương 2) sẽ vận dụng nền tảng lý luận đó để đánh giá các quy định pháp luật và thực tiễn thi hành. Chương đề xuất và kiến nghị (Chương 3) sẽ đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện chính các nhóm vấn đề đã được phân tích theo khung lý thuyết đã định. Mối liên kết hữu cơ này biến luận án thành một công trình khoa học thống nhất, toàn vẹn và có sức thuyết phục cao. Nói cách khác, hướng tiếp cận nghiên cứu đóng vai trò như một kim chỉ nam, vạch ra một lộ trình nghiên cứu rõ ràng, tránh sự thiếu đồng bộ, nhất quán trong toàn bộ nội dung nghiên cứu.

Trong nghiên cứu pháp luật về SKBKK, NCS nhận thấy quy định về SKBKK được rất nhiều học giả và nhà nghiên cứu pháp luật tại Việt Nam quan tâm. Tuy nhiên, hướng tiếp cận nghiên cứu và quan điểm tiếp cận về nội dung SKBKK ở các công trình là khác nhau, do mỗi công trình xuất phát từ mục tiêu và phạm vi riêng, lựa chọn góc nhìn khác nhau. Khi nghiên cứu quy định pháp luật về SKBKK, các tác giả có những cách tiếp cận vấn đề khác nhau, có thể khái quát một số hướng tiếp cận nghiên cứu chủ đạo sau:

Thứ nhất, hướng tiếp cận theo từng lĩnh vực chuyên biệt. Các tác giả không nghiên cứu SKBKK một cách tổng thể mà chỉ xem xét trong phạm vi một ngành, một lĩnh vực cụ thể và đôi khi là trong một bối cảnh cụ thể. Ví dụ, có công trình tập trung vào SKBKK trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế⁹⁸, SKBKK trong hợp đồng thương mại trong bối cảnh Covid-19⁹⁹, SKBKK trong hoạt động kinh doanh¹⁰⁰. Các công trình này thường tập trung vào phân tích các bản án, quyết định của tòa án để trực tiếp giải quyết các nhu cầu của các bên khi xảy ra tranh chấp trong hoàn cảnh tương tự. Có thể thấy, hướng tiếp cận này cung cấp những phân tích sâu sắc, chi tiết và gắn với đặc thù của từng ngành nghề tuy nhiên thiếu sự khái quát hóa cần thiết để xây dựng một lý luận chung về SKBKK trong hệ thống pháp luật.

Thứ hai, hướng tiếp cận về SKBKK là một nội dung nhỏ khi nghiên cứu về các chế định có liên quan. Ví dụ nghiên cứu về các trường hợp loại trừ trách nhiệm thì các tác giả đề cập đến SKBKK là một căn cứ loại trừ¹⁰¹, vô hình chung các tác giả đang hướng đến phân tích hệ quả pháp lý của SKBKK là loại trừ trách nhiệm theo Điều 351 BLDS 2015. Tuy nhiên, nghiên cứu theo hướng này chỉ là nghiên cứu duy nhất một hệ quả pháp lý của SKBKK mà chưa nghiên cứu tổng thể, có hệ thống về các hệ quả khác của SKBKK. Hoặc các công trình nghiên cứu SKBKK trên cơ sở phân biệt với HCTĐCB¹⁰², dưới góc độ này SKBKK chỉ được khai thác ở những khía cạnh cần thiết cho việc đối chiếu, ví dụ như các tác giả tập trung so sánh các yếu tố nhận diện SKBKK so với HCTĐCB và hệ quả pháp lý điển hình là loại trừ trách nhiệm với đàm phán hoặc sửa đổi lại hợp đồng. Có thể thấy, cách tiếp cận SKBKK

⁹⁸ Lê Kiều Trang (2015), *Các trường hợp bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

⁹⁹ Nguyễn Ngọc Bích (2021), *tlđđ*.

¹⁰⁰ Nguyễn Thị Huỳnh Nhung (2022), *tlđđ*, tr.35.

¹⁰¹ Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*; Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*.

¹⁰² Đàm Thị Diễm Hạnh (2021), *tlđđ*.

thông qua xem xét lăng kính của một vấn đề pháp lý khác dẫn đến cái nhìn phiến diện, không đầy đủ.

Thứ ba, hướng tiếp cận về SKBKK chỉ trong phạm vi hợp đồng hoặc trong phạm vi ngoài hợp đồng. Tiêu biểu cho hướng tiếp cận này là các công trình của tác giả Đỗ Văn Đại¹⁰³, trong đó, SKBKK được nghiên cứu một cách có hệ thống trong cả hai lĩnh vực lớn là pháp luật hợp đồng (tiêu biểu qua tác phẩm “Luật hợp đồng Việt Nam: Bản án và bình luận bản án”) và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (trong tác phẩm “Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam: Bản án và bình luận bản án”). Trong mỗi công trình, tác giả đều xem xét SKBKK một cách bài bản qua các khía cạnh nhận diện, hệ quả và các vấn đề liên quan, tạo ra một khung phân tích gần như hoàn chỉnh cho lĩnh vực đó. Tuy nhiên, chính sự phân tách này cũng cho thấy một khoảng trống nghiên cứu. Đó là sự thiếu vắng của một công trình khoa học có mục tiêu xây dựng một hệ thống lý luận chung, thống nhất và xuyên suốt về SKBKK với tư cách là một chế định pháp lý độc lập và phổ quát của toàn bộ ngành luật dân sự.

Mặc dù mỗi hướng tiếp cận đều có những đóng góp khoa học giá trị ở từng khía cạnh riêng biệt, song tựu trung lại đều chưa mang tính toàn diện và còn tồn tại những hạn chế nhất định. Các cách tiếp cận này, hoặc là phiến diện khi chỉ tập trung vào một nhóm vấn đề (yếu tố nhận diện hoặc hệ quả pháp lý), hoặc cục bộ khi chỉ giới hạn trong một lĩnh vực hẹp (hợp đồng, xây dựng), hoặc phân tách khi chưa có sự liên kết hệ thống giữa hai lĩnh vực trách nhiệm trong và ngoài hợp đồng. Có những nội dung liên quan đến thực trạng pháp luật về SKBKK nhưng không được đề cập, ví dụ như các hệ quả pháp lý khác ngoài việc loại trừ trách nhiệm như xác định thời hạn, thời hiệu, giải quyết vấn đề về miễn nghĩa vụ hoặc áp dụng SKBKK như thế nào trong trường hợp có thỏa thuận của các bên. Từ những phân tích đó, NCS cho rằng để nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống thực trạng pháp luật về SKBKK thì phải nghiên cứu những nhóm quy định sau:

Nhóm quy định về các yếu tố cấu thành SKBKK. Đây là nhóm quy phạm cơ bản nhất, cốt lõi nhất mà mọi công trình nghiên cứu về SKBKK từ trước đến nay đều phải tiếp cận. Thực tiễn nghiên cứu khoa học pháp lý đã chứng minh rằng, nếu không luận giải một cách thấu đáo các yếu tố cấu thành sẽ không thể có một cơ sở vững chắc

¹⁰³ Đỗ Văn Đại (2018), Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam: Bản án và Bình luận bản án – tập 1; Đỗ Văn Đại (2022), Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và Bình luận bản án Tập 2.

để xác định một cách đúng đắn và chính xác một sự kiện có phải là SKBKK hay không. Mọi sự phân tích về hệ quả hay điều kiện áp dụng đều sẽ trở nên vô nghĩa nếu SKBKK không được định danh một cách rõ ràng và nhất quán. Bên cạnh đó, nhóm quy phạm này chính là khởi nguồn của việc nghiên cứu thực trạng pháp luật về SKBKK. Việc phân tích các quy phạm này nhằm trả lời cho câu hỏi mang tính bản thể: “SKBKK là gì?”. Do đó, việc nghiên cứu nhóm quy phạm các yếu tố cấu thành SKBKK nhằm bảo đảm tính định danh chính xác, tránh tình trạng lạm dụng hoặc đánh đồng SKBKK với các rủi ro kinh doanh thông thường. Đây không chỉ là một lựa chọn phương pháp luận mà là một yêu cầu tất yếu để đảm bảo tính logic, hệ thống và giá trị khoa học cho toàn bộ công trình.

Nhóm quy định về điều kiện áp dụng SKBKK. Nếu như nhóm quy phạm nhằm nhận diện SKBKK giải quyết vấn đề mang tính bản thể luận “SKBKK là gì?” thì nhóm quy phạm về điều kiện áp dụng SKBKK đóng vai trò giải quyết vấn đề về phương pháp luận thực thi “Làm thế nào để SKBKK phát sinh hiệu lực pháp lý?”. Nếu như nhóm quy phạm nhận diện giúp xác định sự tồn tại của sự kiện trên thực tế, thì nhóm quy phạm về điều kiện áp dụng có chức năng xác định tính hợp pháp và hợp lệ của việc viện dẫn sự kiện đó trong quan hệ pháp luật cụ thể. Hướng tiếp cận đối với nhóm quy phạm này trong luận án sẽ tập trung vào hai nội dung trọng tâm: **Thứ nhất**, phân tích cơ sở pháp lý để áp dụng: Mối quan hệ giữa quy định của pháp luật và t hòa thuận của các bên. Trong quan hệ dân sự, việc áp dụng quy định về SKBKK không chỉ dựa trên một nguồn luật duy nhất. Hướng nghiên cứu sẽ tập trung làm rõ thứ bậc ưu tiên trong việc áp dụng: Khi nào thì sự thỏa thuận của các bên được coi là cơ sở pháp lý ưu tiên? Khi nào thì các quy định của pháp luật dân sự giữ vai trò là chuẩn mực bắt buộc hoặc bổ sung? Việc phân tích mối quan hệ này giúp xác định rõ ranh giới giữa quyền tự do thỏa thuận và sự kiểm soát của Nhà nước, từ đó đánh giá được tính hiệu lực của các điều khoản về SKBKK trong hợp đồng. **Thứ hai**, phân tích các điều kiện ràng buộc đối với bên viện dẫn. Theo đó, các nghĩa vụ bắt buộc mà bên gặp sự kiện phải tuân thủ, bao gồm: nghĩa vụ chứng minh sự kiện và nghĩa vụ thông báo kịp thời. NCS sẽ phân tích các quy định này không chỉ là những thủ tục hành chính đơn thuần, mà là những điều kiện tiên quyết để bảo vệ quyền lợi của bên bị vi phạm, bảo đảm sự công bằng trong việc phân chia rủi ro.

Nhóm quy định về hệ quả pháp lý của SKBKK. Đây là trọng tâm và là điểm đóng góp mới về mặt khoa học của luận án. Sau khi chứng minh một sự kiện thỏa mãn các điều kiện áp dụng thì cần nghiên cứu về mặt pháp lý SKBKK sẽ phát sinh

những hệ quả nào. Có thể thấy, nhận diện được SKBKK nhưng không biết dùng để làm gì thì quy định về SKBKK chỉ tồn tại trên danh nghĩa mà không có giá trị thực tế. Suy cho cùng mục đích của việc nghiên cứu để nhận diện một sự kiện là SKBKK không phải để thỏa mãn một định nghĩa lý thuyết, mà để kích hoạt các cơ chế pháp lý nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên, tái lập sự công bằng bị phá vỡ bởi các trở ngại khách quan. Đây là khía cạnh thể hiện rõ nhất vai trò của SKBKK như một công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội. Nói cách khác, nghiên cứu hệ quả pháp lý của SKBKK nhằm giải quyết các mối quan hệ giữa các chủ thể, giải quyết quyền và nghĩa vụ khi xảy ra SKBKK.

NCS tiếp cận nhóm quy định này không chỉ để trả lời câu hỏi “SKBKK dẫn đến điều gì?” mà còn để làm rõ tính đa năng và linh hoạt của chế định này. Việc phân tích nhóm hệ quả cần phải vượt ra ngoài khuôn khổ hẹp của “loại trừ trách nhiệm” để bao quát các hệ quả pháp lý khác, điển hình là: (i) Nhóm hệ quả mang tính phòng vệ (Loại trừ trách nhiệm): Đây là hệ quả cổ điển và phổ biến nhất. Việc nghiên cứu thực trạng nhóm này giúp xác định giới hạn của việc giải phóng nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm tính nhân văn khi con người bất lực trước các biến cố khách quan; (ii) Nhóm hệ quả thực hiện quyền: Đây là nội dung cần được phân tích sâu sắc để làm nổi bật quan điểm của luận án. NCS cho rằng SKBKK không chỉ là “lá chắn” thụ động mà còn là căn cứ phát sinh các quyền năng chủ động cho các bên nhằm tái lập sự công bằng; (iii) Nhóm hệ quả liên quan đến thời hạn, thời hiệu: SKBKK còn vận hành như một yếu tố làm “ngưng đọng” thời gian pháp lý. Phân tích nhóm quy định này nhằm làm rõ vai trò của SKBKK trong việc bảo vệ quyền khởi kiện và quyền yêu cầu của các chủ thể khi họ bị ngăn cản bởi các trở ngại khách quan, bảo đảm công lý không bị tước bỏ bởi các yếu tố kỹ thuật về thời gian. Việc nghiên cứu nhóm quy định này giúp nhận diện bức tranh pháp lý một cách đầy đủ, vượt ra ngoài quan niệm thông thường rằng SKBKK chỉ có duy nhất một hệ quả là loại trừ trách nhiệm. Qua đó, góp phần làm rõ sự tồn tại của các hệ quả đa dạng khác và mối quan hệ giữa chúng, cung cấp một cái nhìn toàn diện và chính xác hơn về cách pháp luật xử lý các tình huống của cơ quan tài phán.

Bên cạnh đó, để đảm bảo tính toàn diện và thực tiễn, hướng tiếp cận của luận án không chỉ dừng lại ở việc phân tích các quy định trong BLDS 2015 với tư cách là luật chung. Nhằm phản ánh một cách trung thực và đa chiều thực trạng pháp luật, luận án sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu, xem xét và đối chiếu các quy định về sự kiện bất khả kháng trong cả các văn bản luật chuyên ngành có liên quan như Luật Xây

dụng, Luật Thương mại, Bộ luật Hàng hải, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam. Việc tiếp cận nghiên cứu các quy định pháp luật về SKBKK trong BLDS 2015 và các văn bản luật chuyên ngành sẽ giúp NCS nhận định chính xác các vấn đề về các yếu tố nhằm nhận diện SKBKK, các hệ quả pháp lý khi SKBKK xảy ra và nghĩa vụ của các bên trong từng lĩnh vực đặc thù. Việc tiếp cận nghiên cứu tổng hợp các văn bản pháp luật khác nhau nhằm nhận diện tính tương đồng và những mâu thuẫn của pháp luật về SKBKK, qua đó có cơ sở cho việc đánh giá và xây dựng các định hướng hoàn thiện pháp luật một cách hiệu quả.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung Chương 1 tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản nhất về SKBKK, NCS nhận thấy rằng các vấn đề lý luận chung về SKBKK là các vấn đề tương đối phức tạp, đòi hỏi phải nghiên cứu, phân tích từ nhiều góc độ khác nhau cũng như tham khảo rất nhiều tài liệu trong và ngoài nước do các vấn đề lý luận của SKBKK là nội dung tương đối mới tại Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu cơ sở lý luận về SKBKK là vô cùng quan trọng, giúp NCS có nền tảng vững chắc để hoàn thành các nội dung còn lại trong luận án. Dựa trên các nội dung đã phân tích, NCS nhận thấy Chương 1 về “Những vấn đề lý luận về sự kiện bất khả kháng” đã đạt được một số kết quả như sau:

Thứ nhất, NCS đã đưa ra một số học thuyết chủ đạo liên quan đến SKBKK, các học thuyết này là cơ sở quan trọng để NCS đi sâu vào bản chất của SKBKK, là nền tảng để đánh giá các quy định pháp luật hiện hành và kiến nghị xây dựng pháp luật sao cho phù hợp.

Thứ hai, NCS đã xây dựng được khái niệm SKBKK và phân tích các đặc điểm riêng biệt của SKBKK so với những sự kiện pháp lý khác và đưa ra sự cần thiết của việc ghi nhận quy định về SKBKK.

Thứ ba, NCS đã phân biệt SKBKK với một số loại sự kiện pháp lý khác như trở ngại khách quan, HCTĐCB và tình thế cấp thiết, để làm rõ bản chất pháp lý và tạo nền tảng lý luận để đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật. Việc xác lập ranh giới rạch ròi giữa SKBKK và các chế định lân cận góp phần loại bỏ sự chồng chéo trong áp dụng quy phạm, đảm bảo tính nghiêm minh của nguyên tắc tự thỏa thuận hợp đồng, đồng thời xác định chính xác các trường hợp mà tại đó người có nghĩa vụ được giải phóng khỏi trách nhiệm dân sự một cách chính đáng.

Thứ tư, NCS nghiên cứu các hướng tiếp cận pháp luật về SKBKK trong các công trình khoa học. Trên cơ sở đó, NCS xây dựng hướng tiếp cận nghiên cứu riêng đó là tập trung vào các nhóm quy định về nhận diện SKBKK, hệ quả pháp lý của SKBKK và điều kiện áp dụng SKBKK. Để triển khai các nội dung tại Chương 2 thì phần hướng tiếp cận này chính là cơ sở nền tảng cho việc xây dựng pháp luật về SKBKK.

Việc nghiên cứu lý luận về SKBKK giúp NCS có cái nhìn toàn diện cho hệ thống quan điểm khoa học đang tồn tại về SKBKK. Đây chính là tiền đề quan trọng để NCS tiếp tục nghiên cứu và khắc phục những bất cập đối với quy định pháp luật hiện hành về vấn đề này.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

2.1. Thực trạng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

2.1.1. Quy định của pháp luật hiện hành về sự kiện bất khả kháng

2.1.1.1. Các yếu tố cấu thành sự kiện bất khả kháng

Trong tiến trình phát triển của pháp luật dân sự Việt Nam, quy định về SKBKK đã sớm được định hình và có sự kế thừa gần như nguyên vẹn qua các lần pháp điển hóa. Ngay từ BLDS 1995, tại khoản 1 Điều 170 BLDS 1995 đã xây dựng khái niệm về SKBKK như sau: “Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép”, theo đó BLDS 1995 khái quát hóa SKBKK bằng cách đưa ra các tiêu chí nhận diện. Tuy nhiên, bên cạnh quy định tại BLDS 1995, văn bản pháp luật chuyên ngành cũng có khái niệm về SKBKK, ví dụ tại khoản 2 Điều 77 Luật Thương mại năm 1997: “Trường hợp bất khả kháng là trường hợp xảy ra sau khi ký kết hợp đồng, do những sự kiện có tính chất bất thường xảy ra mà các bên không thể lường trước được và không thể khắc phục được” hoặc tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 42/2002/QĐ-BCN ngày 09/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc ban hành quy định kiểm tra cung ứng, sử dụng điện và xử lý vi phạm hợp đồng mua bán điện: “SKBKK là sự kiện xảy ra một cách khách quan mà bên vi phạm không thể kiểm soát được, không thể lường trước được và không thể tránh được, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép. SKBKK bao gồm mưa, giông, bão, lốc, lụt, sấm sét, hạn hán, động đất, chiến tranh, phá hoại và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật”. Như vậy, thời điểm BLDS 1995 có hiệu lực, mặc dù đã có khái niệm về SKBKK song một số văn bản quy phạm chuyên ngành vẫn quy định riêng, chi tiết hóa các yếu tố nhằm nhận diện SKBKK trong từng lĩnh vực.

Đến giai đoạn hiện nay, tư duy lập pháp đã có sự chuyên biến tích cực theo hướng thống nhất hóa, theo đó BLDS 2005 và BLDS 2015 cơ bản kế thừa BLDS 1995 về khái niệm SKBKK: “SKBKK là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”¹⁰⁴. Ngoài BLDS 2015, hầu hết văn bản quy phạm

¹⁰⁴ Khoản 1 Điều 161 BLDS năm 2005 và khoản 1 Điều 156 BLDS năm 2015.

hiện hành không đưa ra một các yếu tố mới hoặc khác về SKBKK, đảm bảo đều thống nhất sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 để nhận diện SKBKK. Mặc dù vậy, cá biệt vẫn tồn tại một số văn bản luật, đơn cử, tại khoản 2 Điều 51 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng đưa ra khái niệm về SKBKK: “*Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng xây dựng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: Thiên tai, sự cố môi trường, địch họa, hỏa hoạn và các yếu tố bất khả kháng khác*”. Việc vừa mô tả tiêu chí, vừa liệt kê ví dụ trong văn bản quy phạm pháp luật là không cần thiết và có thể gây ra sự chông chéo về cách hiểu trong trường hợp sự kiện thực tế không nằm trong danh mục liệt kê nhưng lại thỏa mãn các tiêu chí định tính.

Nhìn chung, xuyên suốt sự phát triển của quy định pháp luật về SKBKK, có thể khẳng định theo pháp luật dân sự Việt Nam, một sự kiện được nhận diện là SKBKK khi thỏa mãn ba yếu tố: (1) sự kiện xảy ra một cách khách quan, (2) sự kiện xảy ra không thể lường trước được, (3) sự kiện xảy ra không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép.

*** Yếu tố thứ nhất: Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra khách quan**

Theo quy định pháp luật hiện hành, yếu tố đầu tiên để nhận diện SKBKK đó là sự kiện phải “xảy ra một cách khách quan”, tuy nhiên thuật ngữ “khách quan” được các nhà khoa học tiếp cận dưới các góc độ khác nhau điển hình có hai hướng: một là hướng tiếp cận rộng cho rằng khách quan tức là không phụ thuộc vào ý chí của con người; hai là hướng tiếp cận rộng hơn cho rằng khách quan là không phụ thuộc vào ý chí của các bên trong quan hệ.

Đối với hướng tiếp cận khách quan là không phụ thuộc vào ý chí con người xuất phát từ thuật ngữ “khách quan” thường được hiểu là “*cái tồn tại bên ngoài, không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của con người, trong quan hệ đối lập với chủ quan*”¹⁰⁵. Tiếp cận theo hướng này thì sự kiện xảy ra khách quan tức là sự kiện thuộc về tự nhiên, nằm ngoài ý thức chủ quan của con người, không do bất kỳ chủ thể nào gây ra. Khi phân tích yếu tố khách quan của SKBKK theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, có quan điểm cũng cho rằng “khách quan là hoàn toàn do các yếu tố bên ngoài tác động và quyết định, độc lập với ý chí của con người mà không bên nào trong hợp

¹⁰⁵ Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Đà Nẵng, tr. 489.

đồng có thể điều khiển hay kiểm soát được bằng ý chí của mình”¹⁰⁶, hoặc quan điểm khác khẳng định về yếu tố khách quan là “không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, dù con người muốn hay không muốn thì sự kiện này vẫn diễn ra”¹⁰⁷. Theo cách tiếp cận này, SKBKK phải là sự kiện thuộc về tự nhiên, tức là những hiện tượng do thiên nhiên gây ra, không có sự tham gia của con người, tương đồng với thuật ngữ “hành động của Chúa” (act of God) trong hệ thống thông luật. Tuy nhiên, đánh giá yếu tố khách quan như vậy là không đầy đủ vì SKBKK còn bao gồm cả SKBKK mang tính xã hội, trong khi đó SKBKK mang tính xã hội vẫn phụ thuộc vào ý thức, ý chí của con người, nói cách khác là do chính con người gây ra. Vì thế mà tồn tại mâu thuẫn giữa nội hàm thuật ngữ “khách quan” theo Từ điển Tiếng Việt với yếu tố “khách quan” cấu thành nên SKBKK.

Đối với hướng tiếp cận khách quan là không phụ thuộc vào ý chí của các bên trong quan hệ, hướng này được hầu hết các tác giả đồng tình, theo đó đánh giá yếu tố khách quan của SKBKK chỉ trong phạm vi một quan hệ pháp luật nhất định. Đơn cử tác giả Đặng Thị Hồng Tuyên xác định yếu tố khách quan theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 là “không phụ thuộc vào ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng, có thể là những sự kiện xảy ra do tác động của bên thứ ba bất kỳ”¹⁰⁸, hoặc nhóm tác giả Trần Chí Thành và Bùi Thị Quỳnh Trang cho rằng sự kiện khách quan có thể là “những sự kiện phát sinh và thay đổi do con người, chịu sự tác động của một số người nhất định, nhưng lại không phụ thuộc vào ý chí của các bên trong một hợp đồng cụ thể đang được xem xét”¹⁰⁹. Có thể thấy về cơ bản, yếu tố khách quan của sự kiện tự nhiên rất rõ ràng vì không có sự tham gia của con người, còn yếu tố khách quan của sự kiện xã hội phức tạp hơn bởi tính khách quan của sự kiện xã hội mang tính tương đối, nghĩa là khách quan với chủ thể này nhưng lại chủ quan với chủ thể khác.

Để làm rõ hơn yếu tố khách quan của SKBKK, một số nhà nghiên cứu khoa học pháp lý đánh giá tính khách quan dựa vào yếu tố lỗi của chủ thể, đơn cử tác giả Trương Duy Lượng cho rằng “không được coi là SKBKK với những chủ thể có lỗi cố ý hay do vô ý gây ra thảm họa, dù họ đã rất nỗ lực ngăn chặn, nhưng sẽ được công nhận là SKBKK với các chủ thể khác, những người không hề có lỗi trong sự kiện

¹⁰⁶ Bùi Thanh Mai (2017), *Lý luận và thực tiễn về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr.41.

¹⁰⁷ Nguyễn Huy Hoàng Nam (2024), *tlđđ*.

¹⁰⁸ Đặng Thị Hồng Tuyên (2023), *Các quy định về chấm dứt hợp đồng trong pháp luật Việt Nam và một số nước dưới góc độ so sánh*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr.160.

¹⁰⁹ Trần Chí Thành – Bùi Thị Quỳnh Trang (2020), *tlđđ*, tr.88.

đó”¹¹⁰ hoặc tác giả Lê Văn Sua khẳng định “SKBKK là sự kiện xảy ra không phải do lỗi của bất kỳ bên nào...Người có hành vi thuộc trường hợp SKBKK thì hành vi đó không có lỗi tồn tại ở hình thức này hay hay hình thức kia, ở mức độ này hay mức độ khác”. Theo đó, chủ thể do cố ý hay do bất cẩn gây ra sự kiện thì không coi là khách quan còn với các chủ thể còn lại không có lỗi bị ảnh hưởng bởi sự kiện thì là khách quan. Hiện nay, lỗi thường được xác định là một yếu tố thuộc về mặt chủ quan của một hành vi vi phạm pháp luật và có ý nghĩa trong xác định trách nhiệm dân sự. NCS đồng tình với quan điểm các chủ thể phải không có lỗi trong việc làm phát sinh sự kiện cản trở, chủ thể hoàn toàn không liên quan đến việc xảy ra của sự kiện đó, tuy nhiên NCS cho rằng dùng lỗi để đánh giá yếu tố khách quan của SKBKK là chưa phù hợp. Bởi lẽ, trong khi yếu tố khách quan là nhằm chứng minh tính ngoại sinh, tức là đánh giá liệu sự kiện cản trở có nằm ngoài phạm vi kiểm soát hợp lý của các bên trong quan hệ pháp luật đang xem xét hay không, thì lỗi dùng để đánh giá trách nhiệm có nghĩa là việc phòng ngừa, dự liệu, ứng phó và xác định mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện với thiệt hại. Nói cách khác, về thời điểm thì lỗi thường được đánh giá sau khi đã xác định sự kiện thỏa mãn yếu tố khách quan, để xác định phạm vi loại trừ trách nhiệm. Ví dụ xét trong một quan hệ pháp luật, nếu thiệt hại xảy ra một phần do lỗi các chủ thể, chẳng hạn nếu tài sản gây hại do không được bảo trì, gia cố (có lỗi chủ quan) thì dù có mưa bão, yếu tố lỗi của người gây hại cũng loại trừ việc coi đó hoàn toàn là do bất khả kháng và họ vẫn phải bồi thường phần tương ứng với lỗi của mình¹¹¹, trong trường hợp này sự kiện là mưa bão thỏa mãn yếu tố khách quan do nằm ngoài tầm kiểm soát của các chủ thể chứ không phải sử dụng lỗi để đánh giá yếu tố khách quan.

Do đó, có quan điểm khác đánh giá tính khách quan dựa trên khả năng kiểm soát của các bên, theo đó khách quan là tồn tại ngoài phạm vi kiểm soát của bên vi phạm hợp đồng như hiểm họa thiên nhiên, các sự biến xã hội và các hiểm họa do cháy nổ tự nhiên¹¹². Quan điểm này tương thích với cách lập pháp trong một số văn bản pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia trên thế giới khi đưa ra các yếu tố nhận diện SKBKK – sử dụng thuật ngữ “ngoài tầm kiểm soát” thay vì thuật ngữ “khách quan”. Cụ thể tại khoản 1 Điều 79 CISG đề cập đến “trở ngại nằm ngoài sự

¹¹⁰ Trương Duy Lượng (2015), *tldd*, tr.20.

¹¹¹ “Mưa to gió lớn” không đương nhiên là sự kiện bất khả kháng (<https://plo.vn/mua-to-gio-lon-khong-duong-nhien-la-su-kien-bat-kha-khang-post194690.html>), truy cập 15/10/2025.

¹¹² Đỗ Văn Đại (chủ biên) (2017), *Giáo trình pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, tr.363.

kiểm soát” (impediment beyond the party’s control), hoặc Điều 1218 BLDS Pháp sửa đổi năm 2016 quy định “sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của bên có nghĩa vụ” (échappant au contrôle du débiteur). Có thể thấy, những sự kiện bên ngoài như hiện tượng tự nhiên hoặc hành động của bên thứ ba thì dễ dàng xác định ngoài tầm kiểm soát của các bên, tuy nhiên sự kiện mà có nguyên nhân nội sinh như đình công trong phạm vi doanh nghiệp của một bên thì còn tồn tại các quan điểm trái chiều. Thông thường, “ngoài tầm kiểm soát” có nghĩa là nằm ngoài phạm vi hoạt động và kiểm soát của các bên, theo cách tiếp cận này thì đình công của người lao động trong cơ quan của một bên chủ thể không được coi là khách quan vì sự kiện do nguyên nhân bên trong và thuộc phạm vi hoạt động, kiểm soát của bên đó. Ví dụ trong trường hợp khi doanh nghiệp không thể thực hiện được hợp đồng đối với đối tác của mình do công nhân của doanh nghiệp đình công thì không được coi là khách quan¹¹³. Cách tiếp cận khác về mặt tâm lý cho rằng sự kiện ngoài tầm kiểm soát là sự kiện độc lập với ý chí của các bên có nghĩa vụ, sự kiện xảy ra không có sự tham gia của bên có nghĩa vụ¹¹⁴. Theo quan điểm của NCS một sự kiện được coi là khách quan khi nó phát sinh độc lập với ý chí và hành vi của bên có nghĩa vụ, đồng thời nằm ngoài phạm vi quản lý rủi ro thông thường mà pháp luật buộc bên đó phải gánh chịu. Quay trở lại ví dụ về đình công, NCS cho rằng sẽ không thể mặc nhiên coi mọi cuộc đình công nội bộ là sự kiện chủ quan. Cần phân định rõ nếu cuộc đình công xuất phát từ hành vi vi phạm pháp luật lao động của người sử dụng lao động (như nợ lương, không đảm bảo an toàn lao động) thì đó là sự kiện nằm trong phạm vi kiểm soát của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu đó là cuộc đình công tự phát, bất hợp pháp hoặc xuất phát từ các yêu sách vĩ mô không liên quan đến tranh chấp lao động tại doanh nghiệp, mà người sử dụng lao động dù đã tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật vẫn không thể ngăn cản được, thì sự kiện đó mang bản chất “khách quan” đối với họ. Việc tuyệt đối hóa nguồn gốc sự kiện (bên trong/bên ngoài) sẽ dẫn đến sự bất công bằng, đi ngược lại nguyên tắc thiện chí, bởi lẽ có những rủi ro nội sinh nhưng hoàn toàn vượt quá khả năng dự liệu và kiểm soát hợp lý của con người.

Yếu tố khách quan không phải thuộc tính tuyệt đối của sự kiện, mà là thuộc tính của sự kiện khi được đặt trong tương quan với một chủ thể và một nghĩa vụ cụ

¹¹³ Lê Văn Sua (2017), “Bàn về SKBKK và nguyên tắc suy đoán lỗi tại Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015”, *Tạp chí Luật sư Việt Nam* số 9/2017, (link truy cập: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2103>), truy cập 18/9/2025.

¹¹⁴ Marel Katsivela (2022), t.lđd.

thể, do đó khi xem xét yếu tố khách quan của sự kiện cần phải trả lời câu hỏi khách quan với ai? Đây là vấn đề còn tồn tại nhiều ý kiến trái chiều. Xem xét quan hệ trong hợp đồng, có quan điểm cho rằng “sự kiện được coi là khách quan khi sự kiện đó xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ chủ thể nào có liên quan đến hợp đồng”¹¹⁵, trong khi quan điểm khác đánh giá tính khách quan của sự kiện là không phụ thuộc vào ý chí của bên vi phạm nghĩa vụ, bên chịu tác động của SKBKK¹¹⁶. Thiết nghĩ, mỗi nghĩa vụ luôn gắn với một chủ thể phải thực hiện, việc mở rộng đánh giá tính khách quan với bất kỳ chủ thể nào liên quan sẽ không phản ánh được mối liên hệ nhân quả giữa sự kiện và khả năng thực hiện một nghĩa vụ cụ thể. Khi xem xét tính khách quan của sự kiện phải được gắn vào bên có nghĩa vụ và theo nghĩa vụ cụ thể đang bị cản trở mới bảo toàn trật tự phân bổ rủi ro.

Tương tự như trong hợp đồng, đối với quan hệ ngoài hợp đồng, chủ thể có liên quan bao gồm bên phải bồi thường và bên được bồi thường, do đó yếu tố khách quan của sự kiện phải được xem xét đối với bên phải bồi thường. Xuất phát từ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng không phát sinh từ thỏa thuận mà từ quy định của pháp luật, cụ thể là nghĩa vụ chung phải tôn trọng và không được xâm phạm đến tài sản, sức khỏe, tính mạng của người khác, hoặc nghĩa vụ đặc thù phải quản lý an toàn nguồn nguy hiểm cao độ. Bên phải bồi thường là bên đã vi phạm các nghĩa vụ pháp định đó, do đó một sự kiện chỉ được coi là khách quan khi nó nằm ngoài phạm vi kiểm soát và quản lý rủi ro của chính bên phải bồi thường. Việc xem xét tính khách quan từ góc độ của bên bị thiệt hại là không có ý nghĩa trong việc xác định trách nhiệm pháp lý. Bởi lẽ đối với người bị thiệt hại, sự kiện gây tổn thất cho họ gần như luôn là yếu tố khách quan từ bên ngoài. Vấn đề pháp lý cần giải quyết không phải là sự kiện có khách quan với nạn nhân hay không, mà là liệu chủ thể có nghĩa vụ bồi thường có mối liên hệ nào về mặt ý chí hay khả năng kiểm soát đối với sự kiện đó hay không.

Như vậy, theo quan điểm của NCS, sự kiện xảy ra một cách khách quan phải được hiểu là sự kiện xảy ra không phụ thuộc vào ý chí và nằm ngoài phạm vi quản lý rủi ro thông thường mà pháp luật buộc chủ thể trong một quan hệ pháp luật nhất định phải gánh chịu, trong đó đối với quan hệ hợp đồng thì xem xét với bên có nghĩa vụ bị cản trở và đối với quan hệ ngoài hợp đồng thì xem xét với bên phải bồi thường.

¹¹⁵ Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*, tr.40.

¹¹⁶ Nguyễn Ngọc Bích (2021), *tlđđ*, tr.32.

*** Yếu tố thứ hai: Sự kiện bất khả kháng là sự kiện không lường trước được**

Yếu tố “không lường trước được” là một trong những yếu tố định tính cốt lõi, đóng vai trò then chốt trong việc nhận diện SKBKK, được pháp luật các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam coi trọng và luật hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật. Lường trước được hiểu là khả năng dự đoán những sự kiện khách quan không thể nhận biết một cách thông thường rằng sự kiện có thể xảy ra trong tương lai làm ảnh hưởng đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng¹¹⁷. Về bản chất, đây là trạng thái mà chủ thể không thể hoặc không bị buộc phải biết trước về khả năng xảy ra của một sự kiện trong tương lai. Tuy nhiên, yếu tố không lường trước được vốn mang tính định tính và trừu tượng, do đó vấn đề đặt ra là dựa vào tiêu chí nào để xác định một cách khách quan rằng chủ thể có lường trước được sự kiện hay không? Theo nguyên tắc công bằng, không thể buộc một chủ thể phải lường trước cả những sự kiện không thể tưởng tượng được bởi họ không phải nhà tiên tri, thay vào đó chỉ yêu cầu dự đoán một cách hợp lý. Tính dự đoán hợp lý thường được phân biệt với khái niệm tưởng tượng, bởi nếu không mọi thứ đều trở nên có thể dự đoán, nói cách khác tính không lường trước được của SKBKK cần được đánh giá tương đối vì nếu xét ở mức tuyệt đối thì mọi việc xảy ra trong cuộc sống đều có thể lường trước được¹¹⁸.

Do đó, vấn đề đặt ra là đánh giá tính hợp lý dựa trên tiêu chuẩn nào? Có quan điểm liên quan cho rằng tiêu chuẩn để xem xét khả năng các bên có thể lường trước được dựa trên cơ sở xem xét liệu một người bình thường trong hoàn cảnh tương tự có thể lường trước được việc xảy ra một sự kiện như thế hay không¹¹⁹. Điều này được giải thích bởi tòa án Pháp thông qua các án lệ dựa trên tiêu chuẩn khách quan (in abstracto): nếu bên có nghĩa vụ hợp lý (un bon père de famille) không thể lường trước sự kiện, thì sự kiện đó là không thể lường trước. Cụ thể hơn, bên có nghĩa vụ không bắt buộc phải dự đoán tất cả các loại sự cố có thể xảy ra và thực hiện các biện pháp phòng ngừa đặc biệt chống lại chúng, và cũng không cần chứng minh rằng sự kiện chưa từng xảy ra¹²⁰. Theo quan điểm này, khả năng lường trước SKBKK phải được xác định từ góc độ của một người bình thường, tức là một người không có chuyên môn đặc biệt trong lĩnh vực đó. Sự kiện sẽ được coi là không thể lường trước nếu một người bình thường trong hoàn cảnh tương tự không thể dự đoán được sự kiện đó xảy

¹¹⁷ Nguyễn Thị Huỳnh Nhung (2022), *tlđđ*, tr.36.

¹¹⁸ Lê Thị Kim Oanh (2022), “Thực tiễn áp dụng chế định bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản từ một số bản án”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát* số 1/2022, tr.30.

¹¹⁹ Trương Nhật Quang – Ngô Thái Ninh (2020), *tlđđ*, tr.13.

¹²⁰ Marel Katsivela (2022), *tlđđ*.

ra. Tuy nhiên, đặc thù trong một số lĩnh vực dẫn đến những sự kiện mang tính chất chuyên môn hoặc kỹ thuật cao có thể không được lường trước bởi người không có kiến thức trong lĩnh vực đó, mặc dù chúng có thể đã được dự báo hoặc nhận biết bởi những chuyên gia trong ngành. Vì thế mà quan điểm ngược lại cho rằng do xã hội tồn tại nhiều lĩnh vực khác nhau, trong mỗi lĩnh vực cũng có sự phân biệt về trình độ chuyên môn, kỹ thuật, kinh nghiệm nên khả năng “lường trước” của mỗi chủ thể sẽ có những khác biệt nhất định, vì thế BLDS 2015 cần bổ sung thêm quy định về tiêu chuẩn xác định khả năng “lường trước” của các chủ thể, có thể xét trong góc độ về khả năng hành động và dự liệu của những cá nhân, tổ chức khác trong cùng lĩnh vực và trình độ chuyên môn đối với sự kiện trở ngại đã xảy ra¹²¹. Đồng quan điểm này, có tác giả cho rằng “các bên không dự kiến, không lường trước được hiện tượng khách quan sẽ xảy ra dù đã áp dụng mọi biện pháp và trình độ khoa học kỹ thuật sẵn có nhưng sau khi kí hợp đồng, hiện tượng khách quan mới phát sinh¹²². Quan điểm này mở rộng phạm vi nhận diện SKBKK theo chiều sâu, xem xét các yếu tố chuyên môn và trình độ của chủ thể trong mỗi lĩnh vực. Theo quan điểm này, khả năng lường trước không chỉ phụ thuộc vào “người bình thường” mà còn phụ thuộc vào những yếu tố như năng lực, kinh nghiệm, và kiến thức của những cá nhân hoặc tổ chức trong cùng lĩnh vực.

Pháp luật Việt Nam hiện hành chỉ quy định rằng “SKBKK là sự kiện xảy ra một cách khách quan không lường trước được...”, vậy chủ thể phải lường trước được cái gì? Nếu theo quy định pháp luật trên thì đa phần hiểu rằng đối tượng của lường trước là việc xảy ra sự kiện, đồng quan điểm này có quan điểm cho rằng “các bên không thể lường trước được một cách hợp lý về sự xuất hiện của sự kiện này tại thời điểm ký kết hợp đồng”¹²³. Cách hiểu này mặc nhiên thừa nhận rằng, nếu sự kiện gốc đã nằm ngoài khả năng tiên liệu, thì những hậu quả trực tiếp và tất yếu của nó cũng được xem là không thể lường trước. Tuy nhiên, có những trường hợp chủ thể lường trước được sự xảy ra của sự kiện nhưng không lường trước được mức độ ảnh hưởng, tác động của sự kiện, do đó mà đối tượng của lường trước chỉ là việc sự kiện xảy ra là không đầy đủ và chưa bảo đảm được tối ưu quyền lợi của các chủ thể. Vì thế mà

¹²¹ Trần Chí Thành – Bùi Thị Quỳnh Trang (2020), *tlđđ*, tr.89, 90.

¹²² Hoàng Ngọc Thiết (1998), “Vận dụng bất khả kháng để miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hoá Quốc tế”, *Tạp chí Luật học*, số 6/1998, tr.24.

¹²³ Trần Việt Dũng – Khưu Hồng Linh (2022), “Những vấn đề pháp lý trong soạn thảo điều khoản SKBKK và điều khoản hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh đại dịch COVID-19”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 9/2022, tr.40.

tồn tại quan điểm khác cho rằng không lường trước được là không lường trước được sự kiện sẽ xảy ra và không lường trước được hậu quả¹²⁴. Mặc dù hậu quả không phải là đối tượng trực tiếp phải lường trước, nhưng mức độ và tính chất của hậu quả lại là một chỉ dấu quan trọng giúp cơ quan tài phán đánh giá đúng bản chất của sự kiện gốc. Nếu một sự kiện ban đầu có vẻ thông thường nhưng lại gây ra một chuỗi hậu quả dây chuyền thảm khốc và hoàn toàn bất thường thì chính những hậu quả dị thường đó cho thấy sự kiện ban đầu không còn là một sự kiện bình thường nữa.

Không chỉ vậy, tác giả Đặng Thị Hồng Tuyền bàn luận về yếu tố “không lường trước được” chỉ ra rằng trong thực tế có một số trường hợp hoàn cảnh thay đổi mang tính chất kéo dài, có thể đó là sự phát triển của một chu kỳ xã hội nhất định như chu kỳ kinh tế hoặc chu kỳ địa chính trị; mặc dù vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên có thể nhận ra một số dấu hiệu cho thấy có khả năng xuất hiện “hoàn cảnh thay đổi cơ bản” tại một thời gian nào đó trong tương lai, nhưng lại không thể dự đoán được thời điểm xuất hiện của hoàn cảnh đó sẽ rơi vào trong thời hạn hợp đồng của mình, thì điều này cũng có thể được xem là “không lường trước được”¹²⁵. Theo đó, việc không thể dự đoán được thời điểm và cường độ tác động của sự kiện, dù đã thấy các dấu hiệu, chính là cốt lõi của thuộc tính “không lường trước được” trong trường hợp này. Nghĩa vụ lường trước chỉ dừng lại ở việc dự báo các sự kiện có xác suất xảy ra đủ cao và có cơ sở rõ ràng, còn những dấu hiệu ban đầu rất mơ hồ, đa chiều và thậm chí mâu thuẫn, chúng chỉ cho thấy khả năng rủi ro đang tăng lên chứ không cung cấp đủ dữ liệu để chủ thể hợp lý có thể kết luận rằng sự kiện chắc chắn sẽ xảy ra. Nói cách khác, yếu tố không lường trước được không chỉ là việc không thấy trước sự kiện, mà còn là việc không thấy trước được thời điểm xảy ra, quy mô, cường độ và mức độ tác động của sự kiện đó trong mối tương quan với quan hệ pháp luật cụ thể.

Bên cạnh đó, hiện nay BLDS 2015 cũng không quy định cụ thể chủ thể nào có nghĩa vụ lường trước. Khoảng trống pháp lý này đã dẫn đến sự tồn tại của các luồng quan điểm diễn giải khác nhau, vấn đề đặt ra là, nghĩa vụ lường trước cần được xem xét chỉ đối với bên có nghĩa vụ, bên có hành vi gây thiệt hại, hay đối với tất cả các bên tham gia vào một quan hệ pháp luật dân sự nhất định? Quan điểm thứ nhất cho rằng nghĩa vụ lường trước thuộc về tất cả các bên. Quan điểm này dựa trên nền tảng

¹²⁴ Đàm Thị Diễm Hạnh (2021), *tlđđ*, tr.44 và Trương Duy Lượng (2015), *tlđđ*, tr.20.

¹²⁵ Trần Chí Thành – Bùi Thị Quỳnh Trang (2020), *tlđđ*, tr.96.

của nguyên tắc thiện chí, trung thực và hợp tác trong giao dịch dân sự, theo đó các bên có nghĩa vụ cùng nhau nhận diện và đánh giá các rủi ro tiềm tàng có thể cản trở việc thực hiện hợp đồng. Có tác giả cho rằng “nếu một hoặc các bên có thể lường trước các sự kiện đó vào thời điểm giao kết hợp đồng thì đó không được coi là SKBKK”¹²⁶ hoặc “các bên trong hợp đồng, hoặc ít nhất là bên vi phạm không thể nhìn thấy trước hay dự kiến trước; không biết, không thể biết hoặc không buộc phải biết SKBKK sẽ xảy ra”¹²⁷, vậy nếu một bên có ưu thế về thông tin hoặc chuyên môn, lường trước được sự kiện nhưng không thông báo cho bên còn lại, thì sự kiện đó có còn là SKBKK đối với bên không biết không bởi theo quan điểm này thì chỉ cần chứng minh một bên lường trước là đã đủ để loại bỏ SKBKK. Vì thế NCS cho rằng cách tiếp cận công bằng hơn là phải xem xét liệu bên không biết có nghĩa vụ phải biết hoặc có thể biết hay không, nếu một bên cố tình che giấu thông tin về rủi ro mà họ biết rõ thì hành vi đó phải xác định là vi phạm nguyên tắc thiện chí.

Quan điểm thứ hai cho rằng nghĩa vụ lường trước thuộc về bên có nghĩa vụ. Đồng tình với quan điểm này, có tác giả cho rằng BLDS 2015 nên quy định theo hướng gắn liền khả năng “lường trước” sự kiện với bên có nghĩa vụ, như vậy sẽ tạo ra sự thống nhất và thuận tiện trong việc áp dụng các quy định liên quan đến trách nhiệm dân sự của bên có nghĩa vụ khi không thực hiện được nghĩa vụ do SKBKK¹²⁸. Về bản chất, trách nhiệm dân sự phát sinh khi có sự vi phạm nghĩa vụ, trong đó SKBKK vận hành như một căn cứ pháp lý để loại trừ trách nhiệm cho chính bên đã vi phạm nghĩa vụ đó. Do vậy, một cách logic, việc xem xét các điều kiện của sự loại trừ, bao gồm thuộc tính “không lường trước được”, phải được đặt trong lăng kính và vị thế của chính chủ thể có nguy cơ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý. Việc quy trách nhiệm lường trước cho “bên có nghĩa vụ” sẽ tạo ra một trật tự pháp lý chặt chẽ, nơi mà chủ thể của nghĩa vụ cũng chính là chủ thể của các yếu tố cấu thành trách nhiệm và các yếu tố loại trừ trách nhiệm. Có thể thấy, khoản 2 Điều 294 Luật Thương mại 2005 quy định nghĩa vụ chứng minh SKBKK thuộc về “bên vi phạm hợp đồng”, vì thế nếu buộc bên này chứng minh khả năng lường trước của bên bị vi phạm là vô lý và không khả thi. Bên vi phạm chỉ phải có nghĩa vụ chứng minh rằng đối với họ, sự kiện đó là không thể lường trước được.

¹²⁶ Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.41.

¹²⁷ Nguyễn Ngọc Bích (2021), *tlđđ*, tr.33.

¹²⁸ Trần Chí Thành – Bùi Thị Quỳnh Trang (2020), *tlđđ*, tr.89.

Liên quan đến yếu tố không lường trước được, việc xác định thời điểm để đánh giá khả năng lường trước cũng là vấn đề có ý nghĩa then chốt. Trong khi BLDS Pháp xác định thời điểm đánh giá khả năng lường trước là tại thời điểm kí kết hợp đồng¹²⁹ thì pháp luật Việt Nam không quy định về thời điểm này. Một số tác giả ở Việt Nam cũng đồng tình với quan điểm thời điểm lường trước được là thời điểm xác lập hợp đồng, đơn cử “tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên trong hợp đồng không biết, không thể biết, không thể dự đoán hay lường trước được các sự kiện cản trở việc thực hiện hợp đồng có thể xảy ra”¹³⁰, hoặc “sự kiện phải không thể lường trước được vào thời điểm giao kết hợp đồng và SKBKK phải xảy ra sau khi các bên giao kết hợp đồng”¹³¹. Hiện nay quy định về SKBKK theo BLDS Pháp tồn tại trong cả quan hệ hợp đồng và quan hệ ngoài hợp đồng, tuy nhiên khái niệm SKBKK nằm trong phần về hợp đồng, cụ thể là về việc không thực hiện hợp đồng. Nhận thức được bất cập trong khái niệm trên, trong Dự luật cải cách Trách nhiệm dân sự (PPL n° 678, 2019-2020)¹³², Điều 1253 đưa ra khái niệm SKBKK ngoài hợp đồng “Trong lĩnh vực trách nhiệm ngoài hợp đồng, SKBKK là sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của bên gây thiệt hại (hoặc người mà bên đó phải chịu trách nhiệm), và là sự kiện mà họ không thể tránh được cả việc xảy ra lẫn các hậu quả, mặc dù đã áp dụng các biện pháp thích hợp”. Theo đó, SKBKK ngoài hợp đồng theo Dự luật là tồn tại độc lập song song với SKBKK trong hợp đồng và chỉ bao gồm thuộc tính không thể kiểm soát và không thể khắc phục, không có yếu tố không lường trước được. Như vậy nếu quy định thời điểm lường trước được là “tại thời điểm giao kết” có phần cứng nhắc và thiếu khái quát, không chỉ vậy, bỏ sót trường hợp mặc dù sự kiện không lường trước được tại thời điểm giao kết hợp đồng nhưng lại trở nên lường trước được trong quá trình thực hiện hợp đồng. Không chỉ vậy, thực tế có trường hợp thời điểm xác lập nghĩa vụ trong hợp đồng là thời điểm sửa đổi hợp đồng, nên gán mốc tại thời điểm giao kết là chưa thực sự hợp lý. Bất cập này được hầu hết các tác giả đề cập và đều cho rằng không được xác định là SKBKK bởi vì khi bên vi phạm đã có thể lường trước khả năng xảy ra sự kiện gây trở ngại cho hợp đồng, nhưng vẫn không thực hiện các biện pháp khắc phục, chuẩn bị hoặc thay đổi phương thức thực hiện nghĩa vụ thì đồng nghĩa với việc bên

¹²⁹ Điều 1218 BLDS Pháp

¹³⁰ Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *tlđđ*, tr.32, tr.161.

¹³¹ Nguyễn Thị Huỳnh Nhung (2022), *tlđđ*, tr.36.

¹³² Dự luật cải cách Trách nhiệm dân sự, link truy cập: <https://www.senat.fr/leg/pp119-678.html>, truy cập 20/9/2025.

vi phạm đã chấp nhận gánh chịu rủi ro, do đó không nên xác định sự kiện trở ngại là SKBKK¹³³.

Quan điểm khác xác định thời điểm lường trước được là trước khi hoặc trong khi thực hiện nghĩa vụ, bên có nghĩa vụ hoàn toàn không có thông tin và cũng không có khả năng dự báo về việc sự kiện có xảy ra hay không¹³⁴. Quan điểm này đặt ra yêu cầu hợp lý rằng bên có nghĩa vụ phải duy trì sự miễn cưỡng, cẩn trọng trong suốt quá trình thực hiện nghĩa vụ, chứ không chỉ tại thời điểm giao kết. Theo quan điểm này, khi một sự kiện trở nên có thể dự báo, nó không còn là SKBKK nữa, hoặc ít nhất, bên có nghĩa vụ phải thực hiện các biện pháp cần thiết để phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại. Cách tiếp cận này tạo ra một nguyên tắc chung có thể áp dụng cho cả trách nhiệm ngoài hợp đồng, nơi thời điểm đánh giá khả năng lường trước luôn là thời điểm ngay trước khi hành vi gây thiệt hại xảy ra.

*** Yếu tố thứ ba: Sự kiện bất khả kháng là sự kiện không khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép**

Yếu tố không khắc phục được có vai trò như một bộ lọc pháp lý sau cùng, chuyển trọng tâm của sự phân tích từ các thuộc tính của sự kiện sang tiêu chuẩn hành vi và năng lực của bên có nghĩa vụ. Tác giả Hoàng Ngọc Thiết giải thích yếu tố không thể khắc phục được của SKBKK có nghĩa là “khi sự kiện phát sinh, đương sự đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng sẵn có để khắc phục nhưng không thể khắc phục được và vì hậu quả không thể khắc phục được đó mà bên đương sự không thực hiện được hoặc thực hiện không đúng hợp đồng”¹³⁵. Yếu tố này không chỉ đòi hỏi một sự cản trở trên thực tế, mà còn yêu cầu một sự nỗ lực tối đa và thiện chí từ phía chủ thể đang viện dẫn SKBKK. Phân tích nội hàm của yếu tố này một cách chi tiết, NCS chia thành hai vế “không khắc phục được” và “mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”.

Đối với vế “không khắc phục được”, điều này đòi hỏi sự cản trở phải mang tính tuyệt đối, khiến cho việc thực hiện là không thể, chứ không chỉ đơn thuần là khó khăn hơn như đối với HCTĐCB. Theo từ điển tiếng Việt, thuật ngữ “khắc phục” thường được hiểu là vượt qua được, thắng được cản trở¹³⁶, như vậy trong ngôn ngữ thông thường thuật ngữ “khắc phục” thường được liên kết chặt chẽ với hành động xử

¹³³ Trần Chí Thành – Bùi Thị Quỳnh Trang (2020), *tlđđ*, tr.89.

¹³⁴ Phạm Văn Tuyết – Trần Thị Huệ (đồng chủ biên) (2022), *tlđđ*, tr.65.

¹³⁵ Hoàng Ngọc Thiết (1998), *tlđđ*, tr.25.

¹³⁶ Hoàng Phê (2021), *tlđđ*, tr.624.

lý một tình trạng xấu đã xảy ra, ví dụ như “khắc phục hậu quả thiên tai”, “khắc phục sự cố”. Điều này dẫn đến một số tư duy pháp lý tại Việt Nam diễn giải yếu tố “không khắc phục được” của SKBKK theo hướng chỉ tập trung vào các nỗ lực của bên có nghĩa vụ sau khi sự kiện đã xảy ra, tức là khắc phục hậu quả của sự kiện¹³⁷.

Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng nghĩa vụ khắc phục còn đòi hỏi phải cố gắng tìm kiếm các biện pháp để tránh hoặc ngăn chặn thiệt hại tối đa¹³⁸, ví dụ trong công trình của tác giả Đỗ Văn Đại cho rằng trong trường hợp nếu trước khi có giông bão và sau thời điểm hợp đồng được giao kết, thông tin đại chúng đã cho biết là có giông bão mà chủ tàu vẫn không đề phòng, vẫn cho tàu vào sử dụng thì không thỏa mãn điều kiện không thể khắc phục được, do chủ tàu đã không áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép¹³⁹. Theo quan điểm này, phải xem xét các hành vi phòng ngừa, ngăn chặn trước khi sự kiện ập đến chứ không chỉ khắc phục hậu quả sau khi sự kiện xảy ra. Quy định pháp luật Việt Nam và các quốc gia có sự khác biệt trong sử dụng thuật ngữ liên quan đến yếu tố không khắc phục được. Đơn cử BLDS Pháp và BLDS Quebec quy định yếu tố tương đương với yếu tố không thể khắc phục được trong BLDS Việt Nam lần lượt là “không thể chống lại được” và “không thể cưỡng lại”. Trong đó, đó “không thể cưỡng lại” có nghĩa là mọi nỗ lực của bên viện dẫn sự kiện bất khả kháng để đối phó với sự kiện đó đều vô ích hoặc không hiệu quả¹⁴⁰. Yếu tố “không thể chống lại được” có nghĩa là sự kiện xảy ra trên thực tế để được coi là sự kiện bất khả kháng phải vượt quá khả năng kiểm soát và bên viện dẫn sự kiện bất khả kháng không thể làm gì để giảm thiểu hoặc ngăn chặn sự kiện xảy ra¹⁴¹. Theo đó, BLDS Pháp và BLDS Quebec tập trung vào việc ngăn chặn, tránh sự xảy ra của sự kiện, nói cách khác các bên phải chủ động xem xét các yếu tố rủi ro và có biện pháp phòng ngừa trước khi sự kiện xảy ra. Tham khảo BLDS Trung Quốc 2020, tại Điều 180 khái niệm SKBKK là một hoàn cảnh khách quan không thể lường trước, không thể tránh được và không thể khắc phục được, theo đó nhà lập pháp Trung Quốc tách bạch rõ ràng giữa “không thể tránh được” và “không thể khắc phục được”. Yếu tố “không thể tránh được” nhắm vào giai đoạn trước và trong khi sự kiện xảy ra, né tránh, ngăn chặn sự kiện đó tác động đến việc thực hiện nghĩa vụ. NCS đồng tình với quan điểm này bởi tương thích với yếu tố lường trước được – lường trước sự kiện

¹³⁷ Nguyễn Thị Huỳnh Nhung (2022), *tlđđ*, tr.35.

¹³⁸ Lê Thị Kim Oanh (2022), *tlđđ*, tr.30

¹³⁹ Đỗ Văn Đại (2007), *tlđđ*, tr. 61.

¹⁴⁰ Marel Katsivela (2022), *tlđđ*, tr. 77.

¹⁴¹ Fareya Azfar (2012), *The Force Majeure ‘Excuse’, Arab Law Quarterly*, Vol. 26, No. 2, tr.250.

và quy mô, mức độ tác động (hậu quả của sự kiện) thì yếu tố khắc phục phải bao hàm cả ngăn chặn, phòng ngừa sự kiện và khắc phục, hạn chế hậu quả của sự kiện.

Đối với về “mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”, đây là điểm đặc trưng của BLDS Việt Nam so với BLDS các quốc gia khác bởi nhà lập pháp Việt nam còn đặt ra điều kiện là “mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”. Về quy phạm này tồn tại nhiều quan điểm trái chiều, nổi trội là vấn đề liên quan đến chủ thể nào trong quan hệ pháp luật có nghĩa vụ phải thực hiện các biện pháp ngăn chặn, khắc phục và tiêu chuẩn khách quan nào được sử dụng để đánh giá “cần thiết” và “khả năng cho phép”. Trước hết, về chủ thể có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp ngăn chặn, khắc phục, tương tự như thiếu vắng quy định pháp luật về chủ thể có nghĩa vụ lường trước, chủ thể có nghĩa vụ khắc phục và áp dụng mọi biện pháp cần thiết cũng không được cụ thể hóa trong luật, do đó mà tồn tại hai luồng quan điểm:

Một là, các bên tham gia quan hệ (tức là cả bên có quyền và bên có nghĩa vụ) đều phải áp dụng biện pháp khắc phục¹⁴². Giải thích cho quan điểm này, tác giả cho rằng giao kết hợp đồng phải dựa trên nguyên tắc thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng, có nghĩa là không ai trong các bên muốn rủi ro hay thiệt hại xảy đến với mình vì thế mà khi có sự kiện xảy ra đe dọa tới chính lợi ích của một trong hai bên thì yêu cầu đặt ra bên kia phải sử dụng mọi biện pháp cần thiết để khắc phục thiệt hại. Có thể thấy, hướng tiếp cận này thiếu tính thực tế và làm sai lệch đối tượng của nghĩa vụ. Việc yêu cầu “người khác” hay “bên có quyền” phải thực hiện các biện pháp khắc phục một trở ngại không ảnh hưởng trực tiếp đến nghĩa vụ của họ là một đòi hỏi phi logic và không có cơ sở pháp lý. Ví dụ, không thể yêu cầu bên mua hàng phải tìm cách thuê một con tàu khác cho bên bán khi tàu của bên bán gặp sự cố. Đồng thời, quan điểm này tạo ra sự mơ hồ trong việc quy kết trách nhiệm và nghĩa vụ chứng minh. Nếu cả hai bên đều có nghĩa vụ, vậy khi tranh chấp xảy ra, làm sao để xác định ai đã không hoàn thành nghĩa vụ khắc phục?

Hai là, chỉ “bên có nghĩa vụ” phải tìm mọi biện pháp để ngăn chặn, khắc phục các tác động của sự kiện khách quan¹⁴³. NCS đồng tình với quan điểm này, bởi xét trong một quan hệ pháp luật, “bên có nghĩa vụ” chính là bên sẽ viện dẫn SKBKK như một căn cứ để bảo vệ cho việc không thể thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, do đó,

¹⁴² Hoàng Thị Loan (2019), *tlđđ*, tr.77.

¹⁴³ Trần Thị Huệ - Nguyễn Văn Cừ (2019), *tlđđ*, tr.105.

một cách logic, việc xem xét các điều kiện để kích hoạt sự thay đổi đó (bao gồm cả điều kiện về nỗ lực ngăn chặn, khắc phục) phải được nhìn từ vị thế của chính chủ thể này. Không chỉ vậy, theo nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự, chủ thể nào đưa ra một yêu cầu để hưởng lợi về mặt pháp lý thì phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu đó¹⁴⁴, vì thế bên có nghĩa vụ là người viện dẫn SKBKK phải có đầy đủ thông tin, tài liệu và bằng chứng về những nỗ lực mà họ đã thực hiện. Cách tiếp cận này đồng thời phân biệt rạch ròi giữa nghĩa vụ pháp lý phải khắc phục của bên có nghĩa vụ và nghĩa vụ hợp tác, thiện chí trên tinh thần chung của bên có quyền. Cụ thể, nghĩa vụ khắc phục, ngăn chặn của bên có nghĩa vụ là một nghĩa vụ pháp lý cụ thể, mang tính thực chất và đơn phương. Nó là một nghĩa vụ hành động, đòi hỏi chủ thể phải thực hiện các hành vi vật chất, kỹ thuật tích cực (như tìm kiếm nguồn lực thay thế, thay đổi phương thức thực hiện...) nhằm vượt qua trở ngại đang cản trở việc thực hiện nghĩa vụ của chính mình. Ngược lại, nghĩa vụ hợp tác, thiện chí của “bên có quyền” là một nghĩa vụ pháp lý chung, mang tính thủ tục và song phương. Nó không phải là nghĩa vụ hành động để giải quyết vấn đề của bên kia, mà là một tiêu chuẩn xử sự. Nội dung của nghĩa vụ này bao gồm việc tiếp nhận thông báo, phản hồi một cách hợp lý, không từ chối một cách vô lý các đề xuất của bên có nghĩa vụ, và quan trọng là, thực hiện nghĩa vụ tự giảm thiểu thiệt hại của chính mình theo quy định của pháp luật.

Về tiêu chuẩn khách quan đánh giá “cần thiết” và “khả năng cho phép”, tác giả Phạm Diệu Hương chỉ ra rằng BLDS 2015 không làm rõ về các tiêu chí để đánh giá nỗ lực của một bên là cần thiết và trong khả năng cho phép của bên có nghĩa vụ trong việc áp dụng một biện pháp khắc phục hay không¹⁴⁵. Khoảng trống pháp lý này dẫn đến sự tồn tại của các quan điểm khác nhau, có thể kể đến quan điểm cho rằng “nếu như bên vi phạm không thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục hậu quả nhưng chứng minh được rằng dù có hành động vẫn không thể khắc phục hậu quả thì xem như đã thỏa mãn điều kiện này”¹⁴⁶. Tuy nhiên, NCS không đồng tình với quan điểm này bởi pháp luật trong trường hợp này không điều chỉnh suy nghĩ hay dự đoán của một bên, mà điều chỉnh chính hành vi của họ. Nếu chỉ dựa trên sự suy đoán về một kịch bản không có thật thay vì dựa trên bằng chứng thực tế sẽ vi phạm nguyên tắc thiện chí theo Điều 3 BLDS 2015. Theo đó, thiện chí đòi hỏi một tiêu chuẩn xử

¹⁴⁴ Vũ Hoàng Anh (2021), Nghĩa vụ chứng minh của đương sự theo Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (link truy cập: <https://lsvn.vn/nghia-vu-chung-minh-cua-duong-su-theo-bo-luat-to-tung-dan-su-2015-a9783.html>), truy cập 20/9/2025.

¹⁴⁵ Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*, tr.40.

¹⁴⁶ Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.41

sự tích cực, có nghĩa khi đối mặt với một trở ngại, nếu hành xử một cách thiện chí, phải có trách nhiệm chủ động thực hiện các hành vi cần thiết để bảo vệ lợi ích chính đáng của cả hai bên. Việc lựa chọn không làm gì, và sau đó xây dựng một lập luận giả định để bao biện cho sự thụ động của mình, là một hành vi không thể hiện được sự thiện chí, cho thấy thái độ phó mặc. Như vậy, nỗ lực của một bên phải được đánh giá dựa trên hành vi đã thực hiện trên thực tế thay vì suy đoán từ một hành vi không tồn tại.

Bên cạnh đó, vấn đề tranh luận khác liên quan đến tiêu chuẩn khách quan là dựa trên khả năng, hoàn cảnh của bên có nghĩa vụ hay phải xét với bất kỳ chủ thể nào trong cùng hoàn cảnh đó. Có quan điểm cho rằng “việc không thể khắc phục được không chỉ riêng đối với người vi phạm mà còn đối với các hành vi của người khác cũng nằm trong điều kiện và hoàn cảnh đó”¹⁴⁷. Tuy nhiên, chỉ xem xét liệu “người khác” có khắc phục được không (tức là chỉ xem xét tính cần thiết một cách khách quan) mà không tính đến năng lực thực tế của chính bên có nghĩa vụ là một cách diễn giải phiến diện và không đầy đủ. Có thể thấy, mục đích của việc đánh giá nỗ lực không phải là để xem xét liệu có một ai đó trên đời có thể khắc phục được sự kiện này không mà thay vào đó cần đánh giá bên có nghĩa vụ đã hành xử một cách miễn cưỡng, thiện chí và hợp lý trong hoàn cảnh và với năng lực của chính họ hay chưa.

2.1.1.2. Điều kiện áp dụng sự kiện bất khả kháng

**** Sự kiện xảy ra thỏa mãn các yếu tố cấu thành sự kiện bất khả kháng do luật định***

Điều kiện tiên quyết để có thể kích hoạt các quy định pháp luật về SKBKK đó là sự kiện phải được công nhận là SKBKK theo quy định của luật. Nói cách khác, một sự kiện xảy ra trên thực tế để có thể áp dụng như một SKBKK thì phải thỏa mãn các yếu tố nhận diện luật định như đã phân tích ở mục 2.1.1.1. Quy định về các yếu tố cấu thành SKBKK tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, theo đó một sự kiện được coi là SKBKK khi và chỉ khi đáp ứng đầy đủ ba tiêu chí: khách quan, không lường trước được và không khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép. Nhà làm luật không trao quyền cho các bên được tự do định nghĩa lại bản chất của SKBKK bởi pháp luật thiết lập các chuẩn mực nền tảng mà mọi sự thỏa thuận của các bên khác với quy định này thì không phát sinh hiệu lực

¹⁴⁷ Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên) (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học: Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật tố tụng dân sự*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.113.

pháp lý. Tuy nhiên, trong thực tế giao kết hợp đồng, các bên có thỏa thuận về điều khoản SKBKK, khi này dẫn đến hai trường hợp: thứ nhất, sự kiện các bên gọi là SKBKK nhưng không đáp ứng các tiêu chí nhận diện SKBKK theo luật định; thứ hai, sự kiện các bên thỏa thuận là SKBKK đáp ứng các tiêu chí nhận diện SKBKK theo luật định.

Đối với trường hợp thứ nhất, các bên trong hợp đồng thường có xu hướng thỏa thuận mở rộng phạm vi sự kiện, liệt kê cả những trường hợp mang tính chủ quan hoặc rủi ro thông thường vào danh mục SKBKK (ví dụ: ốm đau, hỏng hóc máy móc, thiếu hụt tài chính). Giả định danh mục sự kiện các bên thỏa thuận không đáp ứng các yếu tố nhận diện để được công nhận là SKBKK luật định thì về bản chất, thỏa thuận này không tạo ra một SKBKK mới theo quy định của luật, mà thực chất là các bên đang kiến tạo nên các sự kiện do thỏa thuận. Việc các bên gán nhãn SKBKK cho các loại sự kiện này chỉ có giá trị định danh trong phạm vi nội bộ hợp đồng, còn hoàn toàn không làm thay đổi bản chất pháp lý của sự kiện đó trước pháp luật. Nói cách khác, sự kiện đó vẫn là rủi ro chủ quan hoặc rủi ro thương mại thông thường, không thể chuyển hóa thành SKBKK pháp định chỉ bằng ý chí của các bên. Chính vì thế, các sự kiện do các bên thỏa thuận không thuộc phạm vi điều chỉnh mặc nhiên của SKBKK luật định. Trong trường hợp này, bên vi phạm chỉ được loại trừ trách nhiệm hoặc hưởng các quyền lợi khác khi và chỉ khi trong hợp đồng có quy định cụ thể về hậu quả của sự kiện đó. Nếu hợp đồng chỉ liệt kê sự kiện mà bỏ ngỏ phần hậu quả thì bên vi phạm không thể viện dẫn các quy định của pháp luật về hệ quả của SKBKK để yêu cầu áp dụng.

Đối với trường hợp thứ hai, sự kiện được các bên thỏa thuận thỏa mãn các yếu tố nhận diện SKBKK luật định. Về bản chất, thỏa thuận này của các bên mang tính chất xác nhận, tái khẳng định quy định của luật trong hợp đồng. Do đó, trường hợp các bên chỉ định danh SKBKK mà không quy định hệ quả thì sẽ áp dụng các hệ quả pháp lý theo quy định của luật. Tuy nhiên, trường hợp các bên định danh SKBKK và thỏa thuận hệ quả đối với SKBKK đó, song phạm vi hệ quả mà các bên thỏa thuận lại hẹp hơn so với các hệ quả pháp lý thì giải quyết thế nào? Ví dụ, các bên thỏa thuận trong hợp đồng rằng: “Trường hợp xảy ra thiên tai, địch họa thỏa mãn các yếu tố cấu thành SKBKK theo luật, bên vi phạm được loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại”, vấn đề đặt ra là liệu các bên có thể viện dẫn quy định pháp luật về các hệ quả pháp lý khác để yêu cầu áp dụng không? Theo NCS, trường hợp thỏa thuận của các bên mang tính giới hạn tuyệt đối, ví dụ các bên thỏa thuận rằng “...bên vi phạm chỉ được loại

trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại và không được hưởng bất kỳ hệ quả nào khác” hoặc “hệ quả duy nhất của SKBKK là loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại”, theo đó ý chí của các bên đã thể hiện rõ ràng về việc từ chối áp dụng các quy định khác của luật. Khi này, bên vi phạm không thể viện dẫn các hệ quả pháp lý khác của SKBKK để yêu cầu áp dụng. Song cần lưu ý rằng, điều khoản các bên thỏa thuận không phủ định được quy định của luật nếu pháp luật không cho phép, tức là trường hợp luật không cho phép phủ định thì phải tuân theo hệ quả luật định đó. Còn đối với trường hợp thỏa thuận của các bên chỉ dừng lại ở thỏa thuận một hệ quả mà không đề cập đến các hệ quả khác thì SKBKK xảy ra phát sinh những hệ quả rộng hơn phạm vi các bên thỏa thuận thì vẫn phải áp dụng quy định của luật.

**** Các bên không có thỏa thuận nhằm vô hiệu hóa sự kiện bất khả kháng***

Như phân tích tại điều kiện thứ nhất cho thấy việc sự kiện thỏa mãn các yếu tố nhận diện SKBKK tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 nhằm xác định điều kiện cần về mặt bản chất pháp lý của sự kiện. Để sự kiện đó phát sinh hiệu lực trên thực tế, nó phải tồn tại trong một không gian pháp lý mà ở đó quyền viện dẫn không bị triệt tiêu bởi ý chí của các bên hoặc sự can thiệp của các quy định pháp luật. Theo quy định pháp luật hiện hành, SKBKK có thể bị vô hiệu hóa bởi thỏa thuận của các bên hoặc quy định của luật. Đơn cử khoản 2 Điều 351 BLDS 2015, cụm “trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”, theo đó hai căn cứ vô hiệu hóa hiệu lực của SKBKK bao gồm thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật. Trường hợp SKBKK bị vô hiệu hóa bởi thỏa thuận của các bên, cụm từ “trừ trường hợp có thỏa thuận khác” đóng vai trò là mệnh đề giới hạn, chuyển hóa một quy phạm mệnh lệnh sang tính chất của một quy phạm tùy, chỉ được áp dụng mặc định khi không có sự định đoạt khác của các chủ thể. Trong hợp đồng, các bên có thể thiết lập điều khoản “Bên nào vi phạm nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp, bất kể trong trường hợp xảy ra SKBKK”, đây chính là thỏa thuận vô hiệu hóa SKBKK luật định. Khi này, thỏa thuận của các bên có giá trị pháp lý ưu tiên áp dụng, dựa trên nguyên tắc “mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng” tại khoản 2 Điều 3 BLDS 2015. Do đó, khi SKBKK xảy ra, bên vi phạm không được quyền viện dẫn quy định loại trừ trách nhiệm của luật bởi các bên đã tự nguyện từ bỏ quyền này thông qua cam kết hợp đồng. Đây là biểu hiện cao nhất của sự thượng tôn quyền tự định đoạt, nơi pháp luật lùi bước để các bên tự phân bổ rủi ro theo ý chí của mình. Tuy nhiên, pháp luật quy định có trường hợp hệ quả của SKBKK mặc nhiên

áp dụng và không cho phép các bên thỏa thuận khác, ví dụ tại khoản 3 Điều 151 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định về miễn trách nhiệm của người vận chuyển đối với việc chậm trả hàng, pháp luật liệt kê rõ: “*Người vận chuyển không phải chịu trách nhiệm đối với việc chậm trả hàng trong trường hợp sau đây: ... b) Nguyên nhân bất khả kháng*”. Quy định này hoàn toàn không có mệnh đề cho phép thỏa thuận khác. Điều này xuất phát từ tập quán thương mại quốc nhằm bảo vệ người vận chuyển trước những rủi ro đặc thù của vận tải đường biển. Do đó, ngay cả khi hợp đồng vận chuyển có điều khoản buộc người vận chuyển phải chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp, điều khoản đó có nguy cơ bị coi là vô hiệu do trái với quy định giới hạn trách nhiệm của luật.

Ngoài ra, trường hợp SKBKK bị vô hiệu hóa bởi quy định của pháp luật. Quy định pháp luật trong một số trường hợp phải chịu trách nhiệm ngay cả khi xảy ra SKBKK. Đơn cử Điều 288 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định về tai nạn đắm va: “*Trường hợp tai nạn đắm va xảy ra do các nguyên nhân bất khả kháng, ngẫu nhiên hoặc khi không xác định được tàu có lỗi thì thiệt hại của tàu nào tàu đó chịu, kể cả trường hợp tàu đang được neo, buộc hoặc cập mạn một tàu khác thì xảy ra đắm va*”. Quy định này xác lập nguyên tắc tự gánh chịu rủi ro, dù SKBKK là nguyên nhân gây ra tai nạn, chủ tàu không được quyền yêu cầu chủ tàu kia bồi thường, nhưng đồng thời cũng phải tự chịu trách nhiệm đối với thiệt hại của chính mình mà không được viện dẫn SKBKK để yêu cầu bảo hiểm hoặc các quỹ bồi thường khác (trừ khi có thỏa thuận bảo hiểm riêng). Đây là quy định đặc thù vô hiệu hóa quyền yêu cầu bồi thường, buộc các bên phải chấp nhận hậu quả vật chất do SKBKK gây ra. Hoặc theo khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động 2019 quy định về tiền lương ngừng việc, ngay cả khi doanh nghiệp phải ngừng hoạt động do “*thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm*” (giả sử thỏa mãn là SKBKK luật định), người sử dụng lao động không được miễn nghĩa vụ trả lương. Pháp luật buộc họ phải thỏa thuận trả lương ngừng việc, và trong 14 ngày đầu tiên, mức lương này không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng. Như vậy, thay vì được miễn trách nhiệm trả lương do không thể thực hiện nghĩa vụ do SKBKK thì pháp luật lao động buộc chủ doanh nghiệp phải gánh chịu rủi ro tài chính để bảo đảm đời sống tối thiểu cho người lao động. Có thể thấy, các quy định về vô hiệu hóa hiệu lực của SKBKK bởi quy định của luật thể hiện sự can thiệp của Nhà nước nhằm bảo đảm an sinh, bảo vệ bên yếu thế và lợi ích công cộng.

*** Các điều kiện khác**

Ngoài hai điều kiện trên, pháp luật dân sự đòi hỏi bên viện dẫn SKBKK phải đáp ứng các điều kiện về trình tự, thủ tục thực hiện trong một số trường hợp. Để được hưởng các ngoại lệ của SKBKK thì pháp luật quy định bên viện dẫn phải chứng minh được sự thiện chí, hợp tác và nỗ lực thông qua nghĩa vụ chứng minh và nghĩa vụ thông báo. Mặc dù trong BLDS 2015 không thiết lập quy định về nghĩa vụ chứng minh và nghĩa vụ thông báo trong trường hợp xảy ra SKBKK, tuy nhiên pháp luật chuyên ngành thì có. Do đó, hầu hết các tác giả đều cho rằng về mặt pháp lý cũng như thực tiễn, một bên muốn được áp dụng các hệ quả pháp lý do SKBKK thì thực hiện đồng thời nghĩa vụ thông báo kịp thời và nghĩa vụ chứng minh¹⁴⁸.

Đối với nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp xảy ra SKBKK được quy định tường minh tại khoản 2 Điều 294 Luật Thương mại 2005, theo đó “Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm” trong đó có trường hợp SKBKK (điểm b khoản 1 Điều 294). Ngoài ra, nghĩa vụ chứng minh SKBKK để xác định khoảng thời gian không tính vào thời hạn còn được quy định rõ ràng trong BLTTDS 2015 (khoản 2 Điều 432, khoản 2 Điều 444, khoản 2 Điều 447 và khoản 2 Điều 451) và Bộ luật Lao động 2019 (khoản 4 Điều 190). Tuy nhiên, quy định nghĩa vụ chứng minh SKBKK không được quy định tại BLDS 2015, dẫn đến các quan điểm trong xác định vấn đề cần chứng minh. Tham khảo BLDS Pháp, tại khoản 1 Điều 1231 quy định về nghĩa vụ chứng minh khi xảy ra SKBKK như sau: “Bên có nghĩa vụ sẽ phải bồi thường thiệt hại do không thực hiện nghĩa vụ hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ nếu không chứng minh được việc không hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ là do SKBKK”. Như vậy, đối tượng của nghĩa vụ chứng minh theo pháp luật Pháp là mối quan hệ nhân quả giữa SKBKK với việc không hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, NCS cho rằng cần phải hiểu tinh thần điều luật trên theo hướng phải chứng minh cả sự tồn tại của SKBKK bởi trước hết sự kiện xảy ra phải là SKBKK luật định thì mới xem xét đến mối quan hệ nhân quả. Hầu hết các quan điểm trong khoa học pháp lý cũng cho rằng nghĩa vụ chứng minh gồm chứng minh sự tồn tại của SKBKK trong thời gian thực hiện hợp đồng và chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa SKBKK và việc vi phạm hợp đồng hay việc không thực hiện được nghĩa vụ hợp đồng¹⁴⁹. Quan điểm này tương đồng với quy định tại khoản 1 Điều 79 CISG về loại

¹⁴⁸ Nông Quốc Bình (2012), “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn đối với điều khoản bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế”, *Tạp chí Luật học*, số 5/2012; Hoàng Ngọc Thiết (1998), “Vận dụng bất khả kháng để miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hoá Quốc tế”, *Tạp chí Luật học*, số 6/1998, tr.25.

¹⁴⁹ Nguyễn Thị Huỳnh Nhung (2022), *tlđđ*, tr.37

trừ trách nhiệm quy định đối tượng của nghĩa vụ chứng minh là các yếu tố nhận diện trở ngại và mối quan hệ nhân quả giữa trở ngại và việc không thực hiện. Có thể thấy, quan điểm của các tác giả là phù hợp bởi trước hết phải chứng minh sự tồn tại của SKBKK và mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa SKBKK với khả năng thực hiện nghĩa vụ. Bên cạnh đó, liên quan đến chứng minh sự tồn tại của SKBKK, đối với yếu tố cấu thành SKBKK “không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép”, việc chứng minh bên có nghĩa vụ đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết thuộc về bên chủ thể nào?¹⁵⁰ Liệu bên có nghĩa vụ phải chứng minh việc đã áp dụng mọi biện pháp trong khả năng cho phép hay bên có quyền phải chứng minh điều ngược lại? Có quan điểm cho rằng cả bên vi phạm nghĩa vụ và bên có quyền đều phải chứng minh cho những khẳng định của mình xoay quanh việc bên có nghĩa vụ đã áp dụng mọi biện pháp và khả năng cho phép hay chưa¹⁵¹. Tác giả khác cho rằng bên vi phạm cần áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng của mình và cần chứng minh kể cả sau khi đã áp dụng tất cả biện pháp khả thi, họ vẫn không thể khắc phục được tình trạng không thực hiện được nghĩa vụ của bản thân do SKBKK gây ra¹⁵². Theo NCS, nghĩa vụ chứng minh không thể khắc phục thuộc về bên vi phạm nghĩa vụ để tương thích với nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép của bên vi phạm như đã phân tích trong mục 2.1.1.1 về yếu tố nhận diện SKBKK.

Đối với nghĩa vụ thông báo khi xảy ra SKBKK, tương tự như nghĩa vụ chứng minh, BLDS 2015 bỏ ngỏ quy định về nghĩa vụ thông báo. Thay vào đó, nghĩa vụ thông báo được ghi nhận trong các văn bản luật chuyên ngành, cụ thể Điều 295 Luật Thương mại 2005 về “Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm” quy định rằng bên vi phạm phải thông báo ngay cho bên kia bằng văn bản về SKBKK và những hậu quả có thể xảy ra. Quy định của Luật Thương mại 2005 phù hợp với pháp luật quốc tế, cụ thể Điều 79 CISG quy định để được hưởng quyền loại trừ trách nhiệm thì bên vi phạm còn phải có nghĩa vụ thông báo cho bên kia biết về trở ngại và tác động của nó đối với khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình. Tương tự Điều 7.1.7 Bộ nguyên tắc của UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế cũng ghi nhận nghĩa vụ thông báo như sau: “bên có nghĩa vụ phải thông báo cho bên có quyền sự tồn tại của trở ngại và ảnh hưởng của trở ngại này đối với khả năng thực hiện của mình”. Trong

¹⁵⁰ Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*, tr.40.

¹⁵¹ Trần Thị Huệ - Nguyễn Văn Cừ (2019), *tlđđ*, tr.105.

¹⁵² Nguyễn Huy Hoàng Nam (2024), *tlđđ*.

ngiên cứu khoa học pháp lý ở Việt Nam, một số tác giả cho rằng nếu bên bị ảnh hưởng bởi SKBKK vi phạm nghĩa vụ thông báo thì sẽ không được hưởng quyền loại trừ trách nhiệm do SKBKK¹⁵³, có nghĩa rằng nghĩa vụ thông báo là điều kiện cần để SKBKK phát sinh hiệu lực pháp lý. Tuy nhiên, quan điểm đối lập lại cho rằng, việc thiếu sót trong thủ tục thông báo không thể làm thay đổi bản chất của việc không thực hiện được do SKBKK, do đó chế tài áp dụng chỉ nên dừng lại ở việc bồi thường thiệt hại phát sinh thêm do hành vi chậm thông báo gây ra, thay vì phủ nhận hoàn toàn quyền loại trừ trách nhiệm do SKBKK. NCS đồng tình với quan điểm thứ hai, bởi nghĩa vụ thông báo vốn chỉ là nghĩa vụ phái sinh về mặt thủ tục, xét về tính công bằng, việc áp dụng chế tài bồi thường đối với riêng phần thiệt hại gia tăng do chậm thông báo là giải pháp hợp lý hơn so với việc phủ nhận toàn bộ cơ chế loại trừ trách nhiệm. Song quan điểm này chỉ đối với trường hợp dù bên vi phạm có thông báo hay không thì SKBKK vẫn xảy ra và nghĩa vụ chính vẫn không thể thực hiện được. Còn trong trường hợp thông báo chính là một biện pháp khắc phục trở ngại, bởi “mọi biện pháp” trong khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 bao gồm cả việc yêu cầu hỗ trợ từ phía đối tác, thì trở ngại không thỏa mãn các yếu tố nhận diện SKBKK bởi chưa áp dụng “mọi biện pháp cần thiết”.

2.1.1.3. Hệ quả của sự kiện bất khả kháng

Trong BLDS 2015, hệ quả pháp lý của SKBKK được quy định rải rác tại các quy định trong phần thời hạn và thời hiệu (Điều 156), nghĩa vụ và hợp đồng (Điều 351), một số hợp đồng thông dụng (Điều 488, Điều 491, Điều 541, Điều 557, Điều 564), trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Điều 584, Điều 601). Trong đó, quy phạm được cho là chung nhất về hệ quả pháp lý của SKBKK là khoản 2 Điều 351 quy định rằng: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”, tuy nhiên quy định này chỉ áp dụng đối với nghĩa vụ trong hợp đồng chứ không phải nguyên tắc phổ quát áp dụng cho toàn hệ thống pháp luật dân sự.

Cách tiếp cận đối với hệ quả pháp lý của SKBKK trong BLDS 2015 khá tương đồng với pháp luật dân sự Trung Quốc. Tham khảo BLDS Trung Quốc 2020, quy định về hệ quả của SKBKK xuất hiện trong cả phần những nguyên tắc chung và các quy định cụ thể về hợp đồng, về trách nhiệm do xâm hại quyền. Theo đó, Điều 180

¹⁵³ Nông Quốc Bình (2012), *tlđđ*; Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.56;

quy định: “*Người không thể thực hiện nghĩa vụ dân sự vì lý do bất khả kháng thì không chịu trách nhiệm dân sự. Trường hợp pháp luật có quy định khác thì áp dụng quy định đó; Bất khả kháng là tình huống khách quan không thể thấy trước, không thể tránh né và không thể khắc phục*”, điều luật này đặt tại phần chung nhằm thiết lập nguyên tắc nền tảng, quy phạm chung áp dụng cho toàn bộ hệ thống pháp luật dân sự từ chế định hợp đồng đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, vấn đề về thời thiệu. Hệ quả chung là chủ thể được loại trừ trách nhiệm dân sự nếu SKBKK là nguyên nhân khiến họ không thể thực hiện được nghĩa vụ. Tuy nhiên, điều luật này còn quy định “*Trường hợp pháp luật có quy định khác thì áp dụng quy định đó*”, theo đó hệ quả pháp lý của SKBKK được cụ thể hóa tại các điều khoản riêng biệt, điển hình Điều 590 về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, Điều 832 về loại trừ trách nhiệm bồi thường đối với hợp đồng vận chuyển hàng hóa, Điều 1239 về loại trừ trách nhiệm do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Như vậy, bên cạnh quy tắc chung tại Điều 180, BLDS Trung Quốc thiết lập quy định riêng về loại trừ trách nhiệm do SKBKK tại cả chương về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Có thể thấy, kỹ thuật lập pháp hai tầng (phần chung và phần riêng) của BLDS Trung Quốc đã phân định rõ nguyên tắc nền tảng áp dụng chung cho quy định về SKBKK và quy định cụ thể hóa đối với từng lĩnh vực cụ thể, nhằm tránh tạo ra “khoảng trống” pháp lý do thiếu nguyên tắc chung. Về phía pháp luật dân sự Việt Nam, các hệ quả pháp lý của SKBKK bị quy định phân mảnh tại nhiều chế định khác nhau trong BLDS 2015 và cả pháp luật chuyên ngành. Để có cái nhìn toàn diện về hệ quả pháp lý của SKBKK trong pháp luật dân sự Việt Nam, cần phải hệ thống hóa thành từng nhóm hệ quả bao gồm: SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự, SKBKK là căn cứ để giải quyết vấn đề về miễn nghĩa vụ, SKBKK là căn cứ điều chỉnh hợp đồng, SKBKK là căn cứ xác định thời hạn và một số hệ quả pháp lý khác.

*** Sự kiện bất khả kháng là căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự**

Về nguyên tắc, chủ thể phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Trên tinh thần này, khoản 5 Điều 3 BLDS 2015 đã quy định nguyên tắc cơ bản: “Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự”, theo đó, bất kỳ sự vi phạm nào đều mặc nhiên làm phát sinh trách nhiệm pháp lý của bên có nghĩa vụ. Tuy nhiên, thực tiễn tồn tại những trường hợp một bên chủ thể không thể thực hiện đúng nghĩa vụ do sự tác động của những trở ngại khách quan, nằm ngoài khả năng dự liệu

và kiểm soát của họ khiến bản chất của trách nhiệm pháp lý bị thay đổi. Điển hình là trường hợp SKBKK, SKBKK xảy ra là trường hợp dưới sự tác động của ngoại cảnh khiến một bên chủ thể không thể không vi phạm nghĩa vụ, có thể là thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc hành vi gây thiệt hại trong bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Bản chất của SKBKK là nằm ngoài tầm kiểm soát của bên có nghĩa vụ khiến cho sự vi phạm/thiệt hại không phải là kết quả của một hành vi có lỗi. Khoa học pháp lý tồn tại hai học thuyết điển hình trong đó, quan điểm học thuyết cổ điển cho rằng “cần phải có một sự quá thất (có lỗi) mới có trách nhiệm dân sự”¹⁵⁴, còn quan điểm theo học thuyết trách nhiệm khách quan (lý thuyết rủi ro) cho rằng trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh không phụ thuộc vào yếu tố lỗi của bất cứ chủ thể nào (thường gắn với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra)¹⁵⁵. Dù nhìn nhận dưới học thuyết nào, SKBKK luôn là cơ chế pháp lý để triệt tiêu việc quy kết trách nhiệm. Trong trường hợp sự vi phạm/thiệt hại là do hành vi của bên có nghĩa vụ thì SKBKK chính là căn cứ pháp lý để loại trừ yếu tố lỗi, phá vỡ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại xảy ra. Còn trường hợp tài sản gây thiệt hại thì lỗi không phải yếu tố xem xét, song trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra vẫn đòi hỏi yếu tố cấu thành cơ bản là mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của tài sản và thiệt hại, trong đó hoạt động của tài sản là hoạt động tự thân của tài sản gây ra thiệt hại¹⁵⁶, trường hợp SKBKK xảy ra thì thiệt hại xảy ra không phải do hoạt động tự thân của tài sản mà là do SKBKK, khi đó SKBKK cắt đứt mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của tài sản và thiệt hại. Như vậy, SKBKK đã loại trừ mối quan hệ nhân quả - yếu tố cấu thành của trách nhiệm, do đó trách nhiệm pháp lý không thể phát sinh ngay từ đầu, nói cách khác là bên vi phạm nghĩa vụ được loại trừ trách nhiệm dân sự.

Pháp luật dân sự Việt Nam không thống nhất trong sử dụng thuật ngữ về hệ quả pháp lý loại trừ trách nhiệm của SKBKK, theo đó các thuật ngữ khác nhau mặc dù cùng mang một nghĩa tương tự như: “không phải chịu trách nhiệm” (khoản 2 Điều 351 BLDS 2015), “miễn trách nhiệm” (khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại 2005), “miễn trừ trách nhiệm” (Điều 147 Luật hàng không dân dụng Việt Nam 2006). Một số công trình nghiên cứu cũng đánh đồng thuật ngữ “loại trừ” với “miễn trừ”, ví dụ

¹⁵⁴ Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam dân luật lược khảo (quyển II – Nghĩa vụ và khế ước)*, Nxb. Sài Gòn, Sài Gòn, tr.481.

¹⁵⁵ Vũ Văn Mẫu (1963), *tlđđ*, tr.560.

¹⁵⁶ Nguyễn Văn Hối (2017), *tlđđ*, tr.28, 30.

tác giả Bùi Thanh Mai đã đồng nhất thuật ngữ “miễn trừ trách nhiệm” với “loại trừ trách nhiệm” thông qua khẳng định: “Về bản chất, các trường hợp miễn trừ trách nhiệm hợp đồng là những trường hợp loại trừ yếu tố lỗi của bên vi phạm”, tác giả cho rằng miễn trừ trách nhiệm là việc loại bỏ hậu quả pháp lý bất lợi khi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ được giao¹⁵⁷. Tuy nhiên, theo tác giả Trần Thị Huệ, loại trừ là “loại bỏ, làm cho mất đi, không kể đến vì đã được quy định từ trước”, có nghĩa là trách nhiệm pháp lý không phát sinh ngay từ đầu (không cấu thành trách nhiệm), và do quy định pháp luật (hoặc thỏa thuận) đã “giải thoát” bên có nghĩa vụ khỏi trách nhiệm khiến nó bị loại bỏ và không được tính đến. Trong khi đó, miễn trừ là “miễn cho khỏi phải chấp hành”, tức là trách nhiệm pháp lý đã phát sinh (có vi phạm và thiệt hại) nhưng bên vi phạm được miễn (tha cho) không phải chịu chế tài, sự miễn này có thể do ý chí của bên bị thiệt hại hoặc theo thỏa thuận hoặc quy định pháp luật¹⁵⁸. Theo đó, loại trừ tức trách nhiệm không tồn tại ngay từ đầu còn miễn trừ là trách nhiệm có tồn tại nhưng được phép không phải chịu. SKBKK thuộc trường hợp trách nhiệm pháp lý không phát sinh ngay từ đầu, bởi SKBKK đã loại bỏ yếu tố lỗi và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi gây thiệt hại và thiệt hại xảy ra¹⁵⁹, khi thiếu các yếu tố cấu thành trách nhiệm thì trách nhiệm không được hình thành. Do vậy, để đảm bảo tính thống nhất và khái quát, NCS sẽ sử dụng thuật ngữ là “loại trừ trách nhiệm” xuyên suốt luận án khi phân tích hệ quả pháp lý này của SKBKK.

BLDS 2015 quy định SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm đối với cả trách nhiệm do vi phạm hợp đồng (khoản 2 Điều 351) và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (khoản 2 Điều 584 và khoản 3 Điều 601).

(i) SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng:

Quy định về SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng tồn tại ngay trong BLDS 1995 (khoản 2 Điều 308) và tiếp tục được ghi nhận tại BLDS 2005 (khoản 2 Điều 302) và BLDS 2015. Theo khoản 2 Điều 351 BLDS 2015: “Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Về mặt kỹ thuật, BLDS 2015 và BLDS 2005 sử

¹⁵⁷ Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.19.

¹⁵⁸ Trần Thị Huệ (2020), Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại, *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 42/2020, tr.45.

¹⁵⁹ Danny Watson (2013), *tlđđ*.

dụng thuật ngữ “bên có nghĩa vụ” thay thế cho “người có nghĩa vụ” là hoàn toàn hợp lý vì chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự không chỉ có con người (cá nhân) mà còn có pháp nhân hoặc các chủ thể khác không có tư cách pháp nhân như hộ gia đình, tổ hợp tác. Bên cạnh đó, trong khi BLDS 1995 và BLDS 2005 đều sử dụng cụm từ “không thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự do SKBKK”, thì quy định tại BLDS 2015 đã sửa đổi thành “không thực hiện đúng nghĩa vụ do SKBKK” nhằm phù hợp hơn với khái niệm về vi phạm nghĩa vụ. Có thể thấy, thuật ngữ “không thực hiện đúng” trong BLDS 2015 là một khái niệm bao quát, bao gồm tất cả các hình thái vi phạm từ việc không thực hiện nghĩa vụ, thực hiện không đầy đủ, đến thực hiện không đúng chất lượng và đặc biệt là chậm thực hiện nghĩa vụ, như vậy thời điểm xảy ra SKBKK có thể là trước hoặc trong khi đang thực hiện nghĩa vụ, góp phần giải quyết được những trường hợp SKBKK xen vào giữa chừng, gây gián đoạn và dẫn đến các vi phạm về chất lượng, tiến độ, hoặc số lượng khiến không thực hiện đúng nghĩa vụ.

Mặc dù, khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 xác lập nguyên tắc loại trừ trách nhiệm do SKBKK, song quy định này không mang tính tuyệt đối do điều khoản này quy định “trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Theo đó, các bên hoàn toàn có quyền thỏa thuận vô hiệu hóa căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do luật định. Cụ thể, các bên có thể thỏa thuận về việc bên có nghĩa vụ vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc chịu phạt vi phạm ngay cả khi nghĩa vụ không được thực hiện do tác động của SKBKK. Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng cho phép các bên có thể thỏa thuận hoặc pháp luật có thể quy định về việc vẫn phải chịu trách nhiệm dù vi phạm có xảy ra do SKBKK là không hợp lý bởi về bản chất việc xảy ra vi phạm là điều không thể tránh khỏi¹⁶⁰. Quan điểm này xuất phát từ nguyên tắc công bằng, theo đó việc áp đặt trách nhiệm lên một chủ thể không có lỗi là trái với nguyên tắc công bằng. Song, NCS cho rằng việc bên có nghĩa vụ thỏa thuận vẫn chịu trách nhiệm có nghĩa là bên có nghĩa vụ đóng vai trò như một nhà bảo hiểm đối với rủi ro của bên kia, chấp nhận gánh chịu hậu quả của SKBKK để đổi lấy các lợi ích kinh tế tương xứng trong giao dịch (như giá trị hợp đồng cao hơn hoặc lợi thế thương mại). Do đó, sự thỏa thuận này không phải là sự áp đặt bất công, mà là cơ chế phân bổ lại rủi ro dựa trên sự thống nhất ý chí, cần được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

¹⁶⁰ Nguyễn Văn Hối (chủ nhiệm đề tài, 2024), *Loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.396.

Bên cạnh đó, thuật ngữ “không phải chịu trách nhiệm dân sự” ở khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 vô hình trung tạo ra cách hiểu rằng hệ quả của SKBKK là loại trừ toàn bộ. Điều này mâu thuẫn với chính các quy định cụ thể khác trong BLDS 2015, ví dụ theo Điều 491 BLDS 2015 thì trường hợp thiệt hại về gia súc thuê khoán do SKBKK thì bên thuê khoán phải chịu một nửa thiệt hại, có nghĩa bên vi phạm được loại trừ một phần trách nhiệm. Việc quy định “không phải chịu trách nhiệm dân sự” mang tính tuyệt đối tức là loại trừ hoặc không loại trừ, tạo ra khoảng trống pháp lý. Cụ thể trường hợp SKBKK chỉ khiến bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng 30% nghĩa vụ hợp đồng thì liệu chỉ loại trừ một phần (tương ứng với 30%) hay loại trừ toàn bộ trách nhiệm. Trong khi đó, Điều 590 BLDS Trung Quốc quy định về hệ quả pháp lý của SKBKK như sau: “*Một bên đương sự vì lý do bất khả kháng mà không thể thực hiện hợp đồng thì căn cứ vào ảnh hưởng của việc bất khả kháng để miễn trừ một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*”, quy định thừa nhận rằng hệ quả pháp lý của SKBKK không mặc nhiên loại trừ toàn bộ mà có thể chỉ loại trừ một phần, tương xứng với mức độ và phạm vi ảnh hưởng của SKBKK. Không chỉ vậy, thuật ngữ “không phải chịu trách nhiệm dân sự” cũng dẫn đến các quan điểm khi xác định những trách nhiệm dân sự nào được loại trừ? Theo quy định tại BLDS 2015, trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam bao gồm: trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ (Điều 352 BLDS 2015); trách nhiệm bồi thường thiệt hại (Điều 360 BLDS 2015); phạt vi phạm hợp đồng (Điều 418 BLDS 2015)¹⁶¹.

Đối với trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, theo khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 thì việc không thực hiện được đúng nghĩa vụ do SKBKK thì bên có nghĩa vụ không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, tuy nhiên hiểu như vậy là không phù hợp bởi SKBKK không tác động đến trách nhiệm này theo cơ chế loại trừ như đối với các loại trách nhiệm khác, thay vào đó SKBKK tác động trực tiếp đến khả năng tồn tại và tiến trình thực hiện của chính nghĩa vụ đó. Nói cách khác, hệ quả pháp lý của SKBKK còn phụ thuộc vào tính chất tạm thời hay vĩnh viễn của sự cản trở. Trường hợp SKBKK chỉ mang tính chất tạm thời thì bên có nghĩa vụ không được loại trừ khỏi việc phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ này, mà bản chất pháp lý là sự tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ. Đơn cử khoản 1 Điều 296 Luật Thương mại 2005 quy định: “*..thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một khoảng thời gian bằng thời gian*

¹⁶¹ Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*, tr.12-16.

*xảy ra SKBKK... ”. Theo đó, khi SKBKK xảy ra thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ có thể được kéo dài theo thỏa thuận của các bên hoặc tương ứng với thời gian xảy ra SKBKK cộng thêm một khoảng thời gian hợp lý. Khi này, hệ quả pháp lý của SKBKK là loại trừ trách nhiệm pháp lý do chậm thực hiện và cho phép kéo dài thời hạn. Ngược lại, trường hợp SKBKK khiến cho việc thực hiện nghĩa vụ trở nên bất khả thi một cách vĩnh viễn, hệ quả pháp lý không phải là loại trừ trách nhiệm tiếp tục thực hiện mà vấn đề pháp lý là chấm dứt chính nghĩa vụ đó. Đơn cử khoản 4 Điều 378 BLDS 2015 quy định nghĩa vụ chấm dứt khi đối tượng của nghĩa vụ là vật đặc định không còn, hay điểm g khoản 1 Điều 422 BLDS 2015 cũng quy định hợp đồng chấm dứt khi hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn, do đó nếu SKBKK là nguyên nhân trực tiếp khiến đối tượng của quan hệ nghĩa vụ không còn thì hệ quả pháp lý mới là không phải thực hiện nghĩa vụ. Do đó, sẽ phi logic nếu xác định rằng một bên được loại trừ thực hiện một nghĩa vụ vốn dĩ không còn tồn tại. Tham khảo BLDS Pháp, tại khoản 2 Điều 1218 quy định: “*Nếu bên có nghĩa vụ chỉ tạm thời không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình do bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện của bên có nghĩa vụ sẽ bị tạm đình chỉ, trừ trường hợp sự chậm trễ do SKBKK gây ra là lí do chính đáng để hủy hợp đồng*”. Theo đó, nếu bất khả kháng là tạm thời, hệ quả pháp lý là tạm đình chỉ nghĩa vụ (tương ứng với việc kéo dài thời hạn); nếu sự chậm trễ do bất khả kháng gây ra là lí do chính đáng (hoặc sự bất khả thi là vĩnh viễn), hệ quả sẽ là hủy hợp đồng (tương ứng với chấm dứt nghĩa vụ). Cách quy định của BLDS Pháp nhằm phân biệt được hệ quả áp dụng cho các chế tài (là bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm) với hệ quả áp dụng cho nghĩa vụ gốc (là tạm ngừng hoặc chấm dứt nghĩa vụ). Vì thế mà có quan điểm cho rằng cần phải giới hạn quyền được loại trừ trách nhiệm tại khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 chỉ bao gồm trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trách nhiệm thực hiện phạt vi phạm hợp đồng¹⁶², tức không bao gồm loại trừ trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng. Từ những phân tích trên, NCS đồng tình với quan điểm này, tức là quy định “không phải chịu trách nhiệm dân sự” chỉ là cơ chế để loại trừ các chế tài bất lợi áp đặt lên bên có nghĩa vụ nhằm trừng phạt hành vi vi phạm và/hoặc bù đắp tổn thất cho bên có quyền.*

Ngoài ra, liên quan đến loại trừ trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng đối với một số hợp đồng cụ thể, có tác giả cho rằng trách nhiệm hoàn trả thì SKBKK

¹⁶² Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *tlđđ*, tr.163

không thể là căn cứ để bên có trách nhiệm được loại trừ¹⁶³. Đồng quan điểm này, có tác giả cho rằng quy định tại khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 là không rõ ràng bởi thuật ngữ “nghĩa vụ dân sự nói chung” tạo ra sự mơ hồ liệu có áp dụng cho cả nghĩa vụ trả lại tài sản không? Quan điểm của tác giả cho rằng cần phân loại nghĩa vụ thành nghĩa vụ do các bên thỏa thuận và nghĩa vụ luật định mà các bên không thể định đoạt khác và nếu các bên định đoạt khác thì sẽ làm mất đi bản chất của quan hệ hợp đồng đó, khi đó SKBKK chỉ được sử dụng làm căn cứ loại trừ trách nhiệm đối với loại nghĩa vụ thứ nhất¹⁶⁴. Nghĩa vụ luật định mà tác giả đề cập là các nghĩa vụ xác định bản chất của hợp đồng, do luật pháp áp đặt (ví dụ: bản chất của hợp đồng vay là phải hoàn trả), các bên không thể thỏa thuận loại bỏ nghĩa vụ này mà không làm mất đi bản chất của hợp đồng. NCS không đồng tình với quan điểm của tác giả về cách phân loại nghĩa vụ và phạm vi áp dụng của SKBKK, bởi nếu xem xét hợp đồng gửi giữ (Điều 554 BLDS 2015) hoặc hợp đồng mượn tài sản (Điều 494 BLDS 2015), nghĩa vụ cốt lõi là “phải hoàn trả lại chính tài sản đó” rõ ràng là một nghĩa vụ luật định, xác định bản chất của hợp đồng. Thế nhưng, tại Điều 557 BLDS 2015 về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại) vẫn thừa nhận trường hợp bên giữ, bên mượn được loại trừ trách nhiệm nếu tài sản bị tiêu hủy hoặc hư hỏng do SKBKK. Điều này chứng minh rằng chính pháp luật đã cho phép SKBKK tác động và loại trừ cả những nghĩa vụ “luật định”, trái ngược hoàn toàn với kết luận của tác giả. Do đó, vấn đề không phải là nghĩa vụ đó thuộc loại nào, mà là liệu sự kiện đó có thực sự làm cho việc thực hiện nghĩa vụ đó trở nên bất khả thi về mặt khách quan và không thể khắc phục được dù áp dụng mọi biện pháp hay không.

Đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại, quy định tại khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 chỉ quy định chung về loại trừ trách nhiệm dân sự, song trong các loại trách nhiệm tại Điều 360 BLDS 2015 có đề cập đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ, từ đó có thể xác định SKBKK theo pháp luật dân sự Việt Nam là căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Ngoài quy định chung là loại trừ trách nhiệm dân sự theo khoản 2 Điều 351 BLDS 2015, điều luật này cũng quy định “trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”, có nghĩa cho phép các bên được thỏa thuận khác và các quy định pháp luật khác được phép quy định khác đi hoặc cụ thể hơn so với nguyên tắc này.

¹⁶³ Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *tlđd*, tr.163.

¹⁶⁴ Ngô Quốc Chiến (2020), Bất khả kháng và nghĩa vụ hoàn trả tài sản, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 8/2020, tr.54.

Theo đó, đối với hợp đồng vận chuyển tài sản, khoản 3 Điều 541 BLDS 2015 quy định loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên vận chuyển trong trường hợp SKBKK dẫn đến tài sản vận chuyển bị mất, hư hỏng hoặc bị hủy hoại trong quá trình vận chuyển; và đối với hợp đồng gửi giữ tài sản tại khoản 4 Điều 557 BLDS 2015 quy định bên giữ tài sản được loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp tài sản gửi giữ bị mất, bị hư hỏng do SKBKK. Các quy định tại khoản 3 Điều 541 và khoản 4 Điều 557 chính là trường hợp “pháp luật có quy định khác” mà quy phạm chung tại khoản 2 Điều 351 đã dự liệu, nó giới hạn phạm vi loại trừ trách nhiệm một cách rõ ràng, chỉ áp dụng cho các trường hợp SKBKK dẫn đến hậu quả là tài sản vận chuyển bị mất, hư hỏng hoặc bị hủy hoại hoặc tài sản gửi giữ bị mất, hư hỏng.

Ngoài ra, nguyên tắc loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do SKBKK cũng được khẳng định và cụ thể hóa tại nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành. Theo Điều 303 Luật Thương mại 2005 có quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại không phát sinh trong các trường hợp được loại trừ trách nhiệm theo Điều 294 (trong đó điểm b khoản 1 là trường hợp xảy ra SKBKK). Không chỉ vậy, khoản 2 Điều 302 Luật Thương mại 2005 còn quy định tường minh về giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm “giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm”. Bên cạnh đó, trong một số lĩnh vực có chế độ trách nhiệm cao, quy phạm chuyên ngành đóng vai trò cụ thể hóa nguyên tắc chung của BLDS 2015, đơn cử quy định loại trừ trách nhiệm đối với việc chậm trả hàng của người vận chuyển hàng hóa bằng đường biển trong trường hợp việc chậm trả hàng do SKBKK (điểm b khoản 3 Điều 151 Bộ luật Hàng hải 2015); loại trừ trách nhiệm bồi thường ứng trước không hoàn lại của người vận chuyển trong trường hợp hủy chuyến bay hoặc chuyến bay bị chậm kéo dài do SKBKK (khoản 11 Điều 6 Thông tư 14/2015/TT-BGTVT ngày 27/4/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không).

Trong pháp luật lao động cũng cụ thể hóa quy định về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại, theo đó Khoản 2 Điều 129 Bộ luật Lao động 2019 quy định rằng: *“Người lao động làm mất dụng cụ, thiết bị, tài sản của người sử dụng lao động hoặc tài sản khác do người sử dụng lao động giao hoặc tiêu hao vật tư quá định mức cho phép thì phải bồi thường thiệt hại một phần hoặc toàn bộ theo thời giá thị trường hoặc nội quy lao động; trường hợp có hợp đồng trách nhiệm thì phải bồi thường theo hợp đồng trách nhiệm; trường hợp do thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa, dịch bệnh nguy*

hiểm, thảm họa, sự kiện xảy ra khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép thì không phải bồi thường". Mặc dù Bộ luật Lao động 2019 không sử dụng thuật ngữ "sự kiện bất khả kháng" song quy định trên đã phản ánh đầy đủ nội hàm và các tiêu chí cấu thành SKBKK theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015. Theo đó, khi người lao động gây thiệt hại do SKBKK thì được loại trừ trách nhiệm bồi thường vật chất. Cách thiết kế quy định về SKBKK tại khoản 2 Điều 129 Bộ luật lao động 2019 dẫn đến cách hiểu phạm vi loại trừ trách nhiệm bồi thường chỉ đối với hành vi làm mất tài sản hoặc tiêu hao vật tư quá mức, còn hành vi làm hư hỏng hoặc hành vi khác gây thiệt hại tài sản tại khoản 1 Điều 129 thì không thuộc trường hợp được loại trừ nếu thiệt hại xảy ra do SKBKK. Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng SKBKK phải được xem là nguyên tắc pháp lý chung để loại trừ trách nhiệm cho toàn bộ Điều 129 bởi trách nhiệm vật chất đòi hỏi phải có yếu tố lỗi, song SKBKK đã loại trừ yếu tố lỗi, do đó trách nhiệm pháp lý không thể phát sinh¹⁶⁵. Xét thấy, theo khoản 1 Điều 130 Bộ luật lao động 2019 thì lỗi chỉ là căn cứ để xem xét, quyết định mức bồi thường thiệt hại, chứ không phải căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Đối với trách nhiệm thực hiện thỏa thuận phạt vi phạm, trong khi trách nhiệm bồi thường thiệt hại là hình thức áp dụng nhằm khôi phục, bù đắp những lợi ích vật chất bị mất của bên vi phạm hợp đồng thì chế tài phạt vi phạm thường có mục đích là trừng phạt, phòng ngừa vi phạm hợp đồng. Ở Việt Nam, chế tài phạt vi phạm được quy định độc lập bên cạnh bồi thường thiệt hại, theo khoản 1 Điều 418 BLDS 2015: "*Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm*" và "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm*". Tuy nhiên trong BLDS Pháp thì không có sự tách biệt rõ ràng giữa hai chế tài này mà gắn phạt với thiệt hại do vi phạm hợp đồng, cụ thể tại Điều 1231 BLDS Pháp có xuất hiện thuật ngữ "tiền phạt", song Điều 1231 lại thuộc tiểu mục 5 về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Xét thấy, quy định của pháp luật dân sự Việt Nam là phù hợp hơn bởi chế tài phạt vi phạm là nội dung quan trọng trong hợp đồng nhằm thúc đẩy bên có nghĩa vụ hợp đồng thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của mình.

¹⁶⁵ Nguyễn Tổng Bảo Minh & Đỗ Hà Anh (2025), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường vật chất trong lĩnh vực lao động theo pháp luật Việt Nam*, Hội thảo cấp Trường về "Bồi thường thiệt hại theo pháp luật lao động Việt Nam và những vấn đề thực tiễn đặt ra", Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.173.

Quy định về loại trừ trách nhiệm thực hiện thỏa thuận phạt vi phạm do SKBKK chưa cụ thể trong BLDS 2015, nhưng do trách nhiệm thực hiện thỏa thuận phạt vi phạm cũng là một loại trách nhiệm dân sự nên có thể viện dẫn khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 để yêu cầu loại trừ. Bên cạnh đó, để áp dụng chế tài phạt vi phạm, hành vi không thực hiện đúng hợp đồng phải xuất phát từ sự lựa chọn hoặc sai sót của chủ thể. Khi SKBKK xảy ra, nó trở thành nguyên nhân trực tiếp và quyết định dẫn đến việc nghĩa vụ không thể thực hiện được. Nói cách khác, hành vi vi phạm không còn mang tính tự thân của chủ thể mà là kết quả tất yếu của SKBKK, vì thế cơ sở để áp dụng tính trừng phạt và phòng ngừa của chế tài phạt vi phạm không còn tồn tại.

(ii) SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng:

Quy định về loại trừ trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng thuộc nhóm các quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được quy định tại Chương XX BLDS 2015, trong đó SKBKK được đề cập trong quy định về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (khoản 2 Điều 584 BLDS 2015 về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại) và quy định về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra (điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS 2015). Cách tiếp cận đối với loại trừ trách nhiệm ngoài hợp đồng của BLDS 2015 khá tương đồng với pháp luật Trung Quốc, theo đó loại trừ trách nhiệm ngoài hợp đồng do SKBKK được BLDS Trung Quốc đề cập tại Điều 1239 về trách nhiệm do chiếm hữu hoặc sử dụng vật nguy hiểm cao độ gây thiệt hại và Điều 1240 về trách nhiệm do hoạt động khai thác trên cao, cao áp, dưới đất hoặc sử dụng phương tiện giao thông quỹ đạo cao tốc gây ra thiệt hại. Trong khi đó, tham khảo BLDS Pháp, loại trừ trách nhiệm khi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng xảy ra do SKBKK được quy định tương đối rõ ràng tại Điều 1218 và Điều 1231, tuy nhiên thiếu vắng quy định về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Nghiên cứu lịch sử hình thành pháp luật dân sự Việt Nam, có thể thấy quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của BLDS 2015 có sự khác biệt rõ rệt với BLDS 1995 và BLDS 2005, đơn cử là trong khi BLDS 1995 (Điều 609) và BLDS 2005 (khoản 1 Điều 604) quy định yếu tố lỗi là yếu tố cấu thành cốt lõi của trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì trong BLDS 2015 thì yếu tố lỗi không được đề cập. Do đó, loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do SKBKK không được quy định tường minh trong BLDS 1995 và BLDS 2005, thay vào đó SKBKK được “ngầm hiểu” là không có lỗi nên không cấu thành trách nhiệm. Tuy nhiên, kỹ thuật lập pháp này bộc lộ bất cập khi chính BLDS 2005 bắt đầu

ghi nhận các trường hợp bồi thường cả trong trường hợp không có lỗi (Khoản 2 Điều 604), tức là chế độ trách nhiệm khách quan. Dẫn đến SKBKK trở nên vô nghĩa về mặt pháp lý vì SKBKK chỉ có vai trò là để chứng minh không có lỗi. Do đó mà khoản 2 Điều 584 BLDS 2015 đã quy định rõ ràng rằng SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng: “*Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do SKBKK hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”. Như vậy, SKBKK không còn là bằng chứng để chứng minh không có lỗi nữa mà trở thành một căn cứ loại trừ độc lập. Vì thế, so với BLDS 2005 thì BLDS 2015 không còn quy định riêng lẻ loại trừ trách nhiệm do SKBKK trong trường hợp bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra (Điều 626 BLDS 2005) và bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra (Điều 627 BLDS 2005). Sự thay đổi này góp phần tránh sự trùng lặp giữa các quy định, bởi khoản 2 Điều 584 BLDS 2015 đã thiết lập quy định chung mang tính khái quát áp dụng cho các trường hợp cụ thể về loại trừ trách nhiệm do SKBKK. Bên cạnh quy định chung về căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do SKBKK, tại điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra thì SKBKK một lần nữa được đề cập. Theo đó, trường hợp thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng thì chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ không phải bồi thường thiệt hại, song trường hợp pháp luật có quy định khác thì ngay cả khi xảy ra SKBKK thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại vẫn phát sinh và văn bản đó phải được áp dụng để giải quyết trách nhiệm bồi thường của chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ.

Ngoài ra, theo khoản 2 Điều 584 BLDS 2015 thì trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác thì dù thiệt hại phát sinh do SKBKK thì người gây thiệt hại vẫn phải bồi thường. Có quan điểm cho rằng điều này là không hợp lý bởi vì thiệt hại xảy ra do SKBKK thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại không phát sinh tức người gây thiệt hại không có trách nhiệm bồi thường thiệt hại¹⁶⁶. Quan điểm của tác giả xuất phát từ bản chất quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là quan hệ phát sinh giữa các chủ thể chưa từng có quan hệ hợp đồng hoặc có quan hệ hợp đồng nhưng thiệt hại xảy ra không liên quan đến các thỏa thuận trong hợp đồng, có nghĩa

¹⁶⁶ Nguyễn Văn Hợi (2017), Những điểm mới trong quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, *Tap chí Luật học*, số 3/2017, tr.42.

trước khi SKBKK xảy ra giữa các bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại hoàn toàn không có thỏa thuận nào. Do đó, nếu sau khi sự kiện SKBKK xảy ra, người gây thiệt hại (dù đã được pháp luật loại trừ trách nhiệm) vì mục đích nhân đạo mà tự nguyện hỗ trợ người bị thiệt hại, thì đây là một ý chí đơn phương hoặc một thỏa thuận hỗ trợ phát sinh sau, chứ không phải là cái “thỏa thuận khác” mà khoản 2 Điều 584 đề cập đến với tư cách là một căn cứ để thay đổi việc áp dụng quy phạm pháp luật (tức là thỏa thuận để phải bồi thường). NCS hoàn toàn đồng tình với quan điểm này và sự bất hợp lý có thể chứng minh thêm thông qua đối sánh quy phạm này với quy phạm tương ứng trong chế định hợp đồng, theo đó cụm “trừ trường hợp có thỏa thuận khác” tại khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 là phù hợp bởi giữa các bên trong hợp đồng có thể có thỏa thuận từ trước về việc một bên sẽ gánh chịu rủi ro và bồi thường ngay cả khi gặp SKBKK, đây là kết quả của quá trình đàm phán, thể hiện ý chí của các bên trước khi SKBKK xảy ra nên cần thiết được tôn trọng. Tuy nhiên, quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác lập do một sự kiện pháp lý thay vì sự thương lượng ý chí, và vì không tồn tại một mối liên hệ pháp lý nào trước đó, nên hoàn toàn không thể tồn tại một “thỏa thuận khác” giữa người gây thiệt hại và người bị thiệt hại về việc phân chia rủi ro khi SKBKK xảy ra.

**** Sự kiện bất khả kháng là căn cứ thực hiện quyền***

Bên cạnh hệ quả pháp lý mang tính đặc thù của SKBKK là loại trừ trách nhiệm dân sự thì thực trạng pháp luật dân sự Việt Nam còn quy định SKBKK là căn cứ phát sinh quyền. Theo đó, khoản 3 Điều 488 BLDS 2015 về trả tiền thuê khoán và phương thức trả trong hợp đồng thuê khoán có quy định rằng: *“Khi giao kết hợp đồng thuê khoán, các bên có thể thỏa thuận điều kiện về việc giảm tiền thuê khoán; nếu hoa lợi, lợi tức bị mất ít nhất là một phần ba do sự kiện bất khả kháng thì bên thuê khoán có quyền yêu cầu giảm hoặc miễn tiền thuê khoán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Có thể thấy, khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 là trường hợp SKBKK bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ, tức là tác động đến khả năng thực hiện nghĩa vụ, ngược lại, SKBKK trong khoản 3 Điều 488 BLDS 2015 không tác động đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên thuê khoán mà nó tác động trực tiếp đến “hoa lợi, lợi tức” khiến kết quả thu về bị giảm sút. Do đó, hệ quả pháp lý của SKBKK tại Điều 488 BLDS 2015 không phải loại trừ trách nhiệm chung theo khoản 2 Điều 351 BLDS 2015, thay vào đó SKBKK là căn cứ pháp lý để phát sinh quyền của bên thuê khoán, cụ thể là quyền yêu cầu giảm hoặc miễn nghĩa vụ tài chính của mình. Đây là cơ chế về phân chia rủi ro, thừa nhận sự bất công nếu buộc bên thuê khoán phải thực hiện

100% nghĩa vụ của mình trong khi đối tượng mà họ mong đợi nhận lại đã bị suy giảm nghiêm trọng do nguyên nhân khách quan. Tuy nhiên, việc sử dụng thuật ngữ “quyền yêu cầu” dẫn đến hai cách hiểu: *Một là*, quyền của bên thuê khoán chỉ dừng lại ở quyền yêu cầu, còn bên cho thuê có quyền quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu đó; *Hai là*, quyền yêu cầu của bên thuê khoán là quyền năng dân sự có tính đối ứng và mặc định là bên cho thuê phải chấp nhận. NCS cho rằng phải tiếp cận quy định này theo cách hiểu thứ hai, bởi nếu hiểu chỉ dừng ở quyền đề nghị thì khoản 3 Điều 488 sẽ trở thành một quy phạm thừa, bởi dựa trên nguyên tắc tự do hợp đồng, bên thuê khoán luôn có quyền đề nghị giảm giá bất cứ lúc nào mà không cần pháp luật cho phép, và cũng không cần đợi đến khi thiệt hại đạt mức một phần ba hoa lợi. Theo đó, bên cho thuê có nghĩa vụ bắt buộc phải giảm hoặc miễn tiền thuê nếu bên thuê khoán yêu cầu. Sự từ chối của bên cho thuê trong trường hợp này không phải là việc thực hiện quyền tự do ý chí, mà là hành vi vi phạm nghĩa vụ luật định. Sự tôn trọng quyền tự do ý chí của các bên tại khoản 3 Điều 488 BLDS 2015 thể hiện ở cụm “trừ trường hợp có thỏa thuận khác”, cho phép các bên có quyền thỏa thuận khác trong phân chia rủi ro, có nghĩa các bên có thể thỏa thuận dù hoa lợi, lợi tức bị mất ít nhất là một phần ba do SKBKK thì bên thuê khoán cũng không được quyền yêu cầu giảm hoặc miễn tiền thuê khoán.

Bên cạnh đó, SKBKK còn là căn cứ phát sinh quyền ủy quyền lại, Về nguyên tắc, người được ủy quyền phải trực tiếp thực hiện những công việc được ủy quyền, song thực tế không phải trường hợp nào sau khi giao kết ủy quyền, người được ủy quyền cũng có thể trực tiếp thực hiện công việc. Vì thế pháp luật cho phép trong một số trường hợp nhất định, người được ủy quyền có thể ủy quyền lại cho người thứ ba thực hiện công việc ủy quyền đó. Trước đây theo BLDS 1995 (Điều 588) và BLDS 2005 (Điều 583) thì bên được ủy quyền chỉ có thể ủy quyền lại cho người thứ ba nếu được bên ủy quyền đồng ý hoặc pháp luật có quy định. Chính cụm từ “pháp luật có quy định” tạo ra một phạm vi tùy nghi rộng, có nghĩa bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào khác cũng có thể thiết lập thêm các trường hợp ủy quyền lại, dẫn đến tiềm ẩn rủi ro lạm dụng bởi bên ủy quyền có thể bị ràng buộc với những người được ủy quyền lại mà họ không hề biết và không hề dự liệu được. Do đó, đến BLDS 2015 đã loại bỏ hoàn toàn cụm từ mơ hồ “pháp luật có quy định”, thay vào đó là trường hợp cụ thể tại điểm b khoản 1 Điều 564 bên cạnh trường hợp có sự đồng ý của bên ủy quyền. Cụ thể, tại điểm b khoản 1 Điều 564 BLDS 2015 quy định rằng bên được ủy quyền được ủy quyền lại cho người khác trong trường hợp: “*Do sự kiện bất khả kháng*

nếu không áp dụng ủy quyền lại thì mục đích xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vì lợi ích của người ủy quyền không thể thực hiện được". Như vậy, căn cứ ủy quyền lại tại điểm b khoản 1 Điều 564 BLDS 2015 chỉ phát sinh khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện về tính khách quan và tính mục đích: tính khách quan thể hiện ở SKBKK là nguyên nhân làm gián đoạn mối quan hệ giữa việc thực hiện nghĩa vụ của bên được ủy quyền và sự hiện thực hóa lợi ích cho bên ủy quyền chứ không phải từ sự bất cẩn hay lỗi của bên được ủy quyền; tính mục đích thể hiện ở mục tiêu của hành vi ủy quyền lại phải là bảo vệ lợi ích hợp pháp của bên ủy quyền, chỉ hợp pháp nếu đây là giải pháp duy nhất để cứu vãn mục đích giao dịch khỏi sự ảnh hưởng bởi SKBKK.

Ngoài ra, SKBKK là căn cứ phát sinh quyền còn được quy định trong pháp luật chuyên ngành, cụ thể theo khoản 1 Điều 132 Luật Nhà ở 2023 quy định: *"Bên cho thuê nhà ở có quyền bảo trì, cải tạo nhà ở khi có sự đồng ý của bên thuê nhà ở, trừ trường hợp khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng. Bên thuê nhà ở có trách nhiệm để bên cho thuê nhà ở thực hiện việc bảo trì, cải tạo nhà ở"*. Như vậy, trong trường hợp xảy ra SKBKK thì quyền bảo trì, cải tạo nhà ở của bên cho thuê nhà ở sẽ phát sinh mà không cần có sự đồng ý của bên thuê nhà ở. Có quan điểm giải thích về tác động của SKBKK đó là nếu không sửa chữa, cải tạo, căn nhà đó có thể bị đổ, sập...nguy hiểm cho người sử dụng và bất động sản liền kề thì bên cho thuê nhà có quyền bảo trì, cải tạo mà không cần sự đồng ý của bên thuê¹⁶⁷. Theo đó, SKBKK tác động vào nhà ở tạo ra nguy cơ hủy hoại tài sản trực tiếp đối với bên cho thuê hoặc dẫn đến khả năng đổ sập gây nguy hiểm đến các bất động sản liền kề, các chủ thể xung quanh, từ đó phát sinh quyền can thiệp đơn phương của bên cho thuê nhằm bảo toàn tài sản, con người. Tuy nhiên, quy định này chưa chính xác về mặt thuật ngữ khi sử dụng thuật ngữ "trách nhiệm" để mô tả hành vi của bên thuê, đối ứng với quyền của bên cho thuê. Thuật ngữ "trách nhiệm" thường để chỉ hậu quả pháp lý phát sinh sau khi có hành vi vi phạm nghĩa vụ. Trong khi đó, trong một quan hệ pháp luật, quyền của một bên phải tương đương với nghĩa vụ của bên còn lại, có nghĩa bên cho thuê có quyền bảo trì, cải tạo nhà ở thì tương ứng với đó là nghĩa vụ để bên thuê thực hiện việc bảo trì, cải tạo.

**** Sự kiện bất khả kháng là căn cứ điều chỉnh hợp đồng***

¹⁶⁷ Quyền và nghĩa vụ sửa chữa, bảo trì nhà ở cho thuê, (link truy cập: https://pbgdpl.hanoi.gov.vn/dat-dai/-/asset_publisher/sxBNLsQSLyY8/content/quyen-va-nghia-vu-sua-chua-bao-tri-nha-o-cho-thue), truy cập ngày 22/11/2025.

Thực trạng quy định pháp luật dân sự Việt Nam cho thấy SKBKK còn có hệ quả pháp lý là điều chỉnh hợp đồng. Mặc dù trong BLDS 2015 chỉ đề cập đến hai hệ quả của SKBKK là loại trừ trách nhiệm dân sự và phát sinh quyền, song trong các văn bản pháp luật chuyên ngành quy định SKBKK là căn cứ điều chỉnh hợp đồng nhằm đảm bảo tính khả thi và linh hoạt của các giao dịch đặc thù. Đơn cử, Điều 296 Luật Thương mại 2005 quy định: *“Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thoả thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây: a) Năm tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng; b) Tám tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng”*. Quy định này tôn trọng sự thoả thuận của các bên về điều chỉnh thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, trường hợp không có thoả thuận hoặc không đạt được thoả thuận thì thời hạn thực hiện hợp đồng được pháp luật quy định tính thêm khoảng thời gian xảy ra SKBKK và thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả của SKBKK. Tuy nhiên, nhà làm luật cũng thiết lập giới hạn trần cho việc điều chỉnh thời hạn, đây là điểm khác biệt so với các văn bản luật khác nhằm ngăn chặn tình trạng hợp đồng bị treo vô thời hạn do SKBKK kéo dài, giam hãm vốn và nguồn lực của các bên. Khi việc điều chỉnh thời hạn vượt quá giới hạn này (5 tháng hoặc 8 tháng), các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng mà không bị coi là vi phạm. Điều này giúp giải phóng các bên khỏi ràng buộc pháp lý đã mất tính khả thi thương mại để tìm kiếm cơ hội kinh doanh mới.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực xây dựng, SKBKK là căn cứ điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước theo điểm a khoản 1 Điều 61 Luật xây dựng 2014¹⁶⁸, quy định này liệt kê một số trường hợp cụ thể như thiên tai, sự cố môi trường, dịch họa, hỏa hoạn sau đó khái quát bằng sử dụng cụm *“các yếu tố bất khả kháng khác”*. Quy định này dẫn đến hai cách hiểu, cách hiểu thứ nhất là các sự kiện được liệt kê có thể không phải SKBKK theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, bởi các sự kiện như hỏa hoạn hay sự cố môi trường có thể xuất phát từ lỗi của con người nên không

¹⁶⁸ “Điều 61. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng

1. Các trường hợp được điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước gồm:

a) Do ảnh hưởng của thiên tai, sự cố môi trường, dịch họa, hỏa hoạn và các yếu tố bất khả kháng khác”

thỏa mãn yếu tố khách quan, do đó, việc liệt kê chúng trước khi dùng cụm khái quát hóa cho thấy đây là những sự kiện có thể được xem xét điều chỉnh dự án, nhưng không bắt buộc phải mang bản chất SKBKK. Cách hiểu thứ hai cho rằng các sự kiện được liệt kê là các SKBKK cụ thể, theo cách hiểu này thì mục đích của việc liệt kê là để đưa ra các ví dụ minh họa về các SKBKK thường gặp trong ngành xây dựng. Mặc dù NCS đồng tình với cách hiểu thứ nhất rằng các sự kiện được liệt kê chưa chắc thỏa mãn để được coi là SKBKK, tuy nhiên NCS cho rằng vẫn phải hiểu quy định này theo hướng thứ hai. Bởi vì hiểu theo cách thứ nhất thì sẽ tạo ra sự bất nhất ngay trong chính điều luật, đó là nếu các sự kiện được liệt kê không phải là SKBKK, vậy tại sao luật lại dùng cụm “các yếu tố bất khả kháng khác” để khái quát chúng? Mới đây, Luật Xây dựng 2025 được ban hành đã quy định SKBKK theo hướng liệt kê tại Điều 13: *“1. SKBKK trong hoạt động xây dựng bao gồm: a) Thiên tai, thảm họa môi trường; b) Hỏa hoạn, dịch bệnh; c) Tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; d) Đình công, bãi công, cấm vận, bao vây; đ) Hoạt động về phát hiện cổ vật, khảo cổ; e) Các trường hợp khác theo quy định của luật có liên quan.”*, đồng thời có dẫn chiếu đến SKBKK trong BLDS 2015 tại khoản 3 *“Việc xác định các sự kiện, trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật dân sự về SKBKK và thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản”*. Theo đó, quy định SKBKK trong Luật Xây dựng 2025 mặc dù liệt kê nhưng đã có điều khoản dẫn chiếu đến BLDS 2015, quy định này đã giải quyết được nút thắt về tính thống nhất giữa luật chuyên ngành và BLDS 2015. Nói cách khác, các sự kiện được liệt kê để được xác định là SKBKK phải thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành SKBKK được quy định tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015.

Ngoài ra, điểm d khoản 2 Điều 143 Luật Xây dựng 2014 và điểm c khoản 2 Điều 84 Luật Xây dựng 2025 cũng quy định về các trường hợp được điều chỉnh hợp đồng xây dựng, trong đó có trường hợp xảy ra SKBKK. Như vậy, trường hợp xảy ra SKBKK thì hợp đồng xây dựng có thể được điều chỉnh bao gồm những nội dung sau: khối lượng, tiến độ, thời gian thực hiện, đơn giá hợp đồng, giá hợp đồng và các nội dung khác của hợp đồng (khoản 1 Điều 84 Luật Xây dựng 2025).

Tương tự lĩnh vực xây dựng, quy định về điều chỉnh dự án do SKBKK cũng được ghi nhận trong lĩnh vực đầu tư, theo đó điểm a khoản 4 Điều 41 Luật Đầu tư 2020 quy định nhà đầu tư được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu

tư lần đầu trong trường hợp: “*Để khắc phục hậu quả trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về đất đai*”. Trước khi đăng ký đầu tư, nhà đầu tư đã tính toán thời gian hợp lý để thực hiện dự án và đăng ký tiên độ đó với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện dự án có thể phát sinh những trường hợp xảy ra ngoài tầm kiểm soát của nhà đầu tư khiến dự án không thể thực hiện đúng như tiến độ đã cam kết, do đó pháp luật cho phép nhà đầu tư giãn tiến độ thực hiện dự án. Nếu không có ngoại lệ này, nhà đầu tư dù có năng lực và thiện chí nhưng gặp thiên tai, địch họa kéo dài sẽ buộc phải vi phạm cam kết và đối mặt với nguy cơ bị thu hồi dự án, gây ra sự bất công trong môi trường đầu tư. Song cần lưu ý quy định này xác định rõ mục đích của việc điều chỉnh là để “*khắc phục hậu quả*”, tức nếu SKBKK xảy ra nhưng không để lại hậu quả vật chất cần khắc phục thì không được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.

**** Sự kiện bất khả kháng là căn cứ xác định thời hạn trong một số trường hợp cụ thể***

Khái niệm về thời hạn, thời hiệu được quy định trong BLDS 2015, theo đó khoản 1 Điều 144 BLDS 2015, thời hạn được quy định như sau: “*Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác*”, như vậy thời hạn có thể do luật định hoặc do các bên thỏa thuận. Còn thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự. Theo Điều 150 BLDS 2015 quy định thời hiệu gồm bốn loại: thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự. Liên quan đến quy định về thời hạn, SKBKK đóng vai trò là một cơ chế ngoại lệ, cho phép chủ thể được loại trừ khoảng thời gian xảy ra SKBKK khỏi các mốc thời hạn do luật định hoặc là cơ sở để gia hạn một thời hạn cố định.

Về bản chất, khoảng thời gian xảy ra SKBKK không tính vào thời hạn là sự đình chỉ/tạm ngừng dòng chảy của thời gian theo luật định, biến khoảng thời gian xảy ra SKBKK thành một khoảng “*thời gian chết*” về mặt pháp lý. Điều này bảo đảm rằng, quyền năng pháp lý của chủ thể không bị mất đi chỉ vì sự ảnh hưởng của một sự kiện khách quan, không thể lường trước và không thể khắc phục. Mặc dù BLDS 2015 quy định bốn loại thời hiệu song Điều 156 BLDS 2015 về thời gian không tính vào thời hiệu chỉ áp dụng đối với thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự mà không áp dụng cho hai loại thời hiệu còn lại. NCS cho rằng xuất phát

từ bản chất thời hiệu hưởng quyền và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hiệu định đoạt quyền nội dung, thời hiệu này được thiết lập để hợp pháp hóa các quan hệ thực tế đã kéo dài (ví dụ hợp pháp hóa quyền sở hữu dựa trên sự chiếm hữu thực tế, công khai và liên tục hoặc kết thúc trách nhiệm của người có nghĩa vụ trong một khoảng thời gian pháp định). Nói cách khác, thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự có tính liên tục bắt đầu cho đến khi kết thúc, trường hợp có sự kiện gián đoạn thì thời hiệu phải được tính lại từ đầu sau khi sự kiện gián đoạn chấm dứt (Điều 153 BLDS 2015). Các sự kiện gián đoạn được quy định tại khoản 2 Điều 153 BLDS 2015 đều là các hành vi mang tính công quyền, bao gồm sự giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, làm phá vỡ tính liên tục không có tranh chấp¹⁶⁹. Còn SKBKK là các sự kiện tác động đến khả năng hành động của chủ thể (khả năng khởi kiện, khả năng nộp đơn), chúng không tác động đến tính liên tục trên thực tế và sự ổn định của quan hệ pháp luật nội dung. Ví dụ, một trận động đất được xác định là SKBKK có thể ngăn cản chủ sở hữu nộp đơn kiện đòi lại tài sản, nhưng nó không hề làm gián đoạn hành vi chiếm hữu vật chất của người đang hưởng thời hiệu. Ngược lại, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là có bản chất là thời hiệu thủ tục, tức là thời hiệu này không tác động đến sự tồn tại của quyền dân sự nội dung, mà giới hạn khoảng thời gian chủ thể yêu cầu Tòa án sử dụng quyền lực nhà nước để bảo vệ quyền lợi của mình, khi thời hiệu kết thúc dẫn đến hệ quả là mất đi quyền tố tụng còn quyền nội dung vẫn tồn tại. Vì thế sẽ bất công nếu thời hiệu tiếp tục chạy khi có các sự kiện gián đoạn ngăn cản chủ thể thực hiện quyền khởi kiện, quyền yêu cầu trong thời hạn pháp định, bởi việc họ không thực hiện quyền trong phạm vi thời hiệu luật định là do sự kiện khách quan, hoàn toàn không phải do lỗi của các chủ thể. Do đó, pháp luật quy định thời hiệu tạm dừng và khoảng thời gian diễn ra các sự kiện đó không tính vào thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu, còn khoảng thời gian xảy ra trước khi sự kiện tạm ngừng vẫn được tính vào thời hiệu chung¹⁷⁰.

Tuy nhiên, quy định tại Điều 156 BLDS 2015 chỉ đề cập đến hai loại thời hiệu cụ thể là thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự, dẫn đến các văn bản pháp luật khác có nhiều quy định về các thời hạn, thời hiệu tố tụng khác song

¹⁶⁹ Xem khoản 1 Điều 182 BLDS 2015 về chiếm hữu liên tục

¹⁷⁰ Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam - Tập 1*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2017, tr.168.

vấn lặp lại SKBKK là căn cứ pháp lý để loại trừ thời gian xảy ra SKBKK khỏi các thời hạn thủ tục. Ví dụ BLTTDS 2015 quy định thời gian xảy ra SKBKK không tính vào thời hạn để người khởi kiện nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án (Điều 192 BLTTDS 2015), hoặc không tính vào thời hạn nộp lệ phí trong việc dân sự (Điều 364 BLTTDS 2015). Đặc biệt, SKBKK xác lập ngoại lệ đối với thời hạn kháng cáo, một quyền tố tụng cơ bản, cụ thể Điều 442 và Điều 461 BLTTDS 2015 quy định thời gian có SKBKK làm cho đương sự không thể kháng cáo trong thời hạn luật định sẽ không tính vào thời hạn kháng cáo. Sự áp dụng này mở rộng đến cả thời hạn gửi đơn yêu cầu công nhận/không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (Điều 432, 444, 447, 451 BLTTDS 2015). Ngoài ra, trong các văn bản luật chuyên ngành như Điều 190 Bộ luật Lao động 2019 quy định thời gian có SKBKK không tính vào thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động cá nhân. Hoặc trong Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022, thời gian xảy ra SKBKK không tính vào thời hạn 01 năm nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm (Điều 30), điều này bảo vệ bên mua bảo hiểm khỏi việc bị từ chối bồi thường chỉ vì chậm trễ do nguyên nhân bất khả kháng. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực đất đai, Luật Đất đai 2024 đã nâng cao vai trò của SKBKK trong việc bảo vệ người sử dụng đất, minh chứng là các trường hợp vi phạm về thời hạn sử dụng đất (như đất trồng cây hàng năm không được sử dụng liên tục trong 12 tháng) không áp dụng đối với trường hợp bất khả kháng (khoản 9 Điều 81 Luật Đất đai 2024), có nghĩa là thời gian bị ảnh hưởng bởi SKBKK sẽ được loại trừ khỏi khoảng thời gian liên tục mà pháp luật sử dụng làm căn cứ để thu hồi đất. Trong lĩnh vực dầu khí, thời gian tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do bất khả kháng không tính vào thời hạn hợp đồng dầu khí (Điều 31 Luật dầu khí 2022). Trong vận tải hàng hải, thời gian gián đoạn do các nguyên nhân bất khả kháng không được tính vào thời hạn bốc hàng (Điều 179 Bộ luật Hàng hải 2015). Còn đối với pháp luật doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp 2020 quy định khoảng thời gian người quản lý vắng mặt do tác động của SKBKK sẽ không được tính vào chuỗi thời gian 03 tháng liên tục, 06 tháng liên tục đó¹⁷¹, theo đó SKBKK đóng vai trò là yếu tố gián đoạn thời hạn, chuỗi thời gian này bị ngắt quãng, và thời gian xảy ra SKBKK được bóc tách ra khỏi tổng thời gian xem xét trách nhiệm.

¹⁷¹ Xem điểm a khoản 2 Điều 108, điểm a khoản 2 Điều 160, điểm b khoản 2 Điều 174 Luật Doanh nghiệp 2020.

Tham khảo quy định tại BLDS Trung Quốc 2020 cũng quy định về SKBKK là căn cứ xác định thời hạn, tuy nhiên khái quát hơn so với BLDS 2015. Cụ thể, Chương thời hiệu tố tụng được đặt trong phần Quy định chung, trong đó Điều 194 quy định về SKBKK là căn cứ để thời hiệu tố tụng tạm dừng: “Trong 6 tháng cuối cùng của thời gian thời hiệu tố tụng, do những trở ngại sau đây, nếu không thể sử dụng quyền thỉnh cầu thì thời hiệu tố tụng tạm dừng: 1. Bất khả kháng”. Có thể thấy, BLDS Trung Quốc sử dụng thuật ngữ “Thời hiệu tố tụng” là khái niệm rộng, bao hàm toàn bộ các thời hiệu liên quan đến việc thực thi quyền lợi tại cơ quan tài phán, thay vì giới hạn ở hai loại thời hiệu cụ thể như BLDS 2015. Quy định này đặt nguyên tắc tạm dừng thời hiệu do SKBKK tại một điều khoản chung, làm nền tảng cho việc áp dụng đối với mọi loại thời hiệu tố tụng khác, tránh việc phải lặp lại trong các luật chuyên ngành.

Đối với SKBKK là căn cứ gia hạn thời hạn, đây là căn cứ pháp lý để mở rộng hoặc kéo dài một thời hạn cố định, điều chỉnh mốc thời hạn pháp định. Ví dụ trong BLTTDS 2015, SKBKK là căn cứ để Tòa án gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do SKBKK (Điều 203 BLTTDS 2015) hoặc để Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm nhưng không quá 01 tháng đối với vụ án do SKBKK (Điều 286 BLTTDS 2015). Ngoài ra, trong một số lĩnh vực đặc thù cũng quy định về SKBKK là căn cứ gia hạn thời hạn, ví dụ theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022 quy định doanh nghiệp bảo hiểm được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản về việc gia hạn thời gian chính thức hoạt động tối đa là 12 tháng nếu có SKBKK (Điều 73). Hoặc trong lĩnh vực quản lý thuế, SKBKK là căn cứ pháp lý trực tiếp để cơ quan thuế xem xét gia hạn nộp thuế đối với người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp trường hợp bất khả kháng (Điều 62 Luật Quản lý thuế 2019), đây là căn cứ pháp lý để gia hạn thời hạn thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Trong lĩnh vực đất đai, SKBKK là căn cứ để gia hạn thời hạn nộp hồ sơ đề nghị gia hạn sử dụng đất nếu người sử dụng đất không nộp đúng thời hạn quy định (Điều 172 Luật Đất đai 2024).

*** Các hệ quả pháp lý khác của sự kiện bất khả kháng**

(i) SKBKK là căn cứ chấm dứt hợp đồng:

Theo quy định về các trường hợp chấm dứt hợp đồng tại Điều 422 BLDS 2015 hoàn toàn không đề cập đến trường hợp xảy ra SKBKK. Song tác giả Đặng Thị Hồng Tuyền cho rằng tinh thần của pháp luật dân sự Việt Nam cũng ghi nhận việc chấm dứt hợp đồng do trở ngại khách quan mà cụ thể là do SKBKK thông qua khoản 2

Điều 351 BLDS 2015. Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ rõ cách quy định tại khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 mới chỉ có ý nghĩa để xác định trách nhiệm dân sự của bên không thực hiện nghĩa vụ mà chưa chỉ rõ đó là căn cứ để chấm dứt hợp đồng¹⁷². Đồng quan điểm SKBKK là căn cứ chấm dứt hợp đồng, tác giả Đỗ Văn Đại cũng cho rằng nếu SKBKK kéo dài hoặc gây ra hậu quả nghiêm trọng dẫn đến việc thực hiện hợp đồng sẽ không có lợi cho các bên thì các bên có thể chấm dứt việc thực hiện hợp đồng¹⁷³. Như vậy theo quy định hiện hành, SKBKK để được coi là căn cứ chấm dứt hợp đồng thì SKBKK xảy ra phải gây ra hậu quả là làm chủ thể giao kết hợp đồng chết hoặc chấm dứt tồn tại hoặc làm đối tượng của hợp đồng không còn, khi đó hợp đồng sẽ chấm dứt theo Điều 422 BLDS 2015. Tuy nhiên, có những trường hợp SKBKK xảy ra khiến mục đích hợp đồng không thể đạt được nhưng đối tượng hợp đồng vẫn tồn tại. Căn cứ chấm dứt hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo Điều 420 BLDS 2015 cũng không thể bù đắp, bởi Điều 420 giải quyết sự mất cân bằng lợi ích nghiêm trọng của hợp đồng còn SKBKK giải quyết về tính bất khả thi của hợp đồng. Theo đó, Điều 420 hướng tới việc đàm phán lại để duy trì hợp đồng, và quyền chấm dứt chỉ là giải pháp cuối cùng do Tòa án quyết định, trong khi đó SKBKK đòi hỏi một quyền năng đơn phương chấm dứt khi SKBKK xảy ra khiến bất khả thi vĩnh viễn hoặc kéo dài quá lâu. Khác với pháp luật dân sự Việt Nam, SKBKK là căn cứ chấm dứt hợp đồng được đề cập trong BLDS Trung Quốc, theo đó tại khoản 1 Điều 563 BLDS Trung Quốc quy định trường hợp SKBKK dẫn đến mục đích của hợp đồng không thể thực hiện được thì hợp đồng mới chấm dứt. Có thể hiểu khi và chỉ khi SKBKK là nguyên nhân dẫn đến mục đích của hợp đồng không thể thực hiện được thì hợp đồng sẽ chấm dứt theo Điều 563.

Quy định về chấm dứt hợp đồng do SKBKK cũng manh nha được quy định trong pháp luật chuyên ngành. Ví dụ Điều 296 Luật Thương mại 2005 quy định: “Trường hợp kéo dài quá các thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại”. Mặc dù không sử dụng thuật ngữ “chấm dứt hợp đồng” nhưng “từ chối thực hiện hợp đồng” cũng chính là quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Bên cạnh đó, Điều 36 Bộ luật Lao động 2019 về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động, tại điểm c khoản 1 có đề cập trường hợp:

¹⁷² Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *tlđđ*, tr.116.

¹⁷³ Đỗ Văn Đại (2017), *Giáo trình pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, tr.365.

“Do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa hoặc di dời, thu hẹp sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải giảm chỗ làm việc”. Các sự kiện được liệt kê như *“Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa”* đều là những sự biến pháp lý xảy ra hoàn toàn khách quan, nằm ngoài ý chí kiểm soát của người sử dụng lao động, có thể thỏa mãn các yếu tố khách quan, không lường trước được của SKBKK theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015. Ngoài ra, về yếu tố không khắc phục được, Điều 36 Bộ luật Lao động 2019 khẳng định rằng *“đã tìm mọi biện pháp khắc phục”* mà vẫn thất bại, pháp luật cho phép người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng (giải phóng nghĩa vụ duy trì việc làm). Do đó, dù không sử dụng trực tiếp thuật ngữ SKBKK nhưng quy định này có thể chứng minh cho SKBKK là căn cứ chấm dứt hợp đồng.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 85 Luật Xây dựng 2025 quy định SKBKK là căn cứ chấm dứt hợp đồng xây dựng. Theo đó, Luật Xây dựng 2025 không cho phép chấm dứt ngay lập tức khi có SKBKK, thay vào đó khoản 2 Điều 85 xác lập một điều kiện tiên quyết: *“mà các bên không thể thỏa thuận sửa đổi hợp đồng do một bên hoặc các bên không còn đủ điều kiện, năng lực để thực hiện”*. Quy định cho thấy SKBKK trong xây dựng thường dẫn đến sự triệt tiêu năng lực thực hiện thực tế (ví dụ: công trường bị phá hủy hoàn toàn, nhà thầu phá sản do biến động dịch bệnh...). Khi mục đích hợp đồng không thể đạt được và nỗ lực đàm phán sửa đổi thất bại, việc ép buộc duy trì hợp đồng sẽ gây ra những thiệt hại kinh tế vô ích cho cả đôi bên và xã hội.

(ii) SKBKK là căn cứ hoãn, tạm ngừng phiên tòa:

Trong hoạt động tố tụng dân sự, nguyên tắc về sự có mặt của đương sự và tính liên tục của phiên tòa là những yêu cầu cốt lõi nhằm bảo đảm tính khách quan và hiệu quả của việc giải quyết vụ án. Thông thường, sự vi phạm các nguyên tắc này sẽ dẫn đến những hậu quả pháp lý bất lợi đối với chủ thể vi phạm. Tuy nhiên, thực trạng pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam hiện hành đã ghi nhận SKBKK là căn cứ để Tòa án quyết định hoãn hoặc tạm ngừng tiến trình tố tụng. Về mặt bản chất pháp lý, đây không phải là quy định về xác định thời hạn, mà là quy định về bảo lưu quyền tham gia tố tụng và duy trì tính hợp pháp của quy trình tố tụng trước các tác động khách quan. Theo khoản 2 Điều Điều 227 BLTTDS 2015 quy định nếu đương sự vắng mặt lần thứ hai thì Tòa án sẽ đình chỉ giải quyết (đối với nguyên đơn) hoặc xét xử vắng mặt (đối với bị đơn). Đây là chế tài nghiêm khắc dựa trên suy đoán pháp lý rằng đương sự đã từ bỏ quyền hoặc cố tình trốn tránh nghĩa vụ. Quy định “trù trường hợp

vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan” tại điều khoản này đóng vai trò là ngoại lệ, theo đó khi SKBKK xảy ra, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vắng mặt và hậu quả bị tước quyền tranh tụng trực tiếp bị cắt đứt. Nói cách khác, SKBKK đã loại trừ yếu tố lỗi trong hành vi vắng mặt của đương sự, vì thế mà để bảo đảm quyền tiếp cận công lý của đương sự, pháp luật buộc Tòa án phải ra quyết định hoãn phiên tòa. Tương tự với quy định về hoãn phiên tòa, điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 374 BLTTDS 2015 cũng ghi nhận SKBKK là căn cứ ngoại lệ ngăn chặn Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm hoặc đình chỉ xét xử phúc thẩm. Theo đó, cơ quan tiến hành tố tụng không được phép chấm dứt vụ án khi nguyên nhân vắng mặt của đương sự là SKBKK. Khi này, SKBKK đã bảo lưu tình trạng pháp lý của vụ kiện, ngăn chặn việc nguyên đơn bị tước quyền khởi kiện chỉ vì rủi ro khách quan.

Khác với hoãn phiên tòa (chưa diễn ra hoặc mới bắt đầu), tạm ngừng phiên tòa áp dụng khi phiên tòa đang diễn ra. Điều 259 BLTTDS 2015 quy định SKBKK là một trong các căn cứ để Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Theo đó, trường hợp trong quá trình xét xử, SKBKK xảy ra khiến người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa mà không có người thay thế hoặc yêu cầu xét xử vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Việc tạm ngừng do SKBKK cho phép bảo lưu toàn bộ kết quả tranh tụng, chứng cứ đã được thẩm tra trước đó. Khi phiên tòa tiếp tục, quy trình sẽ được nối lại từ điểm dừng. Đây là quy định thể hiện tư duy lập pháp về tính hiệu quả và tiết kiệm tố tụng, đồng thời thừa nhận sự tác động của các yếu tố khách quan vào hoạt động của cơ quan công quyền.

(iii) SKBKK là căn cứ giảm trừ nghĩa vụ tài chính trong hoạt động tố tụng:

Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, SKBKK còn là căn cứ để giảm mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí, lệ phí. Án phí, lệ phí Tòa án về bản chất là khoản đóng góp tài chính của người dân vào ngân sách để vận hành bộ máy tư pháp. Tuy nhiên, khi một chủ thể lâm vào tình cảnh khốn cùng do SKBKK (thiên tai, dịch họa), nếu Nhà nước vẫn duy trì mức thu phí cứng nhắc thì vô hình trung sẽ tước đi cơ hội khởi kiện hoặc tham gia tố tụng của họ. Do đó, SKBKK được xem xét dưới góc độ làm suy kiệt năng lực tài sản. Điều luật quy định rõ điều kiện cần là “gặp sự kiện bất khả kháng” và điều kiện đủ là “dẫn đến không có đủ tài sản để nộp”. Điều này có nghĩa là, sự hiện diện của SKBKK không đương nhiên dẫn đến quyền được giảm án phí nếu chủ thể vẫn còn khả năng thanh toán. Đồng thời, quy định tại điểm

a khoản 2 Điều 13 (về việc vẫn phải nộp đủ nếu có căn cứ chứng minh ngược lại) là cơ chế kiểm soát chặt chẽ nhằm ngăn chặn sự trục lợi chính sách, bảo đảm sự hỗ trợ của Nhà nước đến đúng đối tượng yếu thế thực sự.

Bên cạnh đó, quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án còn đặt ra nghĩa vụ chứng minh đối với chủ thể gặp phải SKBKK, theo đó điều luật bắt buộc người dân phải có “xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú”. Tuy nhiên, liệu Ủy ban nhân dân cấp xã phải xác nhận nội dung nào? Xác nhận sự tồn tại của SKBKK đối với chủ thể có nghĩa vụ nộp án phí hay xác nhận mối quan hệ nhân quả giữa SKBKK với việc không đủ tài sản để nộp án phí hay cả hai? Xét về mặt quản lý nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan quản lý hành chính, chỉ có thẩm quyền và khả năng xác nhận các sự kiện thực tế xảy ra trên địa bàn. Việc yêu cầu cơ quan hành chính phải đánh giá và xác nhận một nhận định pháp lý (liệu sự kiện đó có thỏa mãn các yếu tố cấu thành SKBKK luật định hay không) là một yêu cầu vượt quá giới hạn thẩm quyền chuyên môn. Hơn nữa, việc xác nhận mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện và khả năng tài chính (“do sự kiện... dẫn đến không đủ tài sản”) đòi hỏi sự kiểm tra, đánh giá dòng tiền và tài sản, điều mà Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn toàn không có công cụ để thực hiện chính xác. Ngoài ra, so với các trường hợp được miễn án phí tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (người nghèo, người có công), việc chứng minh dựa trên các giấy tờ đã có sẵn (Sổ hộ nghèo, Thẻ thương binh). Trong khi đó, đối với SKBKK, việc yêu cầu phải có một văn bản xác nhận mới (“giấy xác nhận sự kiện”) tạo ra thêm một thủ tục hành chính phát sinh, gánh nặng chứng minh đã bị chuyển hóa thành gánh nặng “xin – cho” về mặt thủ tục hành chính.

(iv) SKBKK là căn cứ chỉ định, hủy thầu:

Trong pháp luật về đấu thầu và lựa chọn nhà đầu tư, nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế luôn được xác định là những giá trị cốt lõi. Tuy nhiên, thực tiễn quản lý nhà nước cho thấy, sự xuất hiện của SKBKK thường làm thay đổi căn bản bối cảnh thực hiện gói thầu hoặc tạo ra những tình huống khẩn cấp đe dọa đến lợi ích công cộng. Để giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu tuân thủ quy trình chặt chẽ và đòi hỏi cấp bách của thực tiễn, Luật Đấu thầu 2023 đã ghi nhận SKBKK là căn cứ pháp lý để áp dụng các cơ chế ngoại lệ: chuyển đổi từ hình thức đấu thầu cạnh tranh sang chỉ định thầu, hoặc chấm dứt quy trình lựa chọn thông qua

việc hủy thầu. Có thể thấy, đấu thầu là phương thức cơ bản để đảm bảo tính cạnh tranh, vì thế việc chỉ định thầu vốn triệt tiêu tính cạnh tranh nên chỉ được áp dụng trong những trường hợp luật định. Theo đó, điểm a khoản 1 Điều 23 Luật Đấu thầu 2023, sửa đổi bổ sung 2025 quy định hình thức này được áp dụng đối với gói thầu *“Có yêu cầu cấp bách, khẩn cấp nhằm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền quốc gia; ngăn chặn hoặc xử lý hậu quả do sự kiện bất khả kháng, bảo vệ tài sản, sức khỏe, tính mạng của người dân; phòng, chống dịch bệnh”*. Thông thường, một quy trình đấu thầu rộng rãi đòi hỏi thời gian chuẩn bị, mời thầu, đánh giá hồ sơ kéo dài từ hàng tháng đến hàng năm. Tuy nhiên, khi SKBKK xảy ra thường đe dọa trực tiếp đến tính mạng, tài sản và an toàn cộng đồng. Nếu tuân thủ quy trình cạnh tranh thông thường, thiệt hại sẽ gia tăng theo cấp số nhân trong thời gian chờ đợi. Do đó, SKBKK đóng vai trò là yếu tố pháp lý biện minh cho việc bỏ qua các trình tự, thủ tục lựa chọn phức tạp, cho phép chủ đầu tư được quyền chỉ định ngay nhà thầu có năng lực. Bản chất của quy định này là cơ chế phản ứng nhanh của hệ thống pháp luật trước thảm họa, nhằm bảo vệ lợi ích công cộng và hạn chế thiệt hại gia tăng, điều mà một quy trình đấu thầu thông thường kéo dài không thể đáp ứng được. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, pháp luật giới hạn phạm vi áp dụng chỉ định thầu chỉ cho việc *“khắc phục hậu quả”*, tức là chỉ giới hạn trong các hạng mục công việc mang tính chất hồi phục hoặc ngăn chặn thiệt hại do SKBKK gây ra.

Bên cạnh đó, SKBKK còn là căn cứ để chủ đầu tư hủy thầu, theo điểm b khoản 2 Điều 17 Luật Đấu thầu 2023 quy định trường hợp hủy thầu đối với lựa chọn nhà đầu tư: *“Thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn đầu tư, thời hạn thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vì lý do bất khả kháng, làm thay đổi tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu đã phát hành”*. Quy định này cho thấy vai trò của SKBKK trong việc xác định lại tính khả thi của gói thầu. Khi SKBKK làm thay đổi hiện trạng thực tế các thông số kỹ thuật và mục tiêu ban đầu của gói thầu không còn phù hợp. Ví dụ: Một dự án nạo vét luồng lạch đang mời thầu thì xảy ra lũ quét (SKBKK) làm thay đổi hoàn toàn dòng chảy và địa hình đáy sông. Lúc này, hồ sơ mời thầu cũ không còn khớp với thực tế. Nếu không hủy thầu, quy trình sẽ dẫn đến việc ký kết một hợp đồng mà ngay từ đầu đã biết là không thể thực hiện được hoặc thực hiện không đúng mục tiêu. Quy định hủy thầu do SKBKK chính là cơ chế pháp lý để ngăn chặn sự ra đời của những *“hợp đồng rỗng”* hoặc *“hợp đồng chết”* này, bảo đảm tính nghiêm túc và hiệu quả thực chất của hoạt động đấu thầu.

2.1.2. Đánh giá quy định pháp luật hiện hành về sự kiện bất khả kháng

2.1.2.1. Những ưu điểm đã đạt được

Qua các thời kỳ lập pháp, từ BLDS 1995 đến BLDS 2015, các quy định pháp luật có liên quan đến SKBKK trong BLDS 2015 và các văn bản pháp luật chuyên ngành cơ bản bao quát tương đối đầy đủ, góp phần tạo nền tảng vững chắc cho việc bảo vệ quyền lợi các bên tham gia quan hệ pháp luật. Điển hình là những ưu điểm như sau:

Thứ nhất, các quy định về nhận diện SKBKK khi BLDS 1995 và BLDS 2005 có hiệu lực thường nằm rải rác trong cả Bộ luật và các văn bản luật khác, thì nay đã được quy định thống nhất tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, góp phần giúp cho BLDS thể hiện được vai trò là Bộ luật chung, thậm chí là cơ sở để các đạo luật thuộc chuyên ngành khác dẫn chiếu. Có thể thấy, quy định này đã bao quát được tương đối các yếu tố để nhận diện một sự kiện là SKBKK, khắc phục được những chồng chéo của hệ thống pháp luật và là nền tảng pháp lý để các luật chuyên ngành không cần xây dựng quy định riêng về nhận diện SKBKK, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật dân sự nói riêng.

Thứ hai, về SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trước đây BLDS 1995 và BLDS 2005 mang tính liệt kê thủ công khi phải lặp lại mệnh đề “trừ trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do SKBKK” tại các điều luật quy định về các trường hợp cụ thể (Điều 630 và Điều 631 BLDS 1995; Điều 626 và Điều 627 BLDS 2005). Khắc phục bất cập trên, BLDS 2015 đã quy định nguyên tắc bao trùm toàn bộ chế định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng tại Điều 584. Theo đó, nhờ việc thiết lập căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do SKBKK tại khoản 2 Điều 584 BLDS 2015, các quy phạm trong các trường hợp bồi thường thiệt hại cụ thể không phải nhắc lại ngoại lệ SKBKK. Sự điều chỉnh này khẳng định SKBKK là một căn cứ loại trừ mặc nhiên trong trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng. Ngay cả khi các điều luật cụ thể không quy định minh thị, chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng tài sản vẫn đương nhiên được giải phóng nghĩa vụ dựa trên cơ sở pháp lý chung tại khoản 2 Điều 584 BLDS 2015.

Thứ ba, so với BLDS 1995 và BLDS 2005 về ủy quyền, BLDS 2015 đã bổ sung căn cứ cho phép bên được ủy quyền được ủy quyền lại là “Do SKBKK nếu không áp dụng ủy quyền lại thì mục đích xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vì lợi ích của người ủy quyền không thể thực hiện được”. Như vậy, trước đây bên được ủy

quyền chỉ được ủy quyền lao do người thứ ba nếu được bên ủy quyền đồng ý hoặc pháp luật có quy định, song có trường hợp việc ủy quyền lại là cần thiết vì lợi ích của người ủy quyền, nếu không ủy quyền lại thì gây thiệt hại cho người ủy quyền. Chính vì thế, BLDS 2015 đã bổ sung căn cứ SKBKK nhằm hướng tới bảo vệ tối ưu quyền và lợi ích của người ủy quyền không bị xâm phạm do các yếu tố khách quan. Việc ủy quyền lại trong trường hợp này không phải là sự chối bỏ trách nhiệm, mà là cách thức để bảo vệ lợi ích của người ủy quyền khi bản thân họ bị cản trở bởi hoàn cảnh khách quan không thể thực hiện được công việc được ủy quyền.

2.1.2.2. Những hạn chế cần khắc phục

Thứ nhất, về các yếu tố cấu thành SKBKK

Khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 quy định: “SKBKK là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”. Quy định này có một số điểm hạn chế đó là:

Một là, bất cập về vị trí của quy định các yếu tố cấu thành SKBKK. Về nguyên tắc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các thuật ngữ pháp lý cơ bản, có giá trị sử dụng xuyên suốt toàn bộ đạo luật cần được đặt tại chương “Những quy định chung” hoặc các điều khoản giải thích từ ngữ tổng quát để xác lập phạm vi áp dụng bao trùm, bởi một quy định chuyên biệt được đặt trong một điều luật chuyên biệt thì chỉ áp dụng cho quy định đó¹⁷⁴. Tuy nhiên, BLDS 2015 lại đặt khái niệm SKBKK tại khoản 1 Điều 156 – một điều luật chuyên biệt nằm trong Mục 3 (Thời hiệu) thuộc Chương IX, với tiêu đề giới hạn là “Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự”. Nếu tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc giải thích luật theo vị trí quy phạm, khái niệm SKBKK tại khoản 1 Điều 156 chỉ có giá trị pháp lý để xác định thời gian không tính vào thời hiệu. Nó không đương nhiên trở thành căn cứ pháp lý để định danh SKBKK trong các chế định quan trọng khác như loại trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ (Điều 351) hay loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Điều 584), bởi lẽ các điều luật này hoàn toàn không có cơ chế dẫn chiếu ngược lại Điều 156. Có thể thấy, việc thiết kế một khái niệm quan trọng cho toàn bộ chế định trách nhiệm dân sự vào điều luật về thời hiệu là sự bố trí không phù hợp.

¹⁷⁴ Ngô Quốc Chiến (2020), *tlđđ*, tr52.

Hai là, quy định về các yếu tố nhận diện SKBKK chưa rõ ràng, còn tồn tại nhiều quan điểm trái chiều. Đối với yếu tố khách quan, thuật ngữ này dễ bị đánh đồng với các hiện tượng tự nhiên (thiên tai), dẫn đến cách hiểu sai lệch rằng chỉ những sự kiện hoàn toàn độc lập với ý chí con người mới là SKBKK. Cách tiếp cận này vô tình thu hẹp phạm vi áp dụng, gây khó khăn cho việc nhận diện các SKBKK mang tính xã hội. Đối với yếu tố không lường trước được, pháp luật không quy định rõ việc đánh giá khả năng lường trước dựa trên tiêu chuẩn chủ quan của bên vi phạm hay tiêu chuẩn khách quan của một “người bình thường” hoặc một “chuyên gia” trong cùng lĩnh vực. Sự thiếu vắng này dẫn đến sự thiếu công bằng: một sự kiện có thể là bất ngờ với người này nhưng lại là hiển nhiên với người có chuyên môn khác. Đồng thời, BLDS 2015 không quy định rõ thời điểm nào thì sự kiện phải là không lường trước được (tại thời điểm giao kết hợp đồng hay tại thời điểm sự kiện xảy ra). Như NCS đã phân tích trong thực trạng về yếu tố không lường trước được, nếu sự kiện không lường trước được tại thời điểm giao kết nhưng trở nên lường trước được trong quá trình thực hiện hợp đồng, thì nghĩa vụ của các bên sẽ thay đổi như thế nào? Đối với yếu tố không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, thuật ngữ “khắc phục” thường hàm ý hành động xử lý hậu quả sau khi sự kiện đã xảy ra, dẫn đến cách hiểu phiến diện, xem nhẹ nghĩa vụ cảnh báo và phòng ngừa sớm của bên có nghĩa vụ. Không chỉ vậy, chủ thể có nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp cần thiết cũng không được cụ thể hóa trong luật, nên có nhiều quan điểm trái chiều.

Ba là, trong khi khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại 2005 và khoản 2 Điều 143 Luật Xây dựng 2014 quy định SKBKK và thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền là hai căn cứ độc lập, quy định trong BLDS 2015 lại không ghi nhận. Theo đó, Điều 351 BLDS 2015 lại chỉ ghi nhận SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm (bên cạnh yếu tố lỗi), hoàn toàn bỏ ngỏ căn cứ “do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” là căn cứ loại trừ trách nhiệm. Sự thiếu vắng này tạo ra một hệ quả pháp lý bất cập là đối với các giao dịch dân sự không có mục đích lợi nhuận (không chịu sự điều chỉnh của Luật Thương mại 2005), khi một bên không thể thực hiện nghĩa vụ do bị cản trở bởi một quyết định hành chính, họ sẽ không tìm thấy cơ sở pháp lý trực tiếp trong BLDS 2015 để yêu cầu loại trừ trách nhiệm. Do đó, trong thực tiễn, các bên chủ thể hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp thường cố gắng gán việc thực hiện các quyết định hành chính vào SKBKK. Tuy nhiên, việc thực hiện các quyết định của cơ quan quản lý nhà

nước có thẩm quyền dù là trở ngại khách quan, nhưng không đương nhiên thỏa mãn đầy đủ các thuộc tính của SKBKK. Việc nội hàm hóa các quyết định hành chính vào thiết chế SKBKK là một sự mở rộng khái niệm thiếu cơ sở lý luận, dẫn đến nguy cơ lạm dụng quyền loại trừ và làm sai lệch bản chất của các yếu tố cấu thành như tính không thể ngăn chặn và tính không thể lường trước.

Thứ hai, về điều kiện áp dụng SKBKK

Một là, tồn tại sự chông chéo giữa luật chung và luật chuyên ngành về các điều kiện để áp dụng SKBKK. Mặc dù BLDS 2015 không có một điều khoản cụ thể về điều kiện để áp dụng SKBKK, song nghiên cứu quy định, NCS đã chỉ ra hai điều kiện tiên quyết (sự kiện thỏa mãn các yếu tố cấu thành luật định và không bị vô hiệu hóa). Tuy nhiên, trong luật chuyên ngành còn đề cập đến điều kiện về nghĩa vụ chứng minh và nghĩa vụ thông báo. Sự thiếu thống nhất giữa luật chung và luật chuyên ngành dẫn đến bất cập đối với các quan hệ dân sự thuần túy không chịu sự điều chỉnh của Luật Thương mại 2005, việc không quy định nghĩa vụ thông báo trong BLDS 2015 khiến cho việc xác định hành vi của bên gặp SKBKK phụ thuộc hoàn toàn vào thỏa thuận của các bên hoặc sự giải thích của cơ quan tài phán dựa trên nguyên tắc thiện chí. Không chỉ vậy, quy định về nghĩa vụ thông báo còn bỏ ngỏ hậu quả pháp lý của việc vi phạm dẫn đến liệu bên chậm thông báo sẽ bị tước bỏ hoàn toàn quyền loại trừ trách nhiệm hay vẫn được loại trừ trách nhiệm, đồng thời chỉ phải bồi thường thiệt hại phát sinh thêm?

Hai là, trong một số loại hợp đồng đặc thù, quyền phủ quyết SKBKK là không hợp lý vì không bảo đảm nguyên tắc cân bằng lợi ích, tạo ra sự bất bình đẳng trong thỏa thuận giữa bên mạnh thế và bên yếu thế. Cụ thể, việc cho phép các bên tự do thỏa thuận vô hiệu hóa SKBKK, tức là buộc bên có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm tuyệt đối ngay cả khi SKBKK xảy ra, về mặt hình thức là tôn trọng quyền tự do hợp đồng. Tuy nhiên, về mặt bản chất, trong các quan hệ pháp luật dân sự có một bên là các chủ thể độc quyền, quy định này dễ dàng bị lạm dụng để triệt tiêu quyền lợi chính đáng của bên yếu thế. Đơn cử là trong các hợp đồng mẫu, hợp đồng tiêu dùng, hoặc hợp đồng gia nhập khi có sự bất cân xứng nghiêm trọng về vị thế đàm phán giữa các bên. Bên có ưu thế đàm phán thường áp đặt các điều khoản mẫu buộc bên kia phải gánh chịu mọi rủi ro, kể cả những rủi ro khách quan không thể lường trước và không thể kiểm soát. Khi đó, nguyên tắc tự do hợp đồng đã bị biến tướng, trở thành công cụ để hợp pháp hóa sự áp đặt ý chí đơn phương. Quy định về SKBKK vốn dĩ mục đích là bảo vệ con người trước sự bất lực với sự kiện vượt ngoài tầm kiểm soát lại bị lạm

dụng bởi bên mạnh thế. Việc pháp luật cho phép phủ quyết SKBKK một cách không giới hạn là chưa hợp lý, cần thiết lập các “vùng cấm” hoặc cơ chế kiểm soát tư pháp đối với các thỏa thuận loại trừ này để bảo đảm rằng rủi ro được phân bổ cho bên có khả năng quản trị tốt nhất chứ không phải bên yếu thế nhất.

Ba là, thiếu vắng cơ chế xác nhận mang tính thống nhất do chưa xây dựng quy trình xác lập Giấy xác nhận SKBKK. Hạn chế này biểu hiện rõ nét qua quy định yêu cầu về “xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã” trong trường hợp chứng minh đối với chủ thể gặp phải SKBKK (khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) dẫn đến tình trạng không có đủ tài sản để nộp án phí vô hình trung tạo ra rào cản, khó thực thi trên thực tế. Bởi quy định pháp luật không cụ thể hóa nội dung Ủy ban nhân dân cấp xã cần xác nhận. Hệ quả là, quyền được hỗ trợ tài chính của người gặp rủi ro không được kích hoạt tự động dựa trên thực tế khách quan, mà phụ thuộc vào sự tùy nghi trong nhận thức và trách nhiệm của chính quyền cơ sở, làm giảm đi tính hiệu quả thực tế của quy định giảm trừ nghĩa vụ tài chính do SKBKK.

Thứ ba, về hệ quả pháp lý của SKBKK

Một là, quy định tại khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 đang được hiểu là loại trừ trách nhiệm toàn bộ hoặc buộc chịu trách nhiệm toàn bộ, tức là thiếu vắng cơ sở pháp lý để loại trừ trách nhiệm một phần. Điều này là không hợp lý, bởi tác động của SKBKK đối với nghĩa vụ dân sự không phải lúc nào cũng mang tính triệt tiêu hoàn toàn, có những trường hợp SKBKK chỉ làm suy giảm một phần khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc chỉ gây thiệt hại cho một phần đối tượng hợp đồng. Do đó, nếu loại trừ toàn bộ trách nhiệm dân sự cho cả phần có thể thực hiện hoặc thiệt hại không do SKBKK gây ra thì vi phạm nguyên tắc về quan hệ nhân quả. Nó dẫn đến tình trạng bên vi phạm được hưởng lợi bất chính từ rủi ro, trong khi bên bị vi phạm phải gánh chịu thiệt hại quá mức cần thiết.

Hai là, trong khi Luật Thương mại 2005 (Điều 296) cho phép các bên có quyền từ chối thực hiện hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi SKBKK kéo dài quá thời hạn, thì BLDS 2015 lại không có quy định tương ứng. Điều 422 BLDS 2015 về các trường hợp chấm dứt hợp đồng không liệt kê SKBKK là một căn cứ chấm dứt độc lập, dẫn đến chủ thể trong quan hệ dân sự phải vận dụng các căn cứ khác một cách khiên cưỡng như viện dẫn lý do “đối tượng hợp đồng không còn” (khoản 5 Điều 422) hoặc “không thể thực hiện được do hoàn cảnh thay đổi” (Điều 420). Tuy nhiên, dưới góc độ lý luận, đây là sự nhầm lẫn về khách thể pháp lý, bởi lẽ SKBKK thường khiến

mục đích của hợp đồng không thể thực hiện được chứ không nhất thiết làm tiêu hủy vật lý đối tượng của hợp đồng, cũng không đơn thuần là vấn đề mất cân bằng lợi ích kinh tế để đàm phán lại như tinh thần của Điều 420. Đồng thời, khoảng trống pháp lý này có thể dẫn đến một bên sử dụng SKBKK là căn cứ để trì hoãn nghĩa vụ vô thời hạn.

Ba là, còn tồn tại sự thiếu thống nhất trong sử dụng thuật ngữ về hệ quả pháp lý loại trừ trách nhiệm. Pháp luật hiện hành quy định về loại trừ trách nhiệm dân sự thường sử dụng đồng thời và song thành hai thuật ngữ “không phải chịu trách nhiệm” và “miễn trách nhiệm”. Như đã phân tích ở nội dung SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm về sự khác biệt trong nội hàm giữa thuật ngữ “loại trừ trách nhiệm” và “miễn trách nhiệm”, trong đó cho thấy thuật ngữ “miễn trách nhiệm” chưa thực sự phù hợp bởi “miễn trừ” được hiểu là đã có sự xuất hiện của trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nhưng trách nhiệm này đã được bên vi phạm miễn cho bên bị vi phạm không phải thực hiện.

Bốn là, quy định về loại trừ trách nhiệm do SKBKK trong trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại tại Điều 601 BLDS 2015 là trùng lặp. Bởi căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 đã xác định được trường hợp tài sản gây thiệt hại (bao gồm cả trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại) thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản được loại trừ trách nhiệm bồi thường nếu thiệt hại phát sinh do SKBKK. Thêm vào đó, Điều 584 BLDS 2015 đóng vai trò là quy phạm chung xác định căn cứ phát sinh và căn cứ loại trừ trách nhiệm chung cho toàn bộ chương Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Theo đó, khi nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại do tác động của SKBKK, chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng đương nhiên được hưởng quyền loại trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 mà không cần bất kỳ quy định dẫn chiếu nào khác. Quy định tại điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 là sự lặp lại không cần thiết khi một lần nữa tái khẳng định chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ được loại trừ trách nhiệm bồi thường trong trường hợp thiệt hại xảy ra do SKBKK.

2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

2.2.1. Khái quát chung về tình hình áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

SKBKK là quy định pháp lý có lịch sử phát triển lâu đời, đóng vai trò là quan trọng trong quan hệ nghĩa vụ dân sự và thương mại. Tại Việt Nam, mặc dù BLDS 2015 cùng các văn bản pháp luật chuyên ngành đã thiết lập một hành lang pháp lý

tương đối hoàn chỉnh để điều chỉnh vấn đề này, song thực tiễn đời sống pháp lý lại cho thấy một bức tranh phức tạp với nhiều gam màu đối lập. Qua khảo sát, tổng hợp và phân tích dữ liệu từ hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân các cấp và Hội đồng Trọng tài, NCS nhận thấy tình hình áp dụng pháp luật về SKBKK đang diễn ra với những xu hướng và đặc điểm nổi bật sau đây:

Thứ nhất, về quy mô và tính chất định lượng của các tranh chấp liên quan đến SKBKK. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng và chịu tác động mạnh mẽ từ các biến động toàn cầu, số lượng các tranh chấp dân sự, kinh doanh thương mại có chiều hướng gia tăng nhanh chóng. Theo Báo cáo thống kê tổng thể của Tòa án nhân dân tối cao, chỉ tính riêng trong năm 2025, toàn hệ thống Tòa án đã thụ lý 540.431 vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động; trong đó đã giải quyết được 479.065 vụ việc; đạt tỷ lệ 88,64% tổng số án thụ lý¹⁷⁵. Tuy nhiên, một thách thức lớn trong việc đánh giá định lượng chính xác là hệ thống thống kê hiện hành của Tòa án chưa thiết lập mã phân loại riêng biệt cho các vụ án liên quan đến SKBKK. Đa phần các tranh chấp này nằm rải rác trong các nhóm tranh chấp về hợp đồng (mua bán hàng hóa, thuê tài sản, xây dựng, tín dụng...) hoặc tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Dữ liệu từ Cổng công bố bản án và quyết định của Tòa án cho thấy, mặc dù có hàng trăm nghìn bản án được công bố hàng năm – với hơn 192.000 bản án của Tòa án cấp tỉnh và hàng chục nghìn bản án của Tòa án cấp cao và tối cao tính đến thời điểm khảo sát¹⁷⁶ – nhưng việc truy xuất số liệu cụ thể về tần suất áp dụng quy định về SKBKK vẫn gặp nhiều trở ngại do thiếu các trường thông tin định danh chuyên biệt. Điều này dẫn đến thực tế là các nghiên cứu học thuật hiện nay chủ yếu dựa trên phương pháp định tính thông qua việc tra cứu, tổng hợp và phân tích các bản án điển hình thay vì phân tích định lượng trên mẫu tổng thể.

Thứ hai, về nhận thức và hành vi pháp lý của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng. Khảo sát thực tiễn thực hiện hợp đồng cho thấy một xu hướng rõ nét là các chủ thể ngày càng chủ động hơn trong việc viện dẫn SKBKK như một công cụ pháp lý để bảo vệ quyền lợi của mình khi gặp rủi ro. Đặc biệt, trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và các biến động địa chính trị gần đây, việc viện dẫn này trở

¹⁷⁵ Báo cáo tổng kết công tác năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2026 của các Tòa án.

¹⁷⁶ Thống kê các bản án, quyết định được công bố, (link truy cập: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/6tatcvn/Thong-ke>), truy cập ngày 15/12/2025.

nên phổ biến trong đa dạng các lĩnh vực như thuê mặt bằng kinh doanh, thi công xây dựng, cung ứng chuỗi dịch vụ và các quan hệ tín dụng, đầu tư. Tuy nhiên, tồn tại một sự ngộ nhận đáng kể trong tư duy pháp lý của nhiều doanh nghiệp và cá nhân: Một là, xu hướng đồng nhất khái niệm khó khăn kinh tế với SKBKK. Nhiều chủ thể cho rằng việc doanh thu sụt giảm, thị trường bị thu hẹp hoặc chi phí đầu vào tăng cao là căn cứ đủ để loại trừ trách nhiệm; Hai là, sự lạm dụng các quyết định hành chính. Nhiều bên lập luận rằng bất kỳ văn bản nào của cơ quan quản lý nhà nước (như lệnh giãn cách xã hội, hạn chế lưu thông, tạm dừng hoạt động vui chơi giải trí) đều mặc nhiên tạo thành SKBKK cho mọi nghĩa vụ hợp đồng, mà không xem xét đến tính cụ thể và mối quan hệ nhân quả trực tiếp đối với từng nghĩa vụ riêng biệt.

Thứ ba, về đường lối xét xử và quan điểm pháp lý của Tòa án. Qua nghiên cứu các bản án, quyết định đã được công bố công khai, đặc biệt là nhóm các tranh chấp phát sinh trong và sau giai đoạn đại dịch Covid-19, có thể nhận thấy Tòa án Việt Nam đang áp dụng quy định pháp luật về SKBKK theo hướng thận trọng và chặt chẽ. Cơ quan xét xử đặt ra yêu cầu rất cao về gánh nặng chứng minh đối với bên viện dẫn, đòi hỏi sự thỏa mãn đồng thời và đầy đủ của cả ba dấu hiệu cấu thành pháp lý. Thực tiễn xét xử cho thấy, hầu hết Tòa án thể hiện lập trường cứng rắn trong việc không đánh đồng bất cứ sự kiện nào là SKBKK, theo đó trong từng tình huống cụ thể, mối tương quan giữa sự kiện với việc thực hiện nghĩa vụ/thiệt hại để xác định liệu sự kiện có phải nguyên nhân trực tiếp và duy nhất không. Đồng thời, Tòa án nhất quán trong quan điểm chỉ chấp nhận quy định về SKBKK khi bên viện dẫn SKBKK cung cấp được chứng cứ vật chất chứng minh rằng họ đã nỗ lực áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép nhưng vẫn không thể khắc phục được sự kiện. Ngược lại, những khó khăn mang tính chất kinh tế, tài chính hoặc những rủi ro mà các bên đã có thể dự liệu được tại thời điểm giao kết hợp đồng đều bị bác bỏ, nhằm bảo đảm sự ổn định của quan hệ hợp đồng và ngăn ngừa tình trạng lạm dụng quy định pháp luật để thoái thác nghĩa vụ.

2.2.2. Thực tiễn giải quyết tranh chấp về sự kiện bất khả kháng

2.2.2.1. Những kết quả đã đạt được

Qua rà soát và phân tích hệ thống các phán quyết, bản án trong những năm gần đây, NCS nhận thấy thực tiễn xét xử tại Việt Nam đã có những bước chuyển mình đáng kể về mặt tư duy pháp lý. Những thành tựu và kết quả tích cực mang tính định hướng này được thể hiện rõ nét qua các phương diện chủ đạo sau:

Thứ nhất, các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp có quan điểm tương đối thống nhất trong việc nhận diện sự kiện để được coi là SKBKK phải đáp ứng đầy đủ các yếu tố cấu thành pháp định tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015. Đặc biệt là trong bối cảnh tình hình Covid-19 diễn biến phức tạp, Tòa án không mặc nhiên chấp nhận việc bên vi phạm chỉ đơn thuần viện dẫn sự tồn tại của một hiện tượng khách quan để yêu cầu loại trừ trách nhiệm. Thay vào đó, Tòa án dựa trên các yếu tố nhận diện bắt buộc để đánh giá sự kiện đối với từng nghĩa vụ cụ thể và trong từng khoảng thời gian xác định. Minh chứng là tại Bản án số 15/2024/DS-PT ngày 05/01/2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ” của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giữa nguyên đơn là bà Hoàng Thị Xuân L và bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng X (Công ty X). Trong vụ án này, trước lập luận của Công ty X cho rằng đại dịch Covid-19 kéo dài suốt hai năm (2020-2021) là SKBKK làm tê liệt hoạt động xây dựng, Tòa án đã không chấp nhận việc loại trừ trách nhiệm toàn bộ, ngược lại Tòa án chỉ công nhận tính chất bất khả kháng đối với những ngày thực tế có quyết định hành chính về giãn cách xã hội nghiêm ngặt (Chỉ thị 16) cấm tuyệt đối hoạt động thi công (khoảng 84 ngày), còn đối với những khoảng thời gian còn lại, dù dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp nhưng không có lệnh cấm triệt để, Tòa án xác định đó là rủi ro thương mại mà doanh nghiệp phải khắc phục, do đó không chấp nhận yêu cầu loại trừ trách nhiệm. Như vậy, nhận định của Tòa án hợp lý vì cho rằng chỉ những khoảng thời gian có lệnh cấm thi công triệt để mới có thể là SKBKK, làm rõ bản chất “bất khả thi tuyệt đối” của SKBKK.

Vụ việc khác thể hiện tư duy đúng đắn của Tòa án khi xác định Covid-19 là SKBKK thông qua nhận định: “Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 thì SKBKK được hiểu là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Như vậy, theo quy định này, một sự kiện được xem SKBKK nếu có đủ 03 yếu tố: (i) khách quan, (ii) không thể lường trước, và (iii) không thể khắc phục. Bị đơn cho rằng covid 19 là sự kiện khách quan và không lường trước, tuy nhiên bị đơn không lý giải hợp lý và chứng minh phù hợp về việc đã làm mọi biện pháp nhưng không thực hiện được việc giao trả tài sản thuê cho nguyên đơn trong khoảng thời gian chậm giao trả từ ngày 01/4/2020 đến ngày 17/8/2023. Do đó, bị đơn nêu lý do có sự kiện dịch Covid để yêu cầu miễn trừ nghĩa vụ trong toàn bộ thời gian từ ngày

01/4/2020 đến 17/8/2023 là không có căn cứ để xem xét”¹⁷⁷. Như vậy, thay vì nhận định chủ quan rằng dịch bệnh Covid-19 là SKBKK, Tòa án đã viện dẫn quy định của luật và khẳng định dịch bệnh Covid-19 chỉ được xác định là SKBKK khi và chỉ khi thỏa mãn đầy đủ ba yếu tố cấu thành. Đồng thời, Tòa án tập trung đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện với việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng để chỉ ra dịch bệnh có thể gây khó khăn cho kinh doanh, nhưng không tạo ra rào cản vật lý tuyệt đối ngăn cản việc bàn giao tài sản trong suốt chuỗi thời gian kéo dài hơn 03 năm.

Thứ hai, thực tiễn giải quyết tranh chấp thể hiện tư duy thống nhất của các Tòa án khi kiên quyết bác bỏ các yêu cầu loại trừ trách nhiệm dựa trên những lý do mang tính chủ quan (sức khỏe, khó khăn tài chính đơn thuần) để trốn tránh nghĩa vụ, đặc biệt là nghĩa vụ trả nợ. Điển hình là tại Bản án số 25/2024/DS-PT ngày 01/02/2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ” của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa nguyên đơn là bà Văn Thị D và bị đơn là Công ty TNHH Đầu tư Châu Á Th, cụ thể: Bà D ký kết 02 hợp đồng mua bán căn hộ với Công ty Châu Á Th vào năm 2017 và đã thanh toán đợt 1 (khoảng 30% giá trị). Tuy nhiên, kể từ tháng 02/2018, bà D ngừng thanh toán các đợt tiếp theo. Đến năm 2022, Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng và thu hồi căn hộ. Bà D khởi kiện yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng, viện dẫn lý do không nộp tiền là do “tình hình sức khỏe và dịch bệnh” (ngầm hiểu là Covid-19), coi đây là SKBKK để biện minh cho việc chậm thực hiện nghĩa vụ. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều bác bỏ lập luận này. Tòa án xác định bà D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 28/02/2018 (trước khi dịch bệnh xảy ra) và việc viện dẫn lý do sức khỏe/dịch bệnh không thay đổi bản chất của hành vi vi phạm. Tòa án công nhận quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty là đúng pháp luật. Như vậy, quan điểm của Tòa án đều cho rằng tình trạng sức khỏe, ốm đau của cá nhân là rủi ro chủ quan hoặc trở ngại khách quan thông thường, không thỏa mãn tính chất “xảy ra một cách khách quan” và “không thể khắc phục được” của Điều 156 BLDS 2015. Đồng thời, trong quan hệ tài sản, việc một cá nhân bị ốm đau không làm mất đi nghĩa vụ thanh toán, bởi họ có thể ủy quyền hoặc sử dụng các phương thức chuyển khoản ngân hàng (biện pháp khắc phục). NCS hoàn toàn đồng tình với quan điểm của Tòa án, bởi nghĩa vụ thanh toán tiền hầu như không bao giờ bị coi là bất khả thi do tác động của dịch bệnh hay thiên tai. Trong vụ án này, dù có dịch bệnh

¹⁷⁷ Bản án số 231/2024/KDTM-PT ngày 17/9/2024 về “Tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng” của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Covid-19, hệ thống thanh toán vẫn hoạt động bình thường, do đó, việc bà D viện dẫn dịch bệnh để không nộp tiền là không thỏa mãn yếu tố “không thể khắc phục được”. Có thể thấy, cơ quan tài phán ngày càng khắt khe hơn đối với nghĩa vụ thông báo và nghĩa vụ nỗ lực hạn chế thiệt hại của bên viện dẫn SKBKK. Điều này giúp ngăn chặn tình trạng lạm dụng SKBKK để trốn tránh nghĩa vụ, đồng thời đề cao nguyên tắc thiện chí và chuẩn mực hành vi hợp lý trong giao lưu dân sự

2.2.2.2. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật

*** Khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về các yếu tố nhận diện SKBKK**

Mặc dù các yếu tố nhận diện SKBKK đã được quy định tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, song thực tiễn giải quyết tranh chấp chứng minh rằng có nhiều quan điểm khác nhau khi đánh giá các yếu tố nhận diện SKBKK. Điển hình là những hạn chế sau đây:

Thứ nhất, trong một số vụ việc, Tòa án chưa đánh giá đầy đủ các tiêu chí nhận diện luật định khi xác định một sự kiện là SKBKK. Tồn tại xu hướng Tòa án tuyệt đối hóa yếu tố khách quan, cho rằng các sự kiện thuộc về thiên nhiên là SKBKK mà xem nhẹ hoặc bỏ qua việc đánh giá yếu tố hành vi (không lường trước được và không khắc phục được), dẫn đến một số sự kiện được xác định là SKBKK chưa chính xác. Để minh chứng cho thực tế này, có thể đề cập đến một số vụ việc điển hình như sau:

Vụ án thứ nhất, “Tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản” giữa nguyên đơn là bà Đặng Thị N và bị đơn là bà Võ Thị S¹⁷⁸, với nội dung tóm lược như sau: Tháng 9/2016, do mưa bão nên tường gạch bao quanh chuồng bò nhà bà S bị đổ làm vỡ đường ống dẫn phân từ chuồng heo xuống hầm biôgia của bà N. Tuy nhiên, bà S chưa khắc phục cho bà N, đồng thời bà N cũng không sửa chữa lại đường ống dẫn phân và bỏ không sử dụng hầm biôgia. Bà N khởi kiện yêu cầu bà S phải bồi thường số tiền đã bỏ ra làm hầm biôgia là 25.000.000 đồng và tiền ga sử dụng trong một năm 1.200.000 đồng. Tòa án nhận định “việc tường gạch bao quanh chuồng bò của bà S bị đổ làm vỡ đường ống dẫn phân từ chuồng heo xuống hầm biôgia của bà N là do mưa bão, không phải do hành vi trái pháp luật và có lỗi của bà S gây ra. Thiệt hại xảy ra là do sự kiện bất khả kháng nên bà S không phải chịu trách nhiệm bồi thường”.

¹⁷⁸ Bản án 17/2018/DS-ST về tranh chấp bồi thường thiệt hại tài sản ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

Trong trường hợp này, mặc dù quan điểm của Tòa án hoàn toàn hợp lý khi nhận định đây là sự kiện khách quan, không do hành vi trái pháp luật của bà S. Tuy nhiên, dưới góc độ lý luận về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra (cụ thể là Điều 605 BLDS 2015), NCS cho rằng việc xác định SKBKK cần phải được phân tích thận trọng hơn. Giả định trong tình huống này, tường gạch chuồng bò nhà bà S đã sử dụng lâu dài, chịu ảnh hưởng bởi thời tiết khắc nghiệt, gạch bị nứt vỡ hoặc do gạch kém chất lượng, xây dựng không đảm bảo an toàn...thì có thỏa mãn tính không lường trước của SKBKK không? Nói cách khác, nếu bà S biết tình trạng tường gạch không đảm bảo an toàn, tường gạch sau đó đổ do mưa bão thì có coi là bà S không lường trước được không? Xét thấy, chủ sở hữu tài sản có nghĩa vụ pháp lý phải kiểm tra, duy tu và bảo dưỡng công trình xây dựng để đảm bảo an toàn cho các chủ thể xung quanh. Nếu bức tường đã có dấu hiệu nứt vỡ, hư hỏng mà chủ sở hữu không gia cố, thì khi mưa bão xảy ra làm tường đổ, đây không còn là SKBKK mà tồn tại lỗi đối với hành vi không hành động của chủ sở hữu trong việc quản lý tài sản. Do đó, nếu Tòa án chỉ dựa vào sự xuất hiện của mưa bão để mặc nhiên kết luận đây là sự kiện bất khả kháng mà bỏ qua việc giám định chất lượng công trình tại thời điểm trước khi xảy ra sự cố, thì phán quyết đó chưa đảm bảo tính toàn diện và chặt chẽ của pháp luật. Một sự kiện chỉ thực sự không thể lường trước đối với một công trình được xây dựng kiên cố và đạt chuẩn; ngược lại, đối với một công trình yếu kém, việc sụp đổ khi có tác động ngoại lực là điều hoàn toàn có thể lường trước và nằm trong phạm vi rủi ro mà chủ sở hữu phải gánh chịu.

Vụ án thứ hai, “Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm hại” giữa nguyên đơn là ông Đ, bà V và bị đơn là ông T1, bà T2¹⁷⁹, nội dung vụ việc như sau: Ngày 13/7/2017, cây cao su của vợ chồng ông bà T1-T2 bị ngã đập vào trạm biến áp của vợ chồng ông bà Đ-V gây hư hỏng dẫn đến mất điện, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông bà T1-T2 bồi thường số tiền là 9.087.000 đồng. Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà V, buộc ông T1 và bà T2 liên đới bồi thường toàn bộ số tiền chi phí sửa chữa. Sau đó ông T1 kháng cáo toàn bộ bản án. Tòa án phúc thẩm nhận định “cây cao su của ông bà T1-T2 đảm bảo khoảng cách an toàn với trạm biến áp của ông bà Đ-V, do mưa to, gió lớn nên nhánh cây bị rơi gãy rơi trúng trạm điện gây hư hỏng. Mặc dù là SKBKK nhưng ông T1 và bà T2 vẫn phải

¹⁷⁹ Bản án số 130/2018/DS-PT về tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm ngày 10/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

chịu một phần trách nhiệm” và quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1, buộc ông bà T1-T2 bồi thường $\frac{1}{2}$ giá trị thiệt hại xảy ra.

Tuy nhiên, cách lập luận như vậy chưa chính đáng, việc định danh sự kiện là SKBKK là thiếu cơ sở thuyết phục. Bởi vì hồ sơ vụ việc cho thấy “hình chụp cây cao su bị nghiêng về hướng trạm biến áp”, chi tiết này chứng minh rằng nguy cơ cây gãy đổ hông phải là một rủi ro tiềm ẩn mà là một rủi ro hiện hữu. Với tư cách là chủ sở hữu tài sản, khi cây đã có dấu hiệu nghiêng, chủ sở hữu buộc phải lường trước khả năng cây sẽ đổ khi có tác động của ngoại cảnh, có nghĩa là ông T1, bà T2 có trách nhiệm phải lường trước sự việc cây cao su có thể bị đổ. Như vậy, sự kiện không thỏa mãn yếu tố “không lường trước được” của SKBKK. Do đó, NCS cho rằng cần khẳng định sự kiện này không phải SKBKK, nên ông T1, bà T2 không được loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo khoản 2 Điều 584 BLDS 2015.

Thứ hai, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp còn tồn tại nhiều mâu thuẫn trong việc xác định sự thay đổi trong quy định pháp luật là SKBKK. Thực tiễn xét xử trong một số vụ việc cho thấy khi giải quyết tranh chấp, Tòa án thường xác định trường hợp thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là SKBKK, minh chứng thông qua các vụ việc sau:

Vụ án thứ nhất, “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần” giữa nguyên đơn là bà Khúc Thị Thanh H và bị đơn là Công ty Cổ phần Q¹⁸⁰, nội dung như sau: Ngày 11/4/2016, bà H ký Hợp đồng đặt cọc với Công ty Q để mua cổ phần. Ngày 23/6/2016, bà H và Công ty Q ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Bà H cho rằng, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần không thể thực hiện là do lỗi của Công ty Q cổ tình không thực hiện nghĩa vụ chuyển nhượng và do ngày 26/4/2017 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 296/QĐ-SGDHN và phát hành Thông báo số 684/TB-SGDHN ngày 31/5/2017 về việc hạn chế giao dịch đối với mã chứng khoán DK là sự kiện bất khả kháng. Do đó, bà H đề nghị Tòa án chấm dứt Hợp đồng chuyển nhượng và buộc Công ty Q hoàn trả số tiền đặt cọc. Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của bà H và nhận định việc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 296/QĐ-SGDHN và Thông báo số 684/TB-SGDHN về việc hạn chế giao dịch đối với mã chứng khoán DK là tình huống bất khả kháng và được coi là sự thay đổi của các quy định của pháp luật Việt Nam. Sau đó Công ty Q có

¹⁸⁰ Bản án số 143/2019/KDTM-PT về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

kháng cáo, Tòa án phúc thẩm đã bác bỏ nhận định của Tòa án sơ thẩm về việc coi sự kiện trên là sự kiện bất khả kháng bởi lẽ Quyết định số 296/QĐ-SGDHN và Thông báo số 684/TB-SGDHN là văn bản có tính chất cá biệt của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, không thể được coi là quy định của pháp luật Việt Nam.

Như vậy, giữa Tòa án sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm có quan điểm trái chiều liên quan đến việc xác định văn bản nào được xác định là “quy định của pháp luật Việt Nam”. Tuy nhiên, tác giả cho rằng mấu chốt quan trọng của vụ việc là sự kiện ban hành văn bản của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội có thỏa mãn ba yếu tố cấu thành SKBKK hay không? Nếu có, trường hợp này phải được xác định là SKBKK dù quyết định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội không phải là “quy định của pháp luật Việt Nam”. Chính vì thế, việc Tòa án phúc thẩm chỉ căn cứ vào văn bản của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội không được coi là quy định của pháp luật Việt Nam để khẳng định sự kiện này không phải SKBKK là chưa thuyết phục. Tuy nhiên, trong vụ việc này, Tòa án đã làm rõ: *“trong hợp đồng không có điều nào quy định điều kiện cổ phần chuyển nhượng phải được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và chỉ được chuyển nhượng qua sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội”*. Điều này chứng tỏ, quyết định hạn chế giao dịch trên sàn của Sở Giao dịch chứng khoán tuy là một sự kiện có thật, nhưng nó không triệt tiêu khả năng thực hiện hợp đồng của các bên. Sự kiện phát hành của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội không phải căn cứ để bà H không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, bởi vì không có mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện và hậu quả không thực hiện được nghĩa vụ trong hợp đồng của bà H. Nói cách khác, sự kiện này không phải nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện, do đó, không thể áp dụng quy định về SKBKK để loại trừ nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của bà H.

Vụ án thứ hai, “Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động” giữa nguyên đơn là chị P và bị đơn là Hiệu trưởng trường Đ¹⁸¹, nội dung vụ việc như sau: Ngày 14/8/2014, Trường Đ có ký hợp đồng lao động với chị P không xác định thời hạn với nhiệm vụ giảng dạy môn toán. Đến ngày 17/1/2018, hiệu trưởng trường Đ đã ban hành quyết định số 02/QĐ-THCS về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng với chị P do định mức giáo viên môn toán đã đủ (ngày 1/12/2017 nhà trường đã thông báo về việc này) căn cứ vào văn bản số 1304/UBND-NV ngày 14/7/2017 của Ủy ban

¹⁸¹ Bản án số 01/2019/LĐ-PT ngày 31/10/2019 về “Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động” của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

nhân dân huyện T về việc chấm dứt hợp đồng lao động tại các đơn vị sự nghiệp. Sau nhiều lần khiếu nại nhưng không có kết quả nên chị P đã khởi kiện yêu cầu hủy quyết định số 02/QĐ-THCS, yêu cầu trường tiếp tục nhận chị P vào làm việc và chi trả 3 cho chị P đầy đủ các khoản lương, trợ cấp kể từ ngày 17/01/2018 cho đến ngày xét xử. Tòa án các cấp không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P vì cho rằng “Việc Hiệu trưởng trường THCS Đ ban hành quyết định số 02/QĐ-THCS là căn cứ vào văn bản số 1304/UBND-NV của Ủy ban nhân dân huyện T, trên cơ sở văn bản chỉ đạo số 989/UBND-NC của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông. Đây là văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của cấp tỉnh, thuộc trường hợp *lý do bất khả kháng* theo quy định tại Điểm c khoản 1 Điều 38 của Bộ luật lao động năm 2012 và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ; khoản 2 Điều 12 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/1/015 của Chính phủ. Do đó, chị P kháng cáo đề N hủy quyết định số 02/QĐ-THCS của Hiệu trưởng Trường THCS Đ là không có căn cứ”.

Tuy nhiên, việc Tòa án viện dẫn Nghị định số 44/2003/NĐ-CP làm căn cứ pháp lý để định danh yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước là SKBKK là không phù hợp, bởi vì thời điểm xảy ra tranh chấp là năm 2018 trong khi Nghị định số 44/2003/NĐ-CP đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2013 (bị thay thế bởi Nghị định số 05/2015/NĐ-CP). Mặc dù khoản 2 Điều 12 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP quy định về lý do bất khả kháng khác bao gồm “Dịch họa, dịch bệnh; di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”, song việc thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này là văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông) không thuộc trường hợp kể trên. Vì Bộ luật Lao động 2012 không quy định căn cứ thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để loại trừ trách nhiệm dân sự, nên Tòa án đã xác định sự kiện này là SKBKK để loại trừ trách nhiệm của Hiệu trưởng trường Đ.

Thứ ba, trong một số vụ việc, Tòa án còn chưa xác định chính xác sự kiện xảy ra là trở ngại khách quan hay HCTĐCB hay SKBKK. Do giữa các quy định có sự giao thoa nên quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa án đôi khi chưa đánh giá đầy đủ, rạch ròi, dẫn đến có sự nhầm lẫn khi xác định một sự kiện thuộc quy định nào, dẫn chứng qua các vụ việc sau:

Vụ án thứ nhất, “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” giữa nguyên đơn là anh bà C và bị đơn là bà T¹⁸², nội dung vụ việc như sau: Bà C và bà T ký kết hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo đó bà C cọc cho bà T 100 triệu đồng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng bị gián đoạn. Bà C khởi kiện đòi lại tiền cọc với lý do trong thời gian chờ ký hợp đồng chính thức, bà phải đi “duỡng thai theo chỉ định của bác sĩ” trong 02 tháng nên không thể liên lạc với bà T để tiếp tục giao dịch. Phía bà T cho rằng bà C đã vi phạm nghĩa vụ, từ chối giao kết nên phải mất cọc. Trong phán quyết của mình, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử đưa ra nhận định pháp lý gây tranh cãi: “*Bà C đi dưỡng thai theo chỉ định của bác sĩ, không liên lạc với bà T được là trường hợp bất khả kháng nên không bị mất cọc*”. Từ đó, Tòa án tuyên bố vô hiệu hợp đồng đặt cọc và buộc bị đơn hoàn trả toàn bộ số tiền.

Có thể thấy, phán quyết này của Tòa án còn chưa thật sự hợp lý khi nhận diện sự kiện đi dưỡng thai theo chỉ định của bác sĩ của bà C là SKBKK. NCS cho rằng, Tòa án trong trường hợp này có nhầm lẫn giữa quy định về trở ngại khách quan và SKBKK, cũng như bỏ qua việc đánh giá yếu tố không thể khắc phục của SKBKK. Việc Tòa án công nhận một tình trạng sức khỏe cá nhân là SKBKK vô tình mở rộng khái niệm này một cách thái quá, làm mất đi tính nghiêm minh của hợp đồng. Không chỉ vậy, Tòa án nhận định bà C “không liên lạc được” là SKBKK, nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh tại sao việc dưỡng thai lại làm tê liệt hoàn toàn khả năng thông tin liên lạc? Trong bối cảnh xã hội hiện đại với sự phổ biến của điện thoại và internet, việc nằm dưỡng thai không đồng nghĩa với việc mất năng lực hành vi hay mất khả năng giao tiếp. Ngay cả khi bà C không thể trực tiếp đi lại, bà hoàn toàn có thể sử dụng điện thoại để thông báo cho bà T hoặc thực hiện việc ủy quyền cho người thân liên hệ giải quyết công việc. Việc bà C im lặng, không thực hiện các biện pháp thay thế (“biện pháp cần thiết”) để thông báo tình trạng của mình cho đối tác chính là sự vi phạm nghĩa vụ hạn chế tổn thất. Việc Tòa án chấp nhận lý do này là SKBKK đã vô hình dung túng cho sự thụ động và thiếu thiện chí trong thực hiện hợp đồng.

Vụ án thứ hai, “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là ông Hoàng Văn P và bị đơn là ông Lưu Văn T¹⁸³, nội dung có liên quan đến SKBKK như sau:

¹⁸² Bản án số 10/2018/DS-ST ngày 19/01/2018 về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

¹⁸³ Quyết định tái thẩm số 19/2021/DS-GĐT ngày 09/04/2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Ông P có kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm mở lại lần thứ ba, ông P vắng mặt nên Tòa án đã ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, thực tế vào sáng ngày diễn ra phiên tòa, ông P phải nhập viện điều trị cấp cứu do bệnh lý u phì đại tiền liệt tuyến và viêm đường tiết niệu. Tòa án cấp trên nhận định việc ông P vắng mặt là do tình trạng bệnh lý đột xuất, thuộc trường hợp “người kháng cáo vắng mặt vì SKBKK” theo quy định của pháp luật tố tụng. Do đó, Tòa án tuyên hủy quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm để giải quyết lại vụ án nhằm đảm bảo quyền lợi của đương sự.

NCS hoàn toàn đồng ý với phán quyết của Tòa án, tuy nhiên dưới góc độ lý luận về các sự kiện pháp lý, tác giả cho rằng việc Hội đồng xét xử định danh sự kiện người kháng cáo phải nhập viện cấp cứu đột xuất là SKBKK là chưa thật sự hợp lý, sẽ phù hợp hơn nếu xác định đây là trở ngại khách quan. Để xác định sự kiện là SKBKK đòi hỏi yêu cầu gắt gao hơn nhiều so với trở ngại khách quan bởi phải đáp ứng đầy đủ ba tiêu chí nhận diện. Theo đó, ví dụ trường hợp tối hôm trước khi phiên tòa phúc thẩm diễn ra thì ông P đã có dấu hiệu và biết trước khả năng không xuất hiện được ở phiên tòa thì có thỏa mãn yếu tố không lường trước được của SKBKK không? Ngoài ra, xét về tính không thể khắc phục được của SKBKK thường hàm ý về một sự bất lực mang tính tuyệt đối nằm ngoài tầm kiểm soát của chủ thể, còn bệnh tật thường là trở ngại, cản trở tạm thời khiến chủ thể không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình. Không chỉ vậy, nhà làm luật đã dự liệu cả trường hợp đương sự vắng mặt vì trở ngại khách quan hoặc SKBKK là căn cứ để hoãn phiên tòa (khoản 3 Điều 296 BLTTDS 2015), do đó việc mở rộng ồm đầu là SKBKK là không cần thiết, tạo ra tiền lệ cho các quan hệ hợp đồng thương mại.

Thứ tư, trong thực tiễn giải quyết tranh chấp về nguồn nguy hiểm cao độ, việc phân định ranh giới giữa SKBKK và tình thế cấp thiết đôi khi còn chưa thực sự rạch ròi. Có trường hợp Tòa án xem xét các sự cố kỹ thuật nội tại của phương tiện dưới góc độ SKBKK, dẫn chứng qua vụ việc dưới đây:

Vụ án “Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” giữa nguyên đơn là Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ T và bị đơn là ông Huỳnh L (Chủ doanh nghiệp tư nhân V)¹⁸⁴, nội dung vụ việc như sau: Tài xế Nguyễn Quốc T2 điều khiển xe ô tô tải (thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp tư nhân V do ông Huỳnh L làm

¹⁸⁴ Bản án số 31/2023/DS-PT ngày 20/03/2023 về “Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

chủ) lưu thông đúng phần đường, làn đường quy định thì bất ngờ gặp một xe ô tô khách lưu thông theo hướng ngược lại đang chạy với tốc độ cao và lấn sang làn đường của xe tải để vượt. Nhận thấy khoảng cách quá gần nguy cơ đối đầu trực diện cực kỳ nguy hiểm, tài xế T2 lập tức đạp phanh để giảm tốc độ nhằm tránh tai nạn. Tuy nhiên, ngay sau cú phanh gấp này, hệ thống cầu trục sau của xe ô tô tải bất ngờ bị gãy rời ra khỏi khung xe và rơi xuống đường. Sự cố kỹ thuật đột ngột này khiến phương tiện mất lái hoàn toàn, tự lao sang phần đường hướng ngược lại và va chạm mạnh với xe ô tô đầu kéo kéo theo sơ mi rơ moóc của Công ty T, gây hư hỏng nặng cho phương tiện của nguyên đơn. Do đó, Công ty T đã khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh L phải bồi thường tổng chi phí sửa chữa vật chất và tiền lãi chậm trả với tổng số tiền là 562.699.614 đồng.

Tại cấp sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang nhận định nguyên nhân vụ tai nạn có 60% lỗi thuộc về phía xe tải của bị đơn và 40% là do yếu tố khách quan, từ đó tuyên xử buộc ông Huỳnh L phải bồi thường cho nguyên đơn số tiền 258.720.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn đều nộp đơn kháng cáo; đồng thời Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng cũng ra Quyết định kháng nghị phúc thẩm vì cho rằng vụ tai nạn thuộc trường hợp bất khả kháng để loại trừ hoàn toàn trách nhiệm của bị đơn. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa toàn bộ án sơ thẩm và bác bỏ hoàn toàn yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường của nguyên đơn. Hội đồng xét xử đưa ra nhận định rằng: *“Việc cầu trục sau xe ô tô... bị gãy ra khỏi khung xe rơi xuống đường là sự kiện bất ngờ xảy ra do lỗi kỹ thuật của xe ô tô... làm anh Toàn mất kiểm soát dẫn đến va chạm... là bất khả kháng đối với anh T2”*, từ đó áp dụng điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 để loại trừ toàn bộ trách nhiệm dân sự của bị đơn.

Có thể thấy, việc Tòa sơ thẩm định lượng phân chia tỷ lệ 60% lỗi cho bị đơn và 40% do “yếu tố khách quan” mà không chỉ ra được tài xế xe tải đã vi phạm quy định cụ thể nào là một sự suy đoán thiếu căn cứ. Về phía Tòa án cấp phúc thẩm, dù áp dụng điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 để loại trừ trách nhiệm cho bị đơn song lại nhận định sự cố “gãy cầu trục sau” là SKBKK, do yếu tố khách quan. NCS không đồng tình với quan điểm này bởi đối với tài xế, sự cố đó có thể bất ngờ do họ không nhận thức được trước; nhưng đối với nguồn nguy hiểm cao độ, đó là rủi ro tự thân của máy móc. Đồng thời, tài xế T2 phải lường trước được khi đạp thắng đột ngột thì cầu trục sau có thể bị gãy ra khỏi khung xe, tức là rất khó để chứng minh thỏa mãn yếu tố không lường trước được của SKBKK. Trong trường hợp này, NCS cho rằng

gán sự cố “gãy cầu trục sau” vào SKBKK là khiên cưỡng, thay vào đó cần thiết lập chuỗi nhân quả dựa trên tình thế cấp thiết. Theo đó, sự xuất hiện lần lượt trái phép của chiếc xe khách ngược chiều chạy tốc độ cao là nguy cơ thực tế đe dọa trực tiếp đến tính mạng tài xế T2; hành động đạp phanh gấp của tài xế T2 là biện pháp xử lý nhằm tránh một thiệt hại lớn hơn; việc phanh cực hạn trong tình thế cấp thiết đã tạo ra một lực cơ học quá tải, vượt ngưỡng chịu đựng dẫn đến hệ quả cơ học là gãy trục xe và làm mất lái. Như vậy, thiệt hại gây ra cho xe của nguyên đơn không phải là do SKBKK mà là thiệt hại phát sinh trong tình thế cấp thiết, theo điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS 2015, thiệt hại xảy ra trong tình thế cấp thiết thì tài xế T2 không phải bồi thường thiệt hại.

*** *Khó khăn, vướng mắc trong việc xác định các điều kiện áp dụng SKBKK***

Thứ nhất, thực tiễn giải quyết tranh chấp, dựa trên nguyên tắc tôn trọng quyền tự do thỏa thuận, Tòa án hầu hết đều ưu tiên áp dụng điều khoản SKBKK nếu các bên có thỏa thuận. Tuy nhiên, trường hợp các bên định danh SKBKK theo các yếu tố nhận diện tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 và liệt kê các trường hợp cụ thể thì Tòa án cần lưu ý xác định các sự kiện được liệt kê có thỏa mãn các yếu tố luật định không thay vì xác định luôn thuộc SKBKK, tham khảo từ vụ việc sau:

Vụ án “Tranh chấp Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là Công ty dịch vụ công ích quận TĐ (Công ty TĐ) và bị đơn là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư SG (Công ty SG)¹⁸⁵, nội dung vụ việc như sau: Công ty TĐ và Công ty SG cùng ký kết hợp đồng về việc thuê mặt bằng với thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020. Hết thời hạn thuê, ngày 04/01/2021 hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng, nội dung biên bản thanh lý không xác định rằng đã trả mặt bên. Đến ngày 31/12/2022, hai bên tiến hành ký biên bản bàn giao mặt bằng và Công ty SG đã giao trả mặt bằng cho Công ty TĐ. Công ty TĐ khởi kiện yêu cầu Công ty SG thanh toán số tiền thuê mặt bằng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022, trong đó Công ty SG đề nghị không tính tiền thuê từ tháng 01/2021 đến tháng 6/2021, các tháng còn lại chỉ tính 50% hoặc giảm 30% như quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Tòa án phúc thẩm nhận định “Thời điểm từ tháng 6/2021 đến tháng 10/2021, tại Thành phố H xảy ra dịch bệnh Covid-19, hạn chế đi lại. Điều 10 Hợp

¹⁸⁵ Bản án số 242/2024/KDTM-PT ngày 26/9/2024 về “Tranh chấp Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất” của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

đồng giữa các bên đã thỏa thuận dịch bệnh là SKBKK. Do đó, Công ty SG không phải trả tiền thuê trong khoảng thời gian từ tháng 6/2021 đến tháng 10/2021”.

Thực tế là khi ký kết hợp đồng từ năm 2020, thời điểm này dịch Covid-19 đã xuất hiện, nên đối với những hợp đồng được giao kết thời điểm này thì khó có thể thuyết phục rằng Covid-19 là sự kiện mà các chủ thể “không lường trước được”¹⁸⁶. Nói cách khác, dịch bệnh khó được xác định là SKBKK theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015. Do đó, phán quyết của Tòa án thể hiện sự thừa nhận tính pháp lý của điều khoản SKBKK do các bên thỏa thuận với tư cách là loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận. Tuy nhiên, giả sử Điều 10 của Hợp đồng bên cạnh liệt kê dịch bệnh là SKBKK thì ràng buộc rằng SKBKK thỏa thuận phải đáp ứng đầy đủ các yếu tố nhận diện SKBKK theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 thì liệu nhận định của Tòa án còn phù hợp không? Theo NCS là không, bởi khi này Tòa án phải đánh giá sự kiện “dịch bệnh” dựa trên ba yếu tố cấu thành luật định.

Thứ hai, trong một số vụ việc, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp yêu cầu bên viện dẫn SKBKK phải thực hiện nghĩa vụ thông báo và nghĩa vụ chứng minh để được hưởng các hệ quả pháp lý, minh chứng qua vụ việc sau:

Vụ việc giữa nguyên đơn là Doanh nghiệp bảo hiểm và bị đơn là Công ty vận chuyển¹⁸⁷, nội dung như sau: Công ty cổ phần chế tạo ô tô (Công ty chế tạo) tham gia bảo hiểm hàng hóa theo Đơn bảo hiểm số 4586869 cấp ngày 24/8/2020 tại Doanh nghiệp bảo hiểm. Ngày 01/12/2019, Công ty chế tạo ký kết Hợp đồng dịch vụ với Công ty vận chuyển, theo đó Công ty vận chuyển nhận vận chuyển hàng hóa cho Công ty chế tạo từ Cảng Xingang, Trung Quốc tới Cảng Hải Phòng, Việt Nam. Ngày 02/10/2020, khi tiến hành kiểm tra giao nhận hàng hóa, Công ty chế tạo phát hiện hàng hóa bị ẩm ướt và gửi Thông báo tổn thất đến các bên liên quan. Doanh nghiệp bảo hiểm đã trả tiền bồi thường bảo hiểm cho Công ty chế tạo và đòi Công ty vận chuyển bồi hoàn số tiền đó nhưng Công ty vận chuyển không đồng ý vì do rằng bảo làm hàng hóa bị tổn thất nên được coi là SKBKK nên họ được loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại, Doanh nghiệp bảo hiểm đã khởi kiện tại trọng tài.

Hội đồng Trọng tài quyết định buộc Công ty vận chuyển phải bồi hoàn toàn bộ số tiền mà Doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường bởi cho rằng để được công nhận là SKBKK thì sự kiện đó phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 156

¹⁸⁶ Trần Chí Thành – Bùi Thị Quỳnh Trang (2020), tldđ, tr.90.

¹⁸⁷ <https://vlr.vn/tranh-chap-ve-bao-co-phai-la-bat-kha-khang-15065.html>, truy cập ngày 10/12/2025.

BLDS 2015, do đó bão Maysak không phải là không thể lường trước được do đã được dự báo công khai bởi các cơ quan hữu trách và các bên đều biết về sự xuất hiện của cơn bão này. Đồng thời không có bất cứ thông báo nào của Công ty vận chuyển về SKBKK, cũng không có bằng chứng về việc Công ty vận chuyển đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép để khắc phục, hạn chế ảnh hưởng của bão Maysak. Việc lập luận của Hội đồng Trọng tài thể hiện tầm quan trọng của nghĩa vụ thông báo với vai trò là điều kiện để kích hoạt cơ chế loại trừ trách nhiệm do SKBKK. Không chỉ vậy, nghĩa vụ chứng minh đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết cũng đặt ra đối với bên viện dẫn SKBKK để được loại trừ trách nhiệm.

**** Khó khăn, vướng mắc trong việc giải quyết hệ quả pháp lý của SKBKK***

Thứ nhất, thực tiễn giải quyết tranh chấp cho thấy trong một số trường hợp, Tòa án áp dụng pháp luật về hệ quả pháp lý của SKBKK còn chưa chính xác do sự chồng chéo pháp luật giữa nguyên tắc chung và quy định cụ thể, dẫn chứng qua vụ việc sau:

Vụ án “Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm hại” giữa nguyên đơn là ông Đ, bà V và bị đơn là ông T1, bà T2¹⁸⁸ đã được tóm tắt ở trên. Về phán quyết liên quan đến hệ quả pháp lý khi xảy ra SKBKK, Tòa án phúc thẩm dù nhận định mặc dù có SKBKK nhưng vẫn yêu cầu ông T1 và bà T2 liên đới chịu một phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại là. Sở dĩ Tòa án phúc thẩm ra phán quyết như vậy vì căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 và Điều 604 BLDS 2015, theo đó, khoản 2 Điều 584 BLDS 2015 đề cập đến sự kiện bất khả kháng là căn cứ để loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại “trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác” và Điều 604 BLDS 2015 quy định chủ sở hữu phải bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra, có nghĩa là Tòa án phúc thẩm đã dẫn chiếu và áp dụng Điều 604 BLDS 2015 với vai trò là một trường hợp “luật có quy định khác”.

Thiết nghĩ, cách hiểu và áp dụng của Tòa án trong trường hợp này có sự mâu thuẫn và không phù hợp với quy định pháp luật, bởi vì Điều 604 BLDS 2015 quy định về sự kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường. Nói cách khác về nguyên tắc khi cây cối gây thiệt hại thì chủ sở hữu phải bồi thường, nhưng chủ sở hữu được loại trừ trách nhiệm bồi thường do sự kiện bất khả kháng theo quy định tại khoản 3 Điều 584 BLDS 2015. Ngoài ra, xét về vị trí, Điều 584 BLDS 2015 là một trong các quy định

¹⁸⁸ Bản án số 130/2018/DS-PT về tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm ngày 10/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

chung trong Chương XX (trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng), tức là Điều 584 BLDS 2015 là nguyên tắc bao trùm, mang tính áp dụng chung cho các điều khoản quy định trường hợp cụ thể trong đó gồm trường hợp bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra (Điều 604 BLDS 2015). Tác giả cho rằng khi xem xét trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà thiệt hại phát sinh do SKBKK thì Tòa án phải áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 để xác định tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại chứ không thể viện dẫn Điều 604 BLDS 2015 làm cơ sở cho việc buộc chủ sở hữu tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Thứ hai, trong một số vụ việc, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nhận định SKBKK là căn cứ chấm dứt hợp đồng.

Vụ án thứ nhất, “Tranh chấp hợp đồng thuê nhà” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc D và bị đơn là bà Phạm Thị H¹⁸⁹, nội dung như sau: Đầu tháng 02/2020, Bà D thuê nhà của bà H để mở cơ sở đào tạo và kinh doanh, nhằm tạo việc làm cho người mù và khiếm thị với thời hạn 05 năm và đã thanh toán trước tiền thuê 03 năm. Do dịch Covid-19 bùng phát, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành quyết định tạm dừng hoạt động kinh doanh, dẫn đến cơ sở của bà D phải đóng cửa. Bà D khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng và hoàn trả tiền thuê còn thừa, viện dẫn dịch bệnh là SKBKK. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về việc hợp đồng chấm dứt do dịch Covid 19 là SKBKK để loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xác định bà D phải bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Sau đó bà D kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến về hướng giải quyết vụ án “*Tuyên bố Hợp đồng thuê nhà chấm dứt do SKBKK, buộc bà H hoàn trả lại tiền cho bà D*”, có nghĩa là Viện kiểm sát xác định có SKBKK và bà D được loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng. Tòa án phúc thẩm ra phán quyết chấm dứt hợp đồng thuê nhà và đồng thời loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bà D song không cho rằng sự kiện trên SKBKK. Tiếp đó, Bà H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tại phiên tòa Giám đốc thẩm, Tòa án nhận định rằng “*việc chấm dứt Hợp đồng thuê nhà giữa nguyên đơn và bị đơn không phải do lỗi chủ quan của nguyên đơn mà do yếu tố khách quan, đó là tình hình dịch bệnh Covid-19*”

¹⁸⁹ Quyết định giám đốc thẩm 48/2022/DS-GĐT về tranh chấp hợp đồng thuê nhà ngày 09/09/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

diễn biến phức tạp, không thể lường trước được”, do đó phán quyết của Tòa án cấp phúc thẩm là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án cho thấy sự xung đột quan điểm gay gắt giữa các cơ quan tiến hành tố tụng: Tòa án và Viện kiểm sát đang mâu thuẫn trong xác định căn cứ pháp lý để chấm dứt hợp đồng dẫn đến hướng giải quyết vụ việc không thống nhất. Theo đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã xác định Hợp đồng thuê nhà chấm dứt là do SKBK. Về phía Tòa án cấp Giám đốc thẩm chấp nhận việc chấm dứt hợp đồng và loại trừ trách nhiệm cho bà D, nhưng trong phần nhận định, Hội đồng xét xử lại sử dụng cụm từ mang tính mô tả là “yếu tố khách quan, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, không thể lường trước được” thay vì khẳng định trực diện đây là SKBKK. Sở dĩ Tòa án Giám đốc thẩm không nhận định sự kiện là SKBKK bởi sự kiện trên không thỏa mãn tiêu chí “không thể khắc phục được” theo Điều 156 BLDS 2015. Trong trường hợp này, việc tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bà D, tức là hợp đồng vẫn có thể thực hiện được nhưng bên bị ảnh hưởng gặp nhiều khó khăn đáng kể chứ không phải việc thực hiện hợp đồng trở nên không thể. Tuy nhiên, xem xét các trường hợp chấm dứt hợp đồng tại Điều 422 BLDS 2015 thì NCS cho rằng lập luận của Tòa án các cấp đều chưa chỉ ra vậy trường hợp này hợp đồng chấm dứt do thuộc trường hợp nào?

2.2.2.3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật

Thông qua những phân tích, đánh giá về thực hiện giải quyết tranh chấp về SKBKK, NCS nhận thấy vấn đề cơ bản nhất đang tồn tại trong hoạt động xét xử của Tòa án đó là việc vận dụng quy định pháp luật vào giải quyết còn chưa phù hợp với thực tiễn, dẫn đến mâu thuẫn trong việc xét xử giữa các cấp Tòa án. Song, bên cạnh đó còn nhiều nguyên nhân khác như kỹ thuật lập pháp cũng như đặc điểm riêng của từng quan hệ dân sự trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội hiện nay. Việc nhận diện đúng các nguyên nhân góp phần quan trọng vào việc đề xuất giải pháp, kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật trong thực tiễn. Nhìn chung, thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK ở Việt Nam còn những hạn chế, bất cập xuất phát từ các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, sự hạn chế về các quy định pháp luật về SKBKK. Có thể thấy, văn bản điều chỉnh quan trọng nhất, nền tảng nhất của quy định về SKBKK là BLDS 2015, tuy nhiên thực trạng pháp luật về SKBKK trong BLDS 2015 còn tồn tại nhiều vấn đề từ các yếu tố nhận diện, điều kiện áp dụng SKBKK và hệ quả pháp lý của

SKBKK, tạo ra các lỗ hổng về mặt pháp lý cho các bên giao kết hợp đồng và khó khăn cho Tòa án trong giải quyết tranh chấp. Đơn cử là việc thiếu rõ ràng trong các yếu tố nhận diện SKBKK đã buộc Tòa án phải tự diễn giải và áp dụng pháp luật trong từng vụ việc, dẫn đến sự khác biệt giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp khi xác định sự kiện có phải SKBKK hay không?

Thứ hai, thiếu vắng các văn bản hướng dẫn và án lệ mang tính định hướng thống nhất cũng là nguyên nhân gây ra những bất cập trong thực tiễn xét xử. Phân tích thực tiễn giải quyết tranh chấp phía trên cho thấy Tòa án còn nhầm lẫn giữa quy định về SKBKK với HCTĐCB bởi ranh giới giữa “không thể thực hiện được” và “thực hiện được nhưng khó khăn” là cực kỳ mong manh, việc xác định sai bản chất sự kiện dẫn đến áp dụng chế định pháp luật không phù hợp. Trong nghiên cứu khoa học pháp lý, nội dung phân biệt giữa SKBKK và HCTĐCB cũng được rất nhiều tác giả quan tâm phân tích cho thấy sự cần thiết của việc ban hành văn bản pháp lý để hướng dẫn về vấn đề này. Trong hệ thống án lệ hiện nay, Án lệ số 25/2018/AL về không phải chịu phạt cọc vì lý do khách quan thường được tham chiếu về các yếu tố khách quan tác động đến hợp đồng, song án lệ này vẫn không phải cơ sở pháp lý điện hình giải quyết vấn đề về SKBKK. Do đó, hệ thống pháp luật thực định vẫn đang thiếu vắng các án lệ mang tính khuôn mẫu, tạo ra một khoảng trống lớn trong cơ chế hướng dẫn áp dụng pháp luật.

Thứ ba, sự hạn chế trong cơ chế thống kê, tổng kết thực tiễn và hệ thống hóa dữ liệu xét xử đối với các vụ việc liên quan đến SKBKK tạo khó khăn trong việc tiếp cận công thông tin, giảm hiệu quả của công tác áp dụng pháp luật và hoàn thiện pháp luật. Hiện nay, các báo cáo, thống kê của ngành Tòa án chưa có sự phân loại độc lập đối với nhóm vụ việc có liên quan đến SKBKK. Trong các biểu mẫu thống kê nghiệp vụ, SKBKK thường chỉ được xem xét như một tình tiết trong vụ án tranh chấp hợp đồng nói chung mà không được tách bóc thành một nội dung theo dõi riêng biệt. Do đó, các cơ quan lập pháp và nhà nghiên cứu không thể định lượng chính xác quy mô, tần suất và xu hướng của các tranh chấp loại này. Thêm vào đó, mặc dù việc công bố bản án trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao đã được thực hiện rộng rãi, tạo ra nguồn dữ liệu phong phú, nhưng đây mới chỉ dừng lại ở dạng “dữ liệu thô”, thiếu các báo cáo tổng kết chuyên đề sâu sắc từ cơ quan xét xử cao nhất khiến cho Tòa án các cấp thiếu đi sự định hướng thống nhất về đường lối giải quyết.

Thứ tư, tính chất phức tạp, đa dạng và sự biến đổi khó lường của các sự kiện khách quan trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện đại đã tạo ra những thách thức lớn

đối với công tác định danh và áp dụng pháp luật. Thực tiễn cho thấy, khái niệm SKBKK hiện nay không còn bó hẹp trong các sự kiện dễ dàng chứng minh như thiên tai, địch họa, thay vào đó, các quan hệ dân sự mở rộng đang phải đối mặt với sự gia tăng mạnh mẽ của các nhóm rủi ro mới phát sinh do hội nhập và cách mạng công nghiệp (sự cố an ninh mạng, thay đổi chính sách pháp luật, cấm vận thương mại quốc tế). Trong nhiều trường hợp, ranh giới giữa một sự kiện khách quan gây trở ngại thực sự với các rủi ro thương mại thông thường là rất mờ nhạt. Trước thực tiễn này, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp thường gặp khó khăn trong việc phân tích tính khách quan và tính chủ quan (năng lực quản trị rủi ro kém của doanh nghiệp). Việc thiếu các công cụ kỹ thuật và chuyên môn để giám định, đánh giá mức độ tác động của các sự kiện phi truyền thống này đã dẫn đến tình trạng lúng túng, thiếu thống nhất trong việc xác định SKBKK.

Thứ năm, hạn chế trong kỹ năng soạn thảo hợp đồng và kỹ năng quản trị rủi ro là nguyên nhân phát sinh các tranh chấp giữa các bên. Trong hợp đồng, các bên có xu hướng đồng nhất mọi khó khăn trong quá trình thực hiện nghĩa vụ (ốm đau, tai nạn) với SKBKK, dẫn đến việc viện dẫn yêu cầu áp dụng hệ quả pháp lý của SKBKK diễn ra một cách tràn lan và không đúng bản chất của SKBKK. Bên cạnh đó, thực tiễn soạn thảo điều khoản SKBKK cho thấy các bên thường chú trọng vào định danh và liệt kê hàng loạt các sự kiện thỏa thuận là SKBKK, nhưng lại bỏ ngỏ hoặc quy định sơ sài về hậu quả khi sự kiện đó xảy ra và các nghĩa vụ kèm theo. Hậu quả là dù các bên thống nhất đó là SKBKK nhưng điều khoản này hầu hết là vô hiệu vì không biết SKBKK do các bên thỏa thuận được dùng để làm gì? Khi hợp đồng có “khoảng trống”, các bên buộc phải quay về áp dụng các quy định chung của pháp luật.

Thứ sáu, những khoảng trống trong cơ chế hành chính hỗ trợ tư pháp và sự hạn chế trong khả năng tiếp cận các nguồn thông tin pháp lý chính thống là rào cản đối với việc thực thi hiệu quả pháp luật về SKBKK. Thực tiễn cho thấy, việc xác định một sự kiện có phải là SKBKK hay không thường đòi hỏi sự xác nhận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức chuyên môn (như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI, Ủy ban nhân dân các cấp, hay các cơ quan khí tượng thủy văn...). Tuy nhiên, khung pháp lý hiện hành về thẩm quyền, trình tự và giá trị pháp lý của các văn bản xác nhận này còn rất mờ nhạt và tản mạn. Pháp luật chưa quy định rõ ràng cơ quan nào chịu trách nhiệm chính trong việc “chứng thực” sự kiện trong các tình huống đặc thù (như dịch bệnh hay thay đổi chính sách). Tình

trạng này dẫn đến hệ quả là các bên trong tranh chấp phải gánh vác hoàn toàn nghĩa vụ chứng minh trong điều kiện thiếu vắng các cơ sở pháp lý và dữ liệu xác thực.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong nội dung Chương 2, NCS đã tập trung nghiên cứu hai nội dung lớn bao gồm thực trạng các quy định pháp luật hiện hành về SKBKK và thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK thông qua các nhóm vấn đề chính: nhận diện SKBKK, điều kiện áp dụng SKBKK và hệ quả pháp lý của SKBKK.

Trước hết, NCS nghiên cứu quy định pháp luật hiện hành có đề cập đến SKBKK trong các văn bản quy phạm như BLDS 2015, Luật Thương mại 2005, Bộ luật Lao động 2019, BLTTDS 2015, Bộ luật Hàng hải 2015, Luật Xây dựng 2014,... Trong đó, đặc biệt NCS chú trọng nghiên cứu quy định pháp luật trong BLDS 2015 đồng thời đối sánh với quy định trong BLDS 1995 và BLDS 2005 để thấy được những thay đổi, những điểm tích cực, hạn chế trong quy định pháp luật về SKBKK. Quá trình nghiên cứu cho thấy, mặc dù pháp luật Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế, song tính định tính và sự tản mạn trong các văn bản luật chuyên ngành vẫn tạo ra những rào cản nhất định cho việc nhận diện SKBKK một cách thống nhất. Ngoài ra, NCS cũng phân tích lồng ghép quy định pháp luật của một số quốc gia để nhận thấy điểm tương đồng, khác biệt giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật một số quốc gia nhằm có cái nhìn bao quát, góp phần hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng pháp luật về SKBKK, NCS tiếp tục đưa ra các vấn đề thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK, trong đó tập trung vào công tác giải quyết tranh chấp của Tòa án. Những tranh chấp phát sinh trong bối cảnh đại dịch vừa qua đã bộc lộ sự lúng túng của cơ quan tài phán khi phân định ranh giới giữa SKBKK với các rủi ro kinh doanh thông thường. Qua đó, NCS nhận thấy rằng những vấn đề hạn chế, vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về SKBKK đến từ hệ thống nhiều nguyên nhân khác nhau bao gồm cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Thông qua phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK, NCS đã có những cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc để từ đó đề tạo nền tảng cho việc đưa ra các kiến nghị sửa đổi quy định pháp luật về SKBKK cho nội dung của chương tiếp theo. Kết quả nghiên cứu tại Chương 2 không chỉ liệt kê các bất cập mà còn là cơ sở cho thấy tính tất yếu của việc phải đổi mới tư duy lập pháp và thực thi pháp luật về SKBKK trong giai đoạn mới.

CHƯƠNG 3

KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

3.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về sự kiện bất khả kháng

3.1.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về sự kiện bất khả kháng

Việc hoàn thiện quy định về SKBKK trong hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam hiện nay không thể thực hiện thông qua những điều chỉnh mang tính cục bộ hay rời rạc, mà cần được đặt trong một chiến lược lập pháp tổng thể với tầm nhìn dài hạn. Việc xác lập các định hướng hoàn thiện không chỉ nhằm giải quyết những vướng mắc phát sinh từ thực tiễn mà còn hướng tới việc xây dựng một hệ quy chiếu tư duy thống nhất trước các biến số kinh tế - xã hội phi truyền thống. Hoàn thiện pháp luật trong giai đoạn hiện nay còn phải quán triệt sâu sắc các yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nơi pháp luật không chỉ đóng vai trò là công cụ quản lý mà còn là điểm tựa để bảo vệ quyền tự do ý chí và sự bình đẳng giữa các chủ thể. Các định hướng được xác lập dưới đây không chỉ dựa trên việc khắc phục các hạn chế của hệ thống pháp luật dân sự mà còn được xây dựng trên cơ sở tiếp biến các giá trị tinh hoa của luật pháp quốc tế, đồng thời dự liệu các thách thức mới phát sinh từ kỷ nguyên số. Trên nền tảng đó, quá trình hoàn thiện pháp luật về SKBKK cần đảm bảo các định hướng sau:

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật về SKBKK phải đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ, thống nhất.

Xây dựng hệ thống pháp luật toàn diện, đồng bộ, thống nhất là điều kiện tiên quyết để bảo đảm tính ổn định, hiệu quả trong quản lý nhà nước và sự an toàn pháp lý cho các chủ thể trong quan hệ giao lưu dân sự. Trong đó sự đồng bộ đòi hỏi sự hài hòa giữa các văn bản pháp luật từ trung ương đến địa phương, giữa các lĩnh vực pháp luật (hành chính, dân sự, hình sự, kinh tế...). Tính thống nhất đòi hỏi pháp luật không được mâu thuẫn, chồng chéo. Một khi pháp luật được xây dựng một cách hệ thống, liên kết chặt chẽ sẽ hạn chế khoảng trống pháp lý, nâng cao hiệu quả thi hành và giảm xung đột trong áp dụng pháp luật. Đối với những quy phạm có tầm ảnh hưởng phổ quát và phức tạp như SKBKK, tính hệ thống của pháp luật chính là nền tảng để bảo đảm rằng mọi biến số khách quan đều được điều tiết dựa trên những chuẩn mực công bằng và thống nhất.

Trước hết hoàn thiện quy định liên quan đến SKBKK phải được đặt trong mục tiêu tổng thể về xây dựng hệ thống pháp luật dân sự hiện đại, đáp ứng yêu cầu cải

cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong đó, Nghị quyết đã nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống pháp luật “thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch”. Quán triệt tinh thần này, tính thống nhất trong hoàn thiện thiết chế SKBKK đòi hỏi sự xác lập rõ ràng về thứ bậc quy phạm, trong đó BLDS 2015 phải được khẳng định là đạo luật nền tảng, giữ vai trò điều tiết chung cho toàn bộ hệ thống pháp luật tư. Việc hoàn thiện phải hướng tới mục tiêu BLDS xác lập các tiêu chuẩn nhận diện cốt lõi và các nguyên tắc vận dụng bao trùm, tạo thành một hệ quy chiếu chuẩn tắc để các luật chuyên ngành soi chiếu và cụ thể hóa tùy theo đặc thù của từng lĩnh vực. Nói cách khác, mọi sửa đổi, bổ sung cần phải dựa trên nguyên tắc: BLDS đóng vai trò là đạo luật gốc, quy định những nguyên tắc nền tảng, bao trùm về SKBKK; các luật chuyên ngành có thể quy định cụ thể hóa nhưng không được trái với các nguyên tắc cốt lõi của BLDS.

Sự đồng bộ của pháp luật về SKBKK còn phải được nhìn nhận thông qua mối quan hệ tương hỗ giữa BLDS và các luật chuyên ngành hiện hành. Thực tế cho thấy các quy định tại Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, Điều 143 Luật Xây dựng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) hay các quy định trong lĩnh vực hàng hải, hàng không đang tồn tại những khoảng cách nhất định về mặt kỹ thuật định danh so với khoản 1 Điều 156 BLDS 2015. Định hướng hoàn thiện yêu cầu phải triệt tiêu sự đứt gãy quy phạm này, đảm bảo rằng dù quan hệ dân sự phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại hay dân sự thuần túy, các yếu tố cấu thành SKBKK đều phải dựa trên một bộ tiêu chuẩn thống nhất. Điều này nhằm ngăn chặn tình trạng cục bộ hóa quy phạm, bảo đảm sự công bằng khi cơ quan tài phán đánh giá hành vi và nỗ lực của các chủ thể trong những hoàn cảnh tương tự, bất kể lĩnh vực chuyên môn hay quy mô của giao dịch.

Bên cạnh đó, tính toàn diện đòi hỏi pháp luật phải bao quát được sự liên kết giữa các nhóm quy định. SKBKK không thể tồn tại như một quy định tách biệt chỉ để phục vụ cho việc tính toán thời hiệu khởi kiện hay loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Định hướng hoàn thiện phải hướng tới một cấu trúc pháp lý chỉnh thể, nơi các yếu tố cấu thành SKBKK có giá trị bao quát và dẫn chiếu trực tiếp đến các chế định về nghĩa vụ thanh toán, thực hiện quyền năng chủ động như giảm giá thuê tài sản tại Điều 488, hay quyền ủy quyền lại tại Điều 564 BLDS 2015. Khi pháp luật đạt được sự nhất quán nội tại và đồng bộ ngoại tại, quy định về SKBKK sẽ thực sự trở

thành công cụ điều tiết rủi ro khách quan hiệu quả, góp phần duy trì sự ổn định của trật tự pháp luật dân sự trước các biến cố không thể dự liệu.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về SKBKK phải đảm bảo linh hoạt, phù hợp với nhu cầu phát triển của kinh tế xã hội

Pháp luật được hình thành do nhu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội. Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về SKBKK cần đảm bảo tính thích ứng với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Do đó, hoàn thiện pháp luật về SKBKK phải xuất phát từ yêu cầu khách quan của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nơi các quan hệ dân sự luôn vận động và biến đổi không ngừng. Trong bối cảnh thực tiễn kinh tế - xã hội thường xuyên đối mặt với những biến cố phi truyền thống, hệ thống quy phạm về SKBKK không được phép là những định chế tĩnh tại, cứng nhắc mà phải sở hữu tính linh hoạt cao để thích ứng với mọi kịch bản rủi ro. Ở Việt Nam, giải pháp cho bối cảnh hiện nay là tôn trọng và bảo vệ quyền tự do thương lượng, thỏa thuận của các chủ thể trên cơ sở bảo đảm quyền và lợi ích của các bên. Định hướng này đòi hỏi việc hoàn thiện pháp luật phải dựa trên việc tôn trọng tối đa quyền tự do ý chí và quyền tự quyết của các chủ thể. Pháp luật cần thiết lập một hành lang pháp lý đủ rộng để các bên có thể tự do thỏa thuận về các kịch bản phân bổ rủi ro, đồng thời bảo đảm rằng các thỏa thuận đó không xâm phạm đến lợi ích chung và các chuẩn mực đạo đức xã hội.

Quy định pháp luật nói chung và quy định về SKBKK nói riêng cần đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và đảm bảo các lợi ích khác trong xã hội. Mục tiêu quan trọng của quy định SKBKK là làm sao để các bên bảo toàn được quyền, lợi ích của mình khi các rủi ro khách quan xảy ra. Việc hướng đến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính là thước đo cho tính nhân văn, tiến bộ và hiệu quả của hệ thống pháp luật trong quản trị quốc gia hiện đại. Pháp luật chỉ thực sự có giá trị khi giải quyết được vấn đề thực tiễn, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân, đồng thời thúc đẩy sự phát triển ổn định của đất nước. Nếu người dân cảm thấy pháp luật rườm rà, khó tiếp cận, không công bằng thì dù được soạn thảo công phu cũng khó có thể gọi là hiệu quả¹⁹⁰. Chỉ khi các chủ thể nhìn thấy hệ thống pháp luật về SKBKK đầy đủ,

¹⁹⁰ Trần Quang Hiến (2025), Quan điểm và định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả (link: <https://lyluanchinhtri.vn/quan-diem-va-dinh-huong-hoan-thien-he-thong-phap-luat-dap-ung-yeu-cau-doi-moi-quan-tri-quoc-gia-theo-huong-hien-dai-hieu-luc-hieu-qua-10299.html>), truy cập 20/12/2025.

minh bạch và hiệu quả, họ mới vận dụng quy định pháp luật về SKBKK một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, tính linh hoạt của quy định về SKBKK còn phải thể hiện ở khả năng phản ứng kịp thời trước các nhu cầu phát sinh từ thực tiễn kinh tế. Thước đo giá trị của một hệ thống pháp luật hiện đại không chỉ nằm ở tính công phu trong soạn thảo mà phải ở hiệu quả thực tế trong việc duy trì sự ổn định của các giao dịch dân sự. Khi các rủi ro khách quan xảy ra, pháp luật không nên chỉ cung cấp các giải pháp mang tính đối phó tạm thời mà phải hướng tới việc bảo tồn tối đa giá trị kinh tế của các mối quan hệ nghĩa vụ. Thay vì chỉ tập trung vào việc loại trừ trách nhiệm dân sự - một giải pháp mang tính tiêu cực và có thể dẫn đến sự đổ vỡ hoàn toàn của giao dịch - định hướng hoàn thiện cần chuyển dịch sang việc cung cấp các công cụ điều tiết linh hoạt như điều chỉnh nội dung hợp đồng, chia sẻ tổn thất hoặc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ. Cách tiếp cận này giúp pháp luật dân sự trở thành một điểm tựa vững chắc cho các chủ thể, đồng thời bảo đảm tính nhân văn và sự chính nghĩa của pháp luật tư trong việc bảo vệ bên yếu thế trước những biến động bất ngờ của thị trường.

Sự phù hợp với nhu cầu phát triển xã hội còn yêu cầu pháp luật về SKBKK phải đạt được điểm cân bằng giữa mục tiêu thúc đẩy kinh tế và bảo đảm công bằng xã hội. Trong một quản trị quốc gia hiện đại, quy phạm pháp luật chỉ thực sự phát huy giá trị khi nó giải quyết được các xung đột lợi ích một cách thấu đáo và minh bạch. Việc hoàn thiện các quy định về SKBKK vì vậy cần gắn liền với việc nâng cao hiệu lực thi hành và tính khả thi của quy định. Một hệ thống pháp luật đầy đủ và minh bạch về phương thức ứng phó với rủi ro sẽ tạo ra niềm tin cho các nhà đầu tư và các chủ thể dân sự, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Tính thích ứng của pháp luật trước các biến cố thực tiễn chính là minh chứng cho sự tiến bộ và khả năng tự hoàn thiện của hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, góp phần thiết lập một trật tự dân sự ổn định, an toàn và minh bạch.

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật về SKBKK phải tương thích với các quy định của pháp luật quốc tế

Với xu hướng toàn cầu hóa, tăng cường giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế với các quốc gia trên thế giới, hệ thống pháp luật Việt Nam cần phải có sự tương thích với pháp luật trên thế giới để tạo ra môi trường kinh tế mở, thuận lợi cho giao thương. Hoàn thiện pháp luật về SKBKK trong giai đoạn hiện nay không thể tách rời xu thế quốc tế hóa và yêu cầu hội nhập kinh tế sâu rộng. Pháp luật Việt Nam nói chung và

pháp luật dân sự Việt Nam nói riêng cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng đẩy mạnh quốc tế hóa. Việc tiếp tục hoàn thiện các quy định của BLDS 2015 cần được nghiên cứu và tham khảo quy định của các nước về SKBKK. Thông qua nghiên cứu căn bản và có hệ thống kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia tiêu biểu không chỉ giúp Việt Nam rút ngắn khoảng cách về trình độ lập pháp mà còn là giải pháp tối ưu để hiện đại hóa hệ thống quy phạm trên cơ sở tiết kiệm nguồn lực và thời gian. Tuy nhiên, quá trình này cần được thực hiện dựa trên nguyên tắc tiếp thu có chọn lọc, đảm bảo các chuẩn mực quốc tế khi được nội luật hóa phải phù hợp với thực tiễn đặc thù và trình độ phát triển của quan hệ dân sự tại Việt Nam.

Sự tương thích cần được tập trung vào việc đồng bộ hóa các quy định về SKBKK giữa BLDS 2015, văn bản pháp luật chuyên ngành và các thiết chế pháp lý quốc tế mang tính chuẩn mực như CISG 1980 hay Bộ nguyên tắc UNIDROIT về Hợp đồng thương mại quốc tế và các tập quán thương mại phổ biến Định hướng hoàn thiện phải hướng tới việc xây dựng một hệ quy chiếu nhận diện thống nhất, sử dụng ngôn ngữ pháp lý tương đồng với các khái niệm về trở ngại khách quan trong pháp luật quốc tế. Việc tiệm cận các chuẩn mực này không chỉ tạo ra một môi trường pháp lý minh bạch, dễ tiếp cận cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà còn trang bị cho các doanh nghiệp trong nước những công cụ pháp lý sắc bén để bảo vệ quyền lợi chính đáng khi tham gia vào các giao dịch trên thị trường toàn cầu.

Bên cạnh đó, hoàn thiện quy định về SKBKK phải chú trọng đến việc tích hợp các tập quán thương mại phổ biến và các nghĩa vụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Các nguyên tắc về nghĩa vụ thông báo kịp thời hay nghĩa vụ nỗ lực ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cần được cụ thể hóa thành các quy phạm bắt buộc thay vì các quy định mang tính khuyến nghị. Việc hài hòa hóa các chuẩn mực hành vi của các bên khi gặp trở ngại sẽ giúp giảm thiểu tối đa các xung đột pháp lý và chi phí tranh chấp xuyên biên giới. Sự chuyển mình theo hướng quốc tế hóa này sẽ biến quy định về SKBKK trở thành một cầu nối quan trọng, giúp hệ thống pháp luật tư của Việt Nam vận hành nhịp nhàng trong cấu trúc quản trị toàn cầu, đồng thời khẳng định sự tiên bộ và tính chính nghĩa của pháp luật nội địa trong việc bảo vệ sự công bằng và an toàn pháp lý.

Thứ tư, hoàn thiện pháp luật về SKBKK phải phù hợp với bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, việc hoàn thiện pháp luật dân sự nói chung và nhóm quy định liên quan đến SKBKK nói riêng không nên chỉ dừng lại ở các sửa đổi

mang tính kỹ thuật cục bộ, mà cần một tư duy tiếp cận mới, bao quát và hiện đại hơn. Trong kỷ nguyên số, các quan hệ dân sự không chỉ thay đổi về phương thức xác lập mà còn biến đổi sâu sắc về bản chất của các rủi ro phát sinh. Định hướng hoàn thiện vì vậy không nên chỉ dừng lại ở các điều chỉnh mang tính kỹ thuật cục bộ, mà cần tập trung vào việc hiện đại hóa phương pháp giải thích pháp luật và mở rộng nội hàm các yếu tố cấu thành SKBKK. Nhiệm vụ trọng tâm là phải bảo đảm được sự tương thích giữa sự ổn định của quy phạm pháp luật dân sự với tính biến động nhanh chóng và khó lường của kỷ nguyên số.

Định hướng hoàn thiện phải hướng tới việc thiết lập hệ quy chiếu nhận diện đối với các loại hình SKBKK mới, nơi ranh giới giữa yếu tố khách quan và chủ quan ngày càng trở nên mong manh. Trong môi trường công nghệ cao, các biến cố như tấn công mạng quy mô lớn, sự sụp đổ của hạ tầng dữ liệu quốc gia hay các lỗi thuật toán không thể dự liệu trong trí tuệ nhân tạo đang dần trở thành những trở ngại khách quan thực tế đối với việc thực hiện nghĩa vụ. Pháp luật cần xác lập được các tiêu chuẩn đánh giá nỗ lực hợp lý của chủ thể trong việc bảo đảm an ninh mạng và dự phòng rủi ro kỹ thuật. Việc hoàn thiện các tiêu chí nhận diện theo hướng này sẽ giúp cơ quan tài phán phân định rõ ràng giữa một sự cố công nghệ mang tính bất khả kháng với sự thiếu cẩn trọng trong quản trị hệ thống của doanh nghiệp, từ đó bảo vệ trật tự an toàn của các giao dịch điện tử.

Bên cạnh đó, hoàn thiện pháp luật về SKBKK phải gắn liền với đặc thù của giao dịch tự động hóa cao, điển hình là các hợp đồng thông minh (Smart Contracts). Với cơ chế tự động thực thi dựa trên mã hóa kỹ thuật, các hợp đồng thông minh đặt ra thách thức về khả năng can thiệp pháp lý để đình chỉ hoặc loại trừ nghĩa vụ khi có SKBKK xảy ra. Định hướng hoàn thiện phải tạo lập được một hành lang pháp lý an toàn, nơi quy định về loại trừ trách nhiệm của BLDS có khả năng tương tác và điều chỉnh được các thuật toán tự động. Đồng thời, pháp luật cần chú trọng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên yếu thế về năng lực công nghệ, đảm bảo rằng quy định SKBKK hông bị lạm dụng để che đậy các sai sót kỹ thuật hoặc trốn tránh trách nhiệm bồi thường trong môi trường số. Sự chuyển mình này sẽ góp phần xây dựng một hệ thống pháp luật tư hiện đại, minh bạch và có khả năng dẫn dắt các quan hệ dân sự vận hành an toàn trong kỷ nguyên kinh tế số.

3.1.2. Một số kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về sự kiện bất khả kháng

3.1.2.1. Kiến nghị hoàn thiện quy định của Bộ luật Dân sự 2015 về sự kiện bất khả kháng

Thứ nhất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến các yếu tố cấu thành SKBKK

Một là, BLDS 2015 cần thiết kế lại vị trí điều khoản định nghĩa SKBKK.

Như đã phân tích tại mục 2.1.2.2, việc BLDS 2015 hiện đang đặt quy định về SKBKK tại Điều 156 (thuộc Mục 2 – Thời hiệu, Chương IX – Thời hạn và Thời hiệu) là một sự sắp xếp thiếu hợp lý về mặt kỹ thuật lập pháp. Vị trí này vô hình trung làm hẹp đi nội hàm của khái niệm, khiến việc áp dụng dễ bị đóng khung trong việc xác định thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện. Trong khi đó, chế định SKBKK còn tồn tại chính và chủ yếu trong vấn đề về trách nhiệm dân sự trong mọi quan hệ, từ vi phạm nghĩa vụ hợp đồng đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Tham khảo BLDS các nước cho thấy mỗi quốc gia có cách riêng khi thiết kế vị trí điều khoản định nghĩa SKBKK, đơn cử Trung Quốc đặt quy định SKBKK tại phần Nguyên tắc chung (Chương Trách nhiệm dân sự); Pháp đặt quy định SKBKK tại mục Trách nhiệm hợp đồng; Nga đặt quy định về SKBKK tại phần chung về Nghĩa vụ (Chương Trách nhiệm do vi phạm). Việc Trung Quốc đặt SKBKK tại phần Nguyên tắc chung của trách nhiệm dân sự hay Nga đặt tại phần chung về Nghĩa vụ đã cho thấy một tư duy nhất quán: SKBKK là một thành tố bản chất của quan hệ nghĩa vụ và trách nhiệm, không phải là một quy tắc phụ trợ cho thời hiệu. Tại Pháp, sau cuộc cải cách dân luật năm 2016, dù SKBKK được đặt trong mục Trách nhiệm hợp đồng, nhưng các tiêu chí nhận diện lại được xây dựng với độ khái quát rất cao, cho phép áp dụng tương tự luật cho cả trách nhiệm ngoài hợp đồng, nhằm bao quát được các loại hình trách nhiệm khác nhau.

Từ những phân tích và kinh nghiệm quốc tế, NCS đề xuất đưa quy định về các yếu tố cấu thành SKBKK lên Phần thứ nhất (Những quy định chung), Chương II (Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự). Khi thiết kế quy định nhận diện SKBKK tại nhóm quy định chung là mặc nhiên xác lập đây là quy định chung, áp dụng cho mọi chế định phía sau, từ Trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ đến Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Phần thứ ba), hay thậm chí là các quy định về Thời hiệu (Phần thứ nhất, Chương X) đều phải dẫn chiếu và tuân thủ thống nhất một bộ tiêu chí duy nhất.

Hai là, sửa đổi quy định các yếu tố cấu thành SKBKK tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 theo hướng cụ thể hơn các yếu tố cấu thành mang tính định lượng, minh bạch và tương thích với các nguyên tắc pháp lý quốc tế.

Như đã phân tích tại chương thực trạng pháp luật, NCS chỉ ra bất cập do quy định pháp luật còn chung chung nên dẫn đến nhiều quan điểm khoa học trái chiều và mâu thuẫn trong giải quyết tranh chấp phát sinh. Đối với yếu tố khách quan, cần hiểu thống nhất là sự kiện phát sinh độc lập với ý chí và hành vi của các bên trong quan hệ nhất định. Đối với yếu tố không lường trước được, quy định pháp luật cần bổ sung chủ thể lường trước và thời điểm lường trước, theo đó xác lập mốc thời gian là tại thời điểm xác lập nghĩa vụ thay vì chỉ đóng khung tại thời điểm giao kết hợp đồng, nhằm bao quát cả trách nhiệm ngoài hợp đồng và các trường hợp sửa đổi nghĩa vụ trong hợp đồng. Đối với yếu tố không thể khắc phục được, cần bổ sung thuật ngữ “ngăn chặn” nhằm nhấn mạnh nghĩa vụ của chủ thể phải hành động ngay từ khi rủi ro mới nhen nhóm, thay vì chỉ thụ động xử lý hậu quả. Bên cạnh đó, việc đánh giá dựa trên “chuẩn mực của một người cẩn trọng trong cùng hoàn cảnh tương tự” giúp khách quan hóa nghĩa vụ nỗ lực của chủ thể, buộc họ phải duy trì sự cẩn trọng xuyên suốt quá trình thực hiện nghĩa vụ. Tham khảo kinh nghiệm lập pháp quốc tế, đặc biệt là Điều 7.1.7 của Bộ nguyên tắc UNIDROIT về Hợp đồng thương mại quốc tế (2016) và Điều 79 Công ước viên 1980 (CISG), tiêu chuẩn được áp dụng để đánh giá khả năng khắc phục không phải là sự cố gắng tuyệt đối đến mức phi lý, mà là sự cố gắng trong giới hạn “hợp lý” (reasonableness). Vì vậy, NCS đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 như sau: *“Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, bên có nghĩa vụ không thể lường trước được tại thời điểm xác lập nghĩa vụ và không thể ngăn chặn, khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp hợp lý theo chuẩn mực của một người cẩn trọng trong cùng hoàn cảnh tương tự”*.

Ba là, cần bổ sung căn cứ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong BLDS 2015 là căn cứ loại trừ độc lập so với SKBKK.

Do căn cứ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được quy định trong các luật chuyên ngành (Luật Thương mại 2005 và Luật Xây dựng 2014) mà không có quy định tương tự trong BLDS 2015. Sự thiếu hụt quy phạm tại đạo luật gốc dẫn đến hệ quả là đối với các giao dịch dân sự thuần túy, bên có nghĩa vụ thường không tìm thấy điểm tựa pháp lý trực tiếp để yêu cầu loại trừ trách nhiệm khi nghĩa vụ bị cản trở bởi các mệnh lệnh hành chính. Thực tiễn này buộc các cơ quan tài phán thường phải nỗ lực gán ghép việc thực hiện quyết định công quyền vào nội hàm của

SKBKK để giải quyết tranh chấp gây tranh cãi về mặt lý luận và bản chất của hai căn cứ này. Do đó, cần bổ sung vào Điều 351 BLDS 2015 về căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là căn cứ độc lập bên cạnh SKBKK, cụ thể bổ sung khoản 4 với nội dung “*bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu không thực hiện được nghĩa vụ do tuân thủ các quyết định, văn bản áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được tại thời điểm xác lập nghĩa vụ*”.

Thứ hai, kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện áp dụng SKBKK

Một là, cần luật hóa nghĩa vụ thông báo và chế tài đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ thông báo trong BLDS 2015.

Theo đó, bên gặp trở ngại có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho bên kia về sự kiện và ảnh hưởng của nó đến việc thực hiện nghĩa vụ. Đặc biệt, cần xác định rõ hậu quả pháp lý của việc chậm thông báo hoặc không thông báo theo hướng: Bên vi phạm nghĩa vụ thông báo không bị tước bỏ quyền loại trừ trách nhiệm đối với nghĩa vụ chính bị cản trở bởi SKBKK, nhưng phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với những thiệt hại phát sinh thêm do việc chậm thông báo hoặc không thông báo gây ra. Kiến nghị này dựa trên sự tiếp biến có chọn lọc tư duy pháp lý hiện đại tại khoản 4 Điều 79 CISG như sau: “*Bên bị cản trở thực hiện nghĩa vụ do SKBKK phải thông báo kịp thời cho bên có quyền về sự kiện đó và ảnh hưởng của sự kiện đến khả năng thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp bên bị cản trở không thông báo hoặc chậm thông báo, thì phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với những thiệt hại phát sinh do việc không thông báo hoặc chậm thông báo gây ra, trừ trường hợp SKBKK cũng ngăn cản việc thực hiện thông báo*”. Việc tách bạch hậu quả pháp lý giữa nghĩa vụ chính và nghĩa vụ thông báo là biểu hiện của sự tôn trọng bản chất khách quan của SKBKK. Về mặt lý luận, quyền loại trừ xuất phát từ việc chủ thể hoàn toàn không thể kiểm soát và không thể khắc phục được trở ngại; thực tại khách quan này không thay đổi bởi hành vi thông báo. Do đó, việc tước bỏ hoàn toàn quyền loại trừ chỉ vì một sai sót về mặt thủ tục (chậm thông báo) sẽ dẫn đến sự bất công, đẩy bên gặp rủi ro vào tình cảnh kiệt quệ do những yếu tố nằm ngoài ý chí của họ.

Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, pháp luật không thể “làm ngo” cho sự thiếu miễn cưỡng hoặc thiếu thiện chí. Nghĩa vụ thông báo kịp thời chính là công cụ để bên có quyền có thể chủ động thực hiện các phương án dự phòng, ngăn chặn tổn thất lan rộng. Khi bên gặp trở ngại vi phạm nghĩa vụ này, họ đã gây ra thiệt hại phát sinh thêm

độc lập với thiệt hại do SKBKK gây ra. Việc buộc bên vi phạm phải bồi thường phần thiệt hại này chính là cơ chế chế tài hướng tới chuẩn mực đạo đức của người cẩn trọng, nhằm đảm bảo bên có quyền được đền bù cho những tổn thất có thể tránh được nếu được thông báo kịp thời. Bên cạnh đó, về hình thức thông báo, khoản 4 Điều 79, CISG chỉ yêu cầu bên gặp trở ngại phải thông báo mà không ấn định một hình thức bắt buộc. Tuy nhiên, kết hợp với Điều 13, văn bản được hiểu bao gồm cả điện báo và telex¹⁹¹. Theo Điều 1.10 PICC 2016 xác lập nguyên tắc tự do về hình thức: thông báo có thể được thực hiện bằng bất kỳ phương thức nào phù hợp với hoàn cảnh¹⁹². Đồng thời, Điều 9 Luật Giao dịch điện tử 2023 cũng khẳng định giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản. Vì thế, hình thức thông báo cần tránh sự đóng khung trong khái niệm văn bản truyền thống mà phải bao quát được các phương thức truyền tin hiện đại để đảm bảo tính kịp thời, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số.

Trên cơ sở đó, NCS kiến nghị bổ sung nghĩa vụ thông báo vào khoản 2 Điều 351 BLDS 2015, theo đó khoản 2a có nội dung như sau: “*Bên không thực hiện được nghĩa vụ do SKBKK phải thông báo kịp thời cho bên kia về trở ngại đó và ảnh hưởng của nó đối với khả năng thực hiện nghĩa vụ. Thông báo phải được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng các phương thức truyền tin khác có khả năng lưu giữ, hiển thị và trích xuất được trong một thời hạn hợp lý kể từ khi bên có nghĩa vụ biết hoặc phải biết về SKBKK*” và khoản 2b có nội dung: “*Trường hợp bên không thực hiện được nghĩa vụ vi phạm nghĩa vụ thông báo quy định tại khoản 2a Điều này thì vẫn được loại trừ trách nhiệm đối với phần nghĩa vụ không thể thực hiện được do SKBKK, nhưng phải bồi thường thiệt hại phát sinh thêm cho bên có quyền do việc vi phạm nghĩa vụ thông báo gây ra*”.

Hai là, bổ sung quy định về nghĩa vụ chứng minh SKBKK trong BLDS 2015.

Qua phân tích thực trạng áp dụng pháp luật tại Chương 2, NCS nhận thấy một trong những rào cản là sự thiếu vắng các quy định cụ thể về gánh nặng chứng minh trong luật nội dung. Mặc dù BLTTDS 2015 đã xác lập nguyên tắc chung về việc đương sự có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình. tuy nhiên, đối với một sự kiện đặc thù như SKBKK, pháp luật nội dung cần phải có quy định riêng biệt và chặt chẽ hơn về nghĩa vụ này. Việc BLDS 2015 không quy định rõ ràng về nghĩa vụ chứng

¹⁹¹ Điều 13: Theo tinh thần của Công ước này, điện báo và telex cũng được coi là hình thức văn bản (Nguyên văn: “Article 13: For the purposes of this Convention “writing” includes telegram and telex”)

¹⁹² Điều 1.10: Khi được yêu cầu, một thông báo có thể được thực hiện dưới bất kỳ cách thức phù hợp với hoàn cảnh (Nguyên văn: “Article 1.10: (1) Where notice is required it may be given by any means appropriate to the”)

minh đã tạo ra tâm lý chủ quan cho các bên. Nhiều chủ thể làm tưởng rằng chỉ cần sự tồn tại của các sự kiện khách quan diện rộng như dịch bệnh hay thiên tai là đương nhiên được loại trừ trách nhiệm mà bỏ qua việc chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện đó với việc không thể thực hiện nghĩa vụ cụ thể của mình. Sự thiếu vắng quy định này cũng khiến cho các cơ quan tài phán thiếu cơ sở pháp lý để yêu cầu bên vi phạm cung cấp các chứng cứ đạt chuẩn, dẫn đến sự tùy nghi trong việc chấp nhận các loại “Giấy xác nhận” có giá trị chứng minh thấp.

Do đó, NCS kiến nghị cần bổ sung quy định khẳng định rõ trách nhiệm chứng minh thuộc về bên viện dẫn SKBKK tại điều khoản quy định về các yếu tố cấu thành SKBKK. Khác với nghĩa vụ thông báo, nghĩa vụ chứng minh mang tính bao quát toàn diện vì đây là gánh nặng pháp lý bắt buộc trong mọi loại hình trách nhiệm dân sự dù là trong hợp đồng hay ngoài hợp đồng. Gánh nặng chứng minh gắn liền với việc khẳng định sự tồn tại của các yếu tố cấu thành SKBKK, nên việc bổ sung nghĩa vụ này cùng với quy định về các yếu tố cấu thành SKBKK là hoàn toàn hợp lý. NCS kiến nghị bổ sung nội dung như sau: *“Bên viện dẫn sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ chứng minh sự kiện đó thỏa mãn các yếu tố cấu thành quy định tại khoản 1 Điều này và mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện và hậu quả phát sinh”*. Quy định này sẽ buộc các bên phải có ý thức thu thập chứng cứ (văn bản của cơ quan nhà nước, dữ liệu khoa học, biên bản hiện trường...) ngay tại thời điểm xảy ra sự kiện, thay vì đợi đến khi phát sinh tranh chấp mới tìm kiếm. Đồng thời, quy định về chứng minh mối quan hệ nhân quả trực tiếp sẽ là cơ sở quan trọng để loại bỏ các trường hợp lợi dụng sự kiện chung như dịch bệnh, thiên tai để biện minh cho sự yếu kém trong năng lực quản trị hoặc các khó khăn tài chính đơn thuần không liên quan đến sự kiện.

Ba là, cần xây dựng quy định nhằm giới hạn thỏa thuận vô hiệu hóa SKBKK trong một số trường hợp nhằm bảo đảm công bằng và bảo vệ bên yếu thế.

Trong các quan hệ có sự chênh lệch lớn về vị thế, điển hình là các hợp đồng mẫu hoặc giao dịch với các chủ thể độc quyền, việc buộc bên yếu thế phải gánh chịu rủi ro tuyệt đối trước các biến cố không thể kiểm soát là một sự biến tướng của nguyên tắc tự do hợp đồng. Để trả lại bản chất nhân văn cho thiết chế SKBKK và bảo vệ quyền lợi chính đáng của các bên, việc thiết lập các giới hạn pháp lý đối với loại thỏa thuận này là yêu cầu cấp thiết. Do đó, NCS kiến nghị cần bổ sung quy định về giới hạn quyền thỏa thuận loại trừ SKBKK vào Điều 351 BLDS 2015. Theo đó, cần bổ sung nội dung:

“Các điều khoản thỏa thuận buộc một bên phải chịu trách nhiệm dân sự ngay cả khi xảy ra SKBKK sẽ bị vô hiệu trong các trường hợp sau:

a. Trong các hợp đồng theo mẫu hoặc hợp đồng gia nhập mà điều khoản đó gây ra sự mất cân bằng nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ theo hướng bất lợi cho bên yếu thế;

b. Trong các giao dịch liên quan đến hàng hóa, dịch vụ thiết yếu do các chủ thể có vị thế độc quyền hoặc thống lĩnh thị trường cung cấp.”

Kiến nghị này giúp hiện thực hóa nguyên tắc phân bổ rủi ro tối ưu, theo đó trong các quan hệ với chủ thể độc quyền, bên cung cấp thường có năng lực quản trị rủi ro, dự phòng tài chính và khả năng mua bảo hiểm cao hơn nhiều so với cá nhân hoặc doanh nghiệp nhỏ. Việc đẩy toàn bộ trách nhiệm trước biến cố khách quan cho bên yếu thế không những bất công mà còn làm triệt tiêu động lực cải thiện quy trình quản trị rủi ro của bên mạnh thế. Do đó, việc bổ sung quy định này giúp bảo toàn bản chất của SKBKK vốn là sự thừa nhận giới hạn của ý chí con người trước thiên nhiên và các biến động xã hội cực đoan.

Thứ ba, kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến hệ quả pháp lý của SKBKK

Một là, sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 về phạm vi loại trừ trách nhiệm tương ứng với mức độ tác động của SKBKK.

Quy định tại khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 đang được hiểu và áp dụng theo cơ chế loại trừ trách nhiệm toàn bộ, dẫn đến thiếu linh hoạt với tính chất đa dạng của các trở ngại thực tế. Do đó, NCS kiến nghị sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 theo hướng: “**Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự đối với phần nghĩa vụ không thể thực hiện được hoặc phần thiệt hại do sự kiện bất khả kháng trực tiếp gây ra, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác**”. Quy định như vậy nhằm bảo đảm mối quan hệ nhân quả trong trách nhiệm dân sự. Trách nhiệm dân sự chỉ được loại trừ khi và chỉ khi có sự can thiệp của một biến cố khách quan khiến khả năng thực hiện nghĩa vụ của chủ thể là bất khả thi tuyệt đối. Nếu SKBKK chỉ gây trở ngại cho một phần đoạn của nghĩa vụ hoặc một phần khối lượng công việc, thì quyền loại trừ chỉ nên giới hạn trong phạm vi chịu tác động đó. Việc cho phép loại trừ trách nhiệm toàn bộ khi sự kiện chỉ gây ảnh hưởng cục bộ sẽ dẫn đến tình trạng bên vi phạm được hưởng lợi bất chính từ rủi ro, trong khi bên có quyền

phải gánh chịu thiệt hại quá mức cần thiết, đi ngược lại triết lý công bằng của luật dân sự.

Bên cạnh đó, cần xác định rõ phạm vi trách nhiệm được loại trừ tại khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 theo hướng bổ sung quy định “Trách nhiệm dân sự được loại trừ bao gồm trách nhiệm phạt vi phạm và trách nhiệm bồi thường thiệt hại”. Việc liệt kê cụ thể phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại giúp cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp có căn cứ định lượng rõ ràng khi giải quyết tranh chấp. Quy định này ngăn chặn sự giải thích tùy nghi về nội hàm của trách nhiệm dân sự, khẳng định rằng SKBKK chỉ là “lá chắn” bảo vệ bên vi phạm khỏi các chế tài bổ sung, chứ không phải là công cụ để triệt tiêu các nghĩa vụ tài sản vốn có.

Hai là, bổ sung quy định SKBKK là căn cứ chấm dứt hợp đồng tại Điều 422 BLDS 2015.

Sự thiếu vắng quy định SKBKK là căn cứ chấm dứt hợp đồng độc lập thể hiện sự bất nhất giữa BLDS 2015 và Luật Thương mại 2005 vì khoản 2 Điều 296 Luật Thương mại 2005 cho phép một bên từ chối thực hiện hợp đồng nếu SKBKK kéo dài quá thời hạn quy định thì BLDS 2015 lại không có quy định tương ứng. Điều 422 BLDS 2015 không quy định SKBKK là căn cứ chấm dứt hợp đồng dẫn đến tình trạng các bên bị ràng buộc vô thời hạn trong một quan hệ nghĩa vụ không còn khả năng thực hiện. Do đó, NCS kiến nghị bổ sung thêm trường hợp chấm dứt hợp đồng tại Điều 422 BLDS 2015 là trường hợp *“Sự kiện bất khả kháng kéo dài quá một thời hạn hợp lý hoặc quá thời hạn các bên đã thỏa thuận dẫn đến mục đích của hợp đồng không thể đạt được.”*

Quy định về “thời hạn hợp lý” cho phép cơ quan tài phán cân nhắc đặc thù của từng loại hợp đồng để quyết định thời điểm chấm dứt, qua đó ngăn chặn tình trạng một bên lợi dụng SKBKK để trì hoãn nghĩa vụ vô thời hạn, gây thiệt hại cho đối tác. Đồng thời, sự bổ sung này góp phần bảo đảm tính đồng bộ giữa luật chung và luật chuyên ngành, SKBKK là căn cứ chấm dứt hợp đồng tại BLDS 2015 tạo cơ sở pháp lý để áp dụng thống nhất cho các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng.

Ba là, sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 theo hướng lược bỏ quy định về việc loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra trong trường hợp có SKBKK.

Theo quan điểm của NCS, việc quy định SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra tại điểm b khoản 3 Điều 601 là sự trùng lặp không cần thiết về mặt kỹ thuật lập pháp giữa quy phạm chung và quy

phạm đặc thù trong chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Do đó, điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 cần được sửa đổi như sau: “*Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*”. Theo đó, việc loại trừ trách nhiệm đối với nguồn nguy hiểm cao độ khi có sự can thiệp của SKBKK sẽ mặc nhiên được dẫn chiếu và áp dụng theo quy định chung tại khoản 3 Điều 584 BLDS 2015.

Hướng sửa đổi này góp phần bảo đảm tính tôn nghiêm và vai trò của quy phạm mang tính áp dụng chung. Khoản 3 Điều 584 BLDS 2015 với tính chất là một quy định bao trùm, quy phạm này mặc nhiên áp dụng cho mọi loại tài sản gây thiệt hại, bao gồm cả nguồn nguy hiểm cao độ. Việc nhắc lại nội dung này tại điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS 2015 không tạo ra bất kỳ giá trị pháp lý mới nào, mà ngược lại, làm mất đi tính tập trung của các quy định mang tính nguyên tắc. Ngoài ra, một trong những chuẩn mực của kỹ thuật lập pháp là tránh sự lặp lại các nội dung đã được định danh tại quy phạm chung vào quy phạm đặc thù, trừ trường hợp quy phạm đặc thù có sự điều chỉnh khác biệt về nội hàm. Trong trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ, tính chất của SKBKK không có sự thay đổi so với nguyên tắc chung tại Điều 584 BLDS 2015, vì thế việc tái quy định SKBKK tại điểm b khoản 3 Điều 601 BLDS dễ dẫn đến cách hiểu nhầm lẫn rằng trách nhiệm đối với nguồn nguy hiểm cao độ có một cơ chế loại trừ riêng biệt, trong khi thực tế chúng hoàn toàn thống nhất với quy định chung.

3.1.2.2. Kiến nghị hoàn thiện quy định của các luật chuyên ngành về sự kiện bất khả kháng

Thứ nhất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến SKBKK trong Luật Thương mại 2005

Một là, cần thống nhất sử dụng thuật ngữ pháp lý khi quy định về hệ quả pháp lý loại trừ trách nhiệm dân sự của SKBKK.

Như đã phân tích ở trên, các văn bản luật hiện hành còn sử dụng nhiều thuật ngữ không thống nhất là “miễn trách nhiệm” và “không phải chịu trách nhiệm”, trong khi đó hai thuật ngữ này không tương đồng và không thay thế được cho nhau. Miễn trách nhiệm thường được áp dụng khi có lỗi hoặc vi phạm nghĩa vụ nhưng được bỏ qua. Do đó, các quy định về loại trừ trách nhiệm dân sự khi xảy ra SKBKK, pháp luật cần có sự thay đổi theo hướng sử dụng thống nhất một thuật ngữ là “loại trừ trách nhiệm”. Đơn cử quy định tại Điều 294 Luật Thương mại 2005 (Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm) và Điều 151 Bộ luật Hàng hải 2015 (Miễn trách nhiệm của người vận chuyển) còn sử dụng thuật ngữ “miễn trách nhiệm”, NCS kiến

ngộ sửa đổi thành “loại trừ trách nhiệm” nhằm phản ánh đúng thực tại pháp lý rằng hành vi vi phạm bị ngăn chặn bởi trở ngại khách quan, khiến trách nhiệm không thể phát sinh.

Hai là, cần sửa đổi khoản 1 Điều 296 Luật Thương mại 2005 theo hướng lược bỏ các mốc thời gian định lượng tại điểm a và điểm b, thay thế bằng tiêu chuẩn “thời hạn hợp lý”.

Có thể thấy quy định tại Điều 296 Luật Thương mại 2005 về việc kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng đang bộc lộ sự cứng nhắc, thiếu linh hoạt so với thực tiễn thương mại sôi động. Cụ thể, khoản 2 Điều 296 ấn định thời hạn kéo dài không quá 05 tháng đối với hàng hóa và 08 tháng đối với dịch vụ. Trong bối cảnh các chuỗi cung ứng toàn cầu có tính liên kết phức tạp, việc ấn định một con số thời gian cho mọi loại hàng hóa là không phù hợp. Có những loại hàng hóa thời vụ (như nông sản tươi), việc chậm trễ 01 tuần đã làm mất hoàn toàn giá trị thương mại; ngược lại, có những thiết bị máy móc chuyên dụng hoặc dự án dịch vụ logistics dài hạn, sự chậm trễ 06 tháng hay 01 năm do đứt gãy nguồn cung linh kiện vẫn có thể chấp nhận được nếu các bên có thiện chí.

Do đó, NCS kiến nghị sửa đổi khoản 1 Điều 296 Luật Thương mại 2005 theo hướng: *“Trong trường hợp bất khả kháng, các bên được thỏa thuận về thời hạn kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được kéo dài thêm một khoảng thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được vượt quá thời hạn hợp lý để mục đích của hợp đồng vẫn có thể đạt được dựa trên tính chất hàng hóa, dịch vụ và tập quán thương mại”*. Việc thay thế con số cứng nhắc bằng tính chất hàng hóa và mục đích của hợp đồng sẽ trao quyền chủ động cho các bên và trao quyền đánh giá linh hoạt cho Trọng tài thương mại hoặc Tòa án khi giải quyết tranh chấp.

Thứ hai, kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến SKBKK trong Bộ luật Lao động 2019

Một là, cần sửa đổi khoản 2 Điều 129 Bộ luật Lao động 2019 theo hướng không lặp lại các yếu tố cấu thành SKBKK.

Quy định tại khoản 2 Điều 129 Bộ luật Lao động 2019 đang tái định nghĩa một khái niệm vốn đã rất rõ ràng trong luật chung, thay vì sử dụng luôn là SKBKK, điều luật này lại đang liệt kê lại các yếu tố nhận diện SKBKK. Do đó, NCS kiến nghị sửa đổi khoản 2 Điều 129 Bộ luật Lao động 2019 như sau *“Người lao động làm mất...phải*

bồi thường theo hợp đồng trách nhiệm; trường hợp do SKBKK như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa, dịch bệnh nguy hiểm, thảm họa thì không phải bồi thường". Lúc này, mọi tiêu chí về khách quan, không thể lường trước hay không thể khắc phục sẽ được soi chiếu thống nhất qua quy định tại BLDS 2015, tránh tình trạng cùng một sự kiện nhưng lại được hiểu khác nhau giữa các lĩnh vực pháp luật.

Hai là, cần sửa đổi bổ sung khoản 4 Điều 97 Bộ luật Lao động 2019 theo hướng bổ sung cụm từ “hợp lý” để đảm bảo quyền lợi của người sử dụng lao động.

Quy định tại Khoản 4 Điều 97 Bộ luật Lao động 2019 đặt người sử dụng lao động vào một tình thế pháp lý khắc nghiệt khi yêu cầu họ phải tìm “mọi biện pháp khắc phục” mới được hưởng quyền chậm trả lương không quá 30 ngày trong trường hợp bất khả kháng dẫn đến không thể trả lương đúng hạn. Việc luật lao động yêu cầu người sử dụng lao động phải nỗ lực “mọi biện pháp” mà không có giới hạn định tính sẽ dễ dẫn đến việc cơ quan tài phán yêu cầu những nỗ lực phi thực tế, thậm chí là cực đoan, vô hình trung làm triệt tiêu vai trò bảo vệ chủ thể trước những rủi ro khách quan của SKBKK.

Do đó, NCS kiến nghị sửa đổi bổ sung “mọi biện pháp khắc phục” thành “mọi biện pháp khắc phục hợp lý” nhằm chuyển dịch trách nhiệm của người sử dụng lao động từ việc phải đạt được kết quả tuyệt đối sang việc chứng minh sự miễn cưỡng và thiện chí tối đa trong phạm vi nguồn lực và điều kiện thực tế của họ. Khi có thuật ngữ “hợp lý”, cơ quan giải quyết tranh chấp có căn cứ để soi chiếu nỗ lực của doanh nghiệp dựa trên quy mô, khả năng tài chính và mức độ ảnh hưởng của SKBKK cụ thể. Một biện pháp là “cần thiết” nhưng nếu không “hợp lý” (vượt quá khả năng chịu đựng của doanh nghiệp) thì không nên là nghĩa vụ bắt buộc. Thực tế, việc bổ sung thuật ngữ “hợp lý” không giải phóng người sử dụng lao động khỏi trách nhiệm trả lương. Họ vẫn bị giới hạn thời gian chậm trả không quá 30 ngày và vẫn phải bồi thường lãi suất nếu chậm từ 15 ngày trở lên. Thuật ngữ “hợp lý” chỉ đơn thuần tạo ra một hành lang pháp lý công bằng hơn để họ có thể tiếp cận quyền được chậm trả lương khi thực sự gặp bế tắc khách quan.

Thứ ba, kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến cơ chế xác nhận SKBKK

Một là, cần xây dựng quy định chung về cơ chế xác nhận SKBKK.

Tham khảo mô hình một số quốc gia trên thế giới, việc cấp Giấy xác nhận SKBKK được coi là một công cụ hỗ trợ tư pháp đặc lực, giúp giảm tải nghĩa vụ chứng minh cho các chủ thể và cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Đơn cử, tại

Trung Quốc, Hội đồng Thúc đẩy Thương mại Quốc tế (China Council for the Promotion of International Trade - CCPIT) được Chính phủ trao thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận SKBKK¹⁹³, trong đại dịch COVID-19, cơ quan này đã cấp hàng chục ngàn chứng nhận để giúp doanh nghiệp được miễn trách nhiệm bồi thường do không thể thực hiện hợp đồng¹⁹⁴. Tương tự, Liên bang Nga cũng cấp giấy chứng nhận bất khả kháng. Mặc dù việc áp dụng giấy chứng nhận này đã tồn tại ở Nga từ năm 1993, nhưng hiệu quả của nó đã tăng lên do đại dịch gần đây. Giấy chứng nhận SKBKK do Phòng Thương mại và Công nghiệp Nga (CCI RF) cấp¹⁹⁵ chỉ nhằm mục đích chứng minh sự tồn tại của SKBKK và không phải là văn bản chính thức cũng như không có giá trị ràng buộc trước tòa án. Mặc dù các Giấy chứng nhận này không có giá trị pháp lý và không được coi là văn bản chính thức, nhưng chúng tạo cơ hội cho các bên xem xét lại các điều khoản của hợp đồng, vì chúng chứng minh sự tồn tại của SKBKK.

Từ những phân tích trên, NCS nhận thấy việc thiết lập một cơ chế xác nhận SKBKK chính thống không chỉ là xu hướng toàn cầu mà còn cung cấp nguồn chứng cứ khách quan, có độ tin cậy cao để làm căn cứ phán quyết. Do đó, NCS kiến nghị cần xây dựng quy định về thẩm quyền và thủ tục xác nhận SKBKK theo định hướng cụ thể như sau:

(i) Về thẩm quyền xác nhận: cần tách bạch rõ ràng theo tính chất của sự kiện. Đối với các sự kiện mang tính chất thiên tai, dịch bệnh hoặc thảm họa xảy ra trên địa bàn, thẩm quyền xác nhận nên được trao cho Ủy ban nhân dân cấp phường hoặc cấp tỉnh – nơi có đầy đủ các cơ quan chuyên môn (như Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai, Sở Y tế) để đánh giá chính xác quy mô và mức độ ảnh hưởng của sự kiện. Đối với các sự kiện liên quan đến hoạt động thương mại, cần luật hóa và mở rộng vai trò của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) trong việc cấp Giấy chứng nhận SKBKK không chỉ cho các hợp đồng quốc tế mà cho cả các giao dịch nội địa có quy mô lớn, nhằm đảm bảo tính chuyên nghiệp và phù hợp với thông lệ quốc tế.

¹⁹³ Điều 37 Luật Ngoại thương Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quy định vai trò của các tổ chức xúc tiến thương mại (như CCPIT) trong việc hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các hoạt động ngoại thương, bao gồm cả việc xác nhận các sự kiện khách quan.

¹⁹⁴ Trung Quốc cấp hơn 1.600 Giấy chứng nhận SKBKK cho các công ty bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, link truy cập: <https://www.chinadaily.com.cn/a/202002/17/WS5e4a38eaa31012821727818d.html>, truy cập 5/12/2025.

¹⁹⁵ Khoản 3 Điều 15 Luật Liên bang Nga số 5340-1 ngày 07/07/1993 về các Phòng Thương mại và Công nghiệp tại Liên bang Nga.

(ii) Về giá trị pháp lý và nội dung xác nhận: tiếp thu có chọn lọc mô hình của Nga và Trung Quốc, văn bản xác nhận này cần được định danh là “Chứng cứ sơ bộ”. Nội dung văn bản chỉ tập trung vào việc ghi nhận thực trạng khách quan (thời gian, địa điểm, bản chất của sự kiện) mà không đưa ra kết luận về hệ quả pháp lý. Việc xác lập giá trị chứng cứ sơ bộ sẽ giúp giải phóng các bên khỏi nghĩa vụ chứng minh sự tồn tại của sự kiện, từ đó giúp cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp tập trung vào việc thẩm định mối quan hệ nhân quả và nỗ lực khắc phục của bên vi phạm.

Hai là, sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án theo hướng dẫn chiếu trực tiếp tới cơ chế xác nhận chung về SKBKK

NCS kiến nghị sửa đổi khoản 1 Điều 13 theo nội dung như sau: *“Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án có văn bản xác nhận sự kiện bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và bản tự kê khai, cam kết chịu trách nhiệm về tình trạng tài sản thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp”*. Việc lược bỏ yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận tình trạng không có đủ tài sản là bước đi tất yếu nhằm tháo gỡ rào cản hành chính và hoàn trả đúng chức năng quản lý nhà nước cho chính quyền cơ sở. Về bản chất, Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là cơ quan chuyên môn có thẩm quyền và năng lực thẩm định tài chính chuyên nghiệp; do đó, vai trò của cơ quan này chỉ nên giới hạn ở việc ghi nhận sự tồn tại của các sự kiện thực tế phát sinh trên địa bàn. Đồng thời, khi pháp luật xác lập một quy trình cấp Giấy xác nhận SKBKK thống nhất như kiến nghị trên, việc dẫn chiếu trực tiếp tại Điều 13 sẽ tạo hành lang pháp lý chứng minh thống nhất. Đương sự chỉ cần sử dụng một văn bản duy nhất để chứng minh cho mọi nghĩa vụ liên quan, từ việc loại trách nhiệm trong hợp đồng dân sự cho đến việc giảm nghĩa vụ tài chính trong tố tụng.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về sự kiện bất khả kháng

3.2.1. Những giải pháp chung

Thứ nhất, thống nhất quan điểm áp dụng và chuẩn hóa tiêu chí nhận diện SKBKK.

Một trong những nguyên nhân căn cốt dẫn đến sự thiếu thống nhất trong thực tiễn xét xử và giải quyết tranh chấp thời gian qua chính là sự khác nhau trong cách

hiệu và vận dụng các tiêu chí định tính tại khoản 1 Điều 156 BLDS 2015. Các yếu tố như “không thể lường trước được” hay “không thể khắc phục được” hiện vẫn đang được giải thích một cách cảm tính, phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của người áp dụng pháp luật. Do đó, giải pháp mang tính nền tảng là cần xác lập một hệ thống tiêu chuẩn giải thích pháp luật thống nhất thông qua vai trò định hướng và tổng kết thực tiễn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Thay vì tiếp cận SKBKK như một danh mục các sự kiện mang tính hình thức, cơ quan tài phán cần được định hướng phân tích dựa trên sự tương tác hữu cơ giữa ba yếu tố cốt lõi sau:

(i) Tính khách quan tuyệt đối của sự kiện: Cần khẳng định rõ đây là yếu tố tiên quyết, sự kiện phải xảy ra hoàn toàn nằm ngoài phạm vi kiểm soát và tác động của các bên. Việc xác định tính khách quan không chỉ dựa trên nguồn gốc của sự kiện (tự nhiên hay xã hội) mà còn phải xem xét sự hiện diện của yếu tố lỗi. Nếu có bất kỳ sự can thiệp chủ quan nào dẫn đến sự phát sinh hoặc làm trầm trọng hơn hậu quả của sự kiện, thì tính chất bất khả kháng cần phải được xem xét lại một cách thận trọng.

(ii) Khả năng lường trước của chủ thể trong điều kiện hoàn cảnh cụ thể: Thay vì áp dụng một tiêu chuẩn chung chung, cần đánh giá khả năng dự báo dựa trên sự tổng hòa giữa tính chất nghề nghiệp, trình độ chuyên môn và bối cảnh thông tin tại thời điểm giao kết nghĩa vụ. Pháp luật cần hướng dẫn theo hướng: một sự kiện được coi là không thể dự báo khi một chủ thể bình thường, mẫn cán trong cùng điều kiện hoàn cảnh cũng không thể nhận diện được nguy cơ xảy ra sự kiện đó. Cách tiếp cận này giúp loại bỏ sự áp đặt chủ quan và đảm bảo tính công bằng khi xem xét trách nhiệm của bên vi phạm.

(iii) Giới hạn của các biện pháp nỗ lực khắc phục: Đây là tiêu chí mang tính thực tiễn cao nhất. Hiệu quả thực hiện pháp luật đòi hỏi phải làm rõ rằng nghĩa vụ khắc phục không phải là sự nỗ lực tuyệt đối bằng mọi giá, mà là sự nỗ lực tối đa trong giới hạn khả năng thực tế và nguồn lực cho phép của chủ thể. Việc xác lập giới hạn này giúp ngăn chặn các phán quyết cực đoan, yêu cầu chủ thể phải thực hiện những biện pháp phi thực tế hoặc gây thiệt hại quá lớn về kinh tế so với lợi ích của hợp đồng.

Thứ hai, kiện toàn hạ tầng dữ liệu và chuyên nghiệp hóa công tác thống kê thực tiễn xét xử liên quan đến SKBKK. Để khắc phục tình trạng khó khăn trong tiếp cận dữ liệu thực tế và tạo cơ sở cho việc định hướng đường lối xét xử, ngành Tòa án cần xây dựng một cơ chế phân loại độc lập đối với các vụ việc có liên quan đến SKBKK trong hệ thống quản lý nghiệp vụ quốc gia. Thay vì chỉ dừng lại ở các số liệu thô mang tính hành chính, công tác thống kê cần được chuyển đổi sang hình thức

tổng hợp và phân tích dữ liệu chuyên sâu. Việc định lượng hóa một cách khoa học về quy mô, tần suất phát sinh và xu hướng biến động của các loại tranh chấp này sẽ cung cấp nguồn cứ liệu thực chứng quan trọng cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong việc giải thích pháp luật. Đây là tiền đề tất yếu để hình thành các báo cáo tổng kết chuyên đề và các giải đáp nghiệp vụ sát với thực tiễn, giúp triệt tiêu sự mập mờ trong áp dụng pháp luật và đảm bảo sự thống nhất của hệ thống tư pháp từ Trung ương đến địa phương.

Thứ ba, nâng cao nhận thức các bên về quản trị rủi ro và phát huy vai trò của các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án.

Có thể thấy, SKBKK là rủi ro khách quan mà không bên nào mong muốn và xảy ra ngoài tầm kiểm soát của các bên, do đó việc giải quyết các tranh chấp này bằng tư duy đối đầu “thắng – thua” thông qua phán quyết của Tòa án đôi khi dẫn đến những kết quả cực đoan, ảnh hưởng đến các quan hệ hợp tác lâu dài. Để nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật, giải pháp mang tính chiến lược là cần chuyển dịch từ cơ chế giải quyết tranh chấp thụ động sang cơ chế quản trị rủi ro chủ động, cụ thể như sau:

Một là, nâng cao năng lực quản trị rủi ro và kỹ năng soạn thảo điều khoản hợp đồng cho các chủ thể. Hiệu quả thi hành pháp luật bắt đầu từ việc phòng ngừa tranh chấp ngay từ giai đoạn xác lập nghĩa vụ. Giải pháp thực tế là cần đẩy mạnh việc phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp và cá nhân kỹ năng xây dựng các điều khoản về chia sẻ rủi ro công bằng. Việc khuyến khích sử dụng các điều khoản về thực hiện hợp đồng khi HCTĐCB song hành với SKBKK sẽ tạo ra một cơ chế tự ứng phó linh hoạt, giúp các bên có thể tự điều chỉnh quan hệ hợp đồng khi có biến cố xảy ra mà không nhất thiết phải viện đến sự can thiệp của cơ quan tài phán.

Hai là, phát huy tối đa vai trò của các phương thức hòa giải và trọng tài. Khác với tính chất cứng nhắc của thủ tục tố tụng, các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế cho phép các bên tiếp cận vấn đề dựa trên tinh thần thiện chí và sự thấu hiểu về hoàn cảnh của nhau. Giải pháp thực thi cụ thể là cần chú trọng đào tạo đội ngũ hòa giải viên, trọng tài viên có kỹ năng phân tích và phân bổ rủi ro dựa trên nguyên tắc công bằng. Thay vì chỉ tập trung vào việc xác định trách nhiệm pháp lý, người giải quyết tranh chấp cần hướng dẫn các bên tìm kiếm các phương án “cứu vãn” hợp đồng, như gia hạn thời hạn thực hiện nghĩa vụ hoặc điều chỉnh mức độ bồi thường thiệt hại phù hợp với khả năng thực tế của bên gặp rủi ro.

Ba là, xây dựng văn hóa ứng xử pháp lý dựa trên sự chia sẻ và nỗ lực đồng hành giữa các chủ thể. Trong bối cảnh kinh tế hiện đại với nhiều biến động khó lường,

việc thực thi pháp luật cần hướng tới sự ổn định của thị trường và an sinh xã hội. Thông qua các diễn đàn, các hiệp hội ngành nghề, cần xác lập một chuẩn mực ứng xử rằng: khi đối diện với biến cố khách quan, sự thông cảm và phối hợp giữa các bên để cùng vượt qua khó khăn nên được ưu tiên hơn việc trừng phạt bằng các chế tài pháp lý.

3.2.2. Những giải pháp cụ thể

Thứ nhất, dựa trên sự thiếu vắng tiêu chí định lượng các yếu tố cấu thành SKBKK và thực trạng áp dụng pháp luật thiếu sự thống nhất giữa các cấp Tòa án hiện nay, việc xây dựng và công bố các Án lệ điển hình về xác định SKBKK là đặc biệt cần thiết. Từ thực tiễn giải quyết tranh chấp cho thấy, sự lúng túng của các cơ quan tài phán thường bắt nguồn từ việc thiếu các hình mẫu cụ thể để đối chiếu. Giải pháp thiết thực nhất hiện nay là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần đẩy mạnh việc lựa chọn, công bố các bản án đã có hiệu lực pháp luật làm Án lệ. Các Án lệ này cần tập trung giải quyết ba nhóm vấn đề trọng tâm: (i) Phân biệt ranh giới giữa rủi ro kinh doanh thông thường và SKBKK trong các hợp đồng dài hạn; (ii) Xác định mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa SKBKK và việc không thể thực hiện nghĩa vụ/thiệt hại xảy ra; (iii) Thừa nhận các loại bằng chứng mới như dữ liệu điện tử trong việc thông báo sự cố. Việc hình thành hệ thống Án lệ sẽ đóng vai trò là cẩm nang nghiệp vụ trực quan, giúp các Thẩm phán thống nhất cách đánh giá và phán quyết đối với những tình tiết tương tự, từ đó hạn chế tối đa sự khác biệt trong áp dụng pháp luật giữa các cấp Tòa án.

Thứ hai, thiết lập cơ chế tham vấn chuyên gia và giám định chuyên sâu đối với các rủi ro phi truyền thống. Trước sự gia tăng của các nhóm rủi ro mới như sự cố an ninh mạng hay cấm vận thương mại, Tòa án cần được hỗ trợ bởi các công cụ kỹ thuật và chuyên môn sâu. Giải pháp cụ thể là xác lập cơ chế trung cầu ý kiến từ các tổ chức chuyên môn hoặc chuyên gia độc lập để đánh giá mức độ tác động của sự kiện đối với năng lực quản trị của bên vi phạm. Cụ thể, Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với Bộ Tư pháp chủ trì cùng với Các Bộ quản lý chuyên ngành (Bộ Thông tin và Truyền thông đối với rủi ro số; Bộ Công Thương đối với rủi ro thương mại quốc tế) và các viện nghiên cứu, trường đại học chuyên ngành. Về quy trình và phương thức triển khai, trước hết Tòa án nhân dân tối cao cần xây dựng và công bố “Danh mục chuyên gia và tổ chức giám định chuyên sâu về rủi ro phi truyền thống”. Danh sách này bao gồm các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực an ninh mạng, kinh tế quốc tế, logistics... Khi phát sinh vụ việc, Tòa án ban hành quyết định trung cầu ý kiến chuyên

gia. Chuyên gia không phán quyết về luật mà tập trung trả lời 03 nhóm câu hỏi kỹ thuật: (i) Mức độ phổ biến của sự kiện; (ii) Các phương án khắc phục hiện có trong lĩnh vực đó; (iii) Sự cố này có nằm ngoài năng lực dự báo và quản trị của một doanh nghiệp có quy mô tương ứng hay không. Ý kiến tham vấn được xem là một nguồn chứng cứ quan trọng để Tòa án tham khảo khi ra phán quyết. Điều này giúp cơ quan tài phán có căn cứ khoa học để phân định rõ ràng giữa rủi ro khách quan và sự yếu kém trong quản lý của doanh nghiệp, đảm bảo tính công bằng trong việc xác định trách nhiệm dân sự.

Thứ ba, kiện toàn quy trình phối hợp liên ngành trong xác thực thông tin về SKBKK. Giải pháp thực thi cụ thể là cần thiết lập các quy chế phối hợp (hoặc quy định về phối hợp cung cấp chứng cứ) giữa hệ thống Tòa án và các cơ quan quản lý chuyên ngành như cơ quan khí tượng thủy văn, y tế, an ninh hoặc các tổ chức như Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Quy trình triển khai có thể theo 3 bước: (1) Xây dựng Quy chế phối hợp liên ngành về việc cung cấp và xác thực thông tin sự kiện khách quan; (2) Số hóa dữ liệu: Thiết lập một “Cổng thông tin SKBKK quốc tế và quốc nội” (ví dụ: công bố các khu vực thiên tai, dịch bệnh, vùng chiến sự); (3) Tòa án được cấp quyền khai thác dữ liệu này như một nguồn chứng cứ mặc định mà không cần bên đương sự phải cung cấp giấy xác nhận thủ công. Mục tiêu của giải pháp này là biến các thông tin về quy mô, thời điểm và mức độ ảnh hưởng của các sự kiện khách quan thành nguồn chứng cứ chính thống, có giá trị tin cậy cao. Thay vì buộc người dân và doanh nghiệp phải tự loay hoay xin xác nhận tại cấp cơ sở vốn đang bộc lộ nhiều bất cập, Tòa án có thể chủ động khai thác các nguồn tin xác thực này để làm căn cứ phán quyết, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và nâng cao tính chuyên nghiệp trong công tác xét xử.

Thứ tư, dựa trên thực trạng “hợp đồng im lặng” hoặc soạn thảo điều khoản SKBKK quá sơ sài, dẫn đến việc Tòa án phải can thiệp sâu vào ý chí tự do của các bên. Việc chuẩn hóa điều khoản mẫu là cách cụ thể hóa quyền tự do thỏa thuận trong khuôn khổ pháp luật, giúp các bên tự dự liệu các kịch bản phân bổ rủi ro mà không trái với các nguyên tắc cơ bản của Điều 3, Điều 156 BLDS 2015. Theo đó, cần phổ biến các điều khoản mẫu về quản trị rủi ro trong từng lĩnh vực đặc thù. Dựa trên những khiếm khuyết trong việc soạn thảo hợp đồng mà thực tiễn đã chỉ ra, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Hiệp hội Luật sư toàn quốc (VBF) và các Hiệp hội ngành nghề chuyên biệt (Hiệp hội Nhà thầu xây dựng - VACC, Hiệp hội Vận tải ô tô, Hiệp hội Doanh nghiệp Logistics...) cần chủ động xây

dựng và phổ biến các bộ “Điều khoản mẫu về SKBKK” phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực (như xây dựng, vận tải, cung ứng hàng hóa). Các mẫu này không chỉ liệt kê sự kiện mà còn cần quy định chi tiết về quy trình xử lý khi biến cố xảy ra, bao gồm thời hạn thông báo, cách thức phân chia chi phí phát sinh trong thời gian tạm dừng và cơ chế đàm phán lại. Giải pháp này giúp các bên có nguồn tham khảo để tự thiết lập điều khoản SKBKK rõ ràng trong hợp đồng, từ đó giảm thiểu sự phụ thuộc vào việc giải thích luật của Tòa án và ngăn ngừa tranh chấp kéo dài ngay từ giai đoạn xác lập giao dịch.

Thứ năm, triển khai mô hình hòa giải chuyên sâu cho các tranh chấp liên quan đến SKBKK. Do SKBKK là sự cố ngoài ý muốn của các bên, giải pháp cụ thể là cần ưu tiên áp dụng cơ chế hòa giải tại Tòa án hoặc các trung tâm hòa giải thương mại. Cần đào tạo đội ngũ hòa giải viên chuyên sâu về kỹ năng phân bổ rủi ro và tái cấu trúc nghĩa vụ hợp đồng. Thay vì phân định đúng - sai một cách cứng nhắc, hòa giải viên cần định hướng các bên áp dụng nguyên tắc chia sẻ rủi ro và nỗ lực đồng hành để vượt qua biến cố. Theo đó, quy trình hòa giải có thể triển khai theo 3 bước: (1) Đánh giá thực trạng, trong đó hòa giải viên hỗ trợ các bên xác định chính xác mức độ thiệt hại thực tế do SKBKK gây ra; (2) Giải pháp chia sẻ, hòa giải viên sẽ đề xuất các phương án giãn, hoãn, giảm nghĩa vụ hoặc thay thế phương thức thực hiện (ví dụ: chuyển từ giao hàng trực tiếp sang giao hàng tại kho bãi khác); (3) Công nhận kết quả, Tòa án nhanh chóng ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành để đảm bảo tính cưỡng chế thi hành. Việc thực hiện pháp luật thông qua hòa giải không chỉ giúp giải quyết tranh chấp nhanh chóng mà còn bảo vệ được các quan hệ kinh tế, phù hợp với tinh thần nhân văn và thiện chí của pháp luật dân sự nước ta.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở những phân tích các vấn đề lý luận cơ bản tại Chương 1 và những phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK tại Chương 2, NCS đưa ra những kiến nghị cụ thể nhằm sửa đổi, bổ sung từng điều luật có liên quan và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật. Tổng kết lại, trong nội dung Chương 3, NCS đã giải quyết được những vấn đề sau:

Thứ nhất, NCS đã xây dựng các định hướng hoàn thiện mang tính chiến lược, đảm bảo sự tương thích giữa pháp luật dân sự với các cam kết quốc tế và yêu cầu của thực tiễn kinh tế số.

Thứ hai, NCS đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến SKBKK. Các đề xuất bao gồm việc sửa đổi và bổ sung các quy định không chỉ trong BLDS 2015 mà cả các văn bản luật chuyên ngành (Luật Thương mại 2005, Bộ luật Lao động 2019) về nhận diện SKBKK, điều kiện áp dụng SKBKK và hệ quả pháp lý của SKBKK, từ đó góp phần tăng cường tính minh bạch, đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật dân sự.

Thứ ba, NCS đã đưa ra những kiến nghị nhằm khắc phục những tồn tại trong hoạt động áp dụng pháp luật, nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về SKBKK. Đối với nhóm giải pháp cụ thể, NCS đã đề xuất 05 nhóm giải pháp đồng bộ và có tính khả thi cao, bao gồm: thúc đẩy xây dựng Án lệ điển hình nhằm thống nhất nhận thức tư pháp; thiết lập cơ chế tham vấn chuyên gia và phối hợp liên ngành để xác lập cơ sở chứng cứ khoa học; cùng với việc phổ biến các điều khoản mẫu và ưu tiên mô hình hòa giải chuyên sâu.

Những đề xuất, kiến nghị mà NCS đưa ra được xây dựng dựa trên việc đánh giá các thiếu sót, bất cập của BLDS 2015 và các văn bản pháp luật chuyên ngành cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK. Bên cạnh đó, có những đề xuất, kiến nghị được xây dựng thông qua việc so sánh, đối chiếu, đánh giá tính khả thi, hiệu quả mà một số quốc gia trên thế giới quy định về SKBKK. Từ đó cho thấy BLDS 2015 và các luật chuyên ngành cần được nghiên cứu chỉnh sửa quy định về SKBKK để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của thực tiễn và xu hướng phát triển của kinh tế - xã hội. Cùng với đó, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật chính là tiền đề duy trì sự ổn định của các mắt xích kinh tế và nâng cao tính dự báo của môi trường pháp lý Việt Nam trước những biến động khó lường của bối cảnh toàn cầu.

KẾT LUẬN

Luận án “*Sự kiện bất khả kháng theo pháp luật dân sự Việt Nam*” đã hoàn thành việc nghiên cứu toàn diện và sâu sắc về nền tảng lý luận, thực trạng pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Thông qua nghiên cứu luận án, NCS rút ra một số kết luận sau đây:

1. Về bản chất, SKBKK là một hiện tượng khách quan phá vỡ của các giả định bình thường vốn là nền tảng thiết lập của mọi quy phạm pháp luật, được pháp luật sử dụng như một công cụ nhằm tái lập sự công bằng, hợp lý và khả thi trong việc thực hiện pháp luật trong những hoàn cảnh bất thường.

2. Luận án đã phân tích sâu sắc thực trạng các quy định pháp luật hiện hành về SKBKK trong BLDS 2015 và các văn bản luật chuyên ngành. Nghiên cứu đã chỉ ra những điểm tiến bộ cũng như các khoảng trống pháp lý, đặc biệt là sự thiếu thống nhất về SKBKK giữa pháp luật dân sự chung và pháp luật chuyên ngành (thương mại, xây dựng, hàng không). Việc so sánh với các bộ nguyên tắc quốc tế (PICC, CISG) và kinh nghiệm pháp luật một số quốc gia đã cung cấp các luận cứ thực chứng để kiến nghị xây dựng một cơ chế quản trị rủi ro bất khả kháng đồng bộ hơn.

3. Ngoài ra, qua việc khảo sát thực tiễn xét xử và giải quyết tranh chấp, luận án đã làm nổi bật những vướng mắc điển hình mà các cơ quan tư pháp và các bên liên quan thường gặp phải. Đó là sự nhầm lẫn giữa SKBKK với các chế định lân cận như HCTĐCB, trở ngại khách quan hay tình thế cấp thiết; sự thiếu hụt quy trình xác nhận SKBKK minh bạch; và những bất cập trong việc đánh giá nỗ lực khắc phục của bên vi phạm. Trên cơ sở đó, luận án đã đề xuất các kiến nghị sửa đổi cụ thể nhằm cụ thể hóa tiêu chí nhận diện SKBKK và chuẩn hóa các hệ quả pháp lý đi kèm.

4. Những kiến nghị được phân tích và đưa ra trong chương 3 của luận án sẽ giúp cho các nhà lập pháp có cái nhìn toàn diện hơn trong quá trình sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật. Đồng thời, các giải pháp mà luận án đưa ra hướng tới việc xây dựng một môi trường pháp lý minh bạch, giúp các chủ thể dân sự có được công cụ bảo vệ quyền lợi chính đáng trước các biến động khách quan, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và xu hướng giao lưu dân sự, thương mại quốc tế.

Như vậy, với những đóng góp về cả lý luận và thực tiễn, luận án đã hoàn thành mục tiêu đề ra, khẳng định vị trí độc lập và vai trò điều tiết quan trọng của SKBKK trong hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam.

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN
QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Việt Thu Hương (2025), “*Sự kiện bất khả kháng theo pháp luật dân sự của một số quốc gia trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam*”, Tạp chí Luật học – Số 4 (299) tháng 4/2025, tr.64-74.

2. Nguyễn Việt Thu Hương (2025), “*Thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng và kiến nghị hoàn thiện*”, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội – Số 7/2025, tr.38-47.

3. Hoàng Thị Loan & Nguyễn Việt Thu Hương (2026), “*Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện*”, Tạp chí Tòa án nhân dân – Số 12/2026, tr.33-42.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn kiện của Đảng và văn bản pháp luật

1. Hiến pháp năm 2013;
2. Bộ luật Dân sự năm 1995
3. Bộ luật Dân sự năm 2005
4. Bộ luật Dân sự năm 2015
5. Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015
6. Bộ luật Lao động năm 2019
7. Bộ luật Hàng hải năm 2015
8. Luật Doanh nghiệp năm 2020
9. Luật Xây dựng năm 2014
10. Luật Xây dựng năm 2025
11. Luật Thương mại năm 2005
12. Luật Nhà ở năm 2023
13. Luật Đất đai năm 2024
14. Luật dầu khí năm 2022
15. Luật Quản lý thuế 2019
16. Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2022
17. Bộ luật Dân sự Pháp
18. Bộ luật Dân sự Trung Quốc

B. Các tài liệu tham khảo khác

* Tiếng Việt:

19. Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Đà Nẵng.
20. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên) (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học: Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật tố tụng dân sự*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
21. Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2010), *Quyền con người trong thời kỳ đổi mới mấy vấn đề nhận thức lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội.
22. Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam dân luật lược khảo (quyển II – Nghĩa vụ và kế ước)*, Nxb. Sài Gòn, Sài Gòn.
23. Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh.
24. Bộ giáo dục và đào tạo (2004), *Giáo trình triết học Mác – Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

25. Đỗ Văn Đại (2017), *Giáo trình pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

26. Đỗ Văn Đại (2019), *Giáo trình pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.

27. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

28. Lê Minh Tâm (2009), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật*, Trường Đại học luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội

29. Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam - Tập 1*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội.

30. Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), Các quy định về chấm dứt hợp đồng trong pháp luật Việt Nam và một số nước dưới góc độ so sánh, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

31. Nguyễn Văn Hợi (2017), Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra theo pháp luật dân sự Việt Nam, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

32. Bùi Thanh Mai (2017), Lý luận và thực tiễn về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

33. Đàm Thị Diễm Hạnh (2021), Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi theo pháp luật Việt Nam hiện nay, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

34. Lê Kiều Trang (2015), Các trường hợp bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

35. Nguyễn Văn Cung (1997), Các nguyên tắc cơ bản của Tổ tụng dân sự Việt Nam, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội

36. Nguyễn Thị Huỳnh Nhung (2022), Các trường hợp miễn trách nhiệm theo Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, Luận văn thạc sĩ luật kinh tế, Trường đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

37. Phạm Diệu Hương (2022), Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

38. Bùi Thị Thanh Hằng - Đỗ Giang Nam (2012), Tái pháp điển hóa Bộ luật Dân sự Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thời đại pháp quyền, Việt Nam học - Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ tư.

39. Hoàng Thị Loan (2019), “Căn cứ miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, Hội thảo Khoa học cấp Trường về “Pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, Trường Đại học Luật Hà Nội.

40. Nguyễn Tổng Bảo Minh & Đỗ Hà Anh (2025), “Loại trừ trách nhiệm bồi thường vật chất trong lĩnh vực lao động theo pháp luật Việt Nam”, Hội thảo cấp Trường về “Bồi thường thiệt hại theo pháp luật lao động Việt Nam và những vấn đề thực tiễn đặt ra”, Trường Đại học Luật Hà Nội.

41. Nguyễn Văn Hối (chủ nhiệm đề tài, 2024), *Loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường, Trường Đại học Luật Hà Nội.

42. Hoàng Ngọc Thiết (1998), “*Vận dụng bất khả kháng để miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hoá Quốc tế*”, Tạp chí Luật học số 6/1998.

43. Lê Thị Kim Oanh (2022), “*Thực tiễn áp dụng chế định bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản từ một số bản án*”, Tạp chí Khoa học Kiểm sát số 1/2022.

44. Lê Văn Sua (2017), “Bàn về SKBKK và nguyên tắc suy đoán lỗi tại Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015”, Tạp chí Luật sư Việt Nam số 9/2017, (link truy cập: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2103>), truy cập 18/9/2025.

45. Lê Thị Bích Chi – Trương Trọng Hiếu (2023), “Sự kiện bất khả kháng và thực tiễn vận dụng trong hợp đồng mua bán condotel”, Tạp chí Luật học, số 1/2023.

46. Ngô Quốc Chiến (2020), Bất khả kháng và nghĩa vụ hoàn trả tài sản, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 8/2020.

47. Nguyễn Huy Hoàng Nam (2024), “Bàn về loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam”, Tạp chí Dân chủ pháp luật, Số 2(398)-2024, tr.22-29 (link truy cập: <https://danchuphapluat.vn/ban-ve-loai-tru-trach-nhiem-dan-su-theo-quy-dinh-cua-phap-luat-viet-nam-4319.html>).

48. Nguyễn Ngọc Bích (2021), “Sự kiện bất khả kháng đối với các hợp đồng thương mại trong bối cảnh Covid-19”, *Tạp chí Luật sư Việt Nam*, số 10/2021.

49. Nguyễn Phương Thảo (2020), Mối quan hệ nhân quả trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả, Tạp chí Luật học, số 6/2020.

50. Nguyễn Văn Hối (2017), Những điểm mới trong quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, Tạp chí Luật học số 3/2017.

51. Phạm Văn Tuyết (2021), Vấn đề bồi thường thiệt hại liên quan đến tình thế cấp thiết, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, Số 2/2021.

52. Tô Văn Hòa (2018), Tư tưởng hạn chế quyền con người và nội dung nguyên tắc hạn chế quyền cơ bản hiến định theo Hiến pháp năm 2013, Tạp chí Luật học, số 8/2018.

53. Trần Chí Thành - Bùi Thị Quỳnh Trang (2020), “Áp dụng quy định pháp luật về SKBKK và thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh dịch Covid-19 tại Việt Nam”, Tạp chí Pháp luật và thực tiễn số 43/2020.

54. Trần Thị Huệ (2020), Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại, Tạp chí Pháp luật và thực tiễn, số 42/2020.

55. Trần Văn Duy (2013), Bàn về miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế hiện nay, Tạp chí Kiểm sát, số Tân Xuân tháng 01/2013.

56. Trần Việt Dũng – Khru Hồng Linh (2022), “Những vấn đề pháp lý trong soạn thảo điều khoản SKBKK và điều khoản hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh đại dịch COVID-19”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 9/2022.

57. Trương Nhật Quang – Ngô Thái Ninh (2020), “Vấn đề miễn trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong trường hợp bất khả kháng Covid-19”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 4/2020.

58. Tường Duy Lượng (2015), “Về khái niệm SKBKK và trở ngại khách quan”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 8/2015.

*** Tiếng nước ngoài:**

59. A M Rabello (2016), “The ‘Impossible Contract’: From Roman Law to the Unidroit Principles of International Commercial Contracts and the Principles of European Contract Law”.

60. Aharon Barak, Proportionality: Constitutional Rights and Their Limitations, Cambridge University Press, Cambridge, 2012.

61. Alfredo Mordechai Rabello (2010), The 'Impossible Contract': From Roman Law to the Unidroit Principles of International Commercial Contracts and the Principles of European Contract Law, Fundamina, 16(1).

62. Bénédicte Fauvarque-Cosson and Denis Mazeaud (2008), *European Contract Law - Materials for a Common Frame of Reference: Terminology, Guiding Principles, Model Rules*, Sellier European law publishers.

63. Carlos Ernani Constantino (2017), Evolução das teorias da causalidade e da imputação objetiva, no âmbito do direito penal (Tạm dịch: Sự phát triển của các học thuyết về quan hệ nhân quả và quy kết khách quan trong lĩnh vực luật hình sự), Revista Eletrônica da Faculdade de Direito de Franca, Vol 12, No 1, tr.43.

64. Christopher R. Handy (2018), No Act of God Necessary: Expanding Beyond Louisiana’s Force Majeure Doctrine to Imprévision, Louisiana Law Review, Vol 79, Number 1.

65. Danny Watson (2013), “*Style over Substance? A Comparative Analysis of the English and French Approaches to Fault in Establishing Tortious Liability*”, Manchester Student Law Review.

66. Djakbongir Saidov (2008), “*The Law of Damages in International Sales – The CISG and other International Instruments*”, Hart Publishing, 2008

67. Fareya Azfar (2012), The Force Majeure ‘Excuse’, Arab Law Quarterly, Vol. 26, No. 2, tr.249-253.

68. Florence G'sell (2016), Causation, Counterfactuals and Probabilities in Philosophy and Legal Thinking, Chicago-Kent law Review, Volume 91, Issue 2.

69. Klaus Peter Berger and Daniel Behn (2020), “Force Majeure and Hardship in the Age of Corona: A Historical and Comparative Study”, McGill Journal of Dispute Resolution, Volume 6, Number 4, tr. 79-129.

70. Marel Katsivela (2007), Contracts: Force Majeure Concept or Force Majeure Clauses, Uniform Law Review, Volume 12, Issue 1.

71. Marel Katsivela (2022), Canadian contract and tort Law: the concept of force Majeure in Quebec and its common law equivalent, Số 90 The Canadian Bar Review.

*** Bản án, án lệ:**

72. Bản án số 01/2019/LĐ-PT ngày 31/10/2019 về “Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động” của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

73. Bản án số 10/2018/DS-ST ngày 19/01/2018 về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

74. Bản án số 130/2018/DS-PT về tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm ngày 10/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

75. Bản án số 130/2018/DS-PT về tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm ngày 10/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

76. Bản án số 143/2019/KDTM-PT về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

77. Bản án số 231/2024/KDTM-PT ngày 17/9/2024 về “Tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng” của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

78. Bản án số 242/2024/KDTM-PT ngày 26/9/2024 về “Tranh chấp Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất” của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

79. Bản án 17/2018/DS-ST về tranh chấp bồi thường thiệt hại tài sản ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

*** Website:**

80. Nguyễn Quang Thành (2020), Một số cách thức phân loại quyền con người dựa trên pháp luật nhân quyền quốc tế, <https://truongchinhtri.dongthap.gov.vn/chi->

tiet-bai-viet/-/asset_publisher/1mOzUrGkrdAE/content/id/2645589, truy cập 16/5/2025.

81. Trần Quang Hiến (2025), Quan điểm và định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả (<https://lyluanchinhtri.vn/quan-diem-va-dinh-huong-hoan-thien-he-thong-phap-luat-dap-ung-yeu-cau-doi-moi-quan-tri-quoc-gia-theo-huong-hien-dai-hieu-luc-hieu-qua-10299.html>), truy cập 20/12/2025.

82. Vũ Hoàng Anh (2021), Nghĩa vụ chứng minh của đương sự theo Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (<https://lsvn.vn/nghia-vu-chung-minh-cua-duong-su-theo-bo-luat-to-tung-dan-su-2015-a9783.html>), truy cập 20/9/2025.

PHỤ LỤC TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án

1.1. Các công trình nghiên cứu khoa học trong nước

1.1.1. Sách chuyên khảo

* Phạm Văn Tuyết và Trần Thị Huệ đồng chủ biên (2022), “*Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam - Tập II*”, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Tư pháp. Cụ thể, SKBKK được đề cập trong phần các trường hợp loại trừ trách nhiệm dân sự, tác giả phân tích các yếu tố cấu thành SKBKK theo quy định tại BLDS 2015, trong đó, tác giả cho rằng chủ thể lường trước và khắc phục là “bên có nghĩa vụ”. Đối với yếu tố không lường trước được, tác giả phân tích rằng “trước khi hoặc trong khi thực hiện nghĩa vụ, bên có nghĩa vụ hoàn toàn không có thông tin và cũng không có khả năng dự báo về việc sự kiện có xảy ra hay không”. Còn đối với yếu tố không thể khắc phục được, “bên có nghĩa vụ đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép nhưng vẫn không thể khắc phục được sự vi phạm nghĩa vụ”.

* Nguyễn Viết Tý và Nguyễn Thị Dung đồng chủ biên (2020), “*Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam – Tập II*”, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Tư pháp. Tác giả đề cập đến các chế tài thương mại bao gồm “miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng”, trong đó SKBKK là một trong các trường hợp miễn trách. Tác giả cho rằng “pháp luật Việt Nam miễn trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng khi xảy ra SKBKK nhưng SKBKK được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả các sự kiện bất ngờ”, lý giải cho luận điểm này, tác giả liệt kê 4 yếu tố cấu thành SKBKK bao gồm: (1) Xảy ra sau thời điểm các bên đã ký kết hợp đồng; (2) Mang tính bất thường, không thể lường trước; (3) Khi xảy ra thì dù cố gắng hết mức vẫn không thể khắc phục được; (4) Gây cản trở một/các bên thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Ngoài ra, tác giả khẳng định bên vi phạm để được hưởng miễn trách thì phải thực hiện nghĩa vụ thông báo và nghĩa vụ chứng minh.

* Nguyễn Ngọc Điện chủ biên (2021), “*Giáo trình Luật Dân sự - Tập 2*”, Khoa Luật Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Tác giả đề cập đến SKBKK trong chương về trách nhiệm bồi thường thiệt hại gồm cả trong hợp đồng và ngoài hợp đồng. Trong đó, đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, theo tác giả thì “bản

thân SKBKK chỉ dẫn đến việc không thể thực hiện nghĩa vụ đã cam kết”, thiệt hại do không thực hiện nghĩa vụ là hệ lụy (có thể xảy ra) của SKBKK chứ không phải một phần của sự kiện. Còn đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, thì “SKBKK được hiểu là sự kiện xảy ra thiệt hại do nguyên nhân khách quan và thiệt hại này là không tránh khỏi, dù con người có nỗ lực đến tối đa nhằm ngăn chặn”. Chính vì thế mà trong trường hợp ngoài hợp đồng, tác giả cho rằng người gây thiệt hại phải chứng minh sự kiện gây thiệt hại có nguyên nhân khách quan và thiệt hại là không thể tránh khỏi, dù bên này đã thực hiện đầy đủ các biện pháp cần thiết để thiệt hại không xảy ra.

* Đỗ Văn Đại chủ biên (2019), *“Giáo trình Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”*, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam. Tác giả trong công trình đề cập đến SKBKK là trường hợp không phải chịu trách nhiệm dân sự và trường hợp không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

(i) Đối với SKBKK là trường hợp không phải chịu trách nhiệm dân sự, tác giả phân tích các yếu tố cấu thành SKBKK, cụ thể: (1) yếu tố khách quan là tồn tại ngoài phạm vi kiểm soát của bên vi phạm hợp đồng; (2) các bên không lường trước được tại thời điểm giao kết; (3) bên có nghĩa vụ phải áp dụng mọi biện pháp để khắc phục SKBKK. Ngoài ra, tác giả liệt kê 3 hậu quả của SKBKK gồm: bên có nghĩa vụ được miễn trách nhiệm; được kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng; các bên có thể chấm dứt việc thực hiện hợp đồng. Bên cạnh đó, tác giả phân biệt SKBKK và thực hiện hợp đồng khi HCTĐCB về điều kiện áp dụng và hậu quả. Về điều kiện, tác giả cho rằng SKBKK được áp dụng khi hội tụ đủ 3 điều kiện trên; còn HCTĐCB khi hội đủ 5 điều kiện gồm 3 điều kiện của SKBKK, 2 điều kiện còn lại là “hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác” và “việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên”. Về hậu quả, SKBKK là cơ sở để bên vi phạm nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự; còn HCTĐCB là cơ sở để các bên sửa đổi nội dung hợp đồng.

(ii) Đối với SKBKK là trường hợp không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, tác giả xác định bản chất của SKBKK là “loại trừ trách

nhệm nói chung”, do đó SKBKK hiển nhiên là căn cứ để loại trừ trách nhiệm đối với cả ngoài hợp đồng.

* Cuốn sách của tác giả Đỗ Văn Đại với nhan đề **“Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam: Bản án và Bình luận bản án – Tập 1”**, xuất bản năm 2018, tại TP. Hồ Chí Minh bởi Nhà xuất bản Hồng Đức. SKBKK được bàn luận thông qua Bản án số 18 và 19 về “Không phải chịu trách nhiệm bồi thường do SKBKK”. Qua các bản án, tác giả bình luận về thiệt hại do SKBKK và hệ quả của SKBKK. Trong đó, về các yếu tố của SKBKK, đối với yếu tố khách quan tác giả cho rằng “sự kiện xảy ra ngoài sự tác động của người gây thiệt hại, người phải chịu trách nhiệm bồi thường khi tài sản gây thiệt hại”; đối với yếu tố không lường trước được, tác giả cho rằng thời điểm đánh giá là “thời điểm có hành vi gây thiệt hại, sự kiện gây ra thiệt hại”. Về hệ quả của SKBKK, tác giả đề cập đến hệ quả “không phải chịu trách nhiệm bồi thường”.

* Cuốn sách của tác giả Nguyễn Văn Hợi với nhan đề **“Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra”**, xuất bản năm 2020, tại Hà Nội bởi Nhà xuất bản Công an nhân dân. Nội dung cuốn sách bao gồm 6 chương chính liên quan đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra – một trong những nội dung quan trọng của chế định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng bao gồm cơ sở lý luận chung và 4 trường hợp trách nhiệm bồi thường thiệt hại cụ thể. Trong đó, SKBKK được đề cập trong phần căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra, căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra. Tác giả cho rằng SKBKK là căn cứ loại trừ chung đối với tất cả các trường hợp tài sản gây thiệt hại, đối với trường hợp do cây cối thì tác giả khẳng định “nếu không xảy ra SKBKK, thì khi cây cối đổ, gãy gây thiệt hại, chủ sở hữu hoặc chủ thể khác bị suy đoán là có lỗi” tức là không được loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, tác giả chỉ “nhắc đến” SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chứ không nghiên cứu về lý luận hay phân tích quy định pháp luật về SKBKK.

* Cuốn sách của tác giả Nguyễn Ngọc Khánh với nhan đề **“Chế định hợp đồng trong Luật dân sự Việt Nam”**, xuất bản năm 2007, tại Hà Nội bởi Nhà xuất bản Tư pháp. Nội dung cuốn sách bao gồm 4 phần chính liên quan đến hợp đồng: Khái niệm,

chức năng, vị trí của hợp đồng; Ý chí và tự do ý chí trong hợp đồng; Giao kết, thực hiện và sửa đổi, hủy bỏ hợp đồng; Trách nhiệm hợp đồng. Trong đó, SKBKK được đề cập trong phần trách nhiệm hợp đồng với tư cách là một trong các căn cứ miễn trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tác giả nghiên cứu các căn cứ miễn trừ trách nhiệm của nhiều quốc gia trên thế giới, do đó các nội dung trong sách được tác giả đưa ra có tính khái quát cao để dễ dàng nắm bắt được quy định về căn cứ miễn trừ của các quốc gia.

* Cuốn sách của tác giả Đỗ Văn Đại với nhan đề “*Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và Bình luận bản án Tập 2*”, xuất bản năm 2022 tại TP. Hồ Chí Minh của Nhà xuất bản Hồng Đức. Tác giả tổng hợp những bản án có tính điển hình để phân tích và bình luận về các vấn đề pháp lý cơ bản của pháp luật hợp đồng Việt Nam. Trong đó, SKBKK được tác giả đề cập đến từ trang 503 đến trang 530 về tác động của bất khả kháng tới trách nhiệm bồi thường. Qua viện dẫn 2 bản án và đánh giá việc áp dụng pháp luật của Tòa án, tác giả khẳng định để một sự kiện là SKBKK thì phải thỏa mãn 3 điều kiện theo Khoản 1 Điều 156 BLDS 2015; ngoài ra, về hệ quả pháp lý của SKBKK, tác giả liệt kê gồm: không phải chịu trách nhiệm, không phải bồi thường thiệt hại và bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận.

* Cuốn sách của tác giả Đỗ Văn Đại với nhan đề “*Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*”, xuất bản năm 2019 tại TP. Hồ Chí Minh của Nhà xuất bản Hồng Đức. Đây là công trình nghiên cứu tổng hợp các quy định của BLDS 2015 về các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng. Cuốn sách bao gồm 2 Chương, trong đó, Chương 1 là về các biện pháp xử lý do pháp luật quy định và Chương 2 là các biện pháp xử lý do các bên thỏa thuận. Tại phần I-B của Chương 1, tác giả nghiên cứu về biện pháp miễn trách nhiệm khi có SKBKK. Thông qua phần này, tác giả thể hiện một số quan điểm về SKBKK như sau:

(i) Xác định sự kiện bất khả kháng :

Tại trang 235, tác giả khẳng định rằng để xác định một sự kiện là SKBKK phải đánh giá đầy đủ các yếu tố cấu thành SKBKK như luật định gồm: sự kiện xảy ra một cách khách quan; sự kiện không thể lường trước được; sự kiện xảy ra không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Tại trang 243, tác giả khẳng định rằng “thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng” là một căn cứ miễn trừ trách nhiệm khác, không thuộc SKBKK. Theo tác giả

thì khi xảy ra việc không thực hiện đúng hợp đồng do phải thi hành quyết định của cơ quan nhà nước thì những trách nhiệm được miễn cũng giống như khi xảy ra SKBKK.

(ii) Hệ quả pháp lý của sự kiện bất khả kháng:

Về SKBKK là căn cứ để đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng, từ trang 226 đến 228, tác giả cho rằng khi xảy ra SKBKK, các bên được yêu cầu tạm dừng, chấm dứt hay hủy bỏ hợp đồng, theo đó trong trường hợp cản trở tạm thời, việc thực hiện nghĩa vụ bị hoãn trừ khi việc chậm thực hiện là căn cứ hủy hợp đồng trong khi đó trong trường hợp cản trở vĩnh viễn, hợp đồng đương nhiên bị hủy bỏ và các bên được giải phóng những nghĩa vụ mà mình cam kết. Tuy nhiên, tác giả khẳng định pháp luật dân sự Việt Nam chưa rõ về vấn đề này, BLDS 2015 chưa quy định còn Luật Thương mại 2005 có những quy định cho phép suy luận theo hướng không được chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng khi có SKBKK.

Về SKBKK là căn cứ hoãn thực hiện nghĩa vụ, tại trang 167, tác giả cho rằng việc không thực hiện đúng hợp đồng so SKBKK của một bên là căn cứ để hoãn thực hiện nghĩa vụ của bên kia.

Về SKBKK là căn cứ miễn trách nhiệm, tại trang 238, tác giả đề cập đến SKBKK là căn cứ miễn thực hiện hợp đồng và miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Đối với miễn thực hiện hợp đồng, tác giả khẳng định rằng nghĩa vụ không được thực hiện so SKBKK thì không thể buộc người có nghĩa vụ thực hiện được vì không ai phải buộc thực hiện khi nghĩa vụ này không thể thực hiện được, tuy nhiên nếu sự cản trở thực hiện chỉ là tạm thời thì việc miễn trách nhiệm này cũng chỉ là tạm thời. Đối với miễn trách nhiệm BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI, tác giả cho rằng pháp luật dân sự Việt Nam không thể hiện rõ mức thiệt hại bên có nghĩa vụ được miễn, mà chỉ rải rác ở một số quy định.

(iii) Hiệu lực của sự kiện bất khả kháng do các bên thỏa thuận:

Về thỏa thuận các yếu tố cấu thành SKBKK, tại trang 234 tác giả cho rằng trên cơ sở nguyên tắc tự do cam kết, thỏa thuận thì các bên hoàn toàn được thỏa thuận về các yếu tố cấu thành SKBKK, và thỏa thuận này phải được chấp nhận.

Về thỏa thuận tăng trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng, tại trang 319 tác giả khẳng định rằng bên có nghĩa vụ không có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nhưng họ có thể thỏa thuận chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

1.1.2. Luận án, luận văn

* *Lê Kiều Trang (2015), “Các trường hợp bất khả kháng trong hợp đồng hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế”,* Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. Luận văn gồm 2 chương. Chương 1 tác giả chủ yếu tập trung làm rõ những vấn đề mang tính lý luận về SKBKK và hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, trong đó liên quan đến SKBKK tác giả nghiên cứu các vấn đề như: khái niệm, đặc điểm, quy định pháp luật, thủ tục thông báo, hậu quả và SKBKK với vai trò là căn cứ miễn trách nhiệm của vi phạm hợp đồng. Chương 2 tác giả đi vào nghiên cứu thực tiễn về trường hợp SKBKK trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, từ đó tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và lưu ý khi xây dựng điều khoản SKBKK trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. Về SKBKK, tác giả đưa ra một số quan điểm như sau:

(i) Tại trang 36 tác giả khẳng định SKBKK có 3 đặc điểm sau: *một là*, là sự kiện khách quan xảy ra sau khi ký hợp đồng; *hai là*, là sự kiện xảy ra không do lỗi của các bên trong hợp đồng; *ba là*, là sự kiện mà các bên trong hợp đồng không thể dự đoán và không chế được;

(ii) Về đánh giá quy định pháp luật Việt Nam về SKBKK, từ trang 39 đến 43 tác giả đã đề cập đến quy định tại BLDS 2005, Luật Thương mại 2005, Bộ luật Hàng hải 2005 và Luật Hàng không dân dụng 2006. Cụ thể trong các văn bản pháp luật trên, tác giả chỉ ra những hệ quả pháp lý do SKBKK là miễn trách nhiệm, kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng, miễn trách nhiệm bồi thường, chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, trong mục hậu quả của SKBKK tại trang 44, tác giả cho rằng khi gặp SKBKK thì sẽ có các hậu quả sau: chấm dứt các quan hệ hợp đồng giữa hai bên; kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng tương ứng với thời gian tồn tại SKBKK;

(iii) Tại trang 43 và 44 về thủ tục thông báo khi xảy ra SKBKK, tác giả cho rằng bên bị ảnh hưởng bởi SKBKK phải “gửi đến bên kia thông báo bằng văn bản về SKBKK trong thời hạn hợp đồng hoặc luật áp dụng quy định nếu không có quy định thì trong một thời gian hợp lý” và “kèm theo là văn bản chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu, chứng cứ hợp pháp khác có giá trị chứng minh”, đồng thời tác giả khẳng định rằng “nếu một bên gửi cho bên kia một thông báo về SKBKK mà không có tài liệu chứng minh thì chắc chắn không được chấp nhận”;

(iv) Từ trang 48 đến 50 theo tác giả trở ngại khách quan vượt khỏi tầm kiểm soát của các bên chỉ trở thành SKBKK – căn cứ miễn trách nhiệm khi chứa đựng đầy đủ các yếu tố sau: *thứ nhất*, các bên không thể nhìn thấy trước hoặc dự đoán trước tình huống đó vào thời điểm giao kết hợp đồng và tình huống đó xảy ra sau khi kí kết

hợp đồng; *thứ hai*, sự kiện xảy ra phải làm cho nghĩa vụ trở nên không thể thực hiện được trong một khoảng thời gian nhất định; *thứ ba*, SKBKK phải là nguyên nhân trực tiếp gây ra hành vi vi phạm hợp đồng; *thứ tư*, bên vi phạm nghĩa vụ phải thông báo cho bên có quyền biết về sự hiện diện của SKBKK;

(v) Tại trang 51 tác giả cho rằng “nếu không thông báo kịp thời thì bên gặp bất khả kháng sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại do việc không thông báo kịp thời đó gây ra, nhưng vẫn được quyền viện dẫn đến SKBKK làm căn cứ miễn trách nhiệm”;

(vi) Từ trang 68 đến 74 tác giả đánh giá một số tranh chấp về SKBKK trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế trong nước và rút ra các bài học kinh nghiệm liên quan đến SKBKK như “các hiện tượng tự nhiên như bão, động đất, lũ lụt,... là SKBKK, căn cứ miễn trách cho người này nhưng chưa chắc là SKBKK, căn cứ miễn trách cho người khác”; “nội dung giấy chứng nhận SKBKK phải bao gồm các mục như tên SKBKK, thời gian phát sinh và tồn tại, địa điểm phát sinh, hậu quả và tác động ảnh hưởng của hiện tượng này đối với việc thực hiện hợp đồng”;

(vii) Từ trang 80 đến 84 tác giả đưa ra kiến nghị hoàn thiện quy định về SKBKK, cụ thể cần sửa đổi khái niệm SKBKK “theo hướng chi tiết, rõ ràng và cụ thể hóa”, ngoài ra “*Có những trở ngại khách quan xảy ra nhưng nó không ảnh hưởng gì đến việc thực hiện nghĩa vụ của các bên, nhưng lại biến hậu quả của việc thực hiện nghĩa vụ của các bên trở nên không còn ý nghĩa, thiết nghĩ rằng trong những trường hợp này vẫn nên coi trở ngại mà các bên gặp phải là SKBKK, để từ đó miễn trừ trách nhiệm cho bên vi phạm nghĩa vụ*”, và cần bổ sung quy định về SKBKK do một bên thứ ba có liên quan trực tiếp đến hợp đồng hoặc một bên của chủ thể hợp đồng gặp SKBKK mà hậu quả của nó gây ảnh hưởng đến nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của các bên;

(viii) Từ trang 85 đến 88 tác giả phân tích 3 phương pháp xây dựng điều khoản SKBKK, trong đó đối với phương pháp liệt kê mà các bên không lường trước được tình huống để thỏa thuận trong hợp đồng thì “dù rằng tình huống đó có đầy đủ đặc điểm của một SKBKK nhưng bên bị ảnh hưởng không được miễn trách nhiệm”.

* **Bùi Thanh Mai (2017), “*Lý luận và thực tiễn về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế*”, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.** Luận văn bao gồm 3 Chương. Chương 1 tác giả tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, trong đó bao gồm các nội dung khái niệm miễn trừ trách nhiệm, ý nghĩa

các quy định về vấn đề miễn trừ và pháp luật điều chỉnh chế độ miễn trừ trách nhiệm. Chương 2 tác giả phân tích và đánh giá quy định pháp luật về miễn trừ trách nhiệm trong đó gồm các trường hợp miễn trừ trách nhiệm trong trường hợp bất khả kháng, miễn trừ trách nhiệm do lỗi của bên bị vi phạm, miễn trừ trách nhiệm do thỏa thuận và miễn trừ trách nhiệm do bên thứ ba có quan hệ với một bên trong hợp đồng gặp SKBKK. Chương 3 tác giả kiến nghị hoàn thiện pháp luật về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế.

Như vậy, trên cơ sở tiếp cận SKBKK là một trong các căn cứ miễn trừ trách nhiệm, tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

(i) Tại trang 20 về định nghĩa SKBKK, tác giả khẳng định rằng về cơ bản *“SKBKK là các sự kiện tự nhiên hoặc xã hội, xảy ra một cách khách quan, nằm ngoài ý chí của các bên, các bên không thể biết trước hay dự đoán trước vào thời điểm giao kết hợp đồng và khi sự kiện đó xảy ra, bên vi phạm không thể tránh được hay khắc phục được hậu quả của nó. Khi rơi vào trường hợp này, bên vi phạm không phải chịu các chế tài trước bên bị vi phạm”*;

(ii) Tại trang 20 tác giả cho rằng *“người thứ ba có quan hệ với một bên trong hợp đồng gặp phải SKBKK”* cũng là một căn cứ miễn trừ trách nhiệm. Theo tác giả, SKBKK trong trường hợp này không xảy ra với bên nào trong hợp đồng mà bên thứ ba có quan hệ hợp đồng với một bên đương sự gặp phải SKBKK đó, khi này, bên không vi phạm nghĩa vụ hợp đồng cũng được miễn trừ trách nhiệm dù họ vi phạm hợp đồng. Ngoài ra, tại trang 21 về căn cứ miễn trừ *“do một bên phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”*, tác giả cho rằng đây là trường hợp miễn trừ trách nhiệm khác, không phải miễn trừ do SKBKK;

(iii) Tại trang 41 tác giả phân tích về các yếu tố cấu thành SKBKK. *Về yếu tố khách quan của SKBKK*, tác giả khẳng định rằng khách quan là hoàn toàn do các yếu tố bên ngoài tác động và quyết định, độc lập với ý chí của con người mà không bên nào trong hợp đồng có thể điều khiển hay kiểm soát được bằng ý chí của mình. *Về khả năng lường trước và thời điểm xảy ra SKBKK*, theo tác giả SKBKK xảy ra sau khi các bên kí kết và trong quá trình thực hiện hợp đồng nhưng các bên không thể dự kiến trước được những sự kiện đó sẽ xảy ra với mình vào lúc kí kết hợp đồng hay mức độ và thời điểm xảy ra các sự kiện đó và cũng không có một căn cứ hợp lý nào để buộc họ phải dự kiến trước được các sự kiện này. *Về yếu tố không thể khắc phục được*, tác giả cho rằng hậu quả do SKBKK để lại có tính tất yếu khách quan, tức là bên vi phạm đã sử dụng hết các biện pháp cần thiết nhưng cũng không thể ngăn ngừa,

phòng chống những như hạn chế thiệt hại xảy ra. Tuy nhiên, nếu như bên vi phạm không thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục hậu quả nhưng chứng minh được rằng dù có hành động vẫn không thể khắc phục hậu quả thì xem như đã thỏa mãn điều kiện này;

(iv) Phân tích về SKBKK theo quy định pháp luật Việt Nam tại trang 51, tác giả đánh giá khái niệm SKBKK theo BLDS 2015 còn quá khái quát. Ngoài ra, tác giả khẳng định rằng SKBKK không áp dụng đối với một số loại hợp đồng đặc thù như hợp đồng vay vốn ngân hàng;

(v) Tại trang 55 tác giả phân biệt SKBKK với hoàn cảnh khó khăn (hardship) dựa trên căn cứ tác động của sự kiện đến khả năng thực hiện hợp đồng và hậu quả khi xảy ra sự kiện đó;

(vi) Từ trang 56 đến 57 về nghĩa vụ của bên vi phạm trong trường hợp bất khả kháng, tác giả khẳng định rằng bên bị ảnh hưởng bởi SKBKK phải có nghĩa vụ thông báo, trường hợp vi phạm nghĩa vụ thông báo thì sẽ không được hưởng quyền miễn trừ trách nhiệm; gửi kèm thông báo bằng văn bản là văn bản chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu, chứng cứ hợp pháp có giá trị chứng minh về SKBKK;

(vii) Tại trang 57 về hậu quả pháp lý khi xảy ra SKBKK, tác giả liệt kê ba hậu quả mà bên bị ảnh hưởng có thể được áp dụng: *một là*, được miễn trừ trách nhiệm nếu nghĩa vụ không được thực hiện, không được thực hiện đầy đủ hoặc không được thực hiện đúng do SKBKK gây ra; *hai là*, được kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng nếu việc thực hiện hợp đồng bị chậm trễ do SKBKK; *ba là*, chấm dứt việc thực hiện hợp đồng nếu SKBKK kéo dài hoặc gây ra hậu quả nghiêm trọng dẫn đến việc thực hiện hợp đồng sẽ không có lợi cho các bên;

(viii) Tại trang 61 tác giả cho rằng thỏa thuận giữa các bên về dù có SKBKK thì vẫn có nghĩa vụ bồi thường hoàn toàn phù hợp với quy định của BLDS 2015 và được thừa nhận bởi Tòa án. Bên cạnh đó, tác giả cho rằng “một thỏa thuận về căn cứ miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng chỉ có giá trị pháp lý nếu như hành vi vi phạm hợp đồng không phải do lỗi cố ý”;

(ix) Tại trang 85-86 tác giả đề xuất các điều kiện cần thỏa mãn để sự kiện là căn cứ miễn trừ: *một là*, sự kiện phải xảy ra sau khi các bên đã ký kết hợp đồng; *hai là*, sự kiện đó phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến vi phạm hợp đồng; *ba là*, sự kiện xảy ra mà hậu quả để lại không thể khắc phục dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép;

(x) Tại trang 87 tác giả kiến nghị bổ sung quy định về điều kiện để công nhận thỏa thuận giữa các bên về miễn trừ trách nhiệm: “*Thỏa thuận giữa các bên về trường hợp miễn trừ trách nhiệm phải tồn tại trước khi xảy ra vi phạm và có hiệu lực đến thời điểm bên bị vi phạm áp dụng chế tài. Thỏa thuận này có giá trị pháp lý nếu như nó không phải là vi phạm do cố ý*”;

(xi) Tại trang 87-88, tác giả kiến nghị bổ sung căn cứ miễn trừ trách nhiệm do “người thứ ba có quan hệ với một bên trong hợp đồng thương mại gặp trường hợp bất khả kháng” với 2 điều kiện để SKBKK là căn cứ miễn trừ trách nhiệm đối với bên thứ ba trở thành căn cứ miễn trừ trách nhiệm cho một bên hợp đồng thương mại gồm: *một là*, SKBKK mà bên thứ ba gặp phải cần đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của BLDS và thỏa mãn các tiêu chí để sự kiện là căn cứ miễn trừ như tác giả đã kiến nghị ở (ix); *hai là*, việc bên thứ ba vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc vi phạm hợp đồng của bên vi phạm và bên vi phạm không thể khắc phục được.

* **Đàm Thị Diễm Hạnh (2021), “Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi theo pháp luật Việt Nam hiện nay”**, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội. Về tổng quát, luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến thực hiện hợp đồng khi HCTĐCB từ cơ sở lý luận đến thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật ở Việt Nam. Trong đó, luận án có đề cập đến nội dung liên quan đến SKBKK dưới góc độ phân biệt với thực hiện hợp đồng khi HCTĐCB thông qua các tiêu chí như: điều kiện xác định, mức độ của hoàn cảnh, mục đích, phạm vi áp dụng, hậu quả pháp lý. Cụ thể tác giả đưa ra một số quan điểm liên quan đến SKBKK như sau:

Tại trang 43, tác giả khẳng định rằng một sự kiện được coi là SKBKK khi sự kiện đó phải: (1) sự kiện đó xảy ra một cách khách quan, (ii) không thể lường trước được, (iii) không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp. Trong đó, tác giả cho rằng “yếu tố không thể lường trước được của SKBKK bao gồm hai khía cạnh, đó là không thể lường trước được sự kiện đó sẽ xảy ra và không thể lường trước được hậu quả”.

Tại trang 44 và 45, tác giả đưa ra quan điểm về hậu quả pháp lý của SKBKK, đó là căn cứ để chấm dứt hợp đồng hoặc tạm ngừng hợp đồng. Theo đó, trường hợp xảy ra SKBKK, bên vi phạm được miễn hoàn toàn trách nhiệm hoặc các bên có thể gia hạn một thời gian hợp lí để tiếp tục thực hiện hợp đồng khi SKBKK kết thúc.

Từ trang 44 đến trang 48, tác giả phân biệt giữa SKBKK và HCTĐCB dựa trên các tiêu chí: điều kiện xác định; mức độ của hoàn cảnh; mục đích; phạm vi áp dụng và hậu quả pháp lý. Cụ thể:

Thứ nhất, về điều kiện xác định, theo tác giả “...*Các điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi về cơ bản phải đáp ứng các điều kiện (i) sự thay đổi phải là cơ bản; (ii) là sự kiện khách quan; (iii) các bên không lường trước được khi giao kết hợp đồng; (iv) bên bị thiệt hại không đáng phải gánh chịu... Một sự kiện được coi là bất khả kháng khi sự kiện đó phải: (i) là sự kiện đó xảy ra một cách khách quan. (ii) không thể lường trước được. Không thể lường trước bao gồm hai khía cạnh, đó là không thể lường trước được sự kiện đó sẽ xảy ra, và không thể lường trước hậu quả. (iii) không thể khắc phục được, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp*”.

Thứ hai, về mức độ của hoàn cảnh, theo tác giả “*“hardship” tạo ra hoàn cảnh làm thay đổi cơ bản sự cân bằng các nghĩa vụ hợp đồng trong khi bất khả kháng tạo ra hoàn cảnh khó khăn đến mức mà bên vi phạm không thể tránh được và không thể khắc phục được. Sự thay đổi hoàn cảnh trong bất khả kháng làm cho một bên hoàn toàn không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, ít nhất là trong một khoảng thời gian nhất định. Còn hardship làm cho việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trở nên khó khăn hơn nhưng không phải là không thể thực hiện được*”.

Thứ ba, về mục đích, theo tác giả “*Mục đích của việc viện dẫn điều khoản hardship nhằm duy trì quan hệ hợp đồng trên cơ sở đàm phán lại, trong khi đó việc viện dẫn điều khoản bất khả kháng được đưa ra với mục đích lý giải về lý do không thực hiện hợp đồng với xu hướng hủy bỏ hợp đồng*”.

Thứ tư, về phạm vi áp dụng, theo tác giả “*Phạm vi áp dụng của hardship rộng rãi hơn, bất cứ sự kiện khách quan nào làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên nặng nề hơn (more cumbersome) đối với một bên vi phạm đều có thể viện dẫn hardship... Trong khi bất khả kháng (force majeure) lại được hiểu khá thống nhất ở các quốc gia và áp dụng khi việc thực hiện hợp đồng trở nên không thể*”.

Thứ năm, về hậu quả pháp lý, theo tác giả “*bất khả kháng là căn cứ để chấm dứt hợp đồng hoặc tạm ngừng hợp đồng thì điều khoản hardship nhằm mục tiêu đầu tiên là tiếp tục thực hiện hợp đồng. Các bên đàm phán lại để điều chỉnh hợp đồng cho phù hợp với hoàn cảnh mới, từ đó hợp đồng vẫn có thể tiếp tục được thực hiện. Còn trong trường hợp việc điều chỉnh không mang lại lợi ích bằng chấm dứt thì Tòa án vẫn có quyền chấm dứt hợp đồng*”.

* *Phạm Diệu Hương (2022), “Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam”*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Luận văn bao gồm 3 chương. Chương 1 tác giả tập trung làm rõ các vấn đề lý luận về căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng như về khái niệm, phân loại và khái quát quy định pháp luật Việt Nam. Chương 2, tác giả nghiên cứu thực trạng pháp luật hiện hành và thực tiễn thực hiện pháp luật về căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng với các nội dung như: loại trừ trách nhiệm khi có SKBKK, loại trừ trách nhiệm do bên bị vi phạm có lỗi, loại trừ trách nhiệm do các bên thỏa thuận, loại trừ trách nhiệm do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chương 3 tác giả đưa ra một số định hướng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng.

Như vậy, trên cơ sở tiếp cận SKBKK là một căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng, tác giả luận văn đã nêu ra một số quan điểm sau:

(i) Tại trang 26 tác giả khẳng định căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do SKBKK là căn cứ theo luật định;

(ii) Tại trang 39 tác giả định nghĩa về SKBKK như sau: *“SKBKK là sự kiện khách quan, không thể lường trước được, nằm ngoài ý chí của bên chủ thể có hành vi vi phạm, tác động vào hành vi, vào nghĩa vụ thực hiện của bên chủ thể vi phạm. Việc không thể khắc phục được sự kiện này không thể tránh khỏi không chỉ riêng đối với bên vi phạm mà còn đối với bất cứ bên chủ thể nào khác cũng nằm trong cùng điều kiện và hoàn cảnh đó”*;

(iii) Bên cạnh 3 yếu tố cấu thành SKBKK theo luật định, tại trang 40 tác giả bổ sung thêm một điều kiện nữa để xác định SKBKK là *“sự kiện dẫn đến hậu quả là bên bị ảnh hưởng không thực hiện được đúng nghĩa vụ hợp đồng”*. Trong đó, đối với yếu tố không lường trước được của SKBKK, tác giả khẳng định *“Trường hợp sự kiện không thể lường trước được tại thời điểm giao kết hợp đồng nhưng sau đó lại có thể lường trước được trong quá trình thực hiện hợp đồng thì sự kiện đó không được coi là SKBKK”*. Đồng thời, khi SKBKK xảy ra *“bên có nghĩa vụ phải tìm mọi biện pháp trong khả năng cho phép để ngăn chặn những tác động, ảnh hưởng của sự kiện này mang lại”*;

(iv) Tại trang 41 tác giả liệt kê các sự kiện có thể được coi là SKBKK gồm: hiện tượng do thiên nhiên, hiện tượng xã hội, thay đổi trong quy định pháp luật. Tuy nhiên, tác giả khẳng định “*các sự kiện này không đương nhiên được coi là SKBKK nếu các bên không thỏa thuận... chỉ được coi là căn cứ loại trừ trách nhiệm khi các bên có thỏa thuận trong các điều khoản quy định tại hợp đồng hoặc sự kiện cụ thể được pháp luật quy định*”;

(v) Tại trang 42 tác giả cho rằng hệ quả pháp lý do SKBKK bao gồm: loại trừ trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng, loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại, loại trừ trách nhiệm thực hiện thỏa thuận phạt vi phạm;

(vi) Từ trang 81 đến 82, tác giả kiến nghị hoàn thiện quy định về SKBKK, theo đó để SKBKK được coi là căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng khi có đủ các điều kiện: *một là*, xảy ra một cách khách quan, không thể dự liệu trước được và nằm ngoài ý chí của các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng; *hai là*, xảy ra sau khi giao kết hợp đồng; *ba là*, SKBKK và hành vi vi phạm hợp đồng phải có mối quan hệ nhân quả; *bốn là*, các bên trong quan hệ hợp đồng phải dùng hết khả năng để khắc phục hậu quả nhưng không thể khắc phục được và các bên tham gia giao kết hợp đồng không có thỏa thuận khác trong hợp đồng. Ngoài ra, tác giả kiến nghị bổ sung quy định: “*Các bên bị vi phạm chấm dứt hợp đồng trong trường hợp SKBKK kéo dài quá thời gian các bên đã thỏa thuận, mục đích giao kết hợp đồng không đạt được*”.

* **Nguyễn Thị Huỳnh Nhung (2022), “Các trường hợp miễn trách nhiệm theo Điều 294 Luật Thương mại năm 2005”**, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành luật kinh tế, Trường đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh. Luận văn bao gồm 2 chương. Chương 1 tác giả tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận về các trường hợp miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thương mại như khái niệm, đặc điểm và các điều kiện để miễn trách nhiệm. Chương 2 tác giả phân tích các vấn đề về thực trạng pháp luật, thực tiễn và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về các trường hợp miễn trách nhiệm theo Điều 294 Luật Thương mại 2005 với các nội dung như: trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thỏa thuận, trường hợp xảy ra SKBKK, trường hợp hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia, trường hợp hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Trên cơ sở tiếp cận SKBKK là một trường hợp miễn trách nhiệm, tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

(i) Tại trang 35, tác giả định nghĩa về SKBKK trong hoạt động kinh doanh là “SKBKK được xem là một sự kiện khách quan, bất ngờ xảy ra bên ngoài, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của bên kinh doanh, không thể lường trước được và bên bị thiệt hại đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép nhưng vẫn không khắc phục được hậu quả của sự kiện này”;

(ii) Đối với yếu tố không lường trước được tại trang 36, theo tác giả thì sự kiện phải không thể lường trước được vào thời điểm giao kết hợp đồng và SKBKK phải xảy ra sau khi các bên giao kết hợp đồng. Trong đó, theo tác giả thì lường trước có thể được hiểu là khả năng dự đoán những sự kiện khách quan không thể nhận biết một cách thông thường rằng sự kiện có thể xảy ra trong tương lai làm ảnh hưởng đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng. Sự dự liệu này có thể xảy ra hoặc không xảy ra;

(iii) Đối với yếu tố không thể khắc phục được mặc dù áp dụng mọi biện pháp cần thiết tại trang 37, tác giả khẳng định rằng nếu các bên trong khả năng cho phép có thể khắc phục, hạn chế thiệt hại xảy ra mà lại không thực hiện, để mặc do hậu quả xảy ra thì cho dù có SKBKK, bên vi phạm hợp đồng cũng không được miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

(iv) Từ trang 37 đến 38, tác giả khẳng định rằng để được miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, một bên phải thực hiện nghĩa vụ thông báo và nghĩa vụ chứng minh. Về nghĩa vụ thông báo, tác giả cho rằng các bên cần quy định rõ thời hạn thông báo và hậu quả của việc không thông báo, trường hợp các bên không có thỏa thuận cụ thể về hậu quả của việc không thông báo, thì các bên sẽ tuân theo luật áp dụng để giải quyết. Về nghĩa vụ chứng minh, tác giả cho rằng gồm hai nội dung: (i) chứng minh sự tồn tại của SKBKK trong thời gian thực hiện hợp đồng; (ii) chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa SKBKK về việc vi phạm hợp đồng hay việc không thực hiện được nghĩa vụ hợp đồng của một bên là do một trở ngại từ SKBKK;

(v) Từ trang 39 đến 46, khi phân tích và đánh giá về thực tiễn thực thi pháp luật, tác giả chỉ ra bất cập về quy định SKBKK trong BLDS 2015 đó là chưa có quy định về thời điểm hợp lý mà các bên phải lường trước được việc một SKBKK có thể xảy ra. Ngoài ra, tác giả cho rằng trường hợp Covid-19 trở thành SKBKK để miễn trách nhiệm thì các bên có thể đàm phán sửa đổi hợp đồng theo quy định tại Điều 420 BLDS 2015 do hoàn cảnh thay đổi.

* **Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), “Các quy định về chấm dứt hợp đồng trong pháp luật Việt Nam và một số nước dưới góc độ so sánh”,** Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội. Nhìn chung, luận án đi vào nghiên cứu những

vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật Việt Nam về chấm dứt hợp đồng và so sánh với pháp luật của Anh, Đức và Trung Quốc. Trong đó, luận án bàn luận về SKBKK trên cơ sở là một trong các căn cứ dẫn đến chấm dứt hợp đồng do hoàn cảnh khách quan, tác giả đưa ra các quan điểm sau:

Tại trang 48 tác giả khẳng định rằng SKBKK “xảy ra chỉ sau khi ký hợp đồng, không phải do lỗi của bất kỳ bên tham gia hợp đồng nào, mà xảy ra ngoài ý muốn và các bên không thể dự đoán trước, cũng như không thể tránh và khắc phục được”, dẫn đến là “không thể thực hiện hoặc không thể thực hiện đúng hoặc đầu đủ nghĩa vụ”, bên gặp SKBKK có thể “được miễn trừ trách nhiệm của hợp đồng hoặc kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng”.

Tại trang 52, tác giả đã phân biệt HCTĐCB, trở ngại khách quan và SKBKK dựa trên các tiêu chí như: sự thay đổi tác động vào việc thực hiện hợp đồng, các dạng sự kiện và hệ quả pháp lý. Về sự thay đổi tác động vào việc thực hiện hợp đồng, theo tác giả “*Trong trường hợp force majeure, sự thay đổi hoàn cảnh này làm cho một bên hoàn toàn không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, ít nhất là trong một khoảng thời gian nhất định...đối với trường hợp hardship, sự thay đổi hoàn cảnh làm cho việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trở nên khó khăn hơn, tốn nhiều chi phí hơn, nhưng không phải là không thể thực hiện được*”. Về các dạng sự kiện, theo tác giả “*Force majeure đề cập đến những tình huống trong thực tế như chiến tranh, thiên tai, sự cản trở của chính quyền trong khi đó hardship lại đề cập đến sự kiện khách quan xảy ra sau khi ký kết hợp đồng, ngoài khả năng dự kiến và làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc thực hiện hợp đồng theo những gì đã thỏa thuận giữa hai bên lúc ban đầu. Sự khác biệt có thể nhận thấy rõ nhất ở đây là trong khi force majeure đưa ra những điều kiện áp dụng cụ thể nhất, chỉ rõ những trường hợp trong thực tế thì hardship chỉ đưa ra những dự đoán chung*”. Về hệ quả pháp lý, theo tác giả “*khi xảy ra sự kiện force majeure, bên vi phạm được hoàn toàn miễn trách nhiệm hoặc các bên có thể gia hạn một khoảng thời gian hợp lý để tiếp tục thực hiện hợp đồng khi SKBKK kết thúc...mọi nghĩa vụ trong hợp đồng được giải phóng mà bên không thực hiện hợp đồng không phải chịu bất cứ chế tài gì. . Còn khi gặp phải hoàn cảnh hardship thì các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình*”

Tại trang 116 và 117, tác giả cho rằng tinh thần tại Khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 là ngầm ghi nhận việc chấm dứt hợp đồng do SKBKK mặc dù thuật ngữ SKBKK không được sử dụng trong quy định để xác định căn cứ chấm dứt hợp đồng tại Điều 422 BLDS 2015.

Tại trang 160 và 161, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật liên quan đến SKBKK. Trong đó, về yếu tố khách quan phải hiểu là “không phụ thuộc vào ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng, có thể là những sự kiện xảy ra do tác động của bên thứ ba bất kỳ”, tác giả khẳng định rằng sự kiện xảy ra sau khi các bên giao kết hợp đồng và sự kiện không thể lường trước được, có nghĩa “tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên trong hợp đồng không biết, không thể biết, không thể dự đoán hay lường trước được các sự kiện cản trở việc thực hiện hợp đồng có thể xảy ra”.

1.1.3. Các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành

* Đỗ Văn Đại (2007), “***Sự kiện bất khả kháng***”, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 5/2007, tr.57-64. Trong bài viết, tác giả dẫn chiếu hai bản án kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại có liên quan đến SKBKK và đưa ra bình luận, cụ thể tác giả đưa ra một số quan điểm như sau:

(i) Sự kiện xảy ra một cách khách quan thì có thể là sự kiện tự nhiên như thiên tai, nhưng cũng có thể là do con người gây ra như hành động của một người thứ ba. Tuy nhiên tác giả khẳng định khi một doanh nghiệp không thể thực hiện được hợp đồng đối với đối tác của mình do công nhân của doanh nghiệp đình công thì không được coi là sự kiện xảy ra một cách khách quan;

(ii) Đối với yếu tố không lường trước được, tác giả đưa ra ví dụ về trường hợp các bên không lường trước được sự kiện làm cản trở thực hiện hợp đồng tại thời điểm giao kết hợp đồng nhưng sự kiện này xảy ra tại thời điểm giao kết hợp đồng, theo tác giả trong trường hợp này “không áp dụng chế định bất khả kháng mà vận dụng những quy định liên quan đến giao kết hợp đồng”;

(iii) Về đánh giá yếu tố không thể khắc phục được của SKBKK trong trường hợp “nêu trước khi có giông bão và sau thời điểm hợp đồng được giao kết, thông tin đại chúng đã cho biết là có giông bão mà chủ tàu vẫn không đề phòng, vẫn cho tàu vào sử dụng” thì không thỏa mãn điều kiện không thể khắc phục được, do chủ tàu đã không “áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”.

* Trần Văn Duy (2013), “***Bàn về miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế hiện nay***”, Tạp chí Kiểm sát, số Tân Xuân tháng 01/2013, tr.54-58,62. Trong bài viết, tác giả có một số quan điểm sau:

(i) Trường hợp miễn trách nhiệm do người thứ ba gây ra, tác giả đề cập đến trường hợp “người thứ ba cũng gặp phải SKBKK”, trong đó người thứ ba được hiểu là người có quan hệ hợp đồng với một bên đương sự;

(ii) Tác giả khẳng định SKBKK có ba đặc điểm sau: *một là*, là sự kiện khách quan xảy ra sau khi ký hợp đồng; *hai là*, không do lỗi của các bên trong hợp đồng; *ba là*, các bên không thể dự đoán và không chế được;

(iii) Về hậu quả pháp lý của SKBKK, tác giả khẳng định bên bị ảnh hưởng bởi SKBKK sẽ được miễn trách nhiệm hoặc được kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng, trường hợp SKBKK kéo dài gây ra hậu quả nghiêm trọng dẫn đến việc thực hiện hợp đồng không có lợi cho các bên thì có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng;

(iv) Tác giả phân biệt SKBKK với hoàn cảnh khó khăn (hardship) về nội dung và hậu quả pháp lý. Ngoài ra, tác giả còn phân biệt điều khoản SKBKK với điều khoản miễn trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế về nghĩa vụ thông báo và chứng minh, về hình thức ghi nhận sự thỏa thuận và về tính chất của sự kiện. Trong đó, tác giả khẳng định dù điều khoản SKBKK trong hợp đồng có quy định về nghĩa vụ thông báo và chứng minh hay không thì “bên vi phạm vẫn phải thực hiện đầy đủ hai nghĩa vụ này mới có thể giải thoát được khỏi trách nhiệm”. Theo tác giả thì bên vi phạm vẫn được viện dẫn SKBKK làm căn cứ miễn trách nhiệm mặc dù các bên không ghi nhận điều khoản SKBKK trong hợp đồng. Về tính chất của sự kiện, tác giả cho rằng SKBKK các bên không lường trước được tại thời điểm giao kết hợp đồng và không thể tránh khỏi, còn sự kiện theo điều khoản miễn trách nhiệm là có thể lường trước;

(v) Tác giả chỉ ra bất cập trong quy định hiện hành về SKBKK bao gồm: một là, chưa quy định rõ ràng trường hợp nào nên thỏa thuận kéo dài hợp đồng, trường hợp nào nên chấm dứt hợp đồng nên việc lựa chọn hậu quả thường do các bên thỏa thuận; hai là, không quy định rõ về khoảng thời gian hợp lý mà bên gặp phải SKBKK phải thông báo cho bên kia biết về sự kiện đó và hậu quả của nó đối với việc thực hiện hợp đồng, đồng thời cũng không chỉ rõ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận về SKBKK.

* Trương Duy Lượng (2015), “*Về khái niệm sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan*”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 8/2015, tr.18-21,44. Trong bài viết, tác giả đã phân tích SKBKK và trở ngại khách quan theo Điều 161 BLDS 2005, đưa ra khái niệm và các điều kiện của SKBKK. Cụ thể:

(i) Tác giả định nghĩa về SKBKK: “SKBKK là một thuật ngữ pháp lý chỉ những sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể đoán trước, nằm ngoài tầm kiểm soát hay ngăn chặn, khắc phục dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép của chủ thể tham gia trong quan hệ pháp luật đó”;

(ii) SKBKK bao gồm các hiện tượng tự nhiên và hiện tượng xã hội. Hiện tượng tự nhiên do thiên nhiên gây ra, còn hiện tượng xã hội đó do chính con người tạo ra nhưng nằm ngoài tầm dự đoán, kiểm soát của các chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật đó;

(iii) Tác giả phân tích về các điều kiện để xác định SKBKK: xảy ra khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết. Đối với yếu tố xảy ra khách quan, không được coi là SKBKK với những chủ thể có lỗi cố ý hay vô ý gây ra thảm họa, dù họ đã rất nỗ lực ngăn chặn, nhưng sẽ được công nhận là SKBKK với các chủ thể khác, những người không hề có lỗi trong sự kiện đó. Đối với yếu tố không lường trước được, bao hàm không thể lường trước được sự kiện đó sẽ xảy ra và không thể lường trước được hậu quả. Đối với yếu tố không thể khắc phục, tác giả chỉ đề cập đến việc áp dụng mọi biện pháp ngăn chặn, hạn chế hậu quả của một bên chủ thể vi phạm;

(iv) Tác giả phân biệt SKBKK và trở ngại khách quan về phạm vi tác động của sự kiện, theo đó “*SKBKK được hiểu là do sức mạnh to lớn, có sức chi phối tác động tới nhiều đối tượng, nhiều quan hệ, nhiều chủ thể, nó có thể “đánh bại”, “cản trở” mọi nỗ lực mà nó tác động tới, thì trở ngại khách quan chỉ tác động ở phạm vi hẹp, trong một hoàn cảnh cụ thể, với những đối tượng, chủ thể cụ thể...*”.

* Lê Văn Sua (2017), “**Bàn về sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc suy đoán lỗi tại Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015**”, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 9/2017, tr.7-11. Trong bài viết này, tác giả chỉ ra một số vấn đề như sau:

(i) Hành vi của các chủ thể trong trường hợp SKBKK không có lỗi tồn tại ở hình thức này hay hay hình thức kia, ở mức độ này hay mức độ khác, và không phải chịu trách nhiệm dân sự theo quy định pháp luật. SKBKK là sự kiện xảy ra không phải do lỗi của bất kỳ bên nào, mà hoàn toàn ngoài ý muốn và các bên không thể dự đoán trước, cũng như không thể tránh và khắc phục được, dẫn đến không thể thực hiện hoặc không thể thực hiện đúng hoặc đầy đủ nghĩa vụ, bên chịu sự cố này có thể được miễn trừ trách nhiệm của hợp đồng hoặc kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng;

(ii) Tác giả phân tích và chỉ ra bất cập của quy định pháp luật về SKBKK. Theo đó, Khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 chỉ đặt ra quy định SKBKK liên quan đến

phần thời hiệu, cụ thể là để xác định thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự. Ngoài ra, Điều 294, 295 và 296 Luật Thương mại 2005 quy định khi có SKBKK xảy ra, bên vi phạm hợp đồng phải có sự thông báo ngay cho bên kia về trường hợp miễn trách nhiệm trong một khoảng thời gian thích hợp, nếu không thì vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại;

(iii) Khi xem xét yếu tố khách quan của SKBKK, trường hợp một doanh nghiệp không thể thực hiện được hợp đồng đối với đối tác của mình do công nhân của doanh nghiệp đình công thì có được coi là một sự kiện xảy ra một cách khách quan không? Tác giả cho rằng trường hợp này không được coi là SKBKK;

(iv) Tác giả cho rằng SKBKK là sự kiện “không thể lường trước được” tại thời điểm giao kết hợp đồng nhưng xảy ra sau thời điểm này. Các bên không thể lường trước được một sự kiện xảy ra tại thời điểm giao kết thì không áp dụng chế định liên quan đến SKBKK.

* Trần Chí Thành và Bùi Thị Quỳnh Trang (2020), “*Áp dụng quy định pháp luật về sự kiện bất khả kháng và thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh dịch Covid-19 tại Việt Nam*”, Tạp chí Pháp luật và thực tiễn, số 43/2020, tr.87-101. Trong bài viết, tác giả phân tích quy định pháp luật về điều kiện áp dụng SKBKK và thực hiện hợp đồng khi HCTĐCB, từ đó đưa ra những quan điểm về việc áp dụng pháp luật và vận dụng vào thực tế trong tình hình Covid-19. Cụ thể, tác giả đưa ra một số quan điểm liên quan đến SKBKK như sau:

(i) Tính khách quan của sự kiện chỉ mang tính tương đối, nghĩa là có những sự kiện mang tính khách quan với người này nhưng lại thuộc về chủ quan đối với người khác. Sự kiện khách quan có thể là “những sự kiện phát sinh và thay đổi do con người, chịu sự tác động của một số người nhất định, nhưng lại không phụ thuộc vào ý chí của các bên trong một hợp đồng cụ thể đang được xem xét”;

(ii) Sự kiện không thể lường trước được là “sự kiện xảy ra mà các bên không thể nhìn thấy trước hoặc dự đoán trước vào thời điểm giao kết hợp đồng và phải xảy ra sau khi giao kết hợp đồng”. Tuy nhiên, tác giả chỉ ra ba điểm bất cập:

Một là, tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên không thể dự liệu trước được về SKBKK xảy ra, tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng các bên đã dần dần nhận thức và có thể dự đoán được khả năng xảy ra của sự kiện đó. Khi này, tác giả cho rằng không được coi là SKBKK vì “bên vi phạm đã có thể lường trước khả năng xảy ra sự kiện gây trở ngại cho hợp đồng, nhưng vẫn không thực hiện các biện pháp

khắc phục, chuẩn bị hoặc thay đổi phương thức thực hiện nghĩa vụ thì đồng nghĩa với việc bên vi phạm đã chấp nhận gánh chịu rủi ro”;

Hai là, chủ thể nào trong hợp đồng có trách nhiệm phải “lường trước”? Theo tác giả, nên gắn liền khả năng “lường trước” sự kiện với bên có nghĩa vụ;

Ba là, không có quy định về những tiêu chuẩn cụ thể để xác định tính “không thể lường trước được” của các bên trong hợp đồng. Tác giả cho rằng “có thể xét trong góc độ về khả năng hành động và dự liệu của những cá nhân, tổ chức khác trong cùng lĩnh vực và trình độ chuyên môn đối với sự kiện trở ngại đã xảy ra”;

(iii) Để đánh giá khả năng lường trước của Covid-19, tác giả căn cứ vào hai mốc thời gian: mốc 1 là dịch Covid-19 khởi phát tại Vũ Hán, Trung Quốc; mốc 2 là Việt Nam có ca nhiễm đầu tiên. Tuy nhiên, tác giả nhận thấy việc xác định có thể lường trước hay không đối với khoảng thời gian từ mốc số 1 đến mốc số 2 phụ thuộc toàn vào khả năng chứng minh về ý chí của các bên tại thời điểm giao kết hợp đồng, và phụ thuộc vào đánh giá của cơ quan xét xử;

(iv) Về sự kiện xảy ra phải không thể khắc phục, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết, tác giả khẳng định “việc khắc phục ở đây có nghĩa là khắc phục sự gián đoạn của quá trình thực hiện nghĩa vụ, chứ không phải khắc phục bản thân sự kiện trở ngại đó”. Trong đó:

Đối với yếu tố “đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết”, theo tác giả “việc áp dụng mọi biện pháp cần thiết này phải thuộc vào phạm vi khả năng của chủ thể có nghĩa vụ”, tuy nhiên tác giả khẳng định “nếu đối phương có thể chứng minh ngược lại rằng vẫn còn phương pháp khác có thể khắc phục hợp đồng và nằm trong phạm vi khả năng của bên có nghĩa vụ, nhưng bên có nghĩa vụ chưa thực hiện” thì lại không coi là SKBKK;

Đối với yếu tố “không thể khắc phục”, tác giả giải thích “có nghĩa là sau thời điểm xảy ra trở ngại, bên có nghĩa vụ đã áp dụng tất cả những biện pháp cần thiết trong khả năng của mình, nhưng toàn không tìm được cách thức nào để có thể tiếp tục thực hiện được nghĩa vụ”;

(v) Tác giả khẳng định một sự kiện chỉ được xem là SKBKK khi sự kiện đó là “nguyên nhân trực tiếp ngăn cản toàn quá trình thực hiện nghĩa vụ, chứ không phải là sự ảnh hưởng gián tiếp mang tính chất bắc cầu”. Ví dụ nghĩa vụ trả tiền, tác giả cho rằng “sự giảm sút của thu nhập trong hoạt động thương mại là rủi ro kinh doanh mà các chủ thể khi tham gia vào thị trường phải gánh chịu, không thể viện dẫn lý do thua lỗ để giải thoát khỏi nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng”.

* Trương Nhật Quang và Ngô Thái Ninh (2020), “*Vấn đề miễn trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong trường hợp bất khả kháng Covid-19*”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 4/2020, tr.11-15. Trong bài viết, tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

(i) Về các yếu tố cấu thành SKBKK, tác giả cho rằng “hệ quả về việc bên bị ảnh hưởng không thực hiện được đúng nghĩa vụ quy định trong hợp đồng cũng cần được xét đến trong việc xác định một sự kiện có được coi là SKBKK đối với từng trường hợp cụ thể hay không”. Cụ thể, tác giả khẳng định việc không thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng căn cứ vào SKBKK chỉ có thể được chấp nhận nếu “SKBKK đó trên thực tế là nguyên nhân trực tiếp ngăn cản bên có nghĩa vụ thực hiện đúng nghĩa vụ”;

(ii) Đối với yếu tố không thể lường trước được, tác giả khẳng định SKBKK phải là sự kiện mà các bên không thể lường trước được tại thời điểm giao kết hợp đồng, tuy nhiên “nếu một sự kiện trở nên có thể lường trước được sau thời điểm giao kết hợp đồng thì không nên coi đó là SKBKK”;

(iii) Đối với yếu tố không thể khắc phục được, theo tác giả thì “Bên có nghĩa vụ phải áp dụng mọi biện pháp trong khả năng cho phép để thực hiện các cam kết và nghĩa vụ ghi nhận tại hợp đồng”;

(iv) Về hệ quả pháp lý của SKBKK, các biện pháp khắc phục không được liệt kê trong miễn trách nhiệm của bên vi phạm thì “nếu xảy ra SKBKK, các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận miễn trừ trách nhiệm với tất cả các biện pháp khắc phục được quy định trong pháp luật về hợp đồng...nếu các bên muốn miễn trừ trách nhiệm đối với các biện pháp khắc phục khác thì cần quy định cụ thể về vấn đề này trong hợp đồng”;

(v) Tác giả khẳng định dù các bên không thỏa thuận về SKBKK trong hợp đồng thì quy định SKBKK vẫn mặc nhiên áp dụng. Khi xem xét SKBKK trong hợp đồng vay thì tác giả cho rằng “chỉ những sự kiện liên quan trực tiếp dẫn đến các bên không thể thực hiện nghĩa vụ thanh toán như hệ thống thanh toán qua ngân hàng không hoạt động hoặc quy định ngoại hối hạn chế thanh toán theo hợp đồng vay mới có thể coi là SKBKK liên quan đến nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng vay”.

* Nông Quốc Bình (2020), “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn đối với điều khoản bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế*”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 8/2020, tr.51-55. Trong bài viết, tác giả đưa ra một số quan điểm sau:

(i) Tác giả cho rằng có hai tiêu chí để xác định SKBKK: *Một là*, sự kiện xảy ra ngoài ý muốn của các bên mà không thể dự đoán được; *Hai là*, hậu quả xảy ra không thể tránh được và không thể khắc phục được;

(ii) Cơ sở pháp lý để được hưởng quyền miễn trừ do bất khả kháng là bên vi phạm hợp đồng phải dựa trên sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng hoặc phải dựa vào quy định của các nguồn luật có liên quan. Trong trường hợp các bên chủ thể của hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế nếu không thỏa thuận điều khoản bất khả kháng thì theo quy định pháp luật thì bất kì bên nào rơi vào tình trạng này vẫn có thể thoát khỏi trách nhiệm của mình nếu như có cơ sở pháp lý để chứng minh tình trạng bất khả kháng của mình là thực tế;

(iii) Về điều kiện để được hưởng quyền thoát khỏi trách nhiệm trong trường hợp bất khả kháng, tác giả cho rằng bên vi phạm hợp đồng phải thực hiện hai yêu cầu, cụ thể là phải thông báo cho bên bị vi phạm tình trạng bất khả kháng và phải chứng minh rằng việc mình rơi vào tình trạng bất khả kháng là có thật;

(iv) Tác giả chỉ ra hai điểm khác biệt căn bản giữa hardship và SKBKK, đó là hardship tạo ra hoàn cảnh làm thay đổi cơ bản sự cân bằng các nghĩa vụ hợp đồng và mục đích viện dẫn hardship là nhằm duy trì quan hệ hợp đồng trên cơ sở đàm phán lại, trong khi đó, SKBKK tạo ra hoàn cảnh rất khó khăn mà bên vi phạm không thể tránh được và không thể khắc phục được và mục đích viện dẫn là để lí giải về lí do không thực hiện hợp đồng với xu hướng huỷ bỏ hợp đồng;

(v) Ngoài ra, tác giả đưa ra một số điểm tương đồng giữa hardship và SKBKK là đều được phát sinh từ những sự kiện ngoài dự kiến, không mong đợi của các bên; khi sự kiện xảy ra, bên vi phạm hợp đồng không thể kiểm soát được; hậu quả pháp lí đều là bên vi phạm được miễn trách nhiệm hợp đồng; bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm đều dựa trên cơ sở pháp lí là bên vi phạm hợp đồng không có lỗi;

(vi) Từ lý luận và thực tiễn, tác giả đề xuất một số hướng để các bên vận dụng hợp lý quy định pháp luật và thực tiễn pháp lí đối với điều khoản bất khả kháng. *Một là*, các bên cần xây dựng điều khoản bất khả kháng cụ thể và chi tiết trong hợp đồng. *Hai là*, khi tình huống bất khả kháng xảy ra, bên muốn được hưởng điều khoản bất khả kháng phải thực hiện những yêu cầu của pháp luật để được hưởng quyền miễn trách nhiệm như tích cực khắc phục hậu quả do tình trạng bất khả kháng gây ra, phải thông báo kịp thời cho bên bị vi phạm về tình trạng bất khả kháng của mình và chuẩn bị tài liệu để chứng minh tình trạng bất khả kháng của mình là có thật. *Ba là*, khi khả năng được hưởng quyền miễn trừ trách nhiệm xảy ra thì bên được hưởng quyền miễn

trừ trách nhiệm cần xác định cụ thể yêu cầu được hưởng quyền theo điều khoản bất khả kháng.

* Ngô Quốc Chiến (2020), *“Bất khả kháng và nghĩa vụ hoàn trả tài sản”*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 8/2020, tr.51-55. Trong bài viết, tác giả đề cập đến SKBKK là căn cứ miễn trách nhiệm dân sự và phân tích liệu rằng SKBKK có phải căn cứ miễn nghĩa vụ hoàn trả tài sản không, cụ thể tác giả đưa ra một số quan điểm sau:

(i) Tác giả cho rằng định nghĩa về SKBKK tại Điều 156 BLDS 2015 được sử dụng chung để xác định thế nào là SKBKK trong các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng, còn khi nào SKBKK được coi là căn cứ miễn trách nhiệm thì tùy vào từng quan hệ cụ thể được quy định trong chính BLDS và các đạo luật chuyên ngành;

(ii) Đối với SKBKK là căn cứ miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng thì tác giả cho rằng Khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 đề cập tới nghĩa vụ dân sự nói chung, chứ không phải một nghĩa vụ dân sự cụ thể do đó không đủ căn cứ xác định SKBKK có thể sử dụng làm căn cứ miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm mọi nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng hay không;

(iii) Do đó, tác giả phân biệt hai loại nghĩa vụ có thể phát sinh từ các hợp đồng là nghĩa vụ mà các bên thỏa thuận làm phát sinh trong quan hệ của mình và nghĩa vụ luật định mà các bên không thể định đoạt khác (nếu định đoạt khác sẽ làm mất đi bản chất quan hệ hợp đồng đó). Đối với loại nghĩa vụ thỏa thuận thì tác giả cho rằng SKBKK có thể được sử dụng làm căn cứ miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm; còn đối với loại nghĩa vụ luật định thì SKBKK không thể được sử dụng làm căn cứ miễn trách nhiệm;

(iv) Nghiên cứu và phân tích quy định pháp luật, tác giả chỉ ra điểm bất cập trong quy định về SKBKK là bất hợp lý về vị trí do đặt tại quy định về thời hiệu và pháp luật còn chưa thực sự rõ ràng để khẳng định SKBKK có được coi là căn cứ miễn nghĩa vụ hoàn trả hay không;

(v) Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị: *một là*, bổ sung quy định định nghĩa thế nào là SKBKK và đặt ở phần chung để áp dụng cho toàn bộ các quan hệ tư; *hai là*, bổ sung quy định về căn cứ miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm từng loại nghĩa vụ cụ thể; *ba là*, SKBKK chỉ nên được dùng làm căn cứ miễn trách nhiệm gánh vác hậu quả mà hành vi vi phạm gây ra chứ không thể được dùng để miễn thực hiện nghĩa vụ, cụ thể đối với nghĩa vụ hoàn trả tài sản thì SKBKK chỉ có thể được sử

dụng làm căn cứ miễn trách nhiệm do hành vi vi phạm nghĩa vụ hoàn trả chứ không thể được coi là căn cứ miễn thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tài sản.

* Nguyễn Ngọc Bích (2021), “**Sự kiện bất khả kháng đối với các hợp đồng thương mại trong bối cảnh Covid-19**”, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 10/2021, tr.31-35. Trong bài viết này, tác giả chỉ ra một số vấn đề như sau:

(i) Tác giả cho rằng quy định về SKBKK theo Khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 được áp dụng cho trường hợp cần chứng minh SKBKK là căn cứ để bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ được miễn trách nhiệm dân sự tại Khoản 2 Điều 351 BLDS 2015, bao gồm cả trách nhiệm trong quan hệ hợp đồng thương mại;

(ii) SKBKK là sự kiện khách quan, có nghĩa là do nguyên nhân tự nhiên hoặc do con người gây ra, không phụ thuộc vào ý chí của bên vi phạm nghĩa vụ, bên chịu tác động của SKBKK. Sự kiện này nằm ngoài khả năng kiểm soát, không lường trước được của bên/các bên vi phạm nghĩa vụ. Các bên trong hợp đồng, hoặc ít nhất là bên vi phạm không thể nhìn thấy trước hay dự kiến trước; không biết, không thể biết hoặc không buộc phải biết SKBKK sẽ xảy ra;

(iii) Việc áp dụng mọi biện pháp để khắc phục thuộc về bên vi phạm nghĩa vụ, được coi là không thể khắc phục được khi bên vi phạm nghĩa vụ không thể giải quyết, khắc phục được SKBKK hoặc hậu quả;

(iv) Trong trường hợp các bên không thống nhất về cách hiểu và cách áp dụng SKBKK đã thỏa thuận thì bên vi phạm cần phải có những căn cứ, lập luận và chứng cứ về mối liên hệ và ảnh hưởng trực tiếp của “dịch bệnh” hoặc “tác động của Covid-19” đến việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của bên vi phạm;

(v) Trong mọi trường hợp, dù các bên có thỏa thuận hay không có thỏa thuận, để được miễn trách nhiệm do SKBKK, bên vi phạm nhất thiết phải thực hiện đầy đủ các quy định tại Khoản 1 Điều 295 Luật Thương mại 2005, cụ thể là nghĩa vụ thông báo ngay.

* Dương Quỳnh Hoa (2021), “**Đại dịch Covid 19 và trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng**”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 7/2021, tr.52-60. Trong bài viết này, tác giả chỉ ra một số vấn đề như sau:

(i) Trong các hợp đồng mà một bên tham gia là nhà nước, sự thay đổi pháp luật không được coi là SKBKK nếu sự thay đổi đó do chính cơ quan nhà nước tạo ra;

(ii) Về các tiêu chí xác định một sự kiện là SKBKK, đối với yếu tố không lường trước được thì thời điểm không lường trước được của việc xảy ra sự kiện phải là thời điểm giao kết hợp đồng. Đối với yếu tố không thể khắc phục được mặc dù đã

áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bên vi phạm có nghĩa vụ phải thực hiện các biện pháp hợp lý mà một bên tương tự đặt trong hoàn cảnh tương tự sẽ thực hiện và các biện pháp này cần đánh giá trong từng hoàn cảnh cụ thể của từng vụ việc cũng như hiệu quả kinh tế của việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn;

(iii) Trường hợp SKBKK chỉ tồn tại tạm thời thì sau khi SKBKK chấm dứt, bên bị ảnh hưởng tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng;

(iv) Khi xem xét các yếu tố ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến việc thực hiện hợp đồng, không xem xét ảnh hưởng của dịch bệnh đến chủ thể thực hiện hợp đồng mà cần xem xét sự tác động từ hành vi, quyết định, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến các biện pháp ngăn chặn sự lây lan của dịch Covid-19 ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng của các bên. Ngoài ra, về yếu tố lường trước được của dịch Covid-19 thì cần xác định thời điểm xác lập hợp đồng các bên đã biết hoặc phải biết về quyết định công bố dịch và các biện pháp pháp lý.

* Lê Thị Kim Oanh (2022) “*Thực tiễn áp dụng chế định bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản từ một số bản án*”, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 1/2022, tr.28-33. Trong bài viết, tác giả phân tích hai bản án liên quan đến SKBKK và HCTĐCB, cụ thể là: “Tranh chấp hợp đồng trồng rừng” và “Tranh chấp hợp đồng khai thác khoáng sản”, qua đó tác giả đưa ra những quan điểm sau:

(i) Bên cạnh ba điều kiện để xác định sự kiện là SKBKK theo Khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, tác giả cho rằng chế định SKBKK chỉ được áp dụng khi đáp ứng thêm một điều kiện nữa là việc thực hiện hợp đồng trở nên không thể tiếp tục do mối quan hệ nhân quả với SKBKK;

(ii) Về yếu tố sự kiện xảy ra phải có tính khách quan, có nghĩa là các bên không có lỗi và không kiểm soát được sự kiện đó xảy ra;

(iii) Khi xét yếu tố không thể lường trước được, tác giả đánh giá rằng quy định pháp luật không quy định về thời điểm đánh giá khả năng lường trước là khi giao kết hợp đồng hay thời điểm trước hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng. Quan điểm của tác giả là phải đánh giá tính không lường trước được vào thời điểm ký kết hợp đồng vì quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng trên cơ sở phân tích và dự báo khả năng thực hiện trong tương lai. Ngoài ra, tác giả cho rằng tính không lường trước được trong học thuyết SKBKK cần được đánh giá tương đối vì nếu xét ở mức tuyệt đối thì mọi việc xảy ra trong cuộc sống đều có thể lường trước được;

(iv) Đối với yếu tố không thể khắc phục được, tác giả cho rằng bên bị thiệt hại phải cố gắng tìm kiếm các biện pháp để tránh hoặc ngăn chặn thiệt hại tối đa, nếu còn biện pháp khắc phục được mà bên bị thiệt hại chưa khai thác hết thì có nghĩa là chưa nỗ lực trong khả năng tối đa để kiểm soát thiệt hại;

(v) Từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn, tác giả chỉ ra điểm khác biệt cơ bản nhất giữa SKBKK và HCTĐCB là SKBKK khiến cho việc thực hiện hợp đồng trở nên không thể, trong khi đó điều kiện áp dụng chế định HCTĐCB là mặc dù hợp đồng vẫn có thể thực hiện được nhưng bên bị ảnh hưởng gặp nhiều khó khăn đáng kể do giá nguyên vật liệu, nhân công tăng hoặc mục đích hợp đồng không đạt được. Do đó mà trong các vụ việc, các sự kiện xảy ra làm triệt tiêu đối tượng giao dịch của hợp đồng thì Tòa án lẽ ra phải áp dụng chế định SKBKK vì khi đó hợp đồng không tiếp tục thực hiện được.

* Trần Việt Dũng và Khuu Hồng Linh (2022), *“Những vấn đề pháp lý trong soạn thảo điều khoản sự kiện bất khả kháng và điều khoản hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh đại dịch COVID-19”*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 9/2022, tr.39-55. Trong bài viết, hai tác giả đưa ra các quan điểm như sau:

(i) Tác giả cho rằng một sự kiện được coi là SKBKK khi đảm bảo ba thành tố: *một là*, sự kiện xảy ra một cách khách quan, ngoài sự kiểm soát của các bên; *hai là*, các bên không thể lường trước được một cách hợp lý về sự xuất hiện của sự kiện này tại thời điểm ký kết hợp đồng; *ba là*, hậu quả của sự kiện không thể khắc phục mặc dù bên vi phạm hoặc các bên đã áp dụng mọi biện pháp trong khả năng của mình;

(ii) Về hậu quả khi SKBKK xảy ra, tác giả cho rằng nguyên tắc chung là bên không thực hiện đúng hay đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng sẽ được miễn trách nhiệm, nếu các bên không có thỏa thuận khác. Vì thế một khi quy định về miễn trách do SKBKK được quy định trong luật, các bên có thể không cần đưa điều khoản SKBKK vào hợp đồng, và khi có hành vi vi phạm xảy ra thì bên vi phạm vẫn có thể viện dẫn các quy định pháp luật về SKBKK để được miễn trách nhiệm pháp lý;

(iii) Ngoài ra, về vấn đề đại dịch COVID-19 có phải SKBKK hay không thì tác giả xét thấy cần căn cứ vào thời điểm giao kết hợp đồng. Cụ thể, nếu việc đàm phán ký kết hợp đồng diễn ra trước tháng 1/2020 thì dịch bệnh và những hệ quả của nó rõ ràng là điều không thể lường trước. Tuy nhiên, nếu vào thời điểm giữa năm 2021, sau 2 năm kể từ khi đại dịch bùng phát thì bản thân dịch bệnh sẽ không còn là một SKBKK nữa;

(iv) Đối với soạn thảo điều khoản SKBKK trong hợp đồng, tác giả liệt kê ba hướng tiếp cận. Thứ nhất, đưa ra các tiêu chí để xác định thế nào là SKBKK, tương tự các tiêu chí theo quy định của pháp luật với sự điều chỉnh cho phù hợp với giao dịch và bản chất của hợp đồng. Trong đó, đối với hợp đồng được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam thì Khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 đã quy định các tiêu chí của một SKBKK và các bên không thể sửa đổi, nếu các bên có thỏa thuận hoặc loại bỏ bớt một hoặc nhiều tiêu chí luật định thì bản thân bên vi phạm vẫn hoàn toàn có thể viện dẫn các tiêu chí này để chứng minh sự kiện xảy ra là SKBKK và được miễn trách nhiệm. Thứ hai, liệt kê cụ thể những trường hợp mà các bên xem là SKBKK. Thứ ba, kết hợp hai hướng tiếp cận trên, theo đó các bên sẽ nêu tiêu chí xác định và sau đó liệt kê các trường hợp cụ thể.

(v) Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra lưu ý về phạm vi miễn trách nhiệm cho bên vi phạm khi soạn thảo điều khoản SKBKK trong hợp đồng. Bên vi phạm do SKBKK có thể được (hoặc không được) miễn trừ một hoặc nhiều chế tài được quy định trong luật hay hợp đồng, hoặc chỉ được miễn trừ một phần. Ngoài ra, tác giả cho rằng nghĩa vụ chứng minh SKBKK thuộc về bên vi phạm, do đó mà việc thông báo phải đi kèm với các minh chứng rõ ràng về sự việc;

(vi) Trong bài viết, tác giả đã so sánh HCTĐCB với SKBKK, trong đó SKBKK và HCTĐCB đều là những sự kiện khách quan mà các bên không thể lường trước được tại thời điểm giao kết hợp đồng và bên chịu ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết mà vẫn không thể ngăn chặn hoặc giảm thiểu thiệt hại. Điểm khác biệt là “SKBKK sẽ làm cho một bên không thể thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trong hợp đồng, còn đối với HCTĐCB thì bên chịu ảnh hưởng vẫn còn khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng, nhưng sẽ gây gánh nặng tài chính hoặc thiệt hại nghiêm trọng về mặt chi phí cho bên này, hay làm giảm một cách đáng kể giá trị, lợi ích của nghĩa vụ mà bên còn lại được nhận. Về hậu quả pháp lý, SKBKK thường gắn liền với việc chấm dứt hiệu lực hợp đồng hoặc tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ, trong khi đó HCTĐCB yêu cầu các bên tiến hành sửa đổi các điều khoản trong hợp đồng theo hướng cân bằng lại lợi ích giữa các bên để phù hợp với hoàn cảnh hiện tại”.

* Lê Thị Bích Chi và Trương Trọng Hiếu (2023) “**Sự kiện bất khả kháng và thực tiễn vận dụng trong hợp đồng mua bán condotel**”, Tạp chí Luật học, số 1/2023, tr.106-119. Trong bài viết, tác giả phân tích và đánh giá quy định về SKBKK và khả năng giải phóng trách nhiệm của các bên trong hợp đồng, đặc biệt là đối với hợp đồng mua bán condotel. Liên quan đến SKBKK, tác giả đưa ra một số quan điểm như sau:

(i) Tác giả cho rằng quy định về SKBKK tại Điều 156 BLDS 2015 được áp dụng làm căn cứ miễn trách nhiệm dân sự nói chung, bao gồm trách nhiệm trong hợp đồng, khi một sự kiện xảy ra thỏa mãn các điều kiện được công nhận là SKBKK;

(ii) Tác giả khẳng định rằng các chủ thể trong hợp đồng có quyền thỏa thuận để xác định các SKBKK;

(iii) Các bên trong hợp đồng thường nói thêm phạm vi các SKBKK để thoát trách nhiệm, tuy nhiên tác giả khẳng định “một sự kiện, bao gồm sự thay đổi chính sách, pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được cơ quan tài phán chấp nhận là SKBKK khi thỏa mãn ba điều kiện: xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được”;

(iv) Pháp luật dân sự cần thiết ghi nhận việc thực hiện văn bản pháp luật cũng thuộc trường hợp SKBKK nếu đáp ứng ba điều kiện: xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được. Trong đó, cần lưu ý về yếu tố không thể lường trước được về mặt thời gian và về mặt ý chí. Cụ thể về mặt thời gian, văn bản pháp luật được ban hành sau thời điểm kí kết hợp đồng và các bên trong hợp đồng hoàn toàn không có bất kì tin tức, mối liên hệ nào về khả năng được ban hành của nó; về mặt ý chí, nếu một bên trong hợp đồng có nhận thức, có hành vi có lỗi dẫn đến việc ban hành quyết định của người có thẩm quyền áp dụng đối với hành vi có lỗi đó thì quyết định này không được coi là SKBKK;

(v) Tác giả kiến nghị sửa đổi Khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 theo hướng: “Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do SKBKK thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

* Nguyễn Huy Hoàng Nam (2024), “*Bàn về loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam*”, Tạp chí Dân chủ pháp luật, Số 2(398)-2024, tr.22-29. Trong bài viết, tác giả đề cập đến SKBKK là một trong các căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự, theo đó tác giả đưa ra một số quan điểm sau:

(i) Tác giả cho rằng yếu tố bất khả kháng được xác định theo thời điểm xác lập hợp đồng, có nghĩa là yếu tố không thể dự đoán trước và không thể lường trước sự kiện đó sẽ diễn ra nằm trong khoảng thời gian thực hiện thỏa thuận.

(ii) Đối với các thành tố cấu thành nên SKBKK, thành tố sự kiện phải mang tính khách quan theo tác giả là không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, dù con người muốn hay không muốn thì sự kiện này vẫn diễn ra. Về thành tố không thể khắc phục được, bên vi phạm chỉ cần chứng minh trong khả năng của mình họ đã

tận dụng mọi biện pháp có thể để ngăn chặn hoặc giảm nhẹ mức độ của hành vi vi phạm là hệ quả của sự kiện đó nhưng không thành công, trong đó hành vi “khắc phục” không nhằm cải thiện hay cải tạo bản thân sự kiện đang diễn ra mà nhằm vượt qua tình trạng gián đoạn của họ trong quá trình thực hiện nghĩa vụ đang bị ảnh hưởng bởi SKBKK;

(iii) Tác giả khi phân tích SKBKK là một căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự theo thỏa thuận, cho rằng điều khoản SKBKK có thể dựa trên tiêu chí do pháp luật đưa ra hoặc được bổ sung, làm rõ hơn tùy theo mong muốn cụ thể của các bên. Đồng thời, tác giả cho rằng nội hàm của SKBKK theo quan điểm của các bên có thể được bổ sung một số đặc điểm phụ hoặc sử dụng thuật ngữ khác với ý nghĩa tương đương như trong các văn bản pháp lý, điều ước quốc tế có liên quan.

1.2. Các công trình nghiên cứu khoa học nước ngoài

1.2.1. Sách chuyên khảo

* *Cuốn sách “Force Majeure and Hardship Under General Contract Principles: Exemption for Non-performance in International Arbitration”*, Christoph Brunner, Kluwer Law International, 2009.

Đây là công trình nghiên cứu toàn diện về các khái niệm pháp lý của SKBKK và hardship, xem xét cách các nguyên tắc này được áp dụng để miễn trừ việc không thực hiện trong các hợp đồng quốc tế. Cuốn sách cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc quy định chi tiết về các điều kiện và tình huống cụ thể được coi là bất khả kháng trong hợp đồng. Điều này giúp các bên dễ dàng xác định và viện dẫn điều khoản bất khả kháng khi cần thiết, giảm thiểu tranh chấp. Cuốn sách bắt đầu bằng việc định nghĩa và giải thích các khái niệm SKBKK và hardship, cung cấp bối cảnh lịch sử và sự liên quan của SKBKK và hardship trong các hợp đồng quốc tế. Tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

Về các yếu tố cấu thành SKBKK, tác giả liệt kê bốn yếu tố để xác định một sự kiện là SKBKK bao gồm: (i) ngoài tầm kiểm soát của các bên; (ii) không thể dự đoán được, các bên không thể dự đoán được vào thời điểm ký kết hợp đồng; (iii) không thể tránh khỏi hoặc vượt qua được, các bên phải chứng minh rằng họ đã áp dụng mọi biện pháp hợp lý để tránh hoặc khắc phục sự kiện nhưng không thể; (iv) mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện và khả năng thực hiện hợp đồng.

Về hậu quả pháp lý của SKBKK, tác giả cho rằng các hậu quả khi xảy ra SKBKK gồm việc đình chỉ nghĩa vụ, gia hạn thời gian thực hiện nghĩa vụ và dứt hợp đồng. Về soạn thảo điều khoản SKBKK, tác giả kiến nghị khi soạn thảo điều khoản SKBKK, các bên cần liệt kê chi tiết các sự kiện được coi là bất khả kháng và các biện pháp phòng ngừa hợp lý mà các bên nên thực hiện.

* *Cuốn sách “Force majeure and Frustration of contract”, Ewan McKendrick, 2th Edition, Informa Law from Routledge, London, 1995.*

Đây là công trình nghiên cứu một cách cơ bản nhất về SKBKK theo hệ thống thông luật, với một số quốc gia điển hình như Pháp, Hoa Kỳ, Anh. Cuốn sách nghiên cứu chuyên sâu từ việc xây dựng quy định về SKBKK trong hệ thống pháp luật, mối quan hệ giữa SKBKK và học thuyết về sự thất vọng, soạn thảo điều khoản SKBKK trong hợp đồng. Tại chương 1 và chương 2, tác giả tập trung vào SKBKK trong bối cảnh luật nội địa của Pháp và Anh, cụ thể về chức năng, hậu quả và nghĩa vụ chứng minh SKBKK. Chương 3, tác giả bàn luận về mối quan hệ giữa SKBKK và học thuyết về sự thất vọng. Tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

Theo tác giả, SKBKK là những sự kiện hoặc hoàn cảnh nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên hợp đồng, khiến cho việc thực hiện hợp đồng trở nên không thể hoặc không thực tế. Các sự kiện này có thể bao gồm thiên tai, chiến tranh, đình công, hoặc những sự kiện tương tự khác.

Về chức năng của SKBKK, tác giả cho rằng SKBKK nhằm đảm bảo việc không thực hiện hợp đồng không được coi là vi phạm; không phải công cụ để bảo vệ các bên khỏi trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng.

Tác giả khẳng định rằng sự hiện diện của điều khoản SKBKK trong hợp đồng không loại trừ được việc áp dụng học thuyết về sự thất vọng. Một sự kiện thuộc trường hợp áp dụng học thuyết về sự thất vọng phải là một sự kiện không thể lường trước và không phải là một sự kiện đã được dự đoán trong chính hợp đồng.

Nghĩa vụ chứng minh khi xảy ra SKBKK, tác giả cho rằng bên nào viện dẫn điều khoản SKBKK để làm căn cứ miễn trừ thì phải chứng minh các yếu tố để bảo vệ lập luận của mình.

Về trách nhiệm của các bên trong trường hợp xảy ra SKBKK, bao gồm việc thông báo cho bên kia về SKBKK, và các bước cần thiết để giảm thiểu thiệt hại. Các

bên cũng cần xem xét các điều khoản khác trong hợp đồng có liên quan đến việc đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng do SKBKK.

1.2.2. Công trình được công bố dưới dạng bài nghiên cứu

* Tác giả Priyasundari Natarajan (2022), “*May the force majeure be with you: The impact of Covid-19 on the force majeure clause in international commercial contracts*”, Santa Clara Journal of International Law, Tập 21 số 1. Bài viết nghiên cứu tổng quan về các điều khoản SKBKK của các hệ thống pháp lý khác nhau gồm dân luật, thông luật và luật quốc tế; đồng thời phân tích các vụ việc giải quyết về SKBKK trong các hợp đồng thương mại quốc tế. Trong đó, tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

Tác giả cho rằng SKBKK là một điều khoản trong hợp đồng thương mại quốc tế cho phép các bên tạm ngưng hoặc chấm dứt nghĩa vụ hợp đồng do các sự kiện không lường trước và ngoài tầm kiểm soát của các bên. Theo tác giả, một điều khoản SKBKK tiêu chuẩn phải bao gồm bốn thành phần: (i) định nghĩa sự vi phạm được miễn trừ, (ii) định nghĩa “SKBKK”, (iii) mối quan hệ nhân quả giữa sự vi phạm và SKBKK, (iv) hậu quả khi miễn trừ việc thực hiện.

Tác giả khẳng định phạm vi và hiệu lực của điều khoản SKBKK phụ thuộc vào ngôn ngữ cụ thể của điều khoản mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên, bất kể ngôn ngữ của điều khoản SKBKK trong hợp đồng, các bên “không thể viện dẫn SKBKK nếu (1) có thể đã dự đoán trước và giảm thiểu khả năng không thực hiện được nghĩa vụ và (2) việc thực hiện chỉ đơn thuần là không khả thi hoặc khó khăn về mặt kinh tế thay vì thực sự không thể”.

Xem xét quy định pháp luật về SKBKK ở một số quốc gia: Hoa Kỳ, Trung Quốc và Đức, tác giả khẳng định mặc dù phạm vi các sự kiện được chấp nhận theo luật của mỗi quốc gia là khác nhau nhưng tính không thể dự đoán trước là một yếu tố không thể thương lượng.

* Tác giả Marel Katsivela (2007), “*Contracts: Force Majeure Concept or Force Majeure Clauses*”, Uniform Law Review, Tập 12 số 1, tr.101-119. Bài viết tiếp cận SKBKK theo hệ thống luật dân sự và theo hệ thống thông luật với căn cứ miễn trừ việc thực hiện hợp đồng. Trong đó, tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK theo hệ thống dân luật như sau:

Tác giả khẳng định rằng SKBKK là căn cứ để miễn thực hiện hợp đồng ngay cả khi không có điều khoản hợp đồng rõ ràng. Tác giả cho rằng học thuyết dân luật xem xét yếu tố “bên ngoài” của SKBKK là một yếu tố bổ sung nhưng không phải là yếu tố không thể thiếu của khái niệm SKBKK.

Về yếu tố không thể lường trước, theo tác giả thì việc không thể dự đoán trước SKBKK phải được đánh giá tại thời điểm giao kết hợp đồng. Về yếu tố không thể kháng cự của SKBKK, tác giả cho rằng sự kiện phải khiến việc thực hiện hợp đồng trở nên không thể mà không chỉ đơn thuần là khó khăn, hơn nữa sự không thể thực hiện phải là vĩnh viễn và không phải tạm thời.

Tác giả khẳng định rằng các bên có thể thỏa thuận về điều khoản SKBKK trong hợp đồng, điều khoản này có thể có phạm vi rộng hơn và/hoặc khác với quy định về khái niệm SKBKK trong pháp luật hoặc điều khoản tích hợp khái niệm này vào hợp đồng. Dựa vào điều khoản SKBKK theo thỏa thuận, các bên có thể được miễn trừ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

* Tác giả Klaus Peter Berger và Daniel Behn (2020), “*Force Majeure and Hardship in the Age of Corona: A Historical and Comparative Study*”, McGill Journal of Dispute Resolution, Tập 6 số 4, tr.79-129. Bài viết nghiên cứu các học thuyết về SKBKK và hardship trong bối cảnh đại dịch COVID-19, từ góc độ lịch sử và so sánh. Trong đó, tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

Về các học thuyết liên quan đến SKBKK, tác giả liệt kê: *Một là*, học thuyết về sự bất khả thi (The impossibility doctrine) được phát triển từ nguyên tắc pháp lý nổi tiếng của luật La Mã rằng không có nghĩa vụ pháp lý đối với điều không thể (“impossibilium nulla obligatio est”), theo đó có thể miễn trừ việc thực hiện nếu một sự kiện bất ngờ, vượt trội hoàn toàn nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, xảy ra sau khi hợp đồng được hình thành, làm cho việc thực hiện trở nên không thể đối với bên có nghĩa vụ (chủ quan) hoặc đối với mọi người khác (khách quan) và sự bất khả thi không thể được quy cho bất kỳ loại lỗi nào của bên có nghĩa vụ, tức là hành động hoặc bỏ sót cố ý hoặc sơ suất gây ra sự bất khả thi. *Hai là*, học thuyết về sự thất vọng (Frustration) ở Anh bao gồm 3 tiểu học thuyết: sự bất khả thi (impossibility), sự thất vọng của hợp đồng (frustration of contract) và sự thất vọng về mục đích (frustration of purpose). Trong đó, học thuyết về sự thất vọng của hợp đồng hoặc học thuyết về sự thất vọng mục đích của hợp đồng yêu cầu một sự thay đổi trong hoàn cảnh thay

đôi hoặc phá hủy cơ sở hoặc "mục đích chung" mà các bên theo đuổi với hợp đồng của họ, tạo ra một nghĩa vụ hoàn toàn khác biệt mà việc thực hiện sẽ gần như không thể. *Ba là*, học thuyết về sự không thể thực hiện (Impracticability) ở Hoa Kỳ được sử dụng để miễn trừ trách nhiệm nếu việc thực hiện như đã thỏa thuận trở nên không thể thực hiện được do sự xuất hiện của một sự cố mà không xuất hiện là giả định cơ bản mà hợp đồng được lập ra.

Về định nghĩa SKBKK, tác giả khẳng định rằng SKBKK là các sự kiện bên ngoài xảy ra sau khi hợp đồng được giao kết, nằm ngoài tầm kiểm soát của bên bị ảnh hưởng làm cho việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của một bên không chỉ trở nên quá nặng nề mà là không thể dù tạm thời hay vĩnh viễn.

Các yếu tố cấu thành SKBKK, tác giả liệt kê bốn yếu tố để xác định SKBKK bao gồm: (i) tính ngoại lai (Externality), (ii) tính không thể tránh khỏi (Unavoidability), (iii) tính không thể dự đoán (Unforeseeability); (iv) mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện và việc không thực hiện nghĩa vụ.

Đối với vấn đề liệu đại dịch Covid-19 có phải SKBKK hay không, tác giả cho rằng SKBKK không phải là đại dịch mà là các hậu quả thực tế hoặc hậu quả pháp lý. Cụ thể, hậu quả thực tế có thể liên quan đến bệnh tật hoặc cách ly hoặc đóng cửa cơ sở sản xuất, còn hậu quả pháp lý liên quan đến các lệnh phong tỏa, lệnh giới nghiêm hạn chế đi lại và các biện pháp khác của chính phủ.

Về nghĩa vụ thông báo, tác giả khẳng định rằng bên viện dẫn SKBKK là căn cứ miễn trừ trách nhiệm phải thông báo bằng văn bản cho bên còn lại trong hợp đồng về sự tồn tại và tính chất của sự kiện gây gián đoạn và ý định sử dụng ngoại lệ SKBKK.

* Tác giả Seema Deshwal và Dr.Ritu (2022), “*Contractual Exemption Theories of Force Majeure and Hardship in International Law*”, International Journal of Law Management & Humanities, Tập 5 số 6, tr. 8-20. Bài viết phân tích các căn cứ khác nhau để miễn trừ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng bao gồm SKBKK, hardship (trở ngại) và HCTĐCB. Trong đó, tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

Theo tác giả, SKBKK đề cập đến một sự kiện, sự cố, hoặc điều kiện mà không thể dự đoán, không thể lường trước, không được dự tính và nằm ngoài kiến thức và kiểm soát hợp lý của các bên, cản trở việc thực hiện hợp đồng.

Về đặc điểm của SKBKK, tác giả cho rằng SKBKK bao gồm ba đặc điểm cơ bản gồm: (i) tính ngoại lai; (ii) tính không thể dự đoán và (iii) tính không thể cưỡng lại được.

Về hậu quả của SKBKK, tác giả khẳng định SKBKK cho phép các bên tạm đình chỉ thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng và tiếp tục thực hiện sau khi SKBKK đã được giải quyết hoặc trôi qua. Ngoài ra, SKBKK có thể dẫn đến việc đình chỉ thực hiện hợp đồng, chấm dứt các nghĩa vụ chưa được thực hiện và hủy bỏ các hợp đồng có thời hạn.

* Tác giả Suherman, Yuliana Yuli W, Sonyendah Retnaningsih, Sutrisno và Dyah Sugandini (2021), “*The effectiveness of force majeure on the Civil law and doctrin frustration on the Common law system in completing business disputes during the Covid 19 pandemic*” (Tạm dịch: Ảnh hưởng của SKBKK đối với hệ thống dân luật và học thuyết HCTĐCB đối với hệ thống thông luật trong việc giải quyết các tranh chấp kinh doanh trong đại dịch Covid-19). Nội dung bài viết tập trung vào nghiên cứu quy phạm pháp luật về SKBKK ở một số quốc gia gồm Indonesia, Singapore và Malaysia. Trong đó, tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

Tác giả liệt kê ba lý thuyết liên quan đến SKBKK bao gồm: lý thuyết khách quan, lý thuyết rủi ro pháp lý và lý thuyết chủ quan. Ngoài ra, tác giả đưa ra định nghĩa về SKBKK, theo đó SKBKK là tình thế trong đó người có nghĩa vụ bị ngăn cản thực hiện nghĩa vụ của mình do các tình huống hoặc sự kiện không thể dự đoán trước tại thời điểm hợp đồng được giao kết, tình huống hoặc sự kiện này không thể được quy trách nhiệm cho người có nghĩa vụ khi người có nghĩa vụ không có ý xấu hoặc không phải do ý chí của người có nghĩa vụ;

Tác giả phân loại SKBKK thành hai loại: (i) SKBKK tuyệt đối hoặc vĩnh viễn và (ii) SKBKK tương đối hoặc tạm thời. Trong đó SKBKK tuyệt đối là tình thế mà việc thực hiện nghĩa vụ không thể tiến hành, chẳng hạn SKBKK làm phá hủy hoàn toàn của các đối tượng hoặc hàng hóa; còn SKBKK tương đối là tình thế mà người có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc tạm thời hoãn việc thực hiện nghĩa vụ trong một thời gian cho đến khi có thể tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trở lại;

Tác giả phân biệt SKBKK và học thuyết về sự thất vọng dựa trên các tiêu chí về hậu quả pháp lý, nguyên nhân, hậu quả của việc chứng minh, chức năng. Theo tác

giả, SKBKK không phải là lý do cụ thể để hủy bỏ hay chấm dứt hợp đồng mà chỉ là lý do miễn trừ, còn học thuyết về sự thất vọng có thể được sử dụng để chấm dứt hợp đồng.

* Tác giả Muskibah, Yetniwati Yetniwati, Sasmiar Sasmiar, Amarru Muftie Holish (2023), “*Force majeure during Covid-19 Outbreaks: Case of the Cancellation and Termination of Government Construction contracts*”, Journal of Indonesian Legal Studies, Tập 8 số 1, tr.129-158. Bài viết nghiên cứu điều khoản SKBKK là căn cứ cho việc hủy bỏ và chấm dứt hợp đồng thi công công trình trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Trong đó, tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

Về định nghĩa của SKBKK, tác giả khẳng định sự kiện tự nhiên để được xác định là SKBKK phải là tình huống không thể dự đoán được tại thời điểm hợp đồng được ký kết, sự hiện diện của sự kiện tự nhiên này gây ra việc không thể thực hiện hoặc hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng ở một thời điểm cụ thể hoặc toàn bộ.

Về các yếu tố để cấu thành SKBKK, tác giả cho rằng phải đáp ứng các yếu tố sau: việc thực hiện nghĩa vụ bị cản trở hoặc ngăn cản, trở ngại cho việc thực hiện nghĩa vụ nằm ngoài lỗi của bên bị ảnh hưởng, và các hoàn cảnh dẫn đến việc không thực hiện không phải là rủi ro của bên bị ảnh hưởng, sự kiện ngoài tầm kiểm soát hợp lý của bên bị ảnh hưởng, và bên bị ảnh hưởng phải có các biện pháp để tránh hoặc giảm thiểu sự kiện đó xảy ra, và khả năng của bên bị ảnh hưởng bị cản trở bởi sự kiện này.

Về phân loại SKBKK, tác giả cho rằng SKBKK được phân loại thành: SKBKK tuyệt đối và SKBKK tương đối, trong đó SKBKK tuyệt đối là tình huống không thể thực hiện được nghĩa vụ, còn SKBKK tương đối là khi nghĩa vụ không thể thực hiện được trong điều kiện bình thường cho đến một thời điểm nhất định.

Về trách nhiệm rủi ro trong trường hợp SKBKK, tác giả viện dẫn hai lý thuyết có thể áp dụng: (i) lý thuyết khách quan (dựa trên giả định rằng không ai có thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng) và (ii) lý thuyết chủ quan (dựa trên giả định rằng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng là không thể đối với bên bị ảnh hưởng).

* Tác giả William Herbert Page (1920), “*Development of the Doctrine of Impossibility of Performance*”, Harvard Law Review, Tập 18 số 7, tr.590-614. Trong

bài viết, tác giả phân tích và nghiên cứu về sự kiện được coi là bất khả thi, như việc sự kiện đó phải thật sự không thể vượt qua bằng các biện pháp hợp lý và không do lỗi của bên liên quan. Ngoài ra, tác giả tập trung nghiên cứu về học thuyết “impossibility” (bất khả thi tuyệt đối) và “impracticability” (bất khả thi tương đối hoặc khó khăn quá mức). Tác giả tiếp cận SKBKK là căn cứ miễn trách nhiệm, theo đó tác giả đưa ra một số quan điểm về SKBKK như sau:

Tác giả phân loại SKBKK dẫn đến việc không thể thực hiện được hợp đồng thành 3 loại: (i) Bất khả kháng do sự hủy hoại của đối tượng hợp đồng, đây là trường hợp hợp đồng yêu cầu một đối tượng cụ thể, khác với đối tượng chung chung, và đối tượng đó bị hủy hoại; (ii) Bất khả kháng do sự tử vong của một bên tham gia hợp đồng, đây là trường hợp một trong các bên tham gia hợp đồng mà hợp đồng đó yêu cầu đích thân cá nhân thực hiện mà cá nhân đó qua đời; (iii) Bất khả kháng do thay đổi luật pháp hoặc hành động của nhà nước, đây là trường hợp có sự thay đổi luật pháp hoặc hành động của nhà nước quản lý hợp đồng khiến việc thực hiện hợp đồng trở nên không thể.

2. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố có liên quan đến đề tài luận án

2.1. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận về sự kiện bất khả kháng

*** Về khái niệm sự kiện bất khả kháng:**

Thông qua nghiên cứu các công trình có liên quan, NCS thấy rằng có một số công trình nghiên cứu về khái niệm của SKBKK. Các tác giả đã định nghĩa SKBKK dựa trên những yếu tố nhằm nhận diện SKBKK, bao gồm tính khách quan, không thể lường trước và không thể khắc phục. Tuy nhiên khái niệm SKBKK mà các tác giả đưa ra vẫn còn một số hạn chế như đối với khả năng không lường trước được có tác giả buộc trách nhiệm cho các bên trong hợp đồng¹⁹⁶, trong khi tác giả khác chưa xác định trách nhiệm lường trước được thuộc về chủ thể nào¹⁹⁷. Ngoài ra, yếu tố khách quan cũng chưa được làm rõ khách quan là thế nào, khách quan với ai? Tác giả Lê Văn Sua tiếp cận khách quan dựa trên yếu tố lỗi, nhưng theo NCS cũng không đầy

¹⁹⁶ Xem Lê Văn Sua (2017), “Bàn về sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc suy đoán lỗi tại Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015”, *Tạp chí Luật sư Việt Nam*, số 9/2017, tr.8.

¹⁹⁷ Xem Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr.39.

đủ bởi vì tác giả đang bỏ sót trường hợp SKBKK do lỗi của bên thứ ba. Điểm hạn chế nữa là “không khắc phục được” có nghĩa khắc phục hậu quả hay khắc phục sự kiện hay cả hai thì chưa được các tác giả bàn luận.

*** Về đặc điểm của sự kiện bất khả kháng :**

Tại trang 55 của tác giả Trần Văn Duy trong Tạp chí Kiểm sát số Tân Xuân 2013 về “*Bàn về miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế hiện nay*”, tác giả liệt kê ba đặc điểm của SKBKK bao gồm: *một là*, là sự kiện khách quan xảy ra sau khi ký hợp đồng; *hai là*, không do lỗi của các bên trong hợp đồng; *ba là*, các bên không thể dự đoán và không chế được. Về cơ bản, tác giả đưa ra đặc trưng của SKBKK dựa trên các tiêu chí nhằm nhận diện SKBKK đó là về tính khách quan, không lường trước được và không khắc phục được, đồng thời tác giả còn cho rằng đặc điểm của SKBKK còn thể hiện qua yếu tố lỗi của các bên. Tuy nhiên, các đặc điểm SKBKK nêu trên chỉ trong phạm vi hợp đồng mà không phải đặc điểm chung cho SKBKK đối với phạm vi ngoài hợp đồng.

*** Về các học thuyết pháp lý liên quan đến sự kiện bất khả kháng:**

Có thể thấy, các lý thuyết pháp lý liên quan đến SKBKK được các công trình đề cập bao gồm: Lý thuyết khách quan (Objective Theory) và Lý thuyết chủ quan (Subjective Theory) của Agus Yudha Hernoko¹⁹⁸; Học thuyết về sự bất khả thi (The impossibility doctrine); Học thuyết về sự thất vọng (Frustration); Học thuyết về sự không thể thực hiện (Impracticability)¹⁹⁹. Các lý thuyết trên được đề cập bởi các nhà nghiên cứu nước ngoài, còn trong các công trình ở Việt Nam liên quan đến SKBKK thì các lý thuyết pháp lý chưa được đưa ra. Đồng thời các lý thuyết trên chỉ liên quan đến miễn trừ trách nhiệm khi SKBKK xảy ra, các tác giả vẫn chưa tiếp cận các học thuyết theo hướng xây dựng quy định SKBKK dựa trên học thuyết nào là chủ đạo. Song đây vẫn là nguồn tham khảo quan trọng cho NCS trong quá trình nghiên cứu và viết các chương của luận án, đồng thời là cơ sở lý thuyết quan trọng đối với NCS quá trình xây dựng pháp luật tại Việt Nam.

¹⁹⁸ Xem Muskibah, Yetniwati Yetniwati, Sasmiar Sasmiar, Amarru Muftie Holish (2023), “Force majeure during Covid-19 Outbreaks: Case of the Cancellation and Termination of Government Construction contracts”, *Journal of Indonesian Legal Studies*, Tập 8 số 1, tr.141.

¹⁹⁹ Xem Klaus Peter Berger and Daniel Behn (2020), tđđ.

* **Về bản chất của sự kiện bất khả kháng:** Trong công trình của tác giả Đỗ Văn Đại²⁰⁰ có đề cập đến bản chất của SKBKK nhưng chưa phân tích và luận giải. Đây là nội dung sẽ được NCS triển khai nghiên cứu trong luận án và sẽ là một điểm mới quan trọng của luận án.

* **Về phân loại sự kiện bất khả kháng:**

Các công trình liên quan đến phân loại SKBKK chủ yếu là của các nhà nghiên cứu nước ngoài, còn phân loại SKBKK trong các công trình ở Việt Nam chưa từng được nghiên cứu ở phạm vi bài viết hay luận văn, luận án, nếu có đề cập cũng chỉ là cho rằng “SKBKK có thể là sự kiện tự nhiên hoặc sự kiện xã hội” chứ không xác định tiêu chí phân loại là gì và SKBKK tự nhiên và SKBKK xã hội là gì, khác nhau thế nào như trong công trình của các tác giả Đặng Thị Hồng Tuyền²⁰¹, tác giả Bùi Thanh Mai²⁰², tác giả Đỗ Văn Đại²⁰³.

Ngoài cách phân loại dựa trên tiêu chí nguồn gốc hình thành của sự kiện, các nhà nghiên cứu còn phân loại SKBKK dựa trên tiêu chí mức độ và thời gian ảnh hưởng của sự kiện đến khả năng thực hiện hợp đồng²⁰⁴, hoặc phân loại SKBKK dựa trên tiêu chí nguyên nhân dẫn đến SKBKK²⁰⁵. Tuy nhiên, theo cách phân loại này thì chưa bao quát được hết các trường hợp SKBKK, ví dụ thiên tai, chiến tranh cũng là nguyên nhân phổ biến dẫn đến SKBKK nhưng chưa được đề cập. Ngoài ra, cách phân loại của tác giả còn khả năng gây chông chéo chẳng hạn một trận động đất có thể hủy hoại tài sản là đối tượng của hợp đồng và cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến một bên tham gia hợp đồng chết. Không chỉ vậy, cách phân loại SKBKK của các tác giả chỉ là SKBKK trong phạm vi hợp đồng mà không mang tính bao quát.

Bên cạnh đó, cách phân loại SKBKK dựa trên cơ sở xác định để phân loại thành SKBKK do pháp luật quy định về SKBKK do các bên thỏa thuận dù được phân

²⁰⁰ Đỗ Văn Đại (2019), *Giáo trình pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr.383.

²⁰¹ Xem Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *Các quy định về chấm dứt hợp đồng trong pháp luật Việt Nam và một số nước dưới góc độ so sánh*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr.160.

²⁰² Xem Bùi Thanh Mai (2017), *Lý luận và thực tiễn về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr.20.

²⁰³ Xem Đỗ Văn Đại (2007), “Sự kiện bất khả kháng”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 5/2007, tr.61.

²⁰⁴ Xem Suherman, Yuliana Yuli W, Sonyendah Retnaningsih, Sutrisno và Dyah Sugandini (2021), *The effectiveness of force majeure on the Civil law and doctrin frustration on the Common law system in completing business disputes during the Covid 19 pandemic*.

²⁰⁵ Xem William Herbert Page, “Development of the Doctrine of Impossibility of Performance”, *Harvard Law Review*, Tập 18 số 7.

tích riêng rẽ từng loại nhưng chưa có đánh giá và phân loại rõ ràng. Theo NCS đây là nội dung quan trọng bởi tạo nền tảng lý luận vững chắc để xây dựng quy định pháp luật về SKBKK do các bên thỏa thuận.

* *Về nguyên lý vận dụng sự kiện bất khả kháng*: Trong phạm vi các công trình NCS tiếp cận, các công trình chỉ đang nghiên cứu nguyên lý vận dụng SKBKK dưới góc độ thực trạng pháp luật thay vì xây dựng cơ sở lý luận về vấn đề này. Do đó, đây cũng là nội dung sẽ được NCS triển khai nghiên cứu trong luận án và cũng là một trong những điểm mới quan trọng của luận án.

* *Về ý nghĩa của việc ghi nhận quy định về sự kiện bất khả kháng*: Trong phạm vi các công trình NCS tiếp cận, chưa có công trình nào nghiên cứu về sự cần thiết của việc ghi nhận quy định về SKBKK trên cả góc độ lý luận và góc độ thực tiễn. Do đó, đây cũng là nội dung sẽ được NCS triển khai nghiên cứu trong luận án và cũng là một trong những điểm mới quan trọng của luận án.

* *Về sự khác biệt giữa sự kiện bất khả kháng và các sự kiện pháp lý khác*:

(i) Phân biệt SKBKK và trở ngại khách quan:

Từ trang 52 đến trang 53 trong Luận án tiến sĩ Luật học của tác giả Đặng Thị Hồng Tuyền về “*Các quy định về chấm dứt hợp đồng trong pháp luật Việt Nam và một số nước dưới góc độ so sánh*”, tác giả phân biệt SKBKK và trở ngại khách quan (frustration) dựa trên tiêu chí sự thay đổi tác động vào việc thực hiện hợp đồng và các dạng sự kiện. Tuy nhiên, “trở ngại khách quan” mà tác giả đề cập là học thuyết Frustration trong hệ thống Common Law chứ không phải “trở ngại khách quan” theo BLDS 2015. Tại trang 21 trong bài viết của tác giả Tường Duy Lượng trong Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 8/2015 về “*Về khái niệm sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan*” chỉ ra điểm khác biệt giữa SKBKK và trở ngại khách quan là phạm vi tác động của sự kiện. Tuy nhiên, các tiêu chí phân biệt mà tác giả đưa ra chưa đầy đủ, theo đánh giá của NCS thì tiêu chí về khả năng lường trước, về bản chất của sự kiện cũng cần được phân tích làm rõ.

Nhìn chung, do quy định về SKBKK và trở ngại khách quan trong BLDS 2015 còn chưa rõ ràng nên vẫn tiếp cận từ góc độ lý luận để phân biệt hai loại sự kiện này là nhiệm vụ quan trọng mà luận án sẽ triển khai, trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc từ các công trình đã nghiên cứu về vấn đề này.

(ii) Phân biệt SKBKK và HCTĐCB:

Vấn đề này đã được bàn luận trong nhiều công trình nghiên cứu từ cấp độ một bài viết trên Tạp chí cho đến Luận án. Nhìn chung thì các công trình đã phân biệt SKBKK và HCTĐCB dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau như về điều kiện xác định, mục đích viện dẫn, mức độ của sự kiện tác động đến việc thực hiện hợp đồng, hệ quả pháp lý. Tuy nhiên, theo đánh giá của NCS, giữa các công trình nghiên cứu còn có những quan điểm khác nhau về thuật ngữ “hardship” là hoàn cảnh khó khăn hay là HCTĐCB, nguyên nhân có thể là trước BLDS 2015 thì thuật ngữ HCTĐCB chưa được ghi nhận ở pháp luật Việt Nam. Mặc dù tác giả **Đàm Thị Diễm Hạnh**²⁰⁶ đã phân biệt rõ ràng về SKBKK và HCTĐCB dựa trên góc độ nghiên cứu chuyên sâu về HCTĐCB, song tiêu chí mục đích còn chưa được bàn luận đầy đủ do SKBKK không chỉ đơn thuần được viện dẫn theo xu hướng hủy bỏ hợp đồng mà còn có thể tiếp tục thực hiện hợp đồng với các điều kiện mới. Vì thế, các công trình đã công bố là nguồn tài liệu quan trọng để NCS tiếp thu và tiếp tục hoàn thiện vấn đề này trong luận án.

(iii) Phân biệt SKBKK và tình thế cấp thiết: Trong phạm vi các công trình NCS tiếp cận, chưa có công trình nào nghiên cứu về sự khác biệt giữa SKBKK và tình thế cấp thiết trên cả góc độ lý luận và thực trạng pháp luật. Do đó, đây cũng là nội dung sẽ được NCS triển khai nghiên cứu trong luận án và cũng là một trong những điểm mới quan trọng của luận án.

** Về hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về sự kiện bất khả kháng*

Qua khảo cứu các công trình nghiên cứu liên quan đến SKBKK, NCS nhận thấy chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện, hệ thống về SKBKK. Hầu hết các công trình tiếp cận SKBKK là một nội dung nhỏ khi nghiên cứu các chế định có liên quan hoặc tiếp cận SKBKK theo từng lĩnh vực cụ thể.

2.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến thực trạng pháp luật về sự kiện bất khả kháng và thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

2.2.1. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến thực trạng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

** Nghiên cứu về quy định các yếu tố cấu thành sự kiện bất khả kháng*

²⁰⁶ Xem Đàm Thị Diễm Hạnh (2021), *tlđđ*, tr.44-48.

Trên cơ sở nghiên cứu các công trình đã công bố liên quan đến luận án, NCS nhận thấy rằng các nghiên cứu về quy định nhằm nhận diện SKBKK đều giống nhau ở việc khẳng định có 3 yếu tố nhận diện SKBKK đó là: sự kiện khách quan, sự kiện xảy ra không lường trước được và sự kiện xảy ra không khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Đó là quan điểm của tác giả Đàm Thị Diễm Hạnh²⁰⁷, tác giả Đặng Thị Hồng Tuyền²⁰⁸, tác giả Trần Chí Thành và Bùi Thị Quỳnh Trang²⁰⁹, tác giả Trần Việt Dũng và Khuru Hồng Linh²¹⁰, tác giả Đỗ Văn Đại²¹¹, tác giả Nguyễn Ngọc Bích²¹², tác giả Tường Duy Lượng²¹³. Tuy nhiên, theo đánh giá của NCS còn tồn tại một số vấn đề sau:

Một là, các tác giả đánh giá yếu tố khách quan là không phụ thuộc vào ý chí của các chủ thể trong quan hệ thay vì tiếp cận khách quan theo hướng là sự kiện tự nhiên, đây là hướng tiếp cận hợp lý mà NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu trong luận án. Tuy nhiên, liệu rằng SKBKK chỉ cần không phụ thuộc vào ý chí của “bên vi phạm nghĩa vụ” hay của “các bên trong một quan hệ pháp luật” thì vẫn là vấn đề tranh luận.

Hai là, các tác giả đều xem xét thời điểm lường trước được SKBKK là tại thời điểm giao kết hợp đồng, sự kiện phải xảy ra sau khi giao kết. Ngoài ra, có tác giả cũng đưa ra tiêu chuẩn để đánh giá khả năng lường trước. Tuy nhiên, NCS cho rằng chỉ đánh giá khả năng lường trước tại thời điểm giao kết là chưa đầy đủ bởi vì nếu sự kiện không thể lường trước được tại thời điểm giao kết hợp đồng nhưng lại trở nên lường trước được trong quá trình thực hiện hợp đồng và sự kiện đó diễn ra sau khi đã được lường trước thì liệu có được xem là SKBKK không? Ngoài ra, theo NCS thì lường trước sự kiện thôi là chưa đủ vì có những sự kiện được dự đoán nhưng mức độ tác động của sự kiện lại không thể lường trước được.

Ba là, liên quan đến yếu tố không thể khắc phục là khắc phục cái gì và nghĩa vụ khắc phục thuộc về chủ thể nào thì hầu hết các tác giả buộc nghĩa vụ khắc phục

²⁰⁷ Xem Đàm Thị Diễm Hạnh (2021), *tlđđ*, tr.44-45.

²⁰⁸ Xem Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *tlđđ*, tr.160.

²⁰⁹ Xem Trần Chí Thành – Bùi Thị Quỳnh Trang (2020), “Áp dụng quy định pháp luật về sự kiện bất khả kháng và thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh dịch Covid-19 tại Việt Nam”, *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 43/2020, tr.88-91.

²¹⁰ Xem Trần Việt Dũng – Khuru Hồng Linh (2022), “Những vấn đề pháp lý trong soạn thảo điều khoản SKBKK và điều khoản hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh đại dịch COVID-19”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* số 9/2022.

²¹¹ Xem Đỗ Văn Đại (2007), *tlđđ*, tr.61.

²¹² Xem Nguyễn Ngọc Bích (2021), “Sự kiện bất khả kháng đối với các hợp đồng thương mại trong bối cảnh Covid-19”, *Tạp chí Luật sư Việt Nam*, số 10/2021, tr.32-33.

²¹³ Xem Tường Duy Lượng (2015), *tlđđ*, tr.20.

cho bên vi phạm/bên có nghĩa vụ và phải khắc phục hậu quả của sự kiện gây ra, song có tác giả khác cho rằng yếu tố này bao gồm cả việc “ngăn chặn, hạn chế” hậu quả của sự kiện. Không chỉ vậy, định lượng về “mọi biện pháp cần thiết” và “khả năng cho phép” là vấn đề mà chưa được chú trọng nghiên cứu.

Bên cạnh đó, một số tác giả còn cho rằng để nhận diện SKBKK thì ngoài 3 yếu tố trên còn phải căn cứ vào yếu tố khác như “sự kiện dẫn đến hậu quả là bên bị ảnh hưởng không thực hiện được đúng nghĩa vụ hợp đồng”²¹⁴, hay “sự kiện phải xảy ra sau khi ký hợp đồng”²¹⁵. Như vậy, các tác giả đề cập đến yếu tố về thời điểm xảy ra sự kiện và yếu tố mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện và hành vi vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, các tác giả đang tiếp cận SKBKK ở phạm vi trong hợp đồng, còn đối với trường hợp SKBKK là căn cứ gia hạn thời hiệu khởi kiện thì mốc để xác thời điểm là khi nào?

*** Nghiên cứu liên quan đến quy định về điều kiện áp dụng sự kiện bất khả kháng**

(i) Sự kiện xảy ra thỏa mãn các yếu tố cấu thành SKBKK do luật định:

Trong công trình của các tác giả Bùi Thanh Mai²¹⁶ và Phạm Diệu Hương²¹⁷ có đề cập rằng các bên có thỏa thuận về SKBKK hay không thì các bên vẫn có quyền viện dẫn SKBKK. Còn đối với trường hợp có thỏa thuận SKBKK, các nghiên cứu hầu như đều công nhận hiệu lực của thỏa thuận về SKBKK giữa các bên như tác giả Đỗ Văn Đại²¹⁸, tác giả Trần Việt Dũng và Khuru Hồng Linh²¹⁹, tác giả Lê Thị Bích Chi và Trương Trọng Hiếu²²⁰, tác giả Nguyễn Huy Hoàng Nam²²¹ cho rằng các bên có thể thỏa thuận về yếu tố cấu thành SKBKK trong hợp đồng. Trong đó, một số tác giả cho rằng các bên có thể bổ sung hoặc lược bỏ một hoặc nhiều tiêu chí của SKBKK, tác giả khác cho rằng các bên chỉ được bổ sung một số “đặc điểm phụ”. Nhìn chung,

²¹⁴ Xem Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*, tr.40 và Trương Nhật Quang – Ngô Thái Ninh (2020), *tlđđ*, tr.13.

²¹⁵ Xem Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.41.

²¹⁶ Xem Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.75.

²¹⁷ Xem Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*, tr.26.

²¹⁸ Xem Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, tr.234.

²¹⁹ Xem Trần Việt Dũng – Khuru Hồng Linh (2022), *tlđđ*, tr.42.

²²⁰ Xem Lê Thị Bích Chi – Trương Trọng Hiếu (2023), “Sự kiện bất khả kháng và thực tiễn vận dụng trong hợp đồng mua bán condotel”, *Tạp chí Luật học*, số 1/2023, tr.109.

²²¹ Nguyễn Huy Hoàng Nam (2024), *tlđđ*.

quan điểm của các tác giả là tôn trọng sự thỏa thuận của các bên song sự thỏa thuận phải tương thích với luật.

(ii) Các bên không có thỏa thuận nhằm vô hiệu hóa SKBKK:

Các giả Trần Việt Dũng - Khuu Hồng Linh, Lê Thị Bích Chi - Trương Trọng Hiếu và tác giả Đỗ Văn Đại trong công trình có phân tích quy định về thỏa thuận vẫn phải chịu trách nhiệm do SKBKK (Điều 351 BLDS 2015), các tác giả cho rằng thỏa thuận này có hiệu lực pháp lý. NCS cũng đồng tình với quan điểm của các tác giả, song thỏa thuận không được loại trừ trách nhiệm do SKBKK chỉ là một trong các thỏa thuận về hệ quả pháp lý khi xảy ra SKBKK. Vì thế các công trình hiện nay vẫn chưa đề cập đầy đủ và chuyên sâu về vấn đề này.

Đồng thời, theo đánh giá của NCS, tác giả trong các công trình chưa làm rõ các vấn đề: điều khoản SKBKK theo thỏa thuận bắt buộc phải có nội dung gì, có phải gồm hệ quả pháp lý và các nghĩa vụ kèm theo không? Hiệu lực của thỏa thuận về yếu tố cấu thành SKBKK, hệ quả pháp lý và các nghĩa vụ kèm theo mà khác luật thì như nào?

(iii) Các điều kiện khác:

Một số công trình nghiên cứu liên quan đến điều kiện áp dụng SKBKK đề cập đến nghĩa vụ thông báo và nghĩa vụ chứng minh. Đơn cử theo tác giả Bùi Thanh Mai và tác giả Nông Quốc Bình²²² thì bên bị ảnh hưởng bởi SKBKK phải thực hiện nghĩa vụ thông báo, trường hợp vi phạm nghĩa vụ thông báo thì không được hưởng quyền miễn trừ do SKBKK. Tác giả Nông Quốc Bình còn đề cập đến nghĩa vụ “tích cực khắc phục hậu quả” và “tài liệu để chứng minh tình trạng bất khả kháng là có thật”.

Từ công trình nêu trên, NCS nhận thấy rằng các công trình đều cho rằng điều kiện để quy định về SKBKK trong văn bản quy phạm phát sinh hiệu lực là gắn với nghĩa vụ thông báo. Nói cách khác, các tác giả theo xu hướng nếu vi phạm nghĩa vụ thông báo thì SKBKK theo luật định không có hiệu lực. Tuy nhiên, quan điểm của NCS cần tách biệt vấn đề này, nghĩa là, khi xảy ra SKBKK trong các trường hợp pháp luật đã quy định, các bên hoàn toàn có quyền viện dẫn và SKBKK phát sinh hiệu lực, trường hợp các bên vi phạm nghĩa vụ thông báo thì phải chịu trách nhiệm với những

²²² Xem Nông Quốc Bình (2020), “Một số vấn đề lí luận và thực tiễn đối với điều khoản bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 8/2020, tr.13-14.

hậu quả do vi phạm nghĩa vụ thông báo gây ra. NCS sẽ phân tích và lập luận chặt chẽ hơn vấn đề này trong công trình luận án.

*** Nghiên cứu liên quan đến quy định về hệ quả của sự kiện bất khả kháng**

(i) Sự kiện bất khả kháng là căn cứ loại trừ trách nhiệm

Qua nghiên cứu các công trình đã công bố có liên quan đến hệ quả pháp lý của SKBKK, NCS nhận thấy rằng các nghiên cứu đều khẳng định SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm, đây là hệ quả đặc trưng và cơ bản nhất của SKBKK. Đó là quan điểm của các tác giả Đặng Thị Hồng Tuyền²²³, Phạm Diệu Hương²²⁴, Bùi Thanh Mai²²⁵, Trương Nhật Quang và Ngô Thái Ninh²²⁶, Ngô Quốc Chiến²²⁷. Trong đó, có tác giả sử dụng thuật ngữ “loại trừ trách nhiệm” còn một số tác giả sử dụng “miễn trách nhiệm”, NCS cho rằng về bản chất loại trừ và miễn là khác nhau do đó cần phải thống nhất sử dụng thuật ngữ cho hợp lý. Ngoài ra, một số tác giả liệt kê các loại trách nhiệm được loại trừ và khẳng định có thể loại trừ một phần hoặc toàn bộ, song chưa có tác giả nào làm rõ mức độ và điều kiện cụ thể để loại trừ từng loại trách nhiệm, khi nào thì loại trừ một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm?

(ii) Sự kiện bất khả kháng là căn cứ thực hiện quyền

Trong phạm vi các công trình NCS tiếp cận, NCS nhận thấy các công trình có đề cập rải rác các hệ quả pháp lý này của SKBKK thông qua phân tích quy định tại khoản 3 Điều 488 BLDS 2015 về quyền yêu cầu miễn, giảm nghĩa vụ và khoản 1 Điều 564 BLDS 2015 về quyền ủy quyền lại, tuy nhiên chưa có công trình nào hệ thống và phân tích một cách toàn diện các hệ quả pháp lý của SKBKK dưới tư cách là căn cứ thực hiện quyền.

(iii) Sự kiện bất khả kháng là căn cứ điều chỉnh hợp đồng

Nhìn về tổng thể, không ít công trình nghiên cứu có đề cập đến hệ quả điều chỉnh hợp đồng khi xảy ra SKBKK, như tác giả Đặng Thị Hồng Tuyền²²⁸, tác giả Bùi

²²³ Xem Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *tlđđ*, tr.52.

²²⁴ Xem Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*, tr.42.

²²⁵ Xem Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.57.

²²⁶ Xem Trương Nhật Quang - Ngô Thái Ninh (2020), *tlđđ*, tr.13-14.

²²⁷ Xem Ngô Quốc Chiến (2020), “Bất khả kháng và nghĩa vụ hoàn trả tài sản”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 8/2020, tr.52.

²²⁸ Xem Đặng Thị Hồng Tuyền (2023), *tlđđ*, tr.52.

Thanh Mai²²⁹ và tác giả Ngô Quốc Chiến²³⁰. Tuy nhiên, các tác giả chỉ cho rằng bên bị ảnh hưởng bởi SKBKK được “kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng”, trong khi đó thời hạn chỉ là một trong các nội dung của hợp đồng. Mặc dù tác giả Ngô Quốc Chiến có đưa ra căn cứ “điều chỉnh dự án đầu tư..., điều chỉnh hợp đồng xây dựng” theo quy định trong Luật Xây dựng 2014, song các bên có thể điều chỉnh tất cả các nội dung trong hợp đồng hay không thì chưa được tác giả bàn luận. Các tác giả về cơ bản chỉ liệt kê lại quy định của pháp luật. Đây là nội dung khá rộng và rải rác ở nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành như Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Hàng không dân dụng. Dựa vào đó, NCS sẽ tiến hành hệ thống hóa và phân tích về căn cứ điều chỉnh hợp đồng do SKBKK.

(iv) Sự kiện bất khả kháng là căn cứ xác định thời hạn trong một số trường hợp cụ thể

Tác giả Phan Duy Nhật trong Khóa luận tốt nghiệp về “*Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong pháp luật dân sự Việt Nam*” đề cập trong chế định thời hiệu, khoảng thời gian xảy ra SKBKK là khoảng thời gian không tính vào thời hiệu, theo đó “thời hiệu khởi kiện tạm thời không được tính từ thời điểm xảy ra sự kiện gián đoạn đến thời điểm sự kiện đó kết thúc”. Tuy nhiên, tác giả chưa có sự tổng hợp, khái quát từ nhiều văn bản khác như BLTTDS 2015 để phân tích chuyên sâu về SKBKK là căn cứ xác định thời hạn.

(v) Các hệ quả pháp lý khác của sự kiện bất khả kháng

Bên cạnh các hệ quả pháp lý nêu trên, một số tác giả cho rằng SKBKK còn có hệ quả khác như chấm dứt hợp đồng, như tác giả Bùi Thanh Mai²³¹ khẳng định các bên có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng “*nếu SKBKK kéo dài hoặc gây ra hậu quả nghiêm trọng dẫn đến việc thực hiện hợp đồng sẽ không có lợi cho các bên*”. Hoặc tác giả Trần Việt Dũng và Khuru Hồng Linh trong Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 9/2022 về “*Những vấn đề pháp lý trong soạn thảo điều khoản sự kiện bất khả kháng và điều khoản hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh đại dịch COVID-19*” cho rằng SKBKK gắn liền với việc chấm dứt hiệu lực hợp đồng. Tuy nhiên, trong các trường hợp được chấm dứt hợp đồng theo Điều 422 BLDS 2015 không có trường

²²⁹ Xem Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.57.

²³⁰ Xem Ngô Quốc Chiến (2020), *tlđđ*, tr.52.

²³¹ Xem Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.57.

hợp xảy ra SKBKK. Thiết nghĩ, chấm dứt hợp đồng cũng cần được xác định là một trong các hệ quả pháp lý do SKBKK, nhưng các tác giả chỉ đề cập mà chưa nghiên cứu hay tiếp thu kinh nghiệm các quốc gia để luật hóa vấn đề này trong BLDS Việt Nam. Do đó, quan điểm của các tác giả là nguồn tài liệu quan trọng để NCS tiếp tục nghiên cứu trong luận án.

2.2.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

Trong cuốn sách của tác giả Đỗ Văn Đại với nhan đề “**Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và Bình luận bản án Tập 2**”, xuất bản năm 2022 tại TP. Hồ Chí Minh của Nhà xuất bản Hồng Đức; và bài viết của tác giả Đỗ Văn Đại trong Tạp chí Khoa học pháp lý, số 5/2007 về “**Sự kiện bất khả kháng**”; và bài viết của tác giả Lê Thị Kim Oanh trong Tạp chí Khoa học Kiểm sát số 1/2022 về “**Thực tiễn áp dụng chế định bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản từ một số bản án**” có đưa ra một số hạn chế trong công tác áp dụng pháp luật của Tòa án về SKBKK như sau:

Một là, tòa án khi giải quyết có đề cập đến sự tồn tại của SKBKK nhưng không đưa ra cơ sở văn bản về khái niệm của SKBKK;

Hai là, để là một trường hợp SKBKK thì phải đáp ứng ba điều kiện về tính khách quan, tính không thể lường trước được và không thể khắc phục được sự việc xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết, tuy nhiên thực tế nhiều trường hợp Tòa án chỉ xem xét một trong các điều kiện mà đã vội vàng nhận định SKBKK;

Ba là, thiếu sự thống nhất trong áp dụng pháp luật để đánh giá hiệu lực pháp lý của thỏa thuận bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng. Theo đó việc gây thiệt hại là do SKBKK nhưng giữa các bên có thỏa thuận về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngay cả trong trường hợp bất khả kháng thì có hiệu lực pháp lý và có ràng buộc bên nhận bảo hiểm cho bên gây thiệt hại không;

Bốn là, việc nhận diện một sự kiện là SKBKK trong thực tiễn giải quyết tranh chấp của Tòa án còn chưa chính xác. Tòa án còn nhầm lẫn khi nhận diện sự kiện thuộc chế định SKBKK hay chế định pháp lý khác như HCTĐCB, trở ngại khách quan, dẫn đến phán quyết được đưa ra thiếu chính xác, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Trong bài viết của tác giả Trần Văn Duy trong Tạp chí Kiểm sát số Tân Xuân 2013 về “*Bàn về miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế hiện nay*”, một số tồn tại trong thực tiễn áp dụng điều khoản SKBKK trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế được nêu ra:

Một là, việc vận dụng pháp luật để xác định một hiện tượng, sự kiện là SKBKK của các thương nhân không được thống nhất; các bên bối rối trong xác định hậu quả pháp lý của SKBKK, nên thỏa thuận kéo dài hay chấm dứt hợp đồng, các bên thường thỏa thuận theo cảm tính nên mặc dù hợp đồng vẫn có khả năng kéo dài để giảm bớt hậu quả nhưng các bên lại hủy khiến thiệt hại nặng nề hơn;

Hai là, các doanh nghiệp trong trường hợp miễn trách nhiệm không thực hiện hoặc thực hiện chậm nghĩa vụ thông báo và chứng minh dẫn đến phải chịu trách nhiệm và hậu quả mà lẽ ra có thể khắc phục; thực tiễn xuất hiện trường hợp các bên đã xin cấp giấy chứng nhận về SKBKK ở cơ quan không có thẩm quyền cấp dẫn đến khi phát sinh tranh chấp thì không được cơ quan tài phán công nhận, đồng thời giữa các bên và cơ quan tài phán không thống nhất trong nội dung của giấy chứng nhận SKBKK như nào là hợp lệ;

Ba là, tồn tại những trường hợp lợi dụng việc pháp luật hợp đồng thừa nhận giá trị pháp lý của các thỏa thuận miễn trách nhiệm, lợi dụng việc thiếu hiểu biết của bên đối tác để tạo ra những vi phạm hợp đồng nhưng vẫn được miễn trách nhiệm; hoặc bên vi phạm hợp đồng không trực tiếp gặp SKBKK nhưng vẫn yêu cầu được miễn trách nhiệm vì người thứ ba có quan hệ hợp đồng với mình gặp SKBKK.

Có thể nói, những vướng mắc mà các tác giả đề cập là những hạn chế điển hình trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, hầu hết các tác giả mới chỉ dừng ở việc nêu ra các bất cập theo hướng liệt kê mà chưa có tính hệ thống và theo từng nhóm vấn đề, từng nhóm nguyên nhân; chưa làm rõ đâu là vướng mắc nảy sinh do quy định của pháp luật về SKBKK còn chưa đầy đủ, rõ ràng; đâu là những vướng mắc nảy sinh do cách hiểu và áp dụng pháp luật không thống nhất của các cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, thực tiễn soạn thảo điều khoản SKBKK giữa các bên dù được đề cập nhưng chỉ ở phạm vi hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế.

2.3. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về sự kiện bất khả kháng

Thứ nhất, kiến nghị tách riêng quy định SKBKK tại Khoản 1 Điều 156 BLDS 2015 thành một điều luật riêng và đặt ở phần quy định chung, đây là kiến nghị được các tác giả đưa ra từ góc độ luận văn đến bài viết tạp chí như tác giả **Phạm Diệu Hương**²³², tác giả **Ngô Quốc Chiến**²³³. NCS cũng cho rằng đây là kiến nghị rất cần thiết tuy nhiên đặt cụ thể ở mục nào của phần “Nghĩa vụ và hợp đồng” thì các công trình vẫn chưa giải quyết được.

Thứ hai, kiến nghị về bổ sung các điều kiện để SKBKK là căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng theo tác giả **Phạm Diệu Hương**²³⁴ và tác giả **Bùi Thanh Mai**²³⁵, điểm chung giữa các tác giả là đề xuất bổ sung yếu tố thời điểm xảy ra sự kiện và mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện và hành vi vi phạm. Ngoài ra, tác giả Phạm Diệu Hương buộc trách nhiệm khắc phục hậu quả cho “các bên trong quan hệ hợp đồng” còn tác giả Bùi Thanh Mai không đề cập đến vấn đề này, tuy nhiên NCS có quan điểm trái chiều với tác giả vì có trường hợp bên bị vi phạm có khả năng khắc phục nhưng bên bị ảnh hưởng bởi SKBKK lại không thể khắc phục dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Thứ ba, kiến nghị liên quan đến hiệu lực của SKBKK theo thỏa thuận theo tác giả **Bùi Thanh Mai**²³⁶ đề xuất bổ sung quy định mang tính nguyên tắc về thời điểm tồn tại của thỏa thuận và không phải vi phạm do cố ý. Tương tự, tác giả **Trần Thị Huệ**²³⁷ cũng đề xuất bổ sung điều kiện để thỏa thuận về căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có hiệu lực là không phải là vi phạm do cố ý và không ảnh hưởng tới lợi ích của bên thứ ba. Tuy nhiên NCS không đồng tình với quan điểm hành vi vi phạm không phải cố ý là một điều kiện để SKBKK theo thỏa thuận phát sinh hiệu lực, không chỉ vậy tiêu chuẩn và phạm vi vào để đánh giá “không ảnh hưởng tới lợi ích của bên thứ ba”? Đồng thời, các điều kiện tác giả đề cập vẫn chưa đầy đủ do theo NCS thì để một SKBKK theo thỏa thuận phát sinh hiệu lực còn cần các điều kiện về nội dung.

²³² Xem Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*, tr.81.

²³³ Xem Ngô Quốc Chiến (2020), *tlđđ*, tr.55.

²³⁴ Xem Phạm Diệu Hương (2022), *tlđđ*, tr.81-82.

²³⁵ Xem Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.85-86.

²³⁶ Xem Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.87.

²³⁷ Xem Trần Thị Huệ (2020), “Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại”, *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 42/2020, tr.49.

Thứ tư, các kiến nghị khác liên quan đến luận án, tác giả **Bùi Thanh Mai**²³⁸ và tác giả **Trần Văn Duy**²³⁹ kiến nghị bổ sung quy định về căn cứ miễn trừ trách nhiệm do người thứ ba có quan hệ với một bên trong hợp đồng thương mại gặp trường hợp SKBKK, tuy nhiên liệu rằng “người thứ ba có quan hệ với một bên trong hợp đồng gặp SKBKK” có phải là SKBKK đối với một bên trong hợp đồng hay không? Các tác giả theo hướng tách riêng căn cứ miễn trừ này khỏi căn cứ do SKBKK, song theo quan điểm của NCS đây là SKBKK đối với một bên trong hợp đồng.

Tổng kết lại, NCS thấy rằng các kiến nghị và giải pháp của nhiều tác giả trong các bài viết dường như chỉ tập trung vào một hoặc một số nội dung nhất định liên quan đến SKBKK và điều này là không thể tránh khỏi do phạm vi hẹp của các bài viết đó. Còn các đề xuất trong luận văn thì thường có xu hướng rộng và bao quát, toàn diện hơn, tuy nhiên lại chưa có công trình nghiên cứu sâu và riêng về vấn đề này do đó mà chưa có sự hệ thống hóa phù hợp. Do vậy, việc nghiên cứu những giải pháp tổng thể, có hệ thống, có khoa học và thực tiễn sẽ là yêu cầu cấp bách đối với NCS trong quá trình hoàn thiện luận án của mình.

3. Hệ thống các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của luận án

3.1. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

3.1.1. Những vấn đề lý luận về sự kiện bất khả kháng

** Khái niệm, đặc điểm của sự kiện bất khả kháng*

Như đã phân tích ở trên, khá nhiều công trình khi nghiên cứu các nội dung liên quan đến SKBKK cũng đã nêu ra khái niệm SKBKK. Các tác giả khi đưa ra khái niệm cũng nhìn ở nhiều góc độ khác nhau, có tác giả lại nhìn ở góc độ khái quát chung, có tác giả nhìn ở góc độ luật thương mại để đưa ra khái niệm SKBKK là giữa các bên trong hợp đồng. Tuy nhiên, NCS nhận thấy rằng nhìn chung các khái niệm mới chỉ phân tích được một hoặc hai khía cạnh pháp lý quan trọng của SKBKK chứ chưa tổng hợp được hết tất cả nội dung quan trọng nhất vào khái niệm. Do đó, khi xây dựng khái niệm SKBKK, NCS cho rằng không nên chỉ đứng ở góc độ luật thương mại hay luật dân sự, mà quan trọng nhất phải nêu bật được những đặc trưng tạo thành

²³⁸ Xem Bùi Thanh Mai (2017), *tlđđ*, tr.88.

²³⁹ Xem Trần Văn Duy (2013), *tlđđ*, tr.55.

bản chất của SKBKK. Đây sẽ là hướng đi trong việc xây dựng khái niệm SKBKK của NCS sẽ tiếp cận trong luận án.

Liên quan đến đặc điểm của SKBKK thì có rất ít công trình chỉ ra được đặc điểm của SKBKK. Trong các công trình đề cập đến SKBKK vẫn còn tồn tại những hạn chế về phạm vi tiếp cận cho đến các đặc điểm được đưa ra. Do đó đây là vấn đề cấp thiết để NCS tiếp tục nghiên cứu và làm rõ trong luận án.

** Các học thuyết pháp lý liên quan đến sự kiện bất khả kháng*

Các học thuyết pháp lý là gốc rễ, nền tảng cho bất kỳ vấn đề nào khi triển khai thành các công trình nghiên cứu. Việc ghi nhận và đánh giá các học thuyết pháp lý liên quan có ảnh hưởng quan trọng đến việc xây dựng pháp luật bởi các học thuyết không chỉ mang tính định hướng mà còn thể hiện sự phù hợp, tính thừa nhận của xã hội đối với những quy định về SKBKK trong quá trình xây dựng pháp luật. Trong quá trình nghiên cứu các tài liệu về SKBKK, NCS nhận thấy có 2 học thuyết chủ đạo được khá nhiều các tác giả nhắc đến, đó là học thuyết về sự bất khả thi và học thuyết chuẩn mực hành vi hợp lý. Theo đánh giá của NCS, các học thuyết này được đưa ra dựa trên đặc trưng của SKBKK và việc lấy những học thuyết này làm chủ đạo chắc chắn sẽ là cơ sở quan trọng để NCS tiếp tục nghiên cứu và đào sâu hơn trong luận án. Bên cạnh đó, NCS sẽ mở rộng và tìm hiểu thêm về các học thuyết pháp lý khác liên quan đến SKBKK và đánh giá tính áp dụng của những lý thuyết đó đối với SKBKK.

** Bản chất của sự kiện bất khả kháng*

Luận án sẽ là công trình đầu tiên nghiên cứu về bản chất của SKBKK. Thông qua việc nghiên cứu này, luận án sẽ chỉ ra cơ sở của việc xác định SKBKK.

** Phân loại sự kiện bất khả kháng*

Các công trình đề cập đến phân loại SKBKK hầu hết là các bài viết của các tác giả nước ngoài, còn các công trình trong nước chỉ phân loại SKBKK thành sự kiện tự nhiên và sự kiện xã hội. Tuy nhiên các cách phân loại vẫn còn chồng chéo, nên nhiệm vụ của luận án là nghiên cứu để đưa ra các tiêu chí phân loại SKBKK.

** Nguyên lý vận dụng sự kiện bất khả kháng*

Luận án sẽ là công trình đầu tiên nghiên cứu lý luận về nguyên lý vận dụng SKBKK, qua đó, luận án sẽ xây dựng nền tảng lý luận để phân tích đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng về SKBKK.

** Ý nghĩa của việc ghi nhận quy định về sự kiện bất khả kháng*

Luận án sẽ là công trình đầu tiên nghiên cứu một cách chuyên sâu về sự cần thiết của việc ghi nhận quy định về SKBKK từ góc độ lý luận, thực tiễn đến phù hợp với pháp luật quốc tế.

** Sự khác biệt giữa sự kiện bất khả kháng và các sự kiện pháp lý khác*

Hiện nay, bên cạnh những công trình nghiên cứu trực tiếp về SKBKK thì có nhiều tác giả nghiên cứu những nội dung khác có tính chất khá gần gũi và tương đồng với SKBKK như trở ngại khách quan hay HCTĐCB. Các tác giả đã phân biệt SKBKK và các sự kiện pháp lý khác dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau. Nhiệm vụ của luận án là kế thừa từ các công trình và tiếp tục nghiên cứu làm rõ nhưng điểm khác nhau đặc trưng giữa SKBKK với các sự kiện pháp lý khác bao gồm trở ngại khách quan, HCTĐCB và tình thế cấp thiết.

** Hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về sự kiện bất khả kháng*

Luận án sẽ nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống về SKBKK, theo đó tập trung nghiên cứu các nhóm quy định sau: Nhóm quy định về các yếu tố cấu thành SKBKK; Nhóm quy định về điều kiện áp dụng SKBKK; Nhóm quy định về hệ quả của SKBKK.

3.1.2. Thực trạng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

** Quy định về các yếu tố cấu thành sự kiện bất khả kháng*

Các yếu tố nhằm nhận diện SKBKK là nội dung quan trọng và trọng tâm được nghiên cứu ở các công trình hiện nay. Các tác giả phân tích và đánh giá 3 yếu tố cấu thành SKBKK theo quy định tại BLDS 2015, ngoài ra một số tác giả bổ sung thêm yếu tố về mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện và hành vi vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, các công trình nhìn chung chỉ phân tích SKBKK trong phạm vi hợp đồng và cũng chưa nghiên cứu sâu để đưa ra tiêu chuẩn đánh giá khả năng lường trước được, đã áp dụng mọi biện pháp và khả năng cho phép. NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu các quy định trong BLDS 2015, Luật Thương mại 2005 trên cơ sở so sánh, đối chiếu với BLDS 2005. Đồng thời, luận án sẽ đi vào nghiên cứu quy định pháp luật một số nước, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc hoàn thiện pháp luật.

** Điều kiện áp dụng sự kiện bất khả kháng*

Các công trình nghiên cứu có liên quan mới chỉ đề cập một cách sơ sài về điều kiện áp dụng SKBKK, trong đó chưa có công trình nào đưa ra các điều kiện bắt buộc của một thỏa thuận điều khoản SKBKK để phát sinh hiệu lực mà vẫn chỉ dựa trên SKBKK theo luật định. Do đó, đây cũng là vấn đề trọng tâm mà luận án hướng tới và hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề này.

** Hệ quả của sự kiện bất khả kháng*

Đến thời điểm hiện nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống về các hệ quả pháp lý của SKBKK mà chỉ rải rác ở các công trình đồng thời các công trình chỉ nhắc đến chứ chưa phân tích và nghiên cứu sâu. Luận án sẽ nghiên cứu làm rõ các vấn đề có liên quan đến hệ quả pháp lý của SKBKK dựa trên tổng hợp các quy định của Bộ luật và luật chuyên ngành trong từng lĩnh vực cụ thể.

3.1.3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

Đối với hoạt động thực tiễn thực hiện pháp luật về SKBKK tại Việt Nam, NCS dự kiến sẽ phân tích thực tiễn áp dụng quy định pháp luật về SKBKK để giải quyết tranh chấp: Đây là hoạt động thực tiễn liên quan đến các cơ quan giải quyết tranh chấp như trọng tài và tòa án. NCS sẽ tìm hiểu xem quá trình giải quyết các tranh chấp gặp phải những vướng mắc, khó khăn và hạn chế gì.

3.1.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

Dựa trên việc phân tích, bình luận quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK kết hợp với những hạn chế, bất cập được đề cập tại Chương 2, luận án sẽ đề xuất các kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định trong BLDS 2015 và các văn bản pháp luật chuyên ngành về SKBKK để đảm bảo sự nhất quán, tránh tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật. Đồng thời, luận án cũng đưa ra các giải pháp để việc thực hiện pháp luật về SKBKK trong thực tiễn diễn ra một cách minh bạch, dễ dàng.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và dự kiến kết quả nghiên cứu

Từ những phân tích trên, NCS xác định câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và dự kiến kết quả nghiên cứu về vấn đề này như sau:

Nhóm câu hỏi nghiên cứu 1: Lý luận về SKBKK cần được nhận diện ở những nội dung nào?

Giả thuyết nghiên cứu cụ thể: Lý luận về SKBKK đã được nghiên cứu và công bố ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Tuy nhiên, các nghiên cứu đã được công bố mới chỉ tiếp cận ở các khía cạnh nhỏ mà chưa có nghiên cứu chuyên sâu ở cấp độ luận án về lý luận liên quan đến SKBKK. Hơn nữa, còn tồn tại sự mâu thuẫn trong quan điểm của các nhà nghiên cứu liên quan đến các vấn đề lý luận về SKBKK. Đặc biệt, có một số khía cạnh quan trọng, thể hiện tầm lý luận chuyên sâu về SKBKK nhưng vẫn chưa được công trình nào nghiên cứu hoặc đề cập.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Hệ thống các vấn đề lý luận về SKBKK, bao gồm các học thuyết pháp lý có liên quan đến SKBKK, khái niệm khoa học về SKBKK, bản chất của SKBKK, các đặc điểm của SKBKK, phân loại SKBKK, sự khác biệt giữa SKBKK và các sự kiện pháp lý khác, hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về SKBKK.

Nhóm câu hỏi nghiên cứu 2: Để bảo đảm tính toàn diện thì hệ thống pháp luật liên quan đến SKBKK cần ghi nhận những nhóm quy định nào, việc quy định cần khái quát hay chi tiết?

Giả thuyết nghiên cứu cụ thể: Hệ thống pháp luật liên quan đến SKBKK đã được quy định rải rác trong nhiều văn bản pháp luật hiện hành ở Việt Nam như BLDS 2015, BLTTDS 2015, Luật Thương mại 2005, Luật Đầu tư 2020, Luật Xây dựng 2014, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam 2006,... Tuy nhiên, các quy định hiện có chủ yếu chỉ tiếp cận ở mức độ khái quát và chưa có quy định chi tiết mang tính áp dụng chung, cụ thể là nhóm quy định nhằm nhận diện SKBKK còn chung chung dẫn đến mâu thuẫn giữa các quan điểm khoa học. Ngoài ra, thiếu vắng nhóm quy định về hệ quả của SKBKK và nhóm quy định về hiệu lực của SKBKK, các quy định liên quan còn rải rác ở các văn bản pháp luật. Đặc biệt đối với quy định về hiệu lực của SKBKK do thỏa thuận chưa được công trình nào nghiên cứu chuyên sâu.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Phân tích, đánh giá quy định của pháp luật thực định về SKBKK, đặc biệt là những hạn chế, bất cập trên cơ sở soi chiếu với các vấn đề lý luận và kinh nghiệm lập pháp của các nước, bao gồm các quy định về các yếu tố cấu thành SKBKK, điều kiện áp dụng SKBKK, các hệ quả pháp lý của SKBKK.

Nhóm câu hỏi nghiên cứu 3: Để đánh giá được hiệu quả của thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK thì cần phải tiếp cận ở những góc độ nào?

Giả thuyết nghiên cứu cụ thể: Liên quan đến thực tiễn áp dụng pháp luật về SKBKK ở Việt Nam đã được nghiên cứu, tuy nhiên các công trình chủ yếu tập trung vào công tác áp dụng pháp luật về quy định nhằm nhận diện SKBKK của Tòa án và hầu hết về lĩnh vực thương mại. Chưa có nhiều nghiên cứu thực tiễn đánh giá sâu về quá trình thực thi, sự hợp tác giữa các cơ quan nhà nước và các bên liên quan trong việc xử lý các trường hợp SKBKK. Hơn nữa, sự đánh giá về mức độ nhận thức của các chủ thể tham gia vào các tình huống liên quan đến SKBKK còn hạn chế.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Tổng hợp các vụ việc thực tế có liên quan đến SKBKK để phân tích, đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật, đặc biệt chú trọng đưa ra những bất cập, thiếu thống nhất với pháp luật hiện hành, cụ thể là thực tiễn công tác giải quyết tranh chấp của Tòa án, Trọng tài.

Nhóm câu hỏi nghiên cứu 4: Để nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về SKBKK thì cần phải tiếp cận từ các khía cạnh hoàn thiện nào?

Giả thuyết nghiên cứu cụ thể: Hiệu quả thi hành pháp luật về SKBKK hiện nay tại Việt Nam gặp nhiều hạn chế do sự chưa rõ ràng trong quy định về nhận diện SKBKK, hệ quả pháp lý của SKBKK và hiệu lực của SKBKK. Để nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về SKBKK trước hết cần phải kiện toàn hệ thống pháp luật về SKBKK và nâng cao năng lực và nhận thức của các cơ quan thực thi pháp luật về SKBKK; và tăng cường cơ chế giám sát, kiểm tra quá trình thi hành nhằm đảm bảo sự nhất quán và minh bạch trong áp dụng pháp luật. Tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, bao quát mà chỉ đề xuất những kiến nghị nhỏ lẻ đối với từng trường hợp cụ thể, và còn mâu thuẫn trong giữa các kiến nghị.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Đưa ra những kiến nghị cụ thể về hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam liên quan đến SKBKK và những giải pháp đối với cơ quan có thẩm quyền trong áp dụng pháp luật về SKBKK, đồng thời đưa ra những lưu ý cho các chủ thể khi thỏa thuận điều khoản SKBKK để đảm bảo tối ưu quyền lợi.